

CON ĐƯỜNG CỦA NGƯỜI ĐỆ TỬ (THE WAY OF THE DISCIPLE)

Tác giả CLARA M. CODD

Nhà Xuất bản Thông Thiên Học, Adyar, Madras 20, Ấn Độ

1964

Xin kính dâng mọi người tâm đạo trên khắp thế
giới với những lời cầu chúc tốt lành triu mến nhất.

“Miễn là chúng ta nói lên sự thật và bảo vệ nó vinh danh Thiên Chúa thì ta đâu có màng gì việc được hay mất cả thiên hạ. Đó là vì kẻ nào thật sự dũng cảm phục vụ Thiên Chúa trong mọi chuyện thì kẻ ấy sẵn lòng làm hết chuyện này tới chuyện khác. Tôi không dám bảo mình là cái loại người ấy mà chỉ mong ước mình sẽ đạt được như thế”.

Thánh TERESA ở AVILA

LỜI NÓI ĐẦU

Những người phê bình có thể chỉ trích tôi là đã trích dẫn quá nhiều trong quyển sách này. Nhưng tôi không xin lỗi về việc ấy. Những người minh triết hơn đã phát biểu những điều gây cảm hứng cho tôi, thế là tôi cũng trình bày chúng cho người khác, hi vọng rằng chúng cũng gợi linh hứng cho họ. Do cứ đi du hành miệt trong nhiều năm cho nên tôi không truy nguyên được một vài câu trích dẫn, nhưng tôi có thể đoán chắc với bạn đọc rằng chúng đều chân thực và chính xác. Nếu có bạn đọc nào phát hiện ra được nguồn tham khảo chính xác của chúng thì xin báo cho tôi biết.

Vì thường xuyên tham chiếu tên tuổi của một số người cho nên tôi đã dùng chữ đầu tiên để viết tắt ám chỉ Helena Petrovna Blavatsky, Charles Webster Leadbeater, William Quan Judge và đôi khi cả Annie Besant nữa. Điều đó cũng áp dụng cho những tác phẩm nổi tiếng như *Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, *Tiếng Nói Vô Thình*, *Chí Tôn Ca*, *Giáo Lý Bí Truyền* và *Thư của các Chơn sư*. Các trang được trích dẫn từ hai tác phẩm cuối vừa nêu có trong những ấn bản trước.

MỤC LỤC

PHẦN I

HỘI ĐOÀN HUYNH ĐỆ NHỮNG CON NGƯỜI TOÀN BÍCH

Chương

- I. Bản chất của các Thánh sư
- II. Tri thức và Quyền năng trong Nội giới của ngài
- III. Một số Định luật của Hội đoàn Huynh đệ Huyền bí
- IV. Các thành viên của Hội đoàn Huynh đệ mà người ta có ít nhiều biết tới
- V. Những Mối liên kết Bất diệt
- VI. Con đường Khoa học Bí nhiệm

PHẦN II

GIAI ĐOẠN LÀM ĐỆ TỬ

Tiết 1: Những Phẩm tính Bước đầu.

- I. Động cơ thúc đẩy Đúng đắn
- II. “Thành thật và Vị tha”
- III. Can đảm và Quyết tâm
- IV. Trí tuệ
- V. Nhận thức Tinh thần

Tiết 2: Những Phẩm tính để được Điểm đạo

- I. Viveka – Giác ngộ
- II. Vairagya – Thăng bằng giữa các Cặp Đối đãi
- III. Shatsampatti – Sáu viên Ngọc quý của cái Trí
 1. Sama: Kiểm soát được cái Trí
 2. Dama: Kiểm soát được Hành động
 3. Uparati: Để mặc cho người khác Tự biểu hiện
 4. Titiksha: Để cho diễn biến theo Tự nhiên
 5. Samadhana: Toàn tâm toàn ý
 6. Shraddha: Đức tin
- IV. Mumukshatva – Hiệp nhất với mọi Sinh linh
- V. Điểm đạo

PHẦN III

PHỤC HỒI CÁC BÍ PHÁP

- I. Các Trường Bí truyền trong Quá khứ
- II. Sự Phục hồi các Bí pháp trong Tương lai
- III. Sự trở lại của các Pháp sư

Lời Bạt
Phụ Lục

PHẦN I

HỘI ĐOÀN HUYNH ĐỆ NHỮNG CON NGƯỜI TOÀN BÍCH

CHƯƠNG I

BẢN CHẤT CỦA THÁNH SƯ

H. P. Blavatsky đã phụng sự cho thế gian mãi mãi không thể tính toán được. Bà đã phục hồi cho thế giới Tây phương tri thức về sự tồn tại của NHỮNG CON NGƯỜI TOÀN BÍCH. Đông phương đã quên đi mất cái truyền thuyết lơ mờ và dài đằng đẳng qua bao nhiêu thời đại về các đấng cao cả Rishis và Gurus. Đối với con người mang nhiều hoài bão nhưng lại ưa xao lãng thì không một lời lẽ nào có thể ngụ ý được tầm quan trọng của tri thức ấy. Tôi chỉ có thể miêu tả điều đó ngụ ý ra sao đối với tôi. Cách đây nhiều năm dài đằng đẳng, lần đầu tiên vào tuổi thanh xuân, tôi đã nghe thấy nó ngay sau khi cha tôi mất và tất cả chúng tôi đều đi sang sống ở Thụy sĩ, tại thành phố lịch sử Geneva.

Một người bạn dẫn tôi tới nhà của vị Tổng lãnh sự người Nga là Bá tước Prozor để nghe diễn thuyết của Đại tá Henry Steel Olcott, vốn là một trong các Sáng lập viên của Hội Thông Thiên Học. Tôi sẽ chẳng bao giờ quên được cái buổi chiều hôm ấy bởi vì nó làm thay đổi toàn bộ lộ trình sinh hoạt tương lai của mình. Tôi chẳng biết gì về giáo huấn hoặc triết lý Thông Thiên Học. Từ lâu rồi tôi đã bỏ Giáo hội Ki Tô và tự coi mình là kẻ theo thuyết Bất khả tri. Thế nhưng, khi tôi nghe Đại tá mô tả năm vị Thánh sư mà cá nhân ông đã gặp bằng xương bằng thịt thì tôi biết, không còn nghi ngờ gì nữa, là ông đang nói thật. Trọn cả linh hồn tôi đáp ứng và tôi tự nhủ "Cố nhiên phải có những người minh triết biết hết về cuộc đời và liệu nó đưa chúng ta đi tới đâu". Thế là tôi quyết định ngay rằng tôi sẽ chẳng bao giờ chùn bước cho tới khi nào đã tìm được những người minh triết mặc dù phải tổn mất trọn cả cuộc đời.

Đặc biệt có một đấng mà tâm hồn tôi hưởng ứng ngay tức khắc, cái sự trung kiên ấy chưa bao giờ lung lay mãi từ cái ngày xa xưa ấy cho đến nay. Đại tá và ba người khác nữa đến tham quan Đền thờ Hoàng kim của những người Sikh hiền chiến ở Kashmir. Ông đã kể câu chuyện này trong *Hồi Ký* và tôi xin chép ra đây những lời ông ghi trong đó: "Ở một cái bàn thờ nơi mà những chiếc gương, những cái đĩa thép sắc bén, những cái áo giáp đan bằng lưới kim loại và những vũ khí gây chiến khác của các chiến sĩ tu sĩ người Sikh được phô trương ra khi đàm trách việc tế tự thì tôi thật ngạc nhiên và hân hạnh khi được chào đón bởi một nụ cười thân ái của một trong các Chơn sư, trong lúc này ngài có mặt trong đám người bảo vệ để trao cho mỗi người trong chúng tôi một đóa hoa hồng tươi mát với ánh mắt tràn đầy sự ban phước. Khi ngài trao cho tôi một đóa hoa thì ngón tay ngài chạm vào người tôi gây ra một sự xao xuyến lan tràn khắp cơ thể tôi mà ai cũng dễ dàng tưởng tượng ra được". (*Hồi Ký của Đại tá Olcott*, II, trang 254-255).

Lúc đó là khởi đầu của một cuộc đời hoàn toàn mới đối với tôi và nó xác định trọn cả lộ trình sinh hoạt tương lai của tôi. Chẳng bao lâu sau đó tôi gia nhập Chi bộ *Chánh Pháp* ở Geneva và khẩn cầu vị Chi Trưởng còn trẻ tuổi hãy cho tôi biết nhiều hơn nữa về các Chơn sư Minh triết, lúc bấy giờ tôi gọi các ngài như vậy. Vào buổi sơ khai của Hội thì các ngài được gọi là Mahatmas, một thuật ngữ Bắc phạt có nghĩa là "đại hồn". Vị Chi Trưởng lắc đầu bảo rằng: "Chúng tôi chẳng bao giờ nói tới các ngài". Điều này cho thấy có sự khác biệt rất nhiều thái độ của hội viên thời nay và lúc bấy giờ.

Mãi cho tới khi chúng tôi trở về nước Anh, gặp gỡ bà Marie Russak và ông James I. Wedgwood thì cuối cùng lòng mong muốn nhiệt thành của tôi mới được thỏa mãn. Sau đó không lâu thì tôi được một trong những người bạn lớn nhất mà tôi đã từng có, ông Joseph Bibby được biệt phái tới Adyar; ở đó tôi bắt đầu hiểu biết trọn vẹn hơn về các ngài. Mỗi buổi chiều tối sau một ngày làm việc, tất cả chúng tôi tụ tập lại trên "Nóc nhà" – khoảng không gian giữa hai tòa nhà chính của Tổng hành dinh – và bà Besant cùng với ông Leadbeater (lúc bấy giờ ông đã là như vậy) trả lời những câu hỏi mà chúng tôi viết ra. Như tôi có nói ở đâu đó, ông Leadbeater có thể khiến cho người ta rất thú vị hài hước, nhưng một khía cạnh khác của ông lại rất thâm trầm kỳ diệu. Suốt đời tôi chưa bao giờ nghe ai khác mô tả các Chơn sư Minh triết một cách đẹp đẽ, kính cẩn và thuyết phục bằng ông ấy. Đôi khi sau những buổi họp như thế, toàn thể chúng tôi như ở một thế giới khác siêu trần thế đến nỗi chúng tôi không thể nói nên lời. Tôi có nhớ nhiều lần khi chúng tôi im lặng cùng nhau đi xuống bãi biển rồi ngồi ở đó trong một tiếng đồng hồ, chẳng nói năng gì trước điều kỳ diệu ấy.

Thế nhưng có hai lỗi lầm mà các hội viên thỉnh thoảng mắc phải, một lỗi thường xảy ra ở phương Đông, còn lỗi kia thường xảy ra ở phương Tây. Ở phương Đông người ta đã từng hỏi tôi các Chơn sư có phải là những thần linh cao cả như Vishnu hoặc Shiva chẳng. Thế giới phương Tây lại đôi khi đi tới kết luận rằng các ngài là "những người tiếp dẫn vong linh". Ngay cả Đại tá Olcott thoát tiên cũng có ấn tượng như vậy về các ngài, có lẽ do sự thật là ông gặp bà Blavatsky lần đầu tiên ở buổi lên đồng của Thần linh học mà ông được cử tới đó để phúc trình. Chơn sư Morya có viết thư cho ông với lời lẽ sau đây: "Huynh đệ ơi, ta không phải là một vong linh đã thoát xác, ta là một người còn sống; một ngày nào đó chính con cũng được dành cho những quyền năng giống như thế nhờ vào Chi bộ của chúng ta trao truyền" (*Hồi Ký của Đại tá Olcott*, I. trang 237).

Chơn sư không phải là một "thần linh", cũng chẳng phải là một "vong linh tiếp dẫn". Thật vậy, sau này tôi sẽ chứng tỏ rằng ngài chẳng đáng gì tới bất cứ dạng giao tiếp Thần linh học nào. Ngài là một con người, mặc dù là một con người phát triển rất trọn vẹn, ở mức tiến hóa vượt xa hơn hẳn so với mức của hầu hết chúng ta. Trong hành trình tiến hóa dài dằng dặc của ta, hiện thể tâm thức đầu tiên được phát triển là thể xác. Các giống dân rất sơ khai phần lớn đều tham gia vào điều ấy. Giống dân Atlant thời xưa phát triển cảm giác và xúc động mà hiện thể là thể vía tức thể thông linh. Giống dân chiếm ưu thế thời nay là dân Aryen đang tham gia vào việc phát triển thể trí và như vậy đang ở một mức nguy hiểm nào đấy vì trong nhiều trường hợp cái trí đang phát triển ắt vượt lên trước và có một số trường hợp lại phong bế bản chất tâm linh mới nảy sinh. Một Chơn sư có nói tới nền văn minh của chúng ta là nền văn minh "dựa độc quyền vào trí năng". (*Thư của Chơn sư gửi cho A. P. Sinnett*, trang 214. ấn bản kỳ nhì, năm 1948). Trong một bức thư khác ngài có viết: "Thế thì ở mức này, thế giới đầy đầy những thành quả của hoạt động trí năng còn *tâm linh lại suy đồi*". (*Thư của Chơn sư gửi cho A. P. Sinnett*, trang 88).

Đây là mức trong quá trình tiến hóa đi lên của ta mà ta đã đạt được và ta rất dễ dàng thấy rằng thời nay sự thật trong phát biểu của H.P. Blavatsky cho thấy cái trí không được tinh thần soi sáng thì quả thực là ma quỷ nơi con người. Nếu ta vượt qua cái mức nguy hiểm này mà không gây ra bất kỳ thảm họa đê bệp nào thì ta sẽ dọn đường cho Căn chủng thứ Sáu vị lai, là giống dân đầu tiên thật sự sáng suốt và mang tính tâm linh sinh ra trên hành tinh này.

Ta có thể quan sát thấy cũng diễn trình ấy trong cuộc đời của một đứa trẻ mà sinh hoạt trước khi chào đời cũng trải qua các loại hình tiền nhân loại. "Thiên nhiên đi theo cùng một lối mòn từ việc 'sáng tạo' ra một vũ trụ xuống mãi tới việc tạo ra một con muỗi". (*Thư của Chơn sư gửi cho A. P. Sinnett*, trang 70). Mọi người đều suy tư, cảm xúc và hành động, đó là những cực nhân loại của Minh triết, Tình thương và Quyền năng Thượng Đế thuần khiết trong Vũ trụ. Nơi đứa trẻ sơ sinh cũng như con người sơ khai thì trước hết là hành động. Mọi người đều biết hoạt động không ngừng của một

đứa trẻ. Thế là y càng ngày càng bước vào tiếp xúc với thế giới vật lý xung quanh mình. Về sau thì bản chất xúc động của y mới mở ra rồi đến quyền năng trí tuệ trọn vẹn của mình. Nếu ta muốn tiếp tục phép so sánh tương tự ấy thì ta có thể đối chiếu bước đầu ngự trị của tinh thần với cái đức tính tổng hợp mà thời xưa gọi là minh triết.

Thế nhưng trong đại gia đình nhân loại cũng như mọi đơn vị nhỏ bé của một gia đình cá nhân thì chẳng ai có cùng tuổi với ai. Trong gia đình nhân loại không có ai cùng một tuổi của linh hồn. Một số người xuất lộ từ giai đoạn đầu tiên được tiêu biểu bởi Căn chủng thứ Ba; nhưng người khác xuất lộ từ giai đoạn thứ nhì được tượng trưng bằng Căn chủng thứ Tư và nhiều người xuất lộ trong giai đoạn thứ ba với nhiệm vụ đặc biệt của Căn chủng thứ Năm. Điều này có nghĩa là trong khi chúng ta đã phát triển thể xác, hầu như tới mức giới hạn khả năng của nó và phần đông chúng ta cũng đã phát triển tốt đẹp bản ngã thông linh tức thể vía, trong nhiều trường hợp có thể hoạt động thoải mái tách rời khỏi đối phần vật chất thể xác thì ta vẫn còn chưa nối kết hai tâm thức lại với nhau sao cho khi trở về với óc phàm, ta chỉ có thể ghi khắc lên nó những ký ức mơ hồ và những biểu tượng chưa giải thích được về một thế giới tinh vi hơn hầu như không tả.

Một số chúng ta cũng đã phát triển hiện thể tâm thức trí tuệ và thậm chí có thể hoạt động trong đó độc lập với hai hiện thể kia cho đến nỗi ta không còn “nhớ lại” được khi trở về với thể xác. Nhưng cho đến nay bản ngã thiêng liêng của ta, tự ngã tâm linh của ta hầu như còn chưa được thức tỉnh, mặc dù gần hết mọi người đều tiếp nhận được những lời tâm sự về “tính bất tử” xuất phát từ cái cốt lõi sâu thẳm ấy trong bản thể của ta.

Chơn sư, Thánh sư đã phát triển *hết* các hiện thể tâm thức của mình và có thể hoạt động trọn vẹn trong mỗi hiện thể tâm thức; hơn nữa, ngài còn nối kết được các tâm thức khác lại sao cho ngài có thể hoạt động lên xuống và đôi khi cùng một lúc tùy ý giữa các loại tâm thức ấy. Ngài không cần giữ lại một thể xác nhưng một số trong Quần Tiên Hội vẫn giữ lại thể xác để tiếp xúc với chúng ta trên cõi tồn tại này cũng như nơi nội giới và trợ giúp chúng ta trong chừng mực của định luật thuộc thế giới của ngài cho phép như vậy. Nhưng ngài vẫn là một con người minh triết, đầy quyền năng, từ bi và thông cảm mặc dù có dáng vẻ như một con người trong chúng ta.

Tôi đã nhiều lần nghe ông Leadbeater mô tả những đặc trưng tổng quát của ngài. Có một ngày ông bảo chúng tôi rằng: “Giả sử một Chơn sư sắp bước vào căn phòng này, điều này có khả năng nhưng không chắc chắn lắm. Bạn sẽ thấy điều gì? Xét theo bề ngoài thì bạn ắt chẳng thấy điều gì khác với chúng ta vì Chơn sư vẫn còn là *một người*. Nhưng bạn ắt thấy một nhân vật trông thật rực rỡ, có tư cách, không nói nhiều điều. Ngài ắt không có bệnh tật hoặc dị dạng vì từ lâu rồi ngài đã khắc phục được những Nghiệp báo như vậy và vì ngài hiểu biết những định luật về sức khỏe nhiều hơn chúng ta. Ông C.W.L. tiếp tục nói: “Tôi nghĩ rằng điều khác nhau nhiều nhất ắt ở nơi ánh mắt biểu lộ của ngài”. (Có người nào đó đã từng bảo rằng đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn. Sự phát triển huyền bí bộc lộ qua đôi mắt cũng như qua âm sắc của giọng nói. Tiến sĩ Besant đã từng bảo chúng tôi rằng quá khứ chúng ta biểu lộ qua miệng, còn tương lai biểu lộ qua mắt).

Ông C.W.L. tiếp tục nói: “Có ba điều mà bạn ắt thấy qua đôi mắt của Chơn sư. Trước hết bạn ắt thấy một tầm nhìn với mục đích rất cao, vì tư tưởng của Chơn sư bao giờ cũng bận bịu với những diễn biến lớn lao trên thế giới và ngài chẳng bao giờ nghĩ tới bản thân. Điều này khiến cho mắt ngài lóng lánh như sao và có tầm nhìn xa trông rộng. Thế rồi bạn ắt cũng thấy một ánh mắt đầy lòng hảo ý vì Chơn sư cốt yếu là một người rất tử tế. Nhưng bạn đừng tưởng rằng ngài rất nghiêm trang và không có óc hài hước. Ngài chẳng bao giờ nói đùa một cách không tử tế hoặc khó chịu, mặc dù ngài đôi khi có thể chọc nách một chút đối với một đệ tử nào tỏ ra quá nghiêm nghị”. (Điều này nhắc tôi nhớ tới một phát biểu của Tiến sĩ Arundale rằng chúng ta không thể nghiêm trọng hóa quá đáng cuộc đời, nhưng chúng ta có thể tự mình quá nghiêm nghị). Ông lại nói tiếp: “Thế rồi bạn ắt thấy một cái nhìn rất an bình sâu sắc và không thể lay

chuyển được bởi vì Chơn sư biết rất rõ rằng rốt cuộc thì mọi người trong chúng ta đều sẽ trở về nhà". (Dòng sông lờ đờ nhất cũng ngoằn ngoèo uốn khúc an toàn rồi đổ ra biển ở đâu đó). "Ngài ắt không nghi ngờ gì về bất cứ điều nào khác, nhưng với lòng từ bi ngài vẫn muốn cho chúng ta tiến nhanh hơn một chút và không tự mình gây chướng ngại cho mình trên đường đi".

Có một điều gì đó giống như tình mẹ thương con đối với thái độ của một người toàn bích xét đến thể gian. Cả Đức Phật lẫn Đức Ki Tô dùng dụ ngôn một con gà mái với đàn gà con để miêu tả điều ấy. Kinh điển có chép rằng một ngày kia Đức Thế Tôn nói với các môn đồ: "Bậc Như Lai sốt ruột quan sát đàn con dại và trìu mến chăm sóc cho chúng nhìn ra được sự thật. Khi một con gà mái có tám – mười hoặc mười hai cái trứng để ấp ủ cho đúng mức thì trong lòng nó nảy sinh ước muốn 'ôi mong sao lũ gà con của ta sẽ dùng móng vuốt và mỏ của mình mổ toang cái vỏ trứng rồi xuất lộ an toàn trong ánh sáng'. Thế mà mọi con gà con nhỏ nhoi ấy chắc chắn sẽ mổ cái vỏ trứng ra để xuất lộ an toàn trong ánh sáng". (*Phúc âm của Đức Phật*, Tiến sĩ Paul Carus).

Đấng Ki Tô cũng dùng dụ ngôn ấy khi ngài than thở về số phận sắp tới của thành Jerusalem: "Ta đã thương tụ tập các con trẻ lại thậm chí cũng giống như con gà mái lùa các gà con vào dưới đôi cánh che chở của mình, thế mà các con không chịu nghe ra!" (*Phúc âm theo Thánh Mathieu 23:37*). Vậy thì Thánh sư là một người vô cùng minh triết, nhân bản, từ bi, cực kỳ chân thành và thẳng thắn, hoàn toàn tuân theo Đại Luật của Vũ Trụ - Nghiệp Báo – vốn là Ý chí của Thượng Đế đang tác động mà ngài là một tác nhân trung kiên.

Ngài là một con người giống như chúng ta, khoác lấy một thể xác và sống một sinh hoạt trên cõi trần. Thế nhưng ở nội giới, ngài vô cùng vượt xa chúng ta về trình độ phát triển và quyền năng. Khi ở trong thể xác, sự phát triển ấy bộc lộ ra kém nhất. Xét về nhiều mặt thì thể xác là một thứ cồng kềnh vướng víu, hạn chế ngài. Thế nhưng ngài vẫn khoác lấy thể xác vì lợi ích của chúng ta, bằng không thì ngài được tự do rồi. Khi ở trong thể xác cũng có khi ngài mắc phải lầm lỗi mà chính ngài cũng đã xác nhận. Muốn ít nhiều không thể sai lầm thì ngài phải hiển lộ những quyền năng nội tâm của mình. "Bạn thân mến, chúng tôi không phải là những bậc 'đại thánh' không thể sai lầm và tiên tri được mọi thứ vào bất cứ lúc nào trong ngày: không ai trong các bạn đã học được cách nhớ nhiều như thế". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 364). Và ngài bảo rằng để hiển lộ hết quyền năng Thánh sư trọn vẹn của mình thì ngài phải rời bỏ hoặc làm tê liệt (nghĩa là phải chuyển sang trạng thái xuất thần thâm sâu – chú thích của tác giả) thể xác của mình.

Vốn là một người (không cách xa lắm) trình độ cao siêu của Chơn sư, Chơn sư K. H. cũng phát biểu như sau: "Bạn thân mến, người ta không hoàn toàn còn là một người nữa mà cũng chẳng mất đi tư cách của mình khi đang là một *Thánh sư*". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 427). Cũng giống như con người, Chơn sư vẫn có những luyến ái và ưa chuộng của con người mặc dù càng tiến xa trên Con đường Huyền bí thì ngài càng ít có khuynh hướng này. Ta phải nhớ rằng bản thân các Chơn sư vẫn còn đang tiến hóa và tuyệt nhiên vẫn chưa đạt tới giai đoạn phát triển khả hữu trong Chu kỳ Thành trụ này. Quả vị Chơn tiên tức Thánh sư còn được nối tiếp bởi những quả vị khác cao siêu hơn. Quả vị ngay tiếp theo quả vị Chơn tiên là quả vị Đế quân, trong một số trường hợp cai quản một trong các "Cung" tức những đường lối tiến hóa trong Thiên nhiên.

Có một bức thư kỳ diệu mà Chơn sư M. viết cho ông Sinnett thay mặt cho Huynh đệ của mình là K.H. trong khi Chơn sư K.H. vắng mặt vì đang trải qua quả vị Đế quân. Nó thật tuyệt vời và cho thấy rõ xiết bao mối liên kết sâu sắc và tình luyến ái nồng thắm gắn bó linh hồn của hai Chơn sư chịu trách nhiệm chính về việc linh hứng thành lập Hội Thông Thiên Học mà tôi sẽ trích dẫn phần lớn từ đây.

Chơn sư M. không thích viết thư và cũng không giỏi tiếng Anh lắm, nhưng khi Huynh đệ thân thương của mình, ngài thường gọi là "huynh đệ thánh thiện" – sắp đi ẩn

cứ trong ba tháng để đạt quả vị Đế quân thì Chơn sư K.H. có yêu cầu huynh đệ M. của mình phụ trách dùm những người liên lạc thư tín với mình trong khi mình vắng mặt. Chơn sư M. có viết: "Khi quyết định đi 'ẩn cư', lúc ra đi ngài có khẩn cầu ta: 'Liệu bạn có để mắt tới công việc của tôi chẳng, liệu bạn có để cho nó đổ vỡ chẳng?' Ta đã hứa. Điều quan trọng là ta đã hứa với ngài vào lúc ấy! Có một địa điểm nào đó không được nhắc tới đối với người ngoài khi một cây cầu lắc lẻo với những cọng cỏ đan bện vào nhau được bắc qua một vực sâu còn bên dưới là dòng thác cuộn cuộn chảy. Thành viên can đảm nhất của câu lạc bộ leo núi Alpe cũng chẳng dám đi qua vì nó lắc lẻo như một mạng nhện, *có vẻ như* bị thổi rữa và không tài nào băng qua được. Thế nhưng không phải như vậy đâu, kẻ nào dám thử thách và thành công – y ắt thành công nếu quả thật y được phép – ắt bước vào một thung lũng có phong cảnh đẹp mê ly đối với một người ở chốn *chúng ta* và một số những người *trong đám chúng ta* thì không có một thông điệp nào hoặc biên bản nào được ghi lại trong đám các nhà địa lý Âu Tây về nơi ấy. Chỉ cách tu viện Lạt ma xưa cũ với khoảng cách ném một tảng đá là một tháp cổ sừng sững bên trong lòng nó có biết bao nhiêu thế hệ Bồ tát đã thành chánh quả. Chính ở đây người bạn đang sống mà như đã chết của con tạm yên nghỉ trong lúc này – huynh đệ của ta ơi, đó là ánh sáng của linh hồn ta . . ." (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 219). Mức độ sâu sắc trong tình yêu thánh thiện của Chơn sư M. đối với huynh đệ K.H. của mình thật rành rành qua những lời khác mà ngài viết cho ông Sinnett: "Thậm chí gió trong sa mạc cũng không khiến ta lắng nghe một lời nói thì thảo chống lại người hiện nay đang tạm yên nghỉ" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 375).

Quyền năng bác ái của một Chơn sư vốn vô cùng thuần khiết và vị tha hơn, và ít mang tính chiếm hữu hơn so với chúng ta. Chơn sư K.H. có viết: "Trong khi khả năng quan sát mà một số chúng ta có được theo trình độ của mình chắc chắn mang lại một tầm nhìn rộng lớn hơn, một tính nhân bản, vô tư đậm nét và quăng bác hơn đối với toàn thể nhân loại cũng như tất cả chúng sinh, thay vì tập trung và giới hạn tình duyên ái của mình vào một giống người được ưu ái – thế nhưng ít người trong chúng ta cho đến nay giải thoát mình khỏi ảnh hưởng của mối liên hệ trần tục đến mức không thụ cảm được ở nhiều mức độ khác nhau đối với những vui sướng, xúc động và quyền lợi cao siêu của cộng đồng nhân loại. Cho đến khi sự giải thoát tối hậu đã tái hấp thụ được *Chơn ngã* thì nó ắt *phải* ý thức được về những sự đồng cảm thuần khiết nhất được khơi dậy do những tác động thẩm mỹ của nghệ thuật cao cấp; những sợi dây mềm mại nhất của nó vẫn đáp ứng với lời kêu gọi của những ràng buộc cao quý nhất và thánh thiện nhất nơi *con người*. Dĩ nhiên càng tiến gần tới đích giải thoát thì điều này càng ít xảy ra cho đến khi đạt tới đỉnh cao thì mọi xúc cảm cá nhân thuần túy của con người – những liên hệ máu mủ và tình bạn, lòng yêu nước và lòng ưu ái chủng tộc – mọi thứ đều biến mất để hòa lẫn vào một xúc cảm nhất như đại đồng thể giới, xúc cảm duy nhất chân chính và thánh thiện, xúc cảm duy nhất vị tha và Vĩnh hằng – đó là Tình thương, Tình Bác ái Bao la đối với nhân loại – *xét Chung*". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 32)

Cũng trong bức thư này Chơn sư tiếp tục nói: "Ta vẫn còn bị thu hút về phía *một* số người hơn là về phía những người khác, và lòng nhân ái . . . chưa bao giờ làm thui chột nơi ta, hoặc là sự ưu ái cá biệt về tình bạn, tình thương – đối với người thân cận của mình – hoặc xúc cảm nồng thắm tình yêu nước đối với tổ quốc mà ta đã nhập thể lần cuối cùng trong đó" (tức nước Ấn Độ, chú thích của tác giả) (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 33).

Như vậy, Chơn sư là một người rất huy hoàng, đáp ứng rất trau chuốt với mọi sự dễ thương cả về tâm hồn lẫn thể xác. Tôi đã từng một lần nghe ông C.W.L. bảo rằng các ngài là những vị quân tử nhất – theo nghĩa chân chính của từ ngữ này – đã từng tồn tại. Ta có thể coi các ngài là những bậc Huynh trưởng thân thương và kỳ diệu. Cũng giống như một người em còn nhỏ thường sùng bái một người anh cả như một bậc anh hùng, cũng vậy ta có thể ngưỡng mộ và hoàn toàn tin cậy vào các bậc Huynh trưởng. Đó là vì các ngài quả thật vô cùng đáng tin cậy xét về lòng vô ngã mà Chơn sư

D.K. đã bảo rằng đó chính là tình thương toàn bích, sự thông cảm, từ bi và kiên nhẫn của các ngài, lòng trung kiên với những định luật trong thế giới của các ngài – đó là “những định luật bất di bất dịch mà không ai có thể lùi bước một khi mệnh lệnh đã được thốt ra” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 351) – còn đối với những lời quân tử nhất ngôn thì: “Ta không dám hứa vì ta chưa bao giờ nuốt lời” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 286), lòng biết ơn của ngài thì: “Chúng ta không có thói xấu là bội bạc”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 9) cũng như sự ngay thẳng và chân thành của các ngài. Các ngài chân thực và *chân chính* đến nỗi các ngài cũng đánh giá cao những đức tính ấy nơi những người mà các ngài gặp gỡ khi đó là sự ngay thẳng chân thành và tử tế chứ không phải là bằng mặt mà không bằng lòng.

Chơn sư có bảo ông Sinnett rằng điều mà ông viết có được “chính nghĩa của sự thẳng thắn trung thực”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 271). Trong bức thư nổi tiếng gửi ông C.W.L., Chơn sư M. có viết: “Bản chất của y có thể không phải là kính cẩn mà cũng chẳng có ai tuyệt nhiên đòi hỏi hoặc màng tới điều ấy!” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 269). Và lại nữa, khi nói tới một hoạt động viên lồi lạc trong buổi đầu, Chơn sư M. có nói rằng Thượng cấp của mình còn “ít quan tâm tới bất kỳ biểu hiện bên ngoài – hoặc thậm chí bên trong nào – hoặc xúc cảm bất kính đối với các ‘Thánh sư’. Mong sao bà hãy làm tròn bổn phận của mình với Hội, hãy trung thực với các nguyên tắc của mình thì sớm muộn gì mọi thứ khác sẽ đến”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 403).

Mặc dù cảm kích sâu sắc trước cái gọi là “khuyên hướng sùng bái anh hùng” biểu lộ qua ông Sinnett, Chơn sư K.H. vẫn viết rằng: “Nếu con muốn tiếp tục nghiên cứu về huyền bí học . . . thì con hãy học cách trung kiên với Ý niệm tuyệt đối hơn là trung thành với bản ngã đáng thương của ta”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 323). Lòng trung kiên của Chơn sư thì không ai lấy được. Một khi ngài đã chấp nhận một đệ tử thì Chơn sư chẳng bao giờ quên hoặc không đếm xỉa tới y cho dầu y có thể đi lang bạt trong nhiều kiếp. Chơn sư M. có viết cho ông Sinnett: “Ta vẫn sẽ là *người bạn chân thực của con* mặc dù con có ngoảnh mặt đi đối với ta vào một ngày nào đấy”.

Cùng với những đặc trưng sáng chói này lại có một lòng khiêm tốn tuyệt vời. Chơn sư K.H. có viết: “Cái bản ngã đáng thương của ta” và ngài thường kết thúc một bức thư bằng những lời lẽ như sau: “Xin con hãy chấp nhận sự ban phúc không tương xứng của ta”.

Thật là những người cao thượng và ngay thẳng biết dường nào! Đối với bất kỳ ai có thể phác họa được một chút xíu chân dung của các ngài thì tự khắc xuất lộ chẳng điều gì khác hơn là những xúc cảm, hoan hỷ, kính cẩn và tin cậy. Chúng ta dõi theo lời hứa hẹn tương lai của nhân loại nơi các ngài. Nếu các ngài vẫn ở cương vị chỉ huy thì mọi chuyện tốt cuộc ắt phải tốt đẹp. Tiến sĩ Besant viết một đoạn ngắn rất nhiệt thành về việc yêu thương Chơn sư có nghĩa là gì. Và tất cả chúng ta đều có thể yêu thương ngài nếu nó là một tình thương không đòi trả lại gì. Ngài yêu thương mỗi người trong chúng ta còn nhiều hơn mức chúng ta có thể yêu thương ngài. Một thánh kinh cổ truyền của Ấn Độ nói cho ta biết rằng Chơn sư yêu thương mỗi con người còn hơn bà mẹ yêu thương đứa con trai đầu lòng của mình. Đây là một dụ ngôn tuyệt vời xuất phát từ một xứ vốn ca tụng tình mẫu tử. Theo lời kinh thánh của Ki Tô giáo thì: “Chúng ta yêu thương ngài vì ngài trước hết đã yêu thương chúng ta”. (*Thư của Thánh John I*, 4:19). Sau đây là lời của Besant:

“Thế mà trong mỗi quan hệ này còn thân thương đối với một số các bạn hơn cả mỗi quan hệ giữa đệ tử và Chơn sư, có một điều gì đó dường như đan bện lại thành ra một sợi chỉ hoàng kim tức dây tình thương nối kết đủ thứ tình thương mà trải qua nhiều kiếp đã gắn liền xung quanh tâm hồn chúng ta liên quan tới những người mà ta có quan hệ mật thiết là cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, chồng, vợ, bạn bè. Thế nhưng nếu bạn có thể hòa lẫn những thứ ấy thành ra một tình thương duy nhất vốn tôn kính người cha, vốn đeo bám và cảm thấy sự dịu dàng âu yếm của người mẹ, vốn có tình đồng chí của anh chị em, mối liên hệ sâu sắc của người bạn; nếu ta có thể hòa

lẫn hết những thứ này lại thành ra một sợi dây lớn duy nhất tình thương rồi nhân bội chúng lên cả ngàn lần thì ta ắt biết được một điều gì đó về tình thương vốn liên kết Chơn sư với đệ tử. Mọi tình thương trên trần thế được khiến cho toàn bích, thuần khiết, nồng thắm và đẹp đẽ, chẳng bao giờ thiếu sót bất cứ điều gì, chẳng bao giờ thiếu niềm tin, sức mạnh, sự âu yếm, sự hữu dụng và lòng từ bi, sức mạnh cứu vớt, đây là sự ràng buộc toàn bích duy nhất mà mọi sự ràng buộc trên trần thế chẳng qua chỉ là phản ảnh, đó là ánh sáng tình thương toàn bích duy nhất mà Chơn sư có được để cho đệ tử và hạ cố tới ý. Nếu bạn có thể hòa lẫn tất cả những tình thương cá biệt này lại để ngưỡng mộ thì bạn ắt có thể lĩnh hội được một ý niệm nào đấy về việc thế nào là yêu thương một Chơn sư”.

Ở đâu đó Robert Browning có bảo rằng “Ngài ở đấy” trong mọi tình thương trên trần thế .

CHƯƠNG II

TRI THỨC VÀ QUYỀN NĂNG TRONG NỘI GIỚI CỦA NGÀI

Chính nơi các nội giới tinh vi hơn thì Chơn sư mới là bậc Cao đồ. Các thể giới này đều mở ra đối với ngài và ngài điều khiển được những lực tinh vi của chúng. Ngài đã hoàn tất được điều mô tả trong quyển *Tiếng Nói Vô Thình*: “Hãy giúp đỡ thiên nhiên và tác động lên nó thì thiên nhiên sẽ coi bạn là một trong những người sáng tạo ra mình và vâng lời bạn. Nó sẽ mở rộng ra trước mắt bạn những cánh cổng của nội tâm trinh nguyên thuần khiết của nó. Khi không bị bàn tay vật chất làm vấy bẩn, nó chỉ bộc lộ kho báu của mình cho con mắt của Tinh Thần – con mắt không bao giờ khép kín, con mắt không bị che đi với mọi giới trong thiên nhiên”. Chơn sư K.H. có viết: “Chúng tôi chỉ tuân theo và *mô phỏng lại ý hệ thiên nhiên* khi nó vận hành”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 22).

Thế nhưng chẳng có điều gì là siêu tự nhiên. Mọi tri thức và quyền năng của Chơn sư đều hoàn toàn tự nhiên, mằm mống của chúng vốn sẵn có và ẩn tàng nơi mọi người. “Chúng tôi làm việc bằng những phương tiện và định luật thiên nhiên chứ không phải siêu tự nhiên”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 1). Và những phương tiện này chính là “quyền năng siêu phàm nhập thánh nơi con người, là những điều khả hữu bao hàm trong thiên nhiên”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 2).

Chúng ta đã thật sự đối kháng với đề tài huyền bí học và thực chất của nó. Đó *không phải* là điều mà H.P.B. gọi là “các thuật huyền bí” chẳng hạn như Chiêm tinh học, Linh số học, Thuật coi chỉ tay v.v. . . mà ngày nay càng ngày càng thông dụng, nó luôn luôn đã có trong các giống dân thời sơ khai và người nông dân chất phác thậm chí cả loài vật cũng chia xé điều ấy. Sự khác nhau được mô tả rõ ràng trong quyển *Tiếng Nói Vô Thình*: “Những giáo huấn này dành cho những kẻ không biết tới nguy cơ của thần thông hạ đẳng”. Thế rồi H.P.B. bình luận rằng: “Từ ngữ Nam phạn Iddhis tương đương với từ ngữ Bắc phạn Siddhis có nghĩa là thần thông, những quyền năng khác thường nơi con người. Có hai loại thần thông – một nhóm bao gồm những năng lực hạ đẳng, thô thiển và thông linh còn nhóm kia đòi hỏi phải được rèn luyện cao siêu nhất về các quyền năng tinh thần”. (*Tiếng Nói Vô Thình*). Những quyền năng tinh thần này được liệt kê và mô tả trong quyển ba của *Yoga điển tặc*, tác giả là nhà hiền triết Patanjali và nghiên cứu chúng sẽ giải thích được nhiều biến cố có vẻ mầu nhiệm trong buổi đầu của Hội Thông Thiên Học. Thần thông hạ đẳng mang tính năm thì mười họa, bấp bênh, không chịu sự kiểm soát của trí tuệ và ý chí. Khi bản chất trí tuệ càng ngày càng tăng trưởng và phát triển thì nó thường làm cho thần thông hạ đẳng bị phong bế.

Dân Atlant có thần thông theo kiểu sơ khai. Giống dân Aryen chủ yếu là phát triển cái trí, phần lớn đã mất đi sự nhạy cảm về thần thông sơ khai. Thần thông thượng đẳng đáng tin cậy hơn nhiều và dễ kiểm soát vì chúng được tự ngã thiêng liêng vô ngã soi sáng. Tầm nhìn của thần thông hạ đẳng thường bị xuyên tạc và méo mó theo những định kiến và những tư chất cá biệt của người thấu thị cũng như tư tưởng của những người khác xung quanh.

Tôi nhớ C.W.L. có từng một lần mô tả cho tôi Chơn sư đã huấn luyện ông mở thần nhãn như thế nào. Chơn sư dạy cho ông một bài tham thiền đặc biệt, nó nhanh chóng khai mở sự nhạy cảm thần thông còn phôi thai của ông. Khi tôi hỏi tại sao ông không dạy bài tham thiền ấy cho các môn đồ đặc biệt của mình thì ông trả lời: "Bởi vì tôi đã hứa với Chơn sư là tôi sẽ chẳng bao giờ dạy cho ai khác". Có khi Chơn sư K.H. đến giám sát và có khi là Chơn sư D.K. Các ngài yêu cầu ông mô tả điều mà ông nhìn thấy. Chơn sư bảo: "Ồ, không phải đâu, hãy nhìn cho sâu sắc hơn, hãy bỏ qua yếu tố phạm ngã". Đó là vì bởi một chút xú thành kiến hoặc thiên kiến của người thấu thị, thậm chí chính ý cũng không có ý thức về nó, đều bóp méo hoặc làm xuyên tạc điều mà y nhìn thấy. Vì thế cho nên hình ảnh *chân chính* chỉ có thể đạt được với những ai đã tỉnh giấc, đã hiệp nhất với nguyên khí thiêng liêng trong bản thân.

Chơn sư có viết cho ông Sinnett: "Con thật chí lý khi đề cập tới 'Tri thức Chân thực' và 'Nguyên nhân Chân thực' trong câu thơ được trích dẫn nói tới cõi cao nhất của sự giác ngộ tâm linh; cái 'sự u minh lớn lao' mà bậc 'Siddha' toàn bích rốt cuộc hòa nhập vào đấy chính là "*U minh Tuyệt đối*" mà cũng là *Ánh sáng Tuyệt đối*. Tri thức Chân chính (Chân đế) được nói tới ở đây không phải là một trạng thái trí tuệ mà là một trạng thái tinh thần hàm ý Chủ thể Tri thức và Đối tượng Tri thức đã hoàn toàn hiệp nhất với nhau". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 373). Kiến thức của loài người (tục đế) chỉ đi vòng vòng còn chân đế là sự hiệp nhất trực tiếp và trọn vẹn của Chủ thể Tri thức (năng tri) với đối tượng tri thức (sở tri), vì vậy có được sự tiếp xúc và hưởng ứng trọn vẹn của nội giới. Chơn sư lại viết rằng: "Việc nhận ra những giai đoạn cao siêu trong bản thể con người trên hành tinh này không thể đạt được chỉ bằng cách thu lượm kiến thức. Những quyển sách với thông tin được kiến tạo hoàn toàn nhất cũng không thể tiết lộ cho con người sinh hoạt nơi các cõi cao. Người ta phải biết được những sự kiện tinh thần qua trải nghiệm cá nhân và do quan sát thật sự . . . (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 64).

Và những quyền năng ấy phải được thủ đắc bằng sự phát triển và siêu việt cá nhân. Chúng không thể được "ban cấp" cho bất cứ ai. "Qui tắc bất di bất dịch là con người muốn đạt được quyền năng nào thì *đích thân y phải thủ đắc nó*". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 65). Và người ta chỉ thủ đắc được chúng nhờ vào một cái trí và một tâm hồn đã được tẩy trừ, đã phát triển và được kiểm soát trọn vẹn. "Chính dựa trên cái bề mặt tĩnh lặng và bình thản của một cái trí không bị xáo động thì những linh ảnh thu lượm được từ cõi vô hình mới biểu diễn được trên cõi hữu hình . . . Những tia sáng chớp lóe đột ngột đã góp phần giải quyết được biết bao nhiêu vấn đề nhỏ nhỏ và chỉ có chúng mới có thể mang lại sự thật cho con mắt của linh hồn". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 64).

Thần bí gia Đông phương gọi Huyền bí học là *Gupta Vidya*, tức là Tri thức Bí nhiệm. Nó không hề bí nhiệm theo nghĩa bị cố tình giữ lại mà do có cùng một tình huống như phép tính vi phân vốn huyền bí hoặc ẩn tàng với kẻ nào chỉ vừa mới học được bảng cửu chương. Đó không phải là một mớ tri thức mà người ta có thể trao truyền bằng đường lối truyền miệng hoặc chữ viết. Nó nảy sinh nơi con người tỉ lệ với sự tăng trưởng và khả năng đáp ứng tinh vi với mọi sinh hoạt. Đó là vì nó là khoa học về *sự sống* chứ không chỉ là khoa học về những hiện thân vật chất của sự sống; nó trở thành sở hữu của người thấu thị khi bản thể y có thể lĩnh hội và hưởng ứng với những mức độ hiện tồn càng ngày càng tinh vi và tinh tế hơn. H.P.B. đã định nghĩa nó rất chính xác trong một bài báo xưa cũ của Tạp chí *Lucifer*: "Huyền bí học không phải là pháp thuật mặc dù pháp thuật là một trong những công cụ của nó. Huyền bí học không

phải là việc có được thần thông cho dù về thông linh hay trí năng, mặc dù cả hai đều phục vụ cho nó. Huyền bí học cũng không phải là việc theo đuổi hạnh phúc như con người hiểu từ ngữ này bởi vì bước đầu tiên là sự hi sinh còn bước kế tiếp là sự xả bỏ". Thế rồi bà bảo cho chúng ta biết nó thật sự là gì: "Huyền bí học là khoa học về sự sống, là nghệ thuật sống".

Đó quả thật là chơn lý về thiên nhiên, về bản chất cấu tạo và định luật phát triển của mọi sinh hoạt trong thái dương hệ và vượt ngoài thái dương hệ. Nó thật sự cho ta thấy ta là ai, tại sao ta lại ở đây, ta đang đi về đâu và do vậy ta nên làm gì; vì thế cho nên nó chẳng những có tầm quan trọng về tinh thần mà còn có giá trị thực tiễn đối với mọi người. Chơn sư K.H. có viết: "Quả thật, những chân lý và bí nhiệm của Huyền bí học tạo thành một lớp những điều mang tầm quan trọng tinh thần cao siêu nhất, vừa sâu sắc lại vừa thực tiễn đối với thế giới nói chung . . . vì những ý niệm này đề cập tới những đề tài trọng đại nhất. Chúng ta không nghiên cứu những hiện tượng nơi cõi trần mà nghiên cứu những ý niệm phổ quát trong vũ trụ, vì muốn hiểu được những hiện tượng trên cõi trần thì trước hết là phải hiểu được những ý niệm phổ quát trong vũ trụ. Chúng đề cập tới địa vị chân thực của con người trong vũ trụ kể cả những kiếp trước và kiếp vị lai của y, nguồn gốc và số phận tối hậu của y, quan hệ của điều hữu hạn với điều bất diệt, của điều vô thường với điều vĩnh hằng, của điều hữu hạn với điều vô hạn; đó là những ý niệm rộng lớn hơn, cao cả hơn, bao quát hơn thừa nhận sự ngự trị của Định luật Bất di Bất dịch phổ biến khắp thế giới, bất biến và thường trụ mà liên quan tới nó chỉ có một Hiện tại VĨNH HẰNG, trong khi đối với kẻ phạm phu chưa được điểm đạo thì thời gian là quá khứ hoặc tương lai liên quan tới sự tồn tại hữu hạn của y ở trên cái hạt bụi vật chất này. Đây là điều mà chúng tôi nghiên cứu và nhiều người đã giải quyết được". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 23- 24). Và Chơn sư có dạy rằng: "Người Âu Tây nhờ việc nghiên cứu và tham thiền có thể đạt được trong một chừng mực nhỏ bé nào đấy" năng lực hiểu biết này". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 29).

Người ta có thể cứ nhấn mạnh mãi rằng tri thức huyền bí không bao giờ có thể được truyền thụ qua giấy trắng mực đen hoặc qua khẩu truyền hoặc qua một loạt bài giảng. Bằng cách ấy ta có thể khuyến cáo hoặc giảng huấn những điều có giá trị và gợi hứng nhưng không phải là *Gupta Vidya* chân chính. Điều này linh hồn ngộ được khi xuất ra khỏi xác vào ban đêm hoặc thông qua *Antahkarana* là mối liên kết (một khi đã được hình thành) giữa linh hồn với đối phần thiêng liêng hơn. Có một bộ phận nào đó trên cõi thông linh nơi giáo huấn như thế dễ truyền thụ hơn cho linh hồn đã tạm thời thoát xác mà *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* gọi là "Phòng Học Tập". "Sự nhớ lại" thông thường nhất trong bộ óc phạm đó là một đền thờ rộng lớn của Hi Lạp có những bậc thoi thoải dẫn từ trên những cột trụ xuống trong khi bên trong dường như có những sảnh đường với những bức tường lấp lánh ánh sáng màu tím, trên đó những bức tranh, từ ngữ và biểu tượng cứ hiện ra rồi biến mất.

Bậc Cao đồ phải phát triển thì mới có được Tri thức Bí nhiệm. Chơn sư có viết: "Bậc Cao đồ là tinh hoa hiếm hoi của một thế hệ những người điều tra và để trở thành một cao đồ, ngài phải tuân theo sự thôi thúc nội tâm của linh hồn bất chấp sự cân nhắc thận trọng của khoa học thế tục hoặc sự khôn ngoan lỗi đời". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 6). Ta hãy chú ý việc nhấn mạnh tới trí tuệ và ý chí. Trí tuệ không phải là trí năng. Một người trí thức có thể chỉ là một kẻ thu thập và biết sắp xếp các dữ liệu. Trí tuệ là một phẩm chất của tinh thần, là năng lực lĩnh hội và thấu hiểu điều cốt lõi bản thể. Nó đạt tới đỉnh nơi cái gọi là trực giác, tức khả năng hiểu biết của tự ngã thiêng liêng khi cầu nối Tự ngã ấy với hiện thể tạm bợ đã được kiến tạo và vượt qua. Cái khía cạnh hoài bão hướng thượng này của *Manas* tức cái trí được H.P.B. mô tả là "Manas đã tẩy trừ khỏi ngã chấp". *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* mô tả nó tuyệt vời như sau: "Mỗi người là con đường, là sự thật, là sự sống đối với bản thân. Nhưng y chỉ đạt được như vậy khi y đã nắm chắc được trọn cả cá tính của mình và nhờ vào ý chí tinh thần đã tỉnh thức, y nhận ra được cá tính này không phải là tự ngã mà là một điều

mình tạo ra một cách đau khổ để sử dụng cho chính mình, nhờ vậy đạt được mục đích khi từ từ phát triển trí tuệ nhằm đạt tới một sự sống vượt ngoài cá tính”.

Đoạn cuối cùng này có rất nhiều ý nghĩa sâu sắc. Con đường, sự thật, sự sống chính là thiên tính, tinh thần nội giới. Thánh đạo của nó chính là *Antahkarana*, là con đường nối liền linh hồn với Tinh thần, là Manas hoà bão hướng về Chơn ngã. Chính vì vậy mà H.P.B. khuyên các môn sinh hãy 'gom bốn nguyên khí thấp lại, cột nó vào một trạng thái cao siêu hơn. Y nên tập trung vào trạng thái cao nhất này, cố gắng đừng cho thể xác và trí năng kéo mình xuống hoặc lôi tuột mình đi . . . Y nên luôn luôn sống với lý tưởng ấy". Patanjali có mô tả về ý chí tinh thần được tỉnh thức khi ông viết: "Ý chí được sử dụng đúng đắn là sự tinh tấn kiên trì trụ vào bản thể tinh thần".

Như vậy, sự thật, minh triết, sự thấu hiểu vạn vật là phẩm tính của tự ngã thiêng liêng của ta vốn ở bên trong. Nó không thể được ban cấp hoặc ban tặng. Ta không thể thật sự diễn tả được nó nên lời. "Một khi ta đã định nghĩa lý tưởng bằng lời lẽ thì nó mất đi thực chất; một khi ta đã hình dung ra một ý niệm siêu hình thì ta đã vật chất hóa cái thần của nó. Hình tượng có thể chỉ được dùng như những nấc thang để leo lên tường thành, là cái thang mà ta phải bỏ đi một khi chân ta đã đặt lên thành lũy". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, H.P.B. ấn bản kỳ 3). H.P.B. có nói: "Chân đế chỉ thuộc về Tinh thần và ở nơi Tinh thần thôi, ta không thể đạt được nó bằng cách nào khác ngoại trừ thông qua cõi thượng trí, cõi duy nhất mà từ đó ta có thể thâm nhập được vào những chiều sâu thẳm của Tuyệt đối tính thẩm nhuần vạn vật" (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 453). Đây là Khoa học Bí nhiệm mà cái trí nơi con người không thể lĩnh hội được khi vượt qua cái trí. Bản thân cái trí không được tinh thần soi sáng chỉ "giết chết Thực tại." Một Cao đồ có viết: "Trí năng tự nó không phải là toàn năng, muốn 'di sơn đảo hải' trước hết nó phải tiếp nhận sự sống và ánh sáng của nguyên khí cao hơn mình là Tinh thần." (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 365). Khi nói tới một người điều tra, Chơn sư có viết rằng y "là một ví dụ thêm nữa về việc ngay cả một trí năng siêu phàm cũng dễ dàng tự lừa gạt mình về những vấn đề huyền bí qua sự hão huyền do chính mình gây ra". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 385).

"Đó là sự phối ngẫu của Nous (Atma, Buddhi) với Manas, sự hiệp nhất mà Ý chí và Tư tưởng hợp làm một để được phú cho những quyền năng thiêng liêng". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 472). Một trong những quyền năng thiêng liêng này được gọi là *Kriyashakti* trong tiếng Bắc phạn, đó là quyền năng tổ hợp tư tưởng với ý chí. H.P.B. có bảo rằng: "Bước đầu tiên hướng về sự thành tựu *Kriyashakti* là phải dùng óc tưởng tượng. Tưởng tượng ra một sự vật là dứt khoát sáng tạo ra một mô hình của điều mà mình muốn với đủ mọi chi tiết hoàn hảo. Bấy giờ Ý chí bước vào tác động, nhờ thể hình tượng được chuyển ra ngoại giới". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 561). "Đây chính là *Kriyashakti*, quyền năng tạo ra những hình tượng nơi ngoại giới nhờ vào mãnh lực của sự Tạo ý và Ý chí tác động lên Vật chất vô hình bất diệt". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 470). Nhờ vào quyền năng này, H.P.B. đã tạo ra nhiều hiện tượng lạ trên cõi trần, chẳng hạn như tạo ra cái tách và đĩa đựng tách thứ mười ba trong một cuộc đi dã ngoại. Bản thân tôi đã chứng kiến những hiện tượng lạ tương tự nơi các đạo sĩ Yoga Ấn Độ. Một số người ắt bảo đó là siêu tự nhiên, nhưng H.P.B. cho biết: "Các Huyền bí gia chúng tôi không tin vào những hiện tượng siêu tự nhiên và các Chơn sư phì cười trước từ ngữ 'phép lạ'. . . Nguồn gốc và cơ sở của nó vốn ở nơi Tinh thần và Tư tưởng, cho dù ở trên cõi thuần túy thiêng liêng hay là thuần túy trần tục". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 471). Và trong một bức thư Chơn sư K.H. có nói: "Ngài phải mất nhiều năm dài dằng dặc mới trở thành một cao đồ toàn bích, nhưng rốt cuộc ngài cũng trở thành một Chơn sư. Những điều ẩn tàng đã trở nên rành rành, ngài mãi mãi quên mất những gì gọi là phép lạ và điều bí nhiệm. Ngài biết cách điều khiển thần lực theo hướng này hoặc hướng kia để tạo ra cái tác dụng như mong muốn". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 144).

Nếu muốn, Chơn sư có thể thấy điều đang diễn tiến ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, hoặc là thông qua các đệ tử hoặc là độc lập với họ. Ngài gợi ý rằng ông Sinnett "hãy

mưu tìm và tạo ra trước mắt mình toàn thể quang phổ của mặt trời được phân giải thành 14 màu trong lăng kính (7 màu bổ sung cho 7 màu kia) bởi vì chỉ có ánh sáng huyền bí ấy thì con mới có thể nhìn thấy ta ở cách xa giống như ta đang nhìn thấy con hiện nay". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 30). Và Chơn sư M. có viết: "Bây giờ ngay lúc này ta có được toàn thể bức tranh về bộ óc của F. ngay trước mắt ta". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 299). Chơn sư K.H. cũng viết: "Chính ta đã lắng nghe cuộc đàm đạo sau đây" và ngài cũng nói tới việc "thoáng nhìn vào tình trạng bên trong đầu Olcott khi đọc thư của C.C.M.". Ngài cũng có thể nhìn vào bất cứ nơi đâu trong khi đang khoác lấy một thể tinh vi vô hình đối với chúng ta. Ngài cho biết rằng nhờ vậy, ngài đã nhiều lần tham quan các buổi họp của Hội.

Nếu cần thiết ngài cũng có thể khiến cho người khác nghe thấy giọng của mình mặc dù ngài có thể đang ở cách xa ngàn dặm. Và hầu hết mọi bức thư của ngài đều được "phóng hiện". Ngài có viết thư cho ông Sinnett rằng: "Con nên nhớ những bức thư này của ta không hề được viết *bằng tay* mà đều được gây *ấn tượng* hoặc phóng hiện, thế rồi mới sửa lỗi". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 19). "Ta phải *suy đi nghĩ lại*, chụp hình mọi từ ngữ và câu văn kỹ lưỡng trong óc mình trước khi lập lại nó bằng cách phóng hiện". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 22). "Và môn đồ trung kiên của ta, 'kẻ bị truất quyền thừa kế' (Chơn sư D.K.) chỉ việc sao chép tư tưởng của ta, thỉnh thoảng mới có những lỗi". . . "Ta phải giải thích cho con một chút về phương thức *phóng hiện* này. Những thí nghiệm mới đây của Hội Khảo Cứu Tâm Linh ắt giúp con hiểu được nhiều điều về cơ sở lý luận của 'phép điện báo trí tuệ' này. . . Người thao tác chú ý nghiêm ngặt, còn 'người đọc' và nhận ấn tượng thì hoàn toàn tiếp thu thụ động. Nếu bất cứ điều kiện nào bị xáo trộn thì kết quả tương ứng cũng bất toàn. 'Người đọc' không nhìn thấy hình ảnh xuất hiện trong bộ óc của 'người gửi điện báo' mà thấy nó xuất lộ trong óc của chính mình. Khi tư tưởng của người đọc bị tâm viên ý mã thì dòng thông linh ấy bị ngắt quãng, sự giao tiếp bị gián đoạn và không mạch lạc". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 422-423). H.P.B. có bảo ông Sinnett rằng ngoại trừ một vài câu cao siêu còn không một bức thư nào mà ông Sinnett nhận được lại do chính tay Chơn sư viết ra.

Bà giải thích cho ông Charles Johnston về cơ sở lý luận của việc phóng hiện các bức thư khi ông gặp bà lần đầu tiên ở Luân Đôn. "Ông đã có bao giờ thực nghiệm về chuyển di tư tưởng chưa? Nếu có thì ông ắt nhận xét thấy rằng người tiếp nhận hình ảnh tâm trí rất thường dùng tư tưởng của chính mình để tô điểm cho nó hoặc thậm chí thêm mắm thêm muối vào một chút, và chính điều này xảy ra khi có sự chuyển di tư tưởng hoàn toàn chân thực. Tốt thôi, đó là một điều nào đấy giống như việc phóng hiện các bức thư. Một trong các Chơn sư của chúng ta, có lẽ không biết tiếng Anh và dĩ nhiên không biết viết tiếng Anh, muốn phóng hiện một bức thư để trả lời một thắc mắc được gửi đến cho mình bằng thần giao cách cảm. Cứ cho rằng ngài đang ở Tây Tạng trong khi tôi đang ở Madras hoặc Luân Đôn. Trong trí ngài có tư tưởng để trả lời thắc mắc nhưng không có một từ ngữ tiếng Anh nào. Trước hết ngài gây ấn tượng tư tưởng đó lên bộ óc của tôi hoặc bộ óc của bất cứ ai khác biết tiếng Anh; thế rồi ngài chọn lấy những hình thức từ ngữ xuất lộ trong bộ óc kia tương ứng với tư tưởng vừa nêu. Rồi ngài tạo ra một hình ảnh rõ ràng trong cái trí về những từ ngữ được viết ra thành chữ, cũng phải lấy hình dạng của những chữ ấy, rút ra từ bộ óc của tôi hoặc bộ óc của bất cứ ai khác. Thế rồi thông qua tôi hoặc một đệ tử nào khác mà ngài có liên kết về mặt từ điển, ngài phải phóng hiện những từ ngữ này lên trên giấy, trước hết là gửi những hình dạng ấy nhập vào trí người đệ tử rồi phóng chúng ra lên trên giấy bằng cách dùng từ lực của người đệ tử để thực hiện việc in ấn và thu thập vật liệu (có thể là mực đen, mực đỏ hoặc mực xanh) từ tinh tú quang . . . Thế là ngài có thể rút ra những phẩm màu để vẽ hình thành ra các chữ, dùng từ lực của người đệ tử để in chúng xuống giấy và dùng một dòng ý chí đầy quyền năng tức là từ lực còn mạnh hơn nữa của chính mình để điều khiển toàn bộ việc ấy . . . Bạn ắt phải có thần nhãn thì mới nhìn thấy và điều khiển được dòng lực này. Nhưng điều cốt lõi là: Giả sử bức thư được phóng hiện

thông qua tôi thì tự nhiên là nó sẽ biểu lộ một số dấu vết trong cách diễn tả của tôi, thậm chí cả cách viết chữ của tôi; nhưng dù sao đi nữa đó vẫn là một hiện tượng lạ huyền bí hoàn toàn đúng thực và là một thông điệp thật sự của Chơn sư". (H.P.B. *Tuyển tập III*, trang 397-398).

Nếu muốn, Chơn sư cũng có thể hiện hình ra trên cõi trần nhưng chính ngài có nói rằng điều này gây tổn hao thần lực nội giới của mình rất nhiều. Ông Sinnett rất băn khoăn mong muốn Chơn sư hiện hình ra với mình và Chơn sư viết cho ông: "Nếu đêm nào con cũng có được linh ảnh thì chẳng bao lâu sau con ắt chẳng 'quí chuộng' gì nó nữa. Nhưng có một lý do còn trọng đại hơn là tại sao ta không nên thỏa mãn cho con điều ấy vì nó làm hao phí sức lực của chúng ta. Bởi vì ta hoặc bất kỳ ai trong chúng ta đều có thể thường giao tiếp với con hoặc là qua những giấc mơ, những ấn tượng khi còn thức, những bức thư hoặc thăm viếng cá nhân qua thể tinh vi – cho nên việc giao tiếp sẽ được thực hiện như thế". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 17).

Nhưng Chơn sư cảnh cáo ông Sinnett là ông có thể không thích điều mà mình nhìn thấy: "Con thân mến, con có dám chắc rằng cái ấn tượng dễ chịu mà hiện nay con có thể có được do liên lạc thư tín với ta, lại không tức khắc tiêu tan ngay khi con nhìn thấy ta?" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 15). Tôi còn nhớ Tiến sĩ Besant đã nói với chúng tôi về đề tài này. Bà bảo rằng bà không dám chắc nhiều người trong chúng ta sẽ ra sao nếu chúng ta thấy Chơn sư bằng xương bằng thịt, vì họ đều là những người đầy cá tính có đủ mọi tính tình và thói lập dị của riêng mình. Trong bất cứ trường hợp nào Chơn sư cũng thường không xuất hiện ngoại trừ đối với các đệ tử đã được điểm đạo: "Nếu y chưa đạt tới mức bất thối trên đường huyền bí học do đã thệ nguyện không bao giờ cắt đứt quan hệ với chúng ta thì chúng ta chẳng bao giờ - ngoại trừ những trường hợp cực kỳ quan trọng - đến viếng thăm y hoặc thậm chí bước qua ngưỡng cửa nhà y với dáng vẻ bằng xương bằng thịt". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 8-9).

Trong đời mình, tôi biết có năm người đã từng nhìn thấy Chơn sư bằng xương bằng thịt: Đại tá Olcott, ông Leadbeater và ba người nữa; một người là y tá chăm sóc cho Đại tá Olcott lúc ông đau ốm sắp từ trần và có mặt khi ba Chơn sư đến viếng thăm Đại tá khi đang hấp hối. Bà kể cho chúng tôi nghe chuyện ấy khi tôi lần đầu tiên có mặt ở Adyar. Vì những lý do riêng, đôi khi các ngài cũng xuất hiện hoặc là trong cơ thể của chính mình như trường hợp Đại tá gặp Chơn sư K.H. nhân dịp ông tham quan đền thờ đạo Sikh ở Kashmir, hoặc xuất hiện trong hình thể được tạm thời hiện ra như trong trường hợp Chơn sư M. xuất hiện ở New York trước mặt Đại tá. Có lẽ đó cũng là trường hợp khi bà H.P.B. và Đại tá đang đi bộ qua phố Oxford ở Luân Đôn thì bà giật cánh tay áo của ông rồi bảo ông nhìn xem bên kia đường Chơn sư K.H. đang rảo bước.

Như tôi có nói trước kia, một thể xác ít nhiều đều gây vướng víu cho Chơn sư và chắc chắn quyền năng của ngài bị hạn chế khi sử dụng thể xác. H.P.B. có bảo chúng tôi rằng bậc Cao đồ vô thượng khi ở trong một thể xác mới đều phải phấn đấu khắc phục nó và cảm thấy thật khó chế ngự nó." (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 570). Một Chơn sư có thể giữ cho thể xác không có dấu hiệu bị già nua, bệnh tật trong một thời kỳ rất dài, nhưng khi ngài phải khoác lấy một thể xác mới tinh thì ngài vẫn phải trải qua trở lại mọi giai đoạn trên con đường huyền bí bên trong thể xác ấy để thích ứng với nó. "Những năng khiếu trí tuệ hoặc trí năng hoặc kiến thức trừu tượng vẫn bám theo điểm đạo đồ trong kiếp nhập thể mới, nhưng ngài phải thủ đắc trở lại các thần thông bằng cách trải qua mọi giai đoạn liên tiếp". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 386). H.P.B. lại còn nói tiếp: "Khi Chơn ngã đã tiếp thu mọi ánh sáng của Bồ đề thì nó cũng tiếp thu mọi ánh sáng của Atma, vì Bồ đề chỉ là hiện thể và thể là bộ ba (Chơn ngã tức Manas, Atma, Buddhi) bèn hiệp nhất. Khi điều này được thực chứng thì ta có một Chơn sư đích thực nhưng còn có một thể xác . . . Xét về các hiện thể của Chơn sư thì thể xác của ngài chỉ là hão huyền, vì thể cho nên không già đi, không có vết nhăn v.v. . ." (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 572). Chơn sư thường bảo thể xác như là "cái bóng".

Chơn sư K.H. có viết: “Bậc *Tchang Chub* (một Cao đồ nhờ khả năng tri thức và giác ngộ của linh hồn, không còn bị đọa phải chuyển kiếp một cách VÔ Ý THỨC) – nếu muốn và thay vì chỉ tái sinh sau khi thể xác chết thì có thể tái sinh luân hồi đi luân hồi lại trong khi còn sống. Ngài có được khả năng chọn cho bản thân những thể xác mới – cho dù ở trên hành tinh này hoặc trên bất kỳ hành tinh nào khác – trong khi vẫn đang ở trong thể xác cũ mà ngài thường bảo tồn vì những mục đích riêng của mình”. (*Thư của Chơn sư gửi cho A. P. Sinnett*, trang 285).

Trong quyển *Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 539, bà H.P.B. cũng viết rằng: “Bậc Cao đồ chánh đạo không phải lúc nào trước hết đều có trí năng phát triển . . . chính sự thanh khiết của Chơn sư, tình thương bình đẳng của ngài với mọi chúng sinh, việc ngài cộng tác với Thiên nhiên, với Nghiệp báo, với ‘Thượng Đế nội tâm’ mới mang lại cho ngài những quyền năng. Trí năng không thôi chỉ tạo ra một nhà Tà thuật. Vì chỉ mở trí không thôi ắt kèm theo lòng ngã mạn và ích kỷ; chỉ có trí *cộng với* tâm thì mới đưa con người lên cao được. Chính tính linh tức tâm mới ngăn ngừa được lòng ngã mạn và hiểu danh”.

Tôi thiết tưởng việc Chơn sư có khả năng tạo ra những bản sao thể xác của chính mình đã giải thích được những sự xuất hiện huyền bí được tường trình từ khắp mọi mặt trận trong cuộc thể chiến thứ nhất mà thiên hạ gọi là “Đồng chí mặc bộ đồ Trắng”. Cá nhân tôi có gặp hai quân nhân đã nhìn thấy và tiếp xúc với ngài, họ kể cho tôi nghe tỉ mỉ về cùng một câu chuyện. Trong tập sách nhỏ *Thông Thiên Học đến với tôi như thế nào*, ông Leadbeater có mô tả rất hay về một Chơn sư bằng xương bằng thịt.

Chơn sư cũng có thể hoạt động thông qua các hiện thể của các đệ tử nhập môn một cách rất thân thiết và đặc thù. Đệ tử nhập môn có các hiện thể liên kết với các hiện thể của Chơn sư một cách rất khăng khít. Đôi khi người ta bảo rằng đệ tử là tiền đồn tâm thức của Chơn sư. Thần kinh hệ của chính chúng ta có hai bộ dây thần kinh, một bộ mang tới cho ta những ấn tượng từ ngoại giới thông qua các dây thần kinh cảm giác. Nhờ những ấn tượng cảm giác này ta mới tạo ra được những khái niệm trong tâm trí. Chúng ta tác động lên môi trường xung quanh thông qua một bộ khác là các dây thần kinh vận động. Thông qua các dây thần kinh cảm giác của đệ tử, Chơn sư chẳng những có thể quan sát được người và vật trong nội bộ tâm thức của chính đệ tử mà còn quan sát được một môi trường rộng lớn hơn so với mức kẻ còn non yếu về sinh hoạt huyền bí có thể lĩnh hội được cho bản thân. Chẳng những đó là một môi trường rộng lớn hơn mà còn là một địa hạt vô cùng thâm thúy hơn giống như một kính viễn vọng nhìn lên trời và một kính hiển vi nhìn xung quanh. Đó là khía cạnh tiêu cực mà đệ tử có thể hoặc không thể biết điều này đang diễn ra thông qua mình. Xét về khía cạnh tích cực thì Chơn sư có thể tỏa ra nhiều ảnh hưởng hỗ trợ và củng cố *thông qua* các hiện thể của đệ tử, cũng lại ở một mức độ xa rộng hơn nhiều so với mức đệ tử có thể biết được.

Nhưng chúng ta không nên nghĩ đệ tử cứ việc thụ động để cho Chơn sư muốn làm gì thì làm thông qua các hiện thể của mình. Chơn sư không thể làm được điều ấy. Tiến sĩ Besant có từng nói cho chúng tôi biết về đề tài này. Bà bảo rằng Chơn sư không thể tỏa ra bất cứ điều gì mà mình muốn thông qua người đệ tử. Ngài chỉ có thể làm gia tăng ghê gớm điều mà *chính* người đệ tử đã có gốc rễ rồi. Chính vì thế mà ngài sử dụng nhiều đệ tử khác nhau cho nhiều mục đích khác nhau, chỉ sử dụng cái mà họ vốn sẵn có thì ngài mới có thể từ đó tỏa ra được và ngài lờ đi cái mà họ không sẵn có. Thế là một đệ tử tự nhiên phải hết sức quyết tâm. Chơn sư mới tăng cường thật nhiều điều ấy để gợi cảm hứng và khích lệ những người khác ở gần người đệ tử ấy. Một đệ tử khác có thể là một ngôi sao sáng chói về lòng từ bi. Bây giờ Chơn sư sẽ sử dụng y để an ủi và ủy lạo nhiều linh hồn đang mỏi mệt. Có điều mà ta cần phải nhận thấy ở đây là việc tiếp xúc với nhân loại thông qua đệ tử rất có giá trị đối với Chơn sư. Tiến sĩ Besant đã từng cho chúng tôi biết rằng hai người đều sẵn sàng để làm đệ tử, một người tiếp xúc rộng rãi với thiên hạ còn người kia thì lại biệt lập, Chơn sư ắt chọn người giao tiếp rộng rãi hơn.

Chơn sư K.H. có trình bày đề tài này theo một cách hơi khác: “Giữa đệ tử và Chơn sư, thầy và trò, ắt dần dần tạo ra một mối liên kết khăng khít hơn; bởi vì sự hoán đổi về thông linh được điều tiết một cách khoa học . . . Cũng giống như nước trong một thùng phi đầy chảy vào một thùng phi rỗng theo nguyên tắc bình thông nhau, cũng giống như sớm muộn gì cả hai đều đạt tới mức nước chung tùy theo năng lực của ống dẫn nước; cũng vậy tri thức của Chơn sư tràn vào đệ tử và đệ tử đạt được mức của Chơn sư theo năng lực tiếp thu của mình. Cùng lúc đó đệ tử vốn là dòng tiến hóa cá thể riêng biệt, vô hình trung sẽ truyền đạt cho Chơn sư phẩm chất trí năng mà mình đã tích lũy được. Chơn sư hấp thụ kiến thức *của đệ tử*; và nếu có một vấn đề ngôn ngữ mà Chơn sư không biết thì Chơn sư sẽ tiếp thu hết công trình tích lũy về ngôn ngữ của đệ tử nguyên xi cả về mặt thành ngữ cũng như mọi mặt khác ngoài không muốn mất công sàng lọc và kết cấu lại những cụm từ ấy khi sử dụng” (Bức thư số 30 của các Chơn sư Minh triết, quyển I của C. Jinarajadasa).

Tôi có thể trình bày hai ví dụ về sự *tương quan* này giữa Chơn sư với đệ tử. Một ngày kia ở *Manor* tại Sydney nước Úc, ông Leadbeater có mô tả cho chúng tôi cách thức ông quan sát thấy một điều gì đó bất thường xảy ra trong hào quang của một đệ tử còn trẻ vốn cũng là đệ tử nhập môn. Khi khảo cứu vấn đề này ông mới phát hiện ra rằng Chơn sư đang sử dụng các hiện thể của người đệ tử thiếu niên ấy nhằm chỉ đạo một người khác đang bị lạc trong vùng đất chưa khai phá ở Úc vì sinh hoạt thiên nhiên ở đó khá thù địch với người văn minh.

Bất cứ thành kiến thủ cựu nào cũng ngăn cản Chơn sư ít ra không sử dụng được đệ tử theo kiểu ấy. Có một đêm kia, Chơn sư đang nói chuyện với đệ tử về điều này. Ngài nhắc tôi một trường hợp điển hình là có một đệ tử Ấn Độ nào đấy có thành kiến thâm căn cố đế trọng nam khinh nữ. Chơn sư gửi tới cho y một tư tưởng đánh giá cao phái nữ. Nó trở lại giống như cái boomerang, không thể tìm được sự đáp ứng nào. Chơn sư chỉ biết mỉm cười.

Kiến thức của ngài về thiên hạ mở rộng ra một phạm vi rất quảng bác. Có một dịp các nhà lãnh đạo Thông Thiên Học đang cân nhắc xem mình nên nhờ ai làm một việc nào đấy. Giọng Chơn sư M. vang lên: “Hãy giao việc ấy cho ông . . .”, đây là một hội viên vô danh tiểu tốt mà các vị lãnh đạo chẳng bao giờ nghĩ tới. Việc ấy được giao cho y và y hoàn thành mỹ mãn. Tiến sĩ Besant nói “Tôi cho quý vị biết điều này để chứng tỏ rằng Chơn sư thật sự biết về mọi người trong chúng ta nhiều hơn đến cỡ nào”.

Các Chơn sư càng ngày càng hoạt động trên nội giới nhiều hơn ngoại giới. Năng lực của các cõi nội giới liên tiếp có tác dụng vô cùng lớn hơn năng lượng trên cõi trần. Các Chơn sư phần lớn làm việc liên quan tới *nguyên nhân* và bỏ mặc hậu quả cho tác động của luật Nghiệp Quả; “Các cõi trung gian vốn chỉ là những hình bóng của Cõi Nguyên Nhân được phóng chiếu ra”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 48). Ngài gọi khoa học linh thiêng “chủ yếu là khoa học về các hậu quả do nguyên nhân gây ra và các nguyên nhân gây ra hậu quả”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 52). Nhờ hiểu biết như vậy, có khi Chơn sư có thể tiên tri được. Trong những bức thư, có khi ngài nói bóng gió về số phận sắp tới của một vài quốc gia. “Chúng tôi tự cho rằng mình biết nhiều nguyên nhân bí nhiệm của các diễn biến hơn so với thể nhân quý vị”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 251). Theo một cách thức rất sơ khai thì ta cũng có thể làm điều gì đó giống như Chơn sư khi ra sức đánh giá được các diễn biến một cách đúng đắn. Chẳng hạn như các trận thế chiến tàn phá rất nhiều thật ra không phải là hậu quả của thuật ngoại giao. Gốc rễ thực sự của xáo trộn này vốn ở nơi sự vô minh của con người, lòng hãi sợ và tham lam gây ra sự hỗn loạn về kinh tế với các quốc gia ganh tị lẫn nhau.

Tri thức sâu sắc hơn này cũng có thể khiến cho các ngài có thể biết một cá thể nhiều hơn bất kỳ ai khác. Ông Sinnett chưa bao giờ đánh giá được trọn vẹn về Đại tá và bà H.P.B. Chơn sư có viết về bà như sau: “Con không thể biết bà như chúng ta, vì vậy không ai trong các con có thể xét đoán bà một cách vô tư hoặc chính xác. Con chỉ

thấy bề ngoài của sự việc và điều mà con gọi là 'đức tính' chỉ là biểu kiến, chúng ta chỉ xét đoán sau khi đã thăm dò đối tượng tới mức sâu thẳm nhất và thường bỏ qua những đáng vẻ bên ngoài" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 314). Chơn sư không trông mong người khác sẽ nhìn thấy được như mình: "Con nhìn ở *bên ngoài* còn ta nhìn thấy ở *bên trong*". Và lại nữa: "Quý ông thân mến, chúng tôi luôn luôn xét đoán con người theo động cơ thúc đẩy và tác dụng đạo đức trong hành động của họ: vì chúng tôi không coi trọng các tiêu chuẩn giả tạo và thành kiến của thế gian" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 386). Chơn sư M. có viết thư cho ông Sinnett và bảo rằng: "Chúng ta chẳng dính dáng gì tới con người 'hữu hình'. Đối với chúng ta, y chỉ là một bức màn che mắt kẻ phạm phu mà chúng ta thì đang quan tâm tới *Chơn ngã* với sự tiến hóa của nó". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 259-260).

Điều này được chứng tỏ trong trường hợp một kẻ thô lỗ mà ông Sinnett không màng tới. Đệ tử của Chơn sư K.H., nay là Chơn sư D.K. có viết: "Một ông Bennett nào đó ở Mỹ chẳng bao lâu nữa sẽ tới Bombay; con có thể nhận thấy mặc dù ông ta có vẻ là người tỉnh lẻ trong quốc gia mà con rất ghét và ông ta cũng có thiên hướng vô đạo, nhưng đây là một trong những tác nhân của chúng ta (chính ông ta cũng chẳng biết) để thi hành kế hoạch giải phóng tư tưởng Tây phương ra khỏi những tín điều dị đoan". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 249). Kế đó Chơn sư M. có viết: "Con chỉ thấy Bennett không rửa tay, móng tay cáu ghét, ăn nói thô lỗ và đối với con, nói chung có vẻ không thơm tho gì . . . Ít có ai chịu đau khổ - đau khổ một cách bất công như y, và ít có ai có được một tâm hồn tử tế, vị tha và chân thực hơn y . . . Bennett dờ dáy lại cao hơn hẳn nhà quý tộc Hume xét về *mặt đạo đức* cũng như con cao hơn Người mang vác của mình. . . B - là một người thẳng thắn và có tâm hồn thành thực, ngoài ra còn là người có sự dũng cảm đạo đức ghê gớm thậm chí có thể là một thánh tử vì đạo. Chơn sư K.H. yêu mến những người như thế . . . Bạn thân mến, có một mùi đạo đức cũng như có một mùi thể chất bốc ra từ một người nào đó. Mùi cam ngọt ngào ở *bên trong* lớp vỏ thừa ngài: hãy rán nhìn vào bên trong những hộp đựng ngọc quý chứ đừng trông cậy vào những thứ nằm trên nắp hộp. . . Người này là một kẻ *thẳng thắn* và rất tha thiết không hẳn là một thiên thần . . . nhưng cũng là thiên thần ở *bên ngoài* vũ trụ khởi nguyên luận của ta; chúng ta rất hân hạnh có được sự trợ giúp của những người ngay thẳng và dũng cảm như thế mặc dù dờ dáy". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 260-261) .

Điều này cũng chứng tỏ rằng các Chơn sư có nhiều "tác nhân" thuộc đủ mọi loại trong thế giới loài người. Ông C.W.L. có lần bảo tôi là một "Điểm đạo đồ" không phải là hội viên Thông Thiên Học nhưng đã giúp rất nhiều việc cho căn nhà dành cho những trẻ con bị bỏ rơi và đi lạc của bác sĩ Barnado bằng cách đi kèm chúng tới Canada và Úc để tận mắt chứng kiến chúng được định cư hạnh phúc. Các Chơn sư có thể tạm thời sử dụng bất cứ người nào ngay thẳng, có tâm hồn trong sáng và thành thật trong một chừng mực nào đó làm việc vì phúc lợi và hạnh phúc của loài người. Bằng cách này các Chơn sư đặc biệt gây ảnh hưởng lên lộ trình của các diễn biến bằng cách gợi cảm hứng đến mức tối đa cho những vĩ nhân nắm giữ những chức vụ mấu chốt, chẳng hạn như Thủ tướng, các nhà thuyết pháp đại tài, văn sĩ và những nhà hoạt động. Ta thấy rõ điều này trong cuộc thế chiến vừa qua, ngài Winston Churchill đã nhận được cảm hứng như thế. Bản thân ông có ý thức về điều ấy vì ông có nói vào năm 1942: "Thỉnh thoảng tôi lại có một cảm xúc - thật vậy tôi có cảm xúc thật mạnh mẽ - cảm thấy có gì đó can thiệp vào. Tôi muốn nhấn mạnh rằng đôi khi tôi có cảm xúc là một bàn tay chỉ đạo đã can thiệp. Tôi có cảm tưởng là chúng tôi có một người giám sát bảo vệ bởi vì chúng tôi phục vụ cho một chính nghĩa vĩ đại và chừng nào chúng tôi còn trung thành phục vụ cho chính nghĩa ấy thì chúng tôi còn được bảo vệ giám sát".

Chơn sư có những tác nhân thuộc đủ mọi cấp và đủ mọi loại, hầu hết đều hoàn toàn không có ý thức về sự kiện ấy. Ngài có nói ở đâu đó rằng ngài có thể dễ dàng dẹp bỏ từ khí khó chịu gây ra do cấu bần của thể xác, nhưng ngài không thể từ bỏ từ khí bất hảo trong các hiện thể tâm thức cao hơn. Lòng ngã mạn tâm linh, tham vọng và

động cơ thúc đẩy cá nhân trên đường đạo nguy hiểm hơn nhiều so với những tham vọng và ham muốn lật vật của kẻ phàm phu. Ngài có viết: "Phàm ngã ưa chấp ngã, lòng hiếu danh và ngã mạn được ấp ủ trong các nguyên khí cao vô cùng nguy hiểm hơn cũng những khuyết điểm ấy vốn chỉ sẵn có trong bản chất thể xác hạ đẳng của con người". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 359). "Có những người mặc dù bề ngoài chưa từng tỏ ra có dấu hiệu ích kỷ nhưng lại vô cùng ích kỷ về các hoài bão tâm linh trong nội giới" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 360). "Bạn hỡi, hãy coi chừng lòng Ngã mạn và Ngã chấp, hai trong số những cạm bẫy tồi tệ nhất chực chờ kẻ nào mưu tìm việc leo lên con đường Tri thức và Tính linh cao siêu" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 369). Tất cả chúng ta đều xét đoán khá tồi về bản chất con người vì chúng ta ít biết biết bao về Chơn nhưn. Tôi còn nhớ ông C.W.L. có lần bảo cho chúng tôi biết bằng một cách diễn tả hóm hỉnh của ông rằng có một số người bày hết hàng hóa ra trong cửa tiệm của mình còn những người khác không phô bày bao nhiêu ra trước mắt mọi người. Chơn sư nhìn thấy những gì thật sự có trong đó.

Có một lần đã lâu rồi, bà Besant có thuyết trình cho chúng tôi ở Adyar về cách thức các Chơn sư hoạt động trên các cõi khác nhau của thiên nhiên. Công việc của các ngài ít thực hiện ở cõi trần này. **Ngài ắt hoàn toàn mất thời giờ khi thuyết trình hoặc viết sách. Công việc như thế được dành cho các đệ tử.** Trên cõi cao nhất tức cõi Atma, hiện thể của Chơn sư là một nguyên tử và bao trùm trọn cõi ấy. Điều này nghe ra thật ngớ ngẩn nhưng đó không phải là việc miêu tả sự thật mà là dụ ngôn về một điều tuyệt vời khôn tả và không hiểu được nằm hoàn toàn ngoài tầm không gian và thời gian theo như tâm thức ta thường tưởng. Trên đó mỗi Chơn sư là một tụ điểm cho quyền năng mẫu nhiệm của cõi này và ở trạng thái bức xạ triền miên.

Trên cõi Bồ đề - là lớp màn mỏng đầu tiên của các cõi "có hình tướng", Chơn sư hoạt động thông qua các nhóm có tổ chức có thể nói là có "linh hồn" trên cõi ấy chẳng hạn như các tôn giáo lớn, Hội Thông Thiên Học và mọi đoàn thể tận hiến cho phúc lợi và hạnh phúc của loài người. Có thể nói là chúng tạo thành "cái chén thánh" mà Chơn sư tuôn đổ vào đó rượu nho sự sống để ban phước và linh hứng.

Trên cõi thượng trí, ngài tạo ra các lực tư tưởng cũng như truyền đạt các ý niệm và ước muốn cho các đệ tử đã được điểm đạo. Bấy giờ các đệ tử có bốn phận đưa xung lực phát khởi ấy vào thể hạ trí của mình, rồi vào trong trí óc phàm của mình, diễn tả nó bằng thuật ngữ của chính mình. Dĩ nhiên ở đây ta dễ thấy rằng điều này đôi khi hay bị thuyết giải sai lạc cũng như sự thật là cách diễn giải bộc lộ đặc trưng của người đệ tử.

Trên cõi hạ trí, ngài lại tạo ra những hình tư tưởng thích hợp để cho các tâm trí cụ thể phàm phu hấp thụ rồi ngài đặt những hình tư tưởng ấy vào các dòng tư tưởng trên thế giới. Một tâm trí nào đang mò mẫm hoặc hoài bão về những sự thật mà ngài diễn tả ắt thu hút được những điều ấy và có ý thức là đột nhiên đại ngộ. Trường hợp đang xét xảy ra khi những tư tưởng gia tiên tiến mò mẫm hướng về sự thật Tiến hóa. Hình tư tưởng của Chơn sư được tiếp nhận cùng một lúc bởi Charles Darwin và Alfred Russel Wallace.

Các ngài cũng dạy dỗ những kẻ ở trạng thái Devachan, nhất là những kẻ trong buổi sinh thời đã tạo ra một hình tư tưởng của một Chơn sư Minh triết. Cùng lúc bấy giờ trong giờ người tầm đạo tham thiền, Chơn sư sẽ phóng ra "tiếng nói" của mình, điều này không ngụ ý là một âm thanh người ta nghe được bằng thần nhĩ, mà đó là một điều thổ lộ có thể có dạng một ấn tượng đẹp đẽ hoặc một sự định ninh đột ngột, hoặc thậm chí là một nụ mỉm cười thiêng liêng. Trong khi tham thiền, các Chơn sư tập trung nghĩ tới nhiều người, ban cho mỗi người đúng cái điều giúp cho y nhiều nhất, chẳng hạn như có các huynh trưởng cá biệt ra sức phát triển *Chơn ngã* của những cá thể khác nhau mà không hoàn toàn áp đặt ý chí của mình lên ý chí người khác (vì điều này bị cấm) . . ." (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 49). Trên cõi trung giới, công việc của các ngài cũng bị hạn chế càng ngày càng nhiều. Trên đó các ngài thường

giúp cho người chết, dạy dỗ cho các đệ tử còn non nớt và giúp cho những trường hợp cần giúp.

Tâm thức của Chơn sư luôn luôn nhớ tới đệ tử ngay cả khi không cố tình nhìn theo hướng ấy. Một trong những học trò lớn tuổi của C.W.L. có tường thuật cho tôi một câu chuyện mà y chứng kiến xảy ra rất nhiều năm về trước khi đi du hành ở Ấn Độ với thầy mình. Một vị vua nào đấy đã nhường quyền sử dụng tạm thời một trong các cung điện của mình cho ông C.W.L. và hai học trò bé trai mà ông dẫn theo. Vua có một đường xe lửa riêng dẫn tới cung điện. Có một ngày, cả ba người vừa ra khỏi xe ngựa, dừng kế bên cạnh đường rầy khi ông C.W.L. băng ngang qua đường đi tới một cửa hàng ở địa phương để lấy một cái đồng hồ lớn đã bỏ ở đấy để sửa chữa. Ông khệ nệ vác về cái đồng hồ lớn và một nải chuối to ketchup. Vì mang vác nặng nề như vậy khiến ông chẳng thấy được một cái hố sâu nằm ngay giữa đường rầy nên bị sụp xuống hố. Đúng lúc ấy thì xe lửa đang quẹo vào góc quanh của đường rầy. Đang hoảng sợ trước điều có vẻ rất có thể xảy ra thì đứa bé thấy cơ thể của ông C.W.L. bị bắn tung lên như vọt ra khỏi chiếc ná rồi đáp xuống an toàn bên cạnh đường rầy. Khi lên xe ông C.W.L. bảo rằng: "Tội quá! Tội quá! Sự lơ đãng của tôi đã làm cho Chơn sư tổn hao biết bao nhiêu thần lực".

Và đây cũng là trường hợp với những đệ tử trong kiếp trước tái sinh trở lại, ngay cả khi họ chưa ý thức được mối liên hệ đó trong kiếp này. Có những ví dụ đáng kể của việc này xảy ra trong kiếp hiện tại của cả bà Besant lẫn ông C.W.L. Có lúc bà Besant được chuyên chở một cách huyền bí khi thể xác được rút ra khỏi một đám đông nguy hiểm để đưa tới một đường phố yên bình, và cũng có khi bà đang tuyệt vọng định uống thuốc độc tự tử thì bà nghe một giọng nói mà sau đó bà nhận ra là giọng nói của Chơn sư M. bảo bà rằng: "Thật là hèn nhát, kẻ đã từng mơ mình là thánh tử đạo mà không thể chịu đựng được một vài năm ngắn ngủi đau khổ". Và một lần nữa, trong sinh hoạt buổi đầu của C.W.L., khi ông đi về nhà qua đường phố Luân Đôn vào một đêm tối, lúc ông vừa băng qua một cửa ra vào và một thanh chống sút ra sắp rớt xuống thì có một giọng nói mà không nhìn thấy người nào, cảnh báo ông hãy nhảy tránh sang một bên.

Các Chơn sư cũng theo dõi những khuynh hướng diễn tiến trên thế giới, hóa giải (đôi khi thông qua chính cơ thể của mình) những khuynh hướng độc hại trong mức độ Thiên luật cho phép, có khi dĩ độc trị độc, thế là cố gắng duy trì được sự thăng bằng quyền lực. Bà H.P.B. có một lần đi bộ với Chơn sư của bà dọc theo một con đường lớn chồm đá ở Tây Tạng, ngài vấp chân vào một tảng đá, lủng một lỗ, máu tuôn chảy, H.P.B. lấy làm sững sốt khi một đấng cao cả như vậy mà lại chịu những tai nạn tầm thường như thế. Bà lại còn ngần ngại hơn nữa khi ngài đưa tay vuốt qua vết thương thì nó lại lành lặn như cũ. Hoặc là bà có nêu thắc mắc hay là ngài đọc được tư tưởng của bà cho nên ngài giải thích rằng vào lúc ấy trong tâm thức của ngài thấy trên thế giới có một điều gì đó đang xảy ra ắt gây tai họa lớn cho nhiều người nên ngài đánh lạc hướng, trút nó lên bản thân mình và điều này gây bất tiện chút ít cho chính ngài, nhưng những người khác đỡ bị thảm họa hơn (mặc dù họ hoàn toàn không tránh thoát được) so với trường hợp ngài không gánh bớt nghiệp cho họ.

Điều này minh họa cho một trong nhiều cách thức mà Chơn sư tạo thành "Bức tường Bảo vệ" được quyển *Tiếng Nói Vô Thinh* trang 254 nhắc tới: "Giáo lý có dạy rằng những nỗ lực tích lũy của nhiều thế hệ lâu dài các đạo sĩ Yoga, chư Thánh và các Chơn sư . . . có thể nói đã tạo ra bức vách bảo vệ xung quanh nhân loại, nó che chắn cho loài người khỏi bị những điều tồi tệ hơn nữa trong cõi vô hình". Theo cách diễn tả thi vị của quyển kinh nhỏ này thì, các ngài "đã tự nguyện sống qua các Kiếp (Kalpas) tương lai, những thời kỳ mà thiên hạ chẳng hề biết ơn và chẳng nhận thức được mình; các ngài là một hòn đá được hàn gắn vào vô vàn hòn đá khác để tạo thành "Bức tường Bảo vệ" . . . Được nhiều Chơn sư Bác ái tự xây dựng nên do chịu những khổ hình và do đổ máu đông cứng lại nên bức vách ấy che chắn cho nhân loại, bảo vệ cho loài người khỏi bị khốn khổ và phiền não thêm nữa". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 205).

Lại nữa, cũng trong *bài phỏng vấn với ông Johnston được trích dẫn như nêu trên* (Tuyển Tập của bà H.P.B. tập VIII, trang 400-402.), H.P.B. có nói tới một vài Chơn sư thuộc nhiều giống dân và một Chi bộ ở miền Nam Mỹ như sau: "Có một vài thành viên của Chi bộ đi từ trung tâm này sang trung tâm kia để giữ cho đường liên lạc giữa các trung tâm không bị gián đoạn. Nhưng các ngài luôn luôn giao tiếp theo những cách khác nhau . . . ở mức còn cao hơn nữa. Các ngài có một cuộc sống và quyền năng chung". (Ông C.W.L. gọi tâm thức hợp nhất này là "biển tâm thức chói sáng của Quần Tiên Hội"). "Khi các ngài vượt lên về tính linh thì các ngài cũng vượt lên sự khác nhau về chủng tộc đối với nhân loại phàm phu của ta. Chuỗi tiến hóa này là liên tục. Các Chơn sư tất nhiên cần thiết trong thiên nhiên cũng như siêu thiên nhiên. Các ngài là mối liên kết giữa loài người với chư thần linh; các 'thần linh' này là linh hồn của các Cao đồ và Chơn sư thuộc các giống dân và thời đại đã qua cứ thế mãi lên tới ngưỡng cửa Niết Bàn. Tính liên tục ấy không gián đoạn".

Khi ông Johnston hỏi bà các ngài làm gì thì bà trả lời: "Nếu không phải là Chơn sư thì ông khó lòng hiểu được. Nhưng các ngài giữ cho sinh hoạt tâm linh của loài người được sống động".

Ông bèn hỏi tiếp các ngài dẫn dắt linh hồn của loài người ra sao, thì bà trả lời: "Bằng nhiều cách nhưng chủ yếu là dạy trực tiếp cho linh hồn của họ trong thế giới tinh thần. Nhưng điều này ông khó lòng hiểu được. Mặc dù vậy ta vẫn hiểu rõ được điều ấy. Vào một vài thời kỳ chính qui, các ngài cố gắng ban ra cho thế giới nói chung một sự hiểu biết đúng đắn về những sự việc tinh thần. [Điều này rất hiển nhiên trong khuynh hướng tư tưởng tôn giáo thời nay – chú thích của tác giả]. Một trong số Chơn sư giảng lâm để dạy dỗ quần chúng rồi được truyền thống truyền thừa là Giáo chủ của một tôn giáo. Krishna là một bậc đạo sư như thế, Zoroaster cũng vậy; Đức Phật và Shankara Acharya, bậc đại hiền triết của Nam Ấn cũng vậy. Chúa Jesus ở Nazarene cũng thế. Ngài xuất hiện đi ngược lại lời khuyến cáo của những người khác, dạy dỗ cho quần chúng những điều vượt trước thời đại vì xúc động bởi một lòng sùng đạo lớn lao và lòng nhiệt thành với nhân loại; ngài được cảnh báo là hoàn cảnh không được thuận lợi, tuy nhiên ngài tự nguyện dẫn thân thể là bị giới giáo sĩ xúi bẩy nhà cầm quyền tử hình ngài.

"Nhưng đó không phải là công việc duy nhất của các Chơn sư. Trong những chu kỳ ngắn hơn nhiều, các ngài biệt phái một sứ giả cố gắng dạy dỗ thế gian. Một thời kỳ như thế đã xảy ra vào phần tư cuối cùng của mỗi thế kỷ và Hội Thông Thiên Học tiêu biểu cho công trình ấy vào thời kỳ này".

Ông nói: "Nó đã làm gì ích lợi cho loài người?" Bà trả lời: "Nếu bạn biết được những định luật về sự sống thì bạn có ích lợi gì không? Nó có giúp cho bạn tránh thoát được bệnh tật và tử vong không? Được thôi, có một căn bệnh của linh hồn và một sự chết của linh hồn. Chỉ có giáo lý chân chính về Sự Sống mới có thể chữa trị được điều ấy".

Các Chơn sư cũng làm việc với các Thiên thần quốc gia, những Thiên thần Hộ mệnh này bản thân họ thu tóm thần lực, hướng dẫn thần lực tâm linh giống như ta điều khiển lực vật chất, các ngài chọn lựa và bác bỏ những tác nhân chính trong vở tuồng của loài người; nếu có thể được thì gây ảnh hưởng lên các hội đồng của loài người, gây linh hứng cho các lãnh tụ có thể chịu cảm hứng cung cấp những xung lực cần thiết theo đúng hướng. Người ta phỏng đoán rằng Chơn sư là ông hoàng Rákoczy có điều gì đó dính dáng tới việc uốn nắn Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và điều này thật hiển nhiên về tác động và tác phẩm của ngài khi Benjamin Franklin có thể được liệt kê là một trong các môn đồ của ngài. Hai đệ tử khác ở thời kỳ sau này một chút mà ta có biết là Benjamin Disraeli và tác giả Bulwer Lytton. Disraeli được chọn lựa hoặc là chọn một đời sinh hoạt công khai hoặc là sinh hoạt ẩn mật nhưng phát triển về huyền bí. Ông đã chọn sinh hoạt công khai mặc dù sau đó lại hối tiếc.

Ông C.W.L. có cho chúng tôi biết rằng Bulwer Lytton thường đến dùng cơm tối với thân phụ của ông và có một dịp khi ông là một cậu bé, ông chạy vội xuống phòng ăn

để lấy cắp một viên kẹo trên bàn trước khi khách tới. Ông kinh hãi khi nghe tiếng cha mình và khách quý đã đến tận cửa ra vào phòng ăn. Không thể trốn kịp ông bèn chui xuống gầm bàn và đành chịu nằm bẹp ở đó suốt bữa ăn. Ông cho chúng tôi biết rằng ông đã bị trừng phạt xứng đáng! Đó là khi dùng cơm tối xong, Lytton và thân phụ của ông mỗi người lại ngồi xuống bên cạnh lò sưởi. Bulwer Lytton đặt hai bức thư lên trên tủ đựng ly tách rồi lại ngồi xuống bên lò sưởi; ông vẩy tay về phía hai bức thư thì ngay tức khắc theo một cách tự nguyện chúng bèn nhảy phóc khỏi chiếc tủ và lướt dọc theo sàn nhà chạy thẳng tới chân ông. thằng bé con nằm mọp dưới gầm bàn bị một phen sợ phát khiếp!

Ta nên kết thúc chương dài dằng dặc này bằng một bảng liệt kê ngắn gọn một số Siddhis tức thần thông do vị thánh hiền trước là Patanjali miêu tả một số chúng nghe như những chuyện thần tiên thời xưa. Thật vậy, tôi tin rằng những chuyện cổ tích là những nét chạm khắc ẩn dụ che giấu các sự kiện huyền bí. Và chúng ta ắt cũng nhớ tới chuyện "Alice lạc vào xứ thần tiên".

Biết được quá khứ vị lai; biết được âm thanh ngôn ngữ của tất cả chúng sanh; biết được kiếp trước; hiểu thấu những hình tư tưởng và tư tưởng của người khác ("và Chúa Jesus biết được tư tưởng của họ" *Matt 9:4*); có khả năng tàng hình, (Chúa Jesus "đi qua giữa họ" *Luke 4:30*); biết được giờ chết của mình; biết được mọi cõi, mọi hệ tinh cầu và chuyển động của các ngôi sao; biết được cấu trúc của cơ thể; không còn đói khát nữa (xem trường hợp của Thérèse Neumann); không biến đổi; có linh ảnh về các Đấng Toàn Bích; biết được Chơn như nội tâm; tỏa sáng kỳ diệu, ngay cả thể xác cũng vậy; nhờ quyền năng của Tiên Thiên Khí (Akasha) có được khả năng nghe tiếng nói tâm linh; đăng vân; cơ thể hoàn hảo về vẻ đẹp và sức mạnh; làm chủ được vật chất và khống chế được mọi trạng thái hiện tồn và tâm thức.

Kinh điển Ấn Độ cũng liệt kê quyền năng của Thánh sư, chẳng hạn như trực giác về bản chất của bất kỳ sự vật nào; tâm thức hiện diện khắp mọi nơi; tùy ý khoác lấy bất kỳ hình tướng nào cũng như có thể khiến cho nó tàng hình; nghe và thấy được ở khoảng cách xa; đọc được tư tưởng; biết được trạng thái của con người và tiền căn của y; biết được tâm trí và tâm hồn của vạn vật; biết được quá khứ và chung cuộc của dòng Sống tiến hóa.

"Mức độ điểm đạo của Thánh sư đánh dấu bảy trình độ mà ngài phát hiện được bí nhiệm về các nguyên khí thất bội trong thiên nhiên, nơi con người và khơi hoạt được những quyền năng còn đang yên ngủ của y". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 99).

"Thiên nhiên đi theo cùng một lối mòn từ việc 'sáng tạo' ra một vũ trụ xuống mãi tới việc sáng tạo ra một con muỗi". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 70).

CHƯƠNG III

MỘT SỐ ĐỊNH LUẬT CỦA HỘI ĐOÀN HUYNH ĐỆ HUYỀN BÍ (QUẦN TIÊN HỘI)

Ta hoàn toàn không dễ gì nhận ra được hành động của Chơn sư bị chi phối bởi *định luật* bất biến và bất di bất dịch. Chơn sư K.H. có viết cho ông Sinnett: "Không một ai trong các con đã từng có được một ý niệm chính xác hoặc là về các 'Chơn sư' hoặc là về các định luật Huyền bí học dẫn dắt các ngài". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 363).

Chơn sư M. đã từng yêu cầu ông Sinnett nhắc nhở Chi bộ của ông hiểu thấu được rằng ngài là *tác nhân* của Nghiệp báo chứ không phải là *người cầm cân* nhân quả. Ta chỉ cần suy nghĩ một chút cũng thấy như vậy, vì cái gọi là Định luật Vĩ đại mà Đông phương gọi là "Nhân Quả" nghĩa là "tác động và phản tác động" mà khoa học gọi là "lực và phản lực" liệu có thể là gì nếu chẳng phải là ý chí vĩ đại và chủ đích của Vũ trụ, luôn luôn vận động (theo cách diễn tả của Emerson) hướng về chí phúc tối hậu và thành tựu cho mọi sinh linh? Đó là cái "Diễn biến Thiêng liêng xa vời mà toàn thể cơ sáng tạo đều vận hành về phía đó". Theo thuật ngữ tôn giáo thì ta có thể gọi nó là "Ý chí của Thượng Đế". Liệu Ý chí Bất ái Bất diệt ấy có thể ngụ ý điều ác cho chúng ta chẳng? Tuyệt nhiên không? Nhưng ta có thể kêu toáng lên rằng trên thế giới có biết bao nhiêu điều ác! Đúng vậy, nhưng nó chủ yếu do con người tạo ra. Chơn sư có dạy: "Điều ác không tồn tại *tự thân* nó mà chẳng qua chỉ là thiếu vắng điều thiện và nó chỉ tồn tại cho kẻ nào bị biến thành nạn nhân của nó. Nó tiến triển do hai nguyên nhân và nó là một nguyên nhân độc lập trong thiên nhiên chẳng khác gì điều thiện. Thiên nhiên cũng chẳng thiện cũng chẳng ác, nó chỉ tuân theo những định luật bất di bất dịch khi nó hoặc là ban cấp sự sống và niềm vui hoặc là nó gây ra đau khổ và chết chóc, tiêu diệt những gì mà mình đã tạo ra. Thiên nhiên có thể dĩ độc trị độc và định luật của nó đều ban thưởng cho mọi điều đau khổ . . . Điều ác thật sự bắt nguồn từ trí thông minh của con người và nguồn gốc của nó hoàn toàn ở nơi con người biết lý luận đã tách mình ra khỏi Thiên nhiên. Thế thì loài người mới là cội nguồn chân thực của điều ác. Điều ác là điều thiện đi đến mức quá quắc, là sản phẩm của lòng ích kỷ và tham lam của loài người. Nếu suy nghĩ cho sâu sắc thì con ắt phát hiện ra rằng ngoại trừ sự chết – đây không phải là điều ác mà là một định luật cần thiết – cùng với những tai nạn ắt luôn luôn được tưởng thưởng trong một kiếp sống vị lai, *nguồn gốc* của mọi điều ác cho dù là lớn hay nhỏ đều ở nơi hành động của con người, ở nơi con người có trí thông minh khiến cho y trở thành tác nhân duy nhất có tự do ý chí trong Thiên nhiên" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 56-57).

Khi điên đảo trong vở tuồng "các cặp đối đãi", con người lại được phú cho tự do ý chí, tha hồ lựa chọn sao cho y có thể học "cách tự nguyện chọn điều thiện và bác bỏ điều ác" để rồi cuối cùng vươn lên tới cái Tình thương căn bản vốn vượt ngoài tầm của cả hai cái gọi là thiện hoặc ác. Ta có thể nhớ tới lời lẽ tuyệt vời của Robert Browning: "Điều ác là số không, là chẳng có gì hết, là sự im lặng hàm ý âm thanh trong đấy".

Tình thương là quyền năng thống nhất xây dựng của vũ trụ. Điều đối nghịch với nó tức là lòng ghét, là tiêu diệt lẫn nhau. Thế thì bởi vì vũ trụ vẫn tiếp tục con đường hài hòa mỹ lệ của mình cho nên Tình thương *phải* ở trong tận tâm can và chủ đích của nó. Điều ác có một chủ đích vũ trụ trong sự an bài vạn vật, thậm chí có những hiện thân tối cao của điều ác là các Huynh đệ bóng tối của Tà thuật, của Tà đạo. Trong kinh điển Ấn Độ có một câu chuyện kỳ diệu. Nó phác họa cách thức mà pháp luân – vốn làm chuyển động đại dương tồn tại – được phát động bởi cả các thiện thần là chư Thiên lẫn các ác thần là chư A tu la. Một đảng đẩy pháp luân theo hướng này thì một đảng lại kéo pháp luân theo hướng ngược lại, nhưng cả hai đều khiến nó luân hồi.

Con người bất tử mới thật sự là chúng ta vốn chẳng bao giờ có tiêu diệt; mọi điều xảy ra cho y, thậm chí thật là tang thương, tai hại, khủng khiếp, đều là vì sự cực lạc và sự toàn bích trong tương lai của ta. Vì thế nói cho thật nghiêm xác thì không có điều gì gọi là "Nghệp xấu". Mọi chuyện đều vận hành với nhau vì điều thiện tối hậu.

Luật Tác động và Phản tác động bắt đầu từ bao giờ? Vào ngay lúc vũ trụ sơ sinh, khi thoát đầu các cực Tinh thần và Vật chất, Sự sống và Hình tướng tách ra và biến dị thì bắt đầu có mối quan hệ giữa những bộ phận riêng rẽ. Theo như Chơn sư K.H. trình bày: "Triết lý của chúng ta . . . chủ yếu là khoa học về các hậu quả do các nguyên nhân gây ra và khoa học về các nguyên nhân gây ra hậu quả". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 52). Ý chí Vũ trụ có được tác nhân và hiện thân của mình nơi những Con người Toàn bích. Các ngài cứ lập đi lập lại điều ấy. Chơn sư M. có viết: "Thiên luật là ĐỊNH LUẬT đối với chúng ta và không một thế lực nào có thể khiến cho chúng ta bớt đi một chút xíu hoặc may mắn nào trong bốn phận của mình". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 256). Và ngài bảo rằng ngài đã, đang và luôn luôn rất có thể sẽ là "nô lệ" cho bốn phận ấy. Vì thế cho nên Chơn sư K.H. mới viết rằng: "Chúng ta không có điều ưu ái, không phá lệ". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 341).

Cũng vì thế mà các ngài không bao giờ "can thiệp" vào sự vận hành của Thiên luật Vĩ đại, hoặc là đối với bản thân mình hoặc là đối với những người khác hoặc là đối với những quốc gia khác. *Tiếng Nói Vô Thinh* có nói: "Hãy dạy cho thiên hạ biết tránh mọi nguyên nhân; . . . còn con sẽ để cho đợt sóng lẫn lẩn của hậu quả đi theo lộ trình của nó". (*Tiếng Nói Vô Thinh* trang 170). Thế thì ta ắt thấy rõ rằng tại sao Quần Tiên Hội không thể - tôi thường bị vặn hỏi như vậy - ngăn cản được các trận thế chiến. Nếu sự vô minh của loài người và những hậu quả của nó là sợ hãi, ích kỷ và tham lam, tạo ra hậu quả tác hại như vậy thì Quần Tiên Hội không thể ngăn cản được hoặc làm cho nó lệch hướng bằng bất cứ cách nào.

Chơn sư cũng không thể làm như vậy đối với đệ tử. Chơn sư M. có viết như sau về một chuyện rắc rối lớn gây phiền phức cho bà H.P.B.: "Bà rất đau khổ và ta cũng không thể nào giúp bà vì mọi thứ ấy đều là hậu quả của những nguyên nhân *không thể tránh được*. Đó là Huyền bí học trong Thông Thiên Học". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 256). Chơn sư chỉ có thể làm được trong trường hợp đệ tử hoàn toàn tận hiến và toàn tâm toàn ý, đó là bố trí lại diễn tiến tiếp nối trình tự của một vài diễn biến Nghiệp quả chứ không bao giờ ngài có thể hủy bỏ được chúng.

Khi hoạt động theo Thiên luật, Chơn sư rất minh triết không thúc đẩy các diễn biến dồn dập nhanh lên. Chơn sư M. có viết như sau: "Thế giới không hề được tạo ra chỉ nội trong một ngày . . . Cứ để cho cơ tiến hóa đi hết lộ trình tự nhiên của nó kéo ta sẽ khiến cho nó bị lệch lạc và tạo ra những con quái vật khi giả định rằng mình đang chỉ đạo nó". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 272). Ngay cả trong sự phát triển của đệ tử, Chơn sư cũng không dùng áp lực tối đa để đốt cháy giai đoạn. "Không thể đạt được thiên nhãn và thiên nhĩ chỉ trong một kiếp sống ngắn ngủi". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 165).

Mặc dù sự thật là các ngài "có thể phân biệt được những diễn biến tương lai" nhưng các ngài "bị cấm không được dùng thần thông để can thiệp vào *Nghệp quả quốc gia*". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 384). Các ngài cũng không được phép dùng thần thông "cho đến khi mọi phương tiện thông thường đã được thử dùng và không kết quả". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 16).

Chơn sư rất tôn trọng sự tự do ý chí của mỗi chúng sinh. Luật của thế giới các ngài chống lại việc ra lệnh, chỉ đạo hoặc bảo cho người khác - kể cả đệ tử - phải làm gì. Chơn sư K.H. có viết: "Chỉ có các Chơn sư do những định luật minh triết không thể vi phạm được mới bị cấm hoàn toàn đặt ý chí bạc nhược của người khác (của một con người bẩm sinh đã có tự do ý chí) tuân theo ý chí của mình. Phương thức xúc tiến sự việc không chế ý chí người khác là cách mà các 'Huynh đệ Bóng tối' ưa dùng". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 40). Có lần ngài đã giải thích lý do cho ông

Leadbeater: “Nếu ta bắt buộc phải *yêu cầu* con làm điều này hoặc điều khác thay vì chỉ khuyên nhủ thôi thì ắt ta chịu trách nhiệm về mọi hậu quả phát sinh do bước tiến ấy, còn con chỉ được một công trạng thứ yếu thôi. Cứ suy nghĩ thì con ắt hiểu sự thật đúng là như vậy”. (*Thư của các Chơn sư Minh triết*, Jinarajadasa biên soạn, quyển 1, bức thư số 7). Ở đây có một bài học dành cho nhiều người trong chúng ta. Những kẻ nhanh nhẩu đoán vồn thích chỉ đạo sinh hoạt của người khác thì do chính cái nguyên nhân về những quyết định và hành vi ấy ắt chiêu dụ những hậu quả Nghiệp báo trong các kiếp tương lai, chỉ chuốc lấy những chuyện rắc rối về sau.

Ngay cả trong trường hợp những đệ tử đã được điểm đạo hoặc chưa được điểm đạo, Chơn sư cũng tránh không quyết định thay cho họ hoặc thậm chí khuyến dụ họ quá nhiều. Chơn sư có dạy: “Đối với cuộc điểm đạo tối hậu và tối cao thì mọi đệ tử đều bị bỏ mặc cho mình tự lo liệu lấy. Chúng ta phải chiến đấu trong trận chiến của chính mình và cái ngạn ngữ bậc cao đồ *trở thành* chứ không *bị chế tác* đúng theo từng chữ một. Bởi vì mỗi người trong chúng ta đều là *đấng sáng tạo*, tự mình gây ra *nguyên nhân* dẫn tới những *hậu quả* này hay *hậu quả* khác, cho nên chúng ta phải gặt hái những điều mà chúng ta đã gieo trồng. *Đệ tử của chúng ta chỉ được hỗ trợ khi họ ngây thơ không biết tới những nguyên nhân gây rắc rối cho họ*, khi những nguyên nhân ấy do những ảnh hưởng ngoại lai sinh ra. Sinh hoạt và sự phấn đấu đến quả vị Chơn sư ắt dễ dàng xiết bao nếu tất cả chúng ta đều có những phu hốt rác đi theo sau để quét sạch mọi *hậu quả* mà chúng ta đã tạo ra do chính mình hấp tấp và hui hui tự đắc”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 309-310).

Thật dễ hiểu tại sao thiên luật lại như vậy. Liệu có cách nào khác hơn chẳng ngoài việc trải nghiệm và thành tựu giúp cho quyền năng phán đoán, giác ngộ và tự nguyện chọn lựa của con người được triển khai ra? Trong chuyện thần thoại thời xưa mang tính vũ trụ về Vườn Địa Đàng linh hồn mới sinh ra do ăn trái cây tri thức thiện và ác – diễn tả theo Đông phương là do điên đảo trong “các cặp đối đãi” – thì nó mới có thể giúp cho tự mình ý thức và động cơ tự mình thúc đẩy tiến hóa được. Tường thuật theo Thánh kinh thì nhờ vậy nó mới học được *cách* tự nguyện chọn điều thiện và vứt bỏ điều ác.

Chơn sư thậm chí còn không bảo cho H.P.B. và Đại tá Olcott biết chính xác là họ phải làm gì. Ngài viết: “Những vị sáng lập không hề cầu nguyện Đấng thiêng liêng nào trong buổi đầu của Hội Thông Thiên Học, từ đó trở đi cũng không cầu viện ai. Liệu chúng ta có trợ giúp cho những vị Sáng lập không? Không đâu, họ được trợ giúp do linh hứng của chính mình về lòng tự tin và được trợ sức nhờ họ biết tôn trọng nhân quyền”. Và ngài lại còn viết: “Chúng ta *đề nghị* chứ không bao giờ *ra lệnh*. Nhưng chúng ta có gây ảnh hưởng lên cá nhân”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 271). Và khi nói tới H.P.B., Chơn sư có viết: “Theo thông lệ của chúng ta thì Chơn sư M. không được phép cấm bà đi theo một lộ trình như thế và nói nhiều lời như vậy”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 312).

Các Huynh trưởng *không bao giờ* gửi thông điệp qua các đồng cốt của thần linh học. Khi viết thư thừa lệnh Chơn sư K.H., Chơn sư D.K. có cảnh báo ông Sinnett vì ngay từ thời kỳ đầu, những nhà thần nhãn và đồng cốt được ban cho những thông điệp của các Chơn sư rồi họ rêu rao là mình đã nhìn thấy và tiếp xúc với các ngài. Đáng vẻ bên ngoài của các ngài có thể dễ dàng bị giả mạo ở phía bên kia cửa tử. Vì vậy, Chơn sư D.K. có nói vốn thừa biết rằng những diễn tiến như thế có thể dẫn nhiều người Thông Thiên Học tới mức sai lầm xiết bao, cho nên thầy của Chơn sư D.K. là Chơn sư K.H. đã quyết định đưa ra những nghị quyết sau đây: “Từ nay trở đi, bất cứ người đồng cốt hoặc thầu thị nào cảm thấy có khuynh hướng rêu rao là mình đã được diện kiến hoặc đàm đạo hoặc tiếp kiến Thầy của tôi thì người ấy phải minh chứng cho lời rêu rao của mình bằng cách ghi phía trước phát biểu của mình BA MẬT NGỮ mà Thầy của tôi sẽ phổ biến cho ông A.O.Hume và A.P.Sinnett giữ cho thật kỹ . . . Rất tiếc là Thầy của tôi bắt buộc phải dùng bước đi này vì tiếc thay mới vừa đây những sự tự lừa gạt mình

đã trở nên phổ biến xiết bao khiến phải nhanh chóng kiểm soát tình hình” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 544).

Chơn sư không chống lại thuật đồng cốt *chân chính* và chính ngài có mô tả sự khác nhau giữa chân và giả: “Chúng ta không chống lại Thần linh học *chân chính* mà chỉ chống lại thuật đồng cốt không hề biết phân biệt nhất là sự hiện hình trên cõi trần, hiện hình ra vật chất và chiếm xác trong lúc xuất thần. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 113-114). Đằng sau những sự biểu lộ này là điều mà Chơn sư cũng nêu ra giống như H.P.B. đã thường lật tẩy nó. Ngài giải thích rằng chỉ có Chơn ngã nơi mỗi người là bất tử chứ phàm ngã vô thường thì không và cái mà Thần linh học thường tiếp xúc với chẳng qua chỉ là lớp vỏ lột xác của phàm ngã đã quá cố, nhất thời được làm cho linh hoạt, có một cuộc sống vờ vịt dựa vào sinh lực của chính người đồng cốt cũng như trong một mức độ nhỏ nào đấy (theo giáo sư Crawford là 5%) sinh lực của mọi người có mặt trong buổi lên đồng. Ngài viết: “Và bây giờ con ắt hiểu tại sao chúng ta cực lực chống lại Thần linh học và thuật đồng cốt”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 113). Bản thân Thần linh học đã tiến bộ nhảy vọt từ cái thời sơ khai ấy và hiện nay nó có một hệ thống tư tưởng rất giống như hệ thống của chúng ta. Đôi khi Chơn sư cũng cho phép có sự lừa gạt ấy. Ngài viết: “Có thể xảy ra sự việc là vì mục đích của chính chúng ta, các đồng cốt và âm ma của chúng được bỏ mặc cho tha hồ chẳng những đóng vai các ‘Huynh trưởng’ mà còn *mạo nhận thủ bút của chúng ta nữa*” (*Thư của Chơn sư gửi cho A. P. Sinnett*, trang 419). Nếu muốn, Chơn sư luôn luôn có thể giao tiếp với bất cứ ai, đôi khi bằng cách phóng hiện mà gọi là phép “điện báo trí tuệ”. Ngài cũng viết rằng “người đồng cốt và đệ tử ngược hẳn lại nhau, người đệ tử hành động một cách hữu thức”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 424), còn người đồng cốt hành động một cách vô ý thức. Đây là một đề tài quan trọng mà ta cần bàn dông dài vào thời nay khi biết bao nhiêu đồng cốt và nhà thần nhãn đang đưa ra các thông điệp và chỉ dụ nhân danh nhiều thành viên khác nhau trong cộng đồng Thánh sư. Thật là dị thường khi những điều hão huyền như vậy lại phát triển nhanh chóng như thế. Trong lộ trình hành hương, bản thân tôi đã gặp nhiều người tự xưng là thánh sư, điểm đạo đồ, nhiều người còn rêu rao mình có quả vị thánh sư rất cao. Chẳng hạn như nếu ta tin theo thì tôi đã từng gặp nhiều người là hiện thân của Đấng Ki Tô cũng như Đức Mẹ Maria và nhiều vị Thánh tông đồ; tôi cũng gặp những người phụ nữ rất biết điều rêu rao mình là mẹ của Đấng Ki Tô phục lâm (đôi khi chính chồng của họ cũng tin điều ấy) cũng như là hiện thân của các Chơn sư chúng ta mà huyền bí học biết rõ. Lòng căm hận của thiên hạ làm tôi cũng sửng sốt. Đó là vì trong hầu hết mọi trường hợp này thì tôi thấy có những thiện nam tín nữ hiến mình đi theo những bản ngã dẫn dắt sai lạc ấy. Tôi cũng đã từng gặp những thành viên của nhóm Tả đạo và các môn đồ của họ, nhưng tôi sẽ không viết về điều đó.

Có nhiều nhà thần nhãn hoàn toàn chân thành nhưng không lão luyện đã trao truyền những thông điệp và giáo huấn giả vờ như thể là xuất phát từ các Chơn sư Minh triết. Khi tôi lần đầu tiên gặp gỡ những nhà thần nhãn và đồng cốt thì tôi chịu ấn tượng ghê gớm. Nhưng kinh nghiệm về lâu về dài đã dạy cho tôi biết rằng phải cực kỳ thận trọng đối với *bất kỳ* lời phát biểu hoặc linh ảnh nào của nhà thông linh. Một nhà thông linh bẩm sinh mà tôi biết rất rõ ở Nam Phi, đồng thời cũng có tính tình và óc phân biệt phải trái phát triển đáng kể thường bảo tôi rằng theo kinh nghiệm của chính mình thì bà phát hiện ra rằng hầu hết đáng kể bên ngoài của cõi thông linh đều là “nói dối”. Cõi Trung giới được H.P.B. gọi là “thế giới đại hão huyền” và bà bảo rằng: “Không một nụ hoa nào được ngắt ra từ cõi ấy rồi mang xuống cõi trần mà lại không có một con rắn cuộn mình xung quanh cuống hoa”. Ở đây bà đang bình luận về những lời trong quyển *Tiếng Nói Vô Hình* (trang 123), nó gọi cõi Trung giới là Phòng Học Tập và dạy rằng: “Trong đó Linh hồn sẽ tìm thấy hoa cuộc đời nở ngát hương thơm nhưng bên dưới mỗi đóa hoa đều có một con rắn cuộn mình ở đó”. Chỉ bằng cách đạt được sự giác ngộ của cõi cao tức cõi tinh thần thì ta mới có thể thấu hiểu và đánh giá đúng đắn được hiện tượng này.

Một nhà thấu thị muốn nhìn thấy chính xác thì phải được rèn luyện lâu dài và nghiêm túc cũng như phải được điểm đạo. Đặc biệt điều này còn phải tùy thuộc vào sự thanh khiết vị tha của người có nghiệp cảm. Chơn sư có viết: "Nhiều sự liên giao trong cõi *nội giới* tinh thần – hầu hết là khi những người có nghiệp cảm, có tâm trí thanh khiết – nhưng người đồng cốt *chưa được điểm đạo* khó lòng mà ghi khắc vào tâm trí mình những hình ảnh chân thực và chính xác về điều mà mình nhìn thấy và nghe thấy". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 101). Lại nữa, ngài viết rằng: "Có những kẻ hữu thức và những kẻ khác *vô ý thức* – những người Đồng cốt mù quáng thuộc về nhóm hữu ý còn những người có nghiệp cảm thuộc về nhóm vô ý thức. Nếu không được rèn luyện chính qui và điểm đạo liên quan tới thần nhãn về những sự vật và những điều được giả định là tiết lộ cho người trong mọi thời đại từ Socrate xuống mãi tới Swedenborg . . . thì không một nhà thấu thị hoặc nhà thần nhĩ tự mình học hỏi lại có thể nhìn thấy hoặc nghe thấy *hoàn toàn* chính xác. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 255).

Ta cũng dễ hiểu lý do của điều này. Dù là hữu thức hoặc vô thức – hầu hết là vô ý thức – thì tất cả đều đang tạo ra và phóng ra vô số "hình tư tưởng". Như Chơn sư có dạy, chúng ta đều thả vào trong dòng tư tưởng không gian của mình cả đồng các sáng tạo tư tưởng, là một thể giới gồm những ký ức, hi vọng và mơ ước. Nhà thấu thị không lão luyện thường tiếp xúc với thể giới này thông qua cái cửa sổ đã nhuộm màu sắc trạng thái thông linh của chính ý. Chỉ một chút xíu mơ ước nó cũng định hình ở đó. Một tư tưởng như thế có thể được một tinh linh Thiên nhiên làm linh hoạt, nó vốn không có ý thức đạo đức, không cảm thấy đúng hoặc sai như chúng ta cho nên xuất hiện như một thiên thần ánh sáng, nói cho ta đúng cái điều mà ta muốn nghe. Ông C.W.L. luôn luôn khuyến cáo chúng ta là nên thận trọng về bất kỳ linh ảnh hoặc tiếng nói nào *nịnh hót* chúng ta.

Tôi đã xét qua biết bao nhiêu "thông điệp" tự xưng là do các "Chơn sư", biết bao nhiêu giáo huấn có thẩm quyền từ mọi loại chỉ dụ nhưng rất hiếm khi một Chơn sư làm cái loại công việc ấy. Thậm chí ngài còn không thích được người khác trích dẫn (Xin ngài thứ lỗi cho con về điều ấy). Ngài có lần đã viết thư cho ông Sinnett như sau: "Con có thể dùng luận chứng nhưng đừng dùng tới thẩm quyền hoặc tên tuổi của ta" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 415). Điều tối kỵ của một Chơn sư Minh triết hoặc đệ tử của ngài là bị biến thành nguồn sấm truyền không thể sai lầm.

Tôi còn nhớ cách đây đã lâu có một hội viên phát hiện rằng mình có thể có cơ bút. Về phần mình thì tôi nghĩ rằng cơ bút thường tiết lộ phần tiềm thức của cá nhân. Bà bắt đầu thu lượm được những thông điệp từ bên kia cửa tử. Rồi cuộc lại đi tới mức giả định rằng có các cao đồ đang viết qua bàn tay của bà, nhất là người ta giả định rằng đó là Chơn sư Hilarion, Chương quản Cung 5 trong Cơ Tiến Hóa. Mọi sự giao tiếp đều kết thúc bằng cụm từ "Hilarion đã nói như thế". Bà rất đắc chí khoe nó với tôi. Tôi bảo: "Nhưng bạn thân mến ơi, thông điệp này nghe ra không giống như một Chơn sư Minh triết. Không một Cao đồ nào lại huênh hoang như thế". Các ngài là tột đỉnh của lòng khiêm hạ. Chơn sư K.H. khi viết thư cho ông Sinnett đều kết thúc bằng cụm từ "Hãy nhận nơi đây sự ban phước tồi tàn của ta". Bà đâu có chịu lắng nghe lời tôi. Thế là giờ đây mọi chuyện cứ tiếp nối còn hơn nữa. Chẳng những Chơn sư Hilarion viết thông điệp và giáo huấn mà bây giờ thông điệp và giáo huấn lại bắt đầu xuất phát từ đấng Đạo sư Thế gian, Đức Di Lặc, Đấng Ki Tô. Bao giờ cũng có những người nhiệt thành tin vào sự giao tiếp ấy và một nhà quý tộc trong Chi bộ chịu ấn tượng sâu sắc đến nỗi ông bỏ tiền ra in ấn và cho lưu hành các thông điệp này. Kết quả cuối cùng cũng giống như biết bao nhiêu những trường hợp tương tự khác mà tôi đã từng biết. Hai năm sau, tôi lại có dịp tiếp cận với bà và dò hỏi về người viết cơ bút. Các hội viên bảo tôi rằng: "Bạn không nghe gì sao? Chúng tôi đã đưa bà ấy đi nhà thương điên rồi."

Một trường hợp tương tự cũng xảy ra với tôi ở Mỹ. Bà ta là một thành viên của Trường Bí giáo và lẽ ra phải biết nhiều hơn nữa. Bà đã phát triển thuật cơ bút, vậy là đã mở cửa cho những ảnh hưởng chẳng ai biết được xuất phát từ cõi thông linh – đó là

những lực tồi tệ nhất, gian tà nhất, ở gần cõi hồng trần nhất – và hoàn toàn bị chúng kiểm soát. Bà mất ngủ hoàn toàn và bị bắt buộc làm đủ thứ chuyện kỳ quặc. May thay bà là một phụ nữ cương nghị và quả cảm. Tôi chữa trị cho bà bằng những phương thức mà tôi có được nhờ trực giác nhưng không mô tả ở đây. Tôi không thể không long trọng cảnh báo các bạn đọc đừng có thực hành những chuyện ấy và đừng cho mượn xác đối với *bất cứ* ảnh hưởng nào xuất phát từ bên ngoài. Hầu như không thể có chuyện Chơn sư mượn xác như vậy. Chơn sư gọi đó là “thuật thần bí bị dẫn dắt lệch lạc, chỉ đạo sai trái”. Muốn đẩy lùi những ảnh hưởng bất hảo nho nhỏ thì có hai câu thần chú ngắn gọn cực kỳ có hiệu quả là Linh từ tức hồng danh của Đấng Khôn Tả ở phương Đông và công thức cổ truyền “Nhân danh Cha” ở phương Tây.

Ta không nên cứ khăng khăng tò mò về cách làm việc của các Huynh đệ Bóng tối. Hầu hết chúng ta không đủ quan trọng để thu hút sự chú ý của họ. Nhưng nói chung, nếu họ có thể gieo rắc sự bất tín, thất vọng và bất hòa trong đám chúng ta thì chắc hẳn họ sẽ làm điều ấy. Nghe đâu các đệ tử Chơn sư giống như các ngón tay trên một bàn tay. Điều gì ảnh hưởng tới một người ắt ảnh hưởng tới tất cả. Nếu một người thành công thì tất cả cũng thành công. Tình thương và sự hợp tác hoàn toàn thân hữu chiếm ưu thế. Điều này không dễ dàng gì đối với kẻ vị kỷ và vì thế có mặc cảm tự ti, nhưng đó là yêu cầu y cần phải vươn tới vì đó là sự bảo vệ chân chính cho mọi cuộc tấn công của các Huynh đệ Bóng tối. Thậm chí chúng ta không nên sợ hoặc ghét các Huynh đệ Bóng tối vì họ đóng một vai trò cần thiết được công nhận trong cơ cấu tổ chức của Thiên nhiên.

Các Huynh trưởng không bao giờ chứng minh thần thông của mình hoặc sự tồn tại của mình. Ông Sinnett nôn nóng muốn Chơn sư làm một điều dường như là phép lạ bằng cách làm một bản sao tờ báo mà ông Sinnett biên tập ở Luân Đôn vào cùng một ngày với ngày nó được phát hành ở Ấn Độ. Ông cảm thấy rằng lúc bấy giờ một nửa Luân Đôn ắt bị “cải đạo”. Chơn sư không đồng ý và bảo rằng “không thể quan niệm được” điều ấy. Ngài giải thích cho ông Sinnett biết rằng chẳng những nó là phù phiếm trong giai đoạn tiến hóa hiện nay trên thế giới mà về lâu về dài thế gian cũng trở mặt xé xác ông ra. Ngài viết: “Con trách ta vì quá kín đáo” thế nhưng ta biết một điều gì đó về bản chất con người vì kinh nghiệm trong hàng thế kỷ – thật vậy hàng thời đại dài đằng đặc – đã dạy ta biết như vậy. Và ta biết rằng chừng nào khoa học còn có điều gì đó cần phải học và một bóng ma chủ nghĩa giáo điều tôn giáo còn lớn vồn trong tâm hồn đại chúng thì ta còn phải chinh phục những thành kiến của thế gian từng bước một chứ không được vội vã”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 34).

Việc hiển lộ thần thông chưa bao giờ thuyết phục rốt ráo được bất cứ ai và làm như thế ắt đi ngược lại những Luật lệ của Quần Tiên Hội. Nhiều vị La Hán thời Đức Phật đã phát triển được thần thông, nhưng ngài chưa bao giờ cho phép họ hiển lộ. Bản thân tôi có gặp hai người tham dự đúng cái buổi dã ngoại mà H.P.B. tạo ra hiện tượng lạ là cái tách và đĩa đựng tách thứ 13. Ngày nay ta vẫn có thể thấy chúng ở Adyar không phân biệt được với 12 cái kia. Nhưng liệu những người báo tin cho tôi có bị ấn tượng gì không? Tuyệt nhiên không. Cả hai đều bảo tôi rằng dĩ nhiên bà H.P.B. biết điều gì sẽ xảy ra và phái một người nào đó tới đây trước để chôn cái tách và đĩa đựng tách ở chỗ mà sau đó chúng được đào lên! Phải chăng cũng sự thật ấy đã hiển hiện biểu kiến trong câu chuyện Kinh thánh về Lazarus? Khi người giàu đang ở dưới địa ngục cầu nguyện sao cho Lazarus được biệt phái từ trong lòng Abraham lên cõi trần để cảnh báo những huynh đệ còn sống thì Abraham trả lời: “Họ chẳng bị thuyết phục đâu mặc dù người này đã được cải tử hoàn sinh”. (*Thánh thư Luca 16:31*). Tôi có nghe nói rằng H.P.B. được phép hiển lộ một vài thần thông nho nhỏ để thu hút sự chú ý tới phong trào vào thời kỳ đầu.

Cũng là trái phép khi một Cao đồ sử dụng thần thông vì ích lợi của chính mình, ngay cả khi cứu mạng sống của mình. Điều này cũng lại được phản ánh song hành trong Kinh thánh qua những lời nhận xét chế nhạo của giới tu sĩ: “Ông ấy cứu nhân độ thế mà lại không cứu được bản thân”. (*Thánh thư Mathieu 27:42*). Luật lệ này cũng

hiển nhiên trong câu chuyện buồn cười về bức thư của ông Sinnett và con dê. Tôi đã có lần hỏi ông C.W.L. cách thức mà ông Sinnett chuyển thư cho Chơn sư. Liệu Chơn sư có một địa chỉ bưu điện không? Ông C.W.L. bảo tôi rằng: "Chơn sư có một đệ tử làm quản thủ thư viện cho vị Đại vương ở Kashmir. Ông Sinnett gửi thư tới cho người này giữ và khi có cơ hội thì thư được gửi bằng đường bưu điện tới Tây Tạng, đôi khi nhiều thư cùng một lúc. Chơn sư có viết: "Bức thư của con bao gồm luôn cả thư của C.C.M. được ta tiếp nhận vào buổi sáng ngay sau ngày tháng mà con giao nó cho 'con người nhỏ con' ấy. . . Khi ta được nhận tin có thư thì ta vừa đang băng qua sân trong rộng thênh thang của tu viện, vì đang lắng nghe giọng nói của Lạt ma Tondhub Gyatcho cho nên ta có thời giờ đọc nội dung. Thế là sau khi một cách máy móc mở phong bì dày cộm ra, ta chỉ liếc mắt nhìn một chút rồi nhét nó vào cái túi du lịch mà ta đeo trên vai (ta cứ tưởng như vậy). Thật ra thì nó đã rớt xuống đất và vì ta đã mở phong bì ra lấy hết mọi thứ bên trong cho nên chúng rơi vung vãi trên đất . . . Ta đi tới cầu thang thì nghe tiếng một tu sĩ trẻ gọi ới ới từ cánh cửa sổ. . . Khi quay lại chỉ liếc mắt nhìn thì ta hiểu được hết tình hình bằng không thì ta chẳng bao giờ đọc được thư của con vì ta thấy một con dê già đang xơi bức thư để điểm tâm. Con vật ấy đã nuốt một phần bức thư của C.C.M. và đang suy nghĩ chuẩn bị bập vào bức thư của con vốn mảnh mai và dễ nhai bằng bộ răng lung lay của nó hơn là cái phong bì dày cộm dai nhách và giấy tờ trong bức thư của người liên lạc thư tín với con. Ta chỉ cần một chút thời gian là cứu thoát được cái phần còn lại bất chấp sự kháng cự và bức bối của con thú nhưng cũng chẳng còn được bao nhiêu. Cái phong bì mà con đóng dấu trên đó gần như đã biến mất, nội dung của các bức thư hầu như không đọc được – tóm lại ta thật bối rối khi nhìn thấy tai họa ấy. Thế mà con biết *tại sao* ta cảm thấy bối rối: *Ta không có quyền phục hồi lại nó* . . . Ta đã quyết tâm quỳ lạy xin phép Đức Văn Minh Đại Đế để được cho phép đặc cách trong trường hợp ghê gớm này, khi ta thấy gương mặt thánh thiện của ngài hiện ra trước mắt ta với đôi mắt sáng lóng lánh một cách hoàn toàn bất thường và nghe giọng ngài phán: "Tại sao lại vi phạm qui tắc? Ta sẽ tự mình làm điều ấy . . . Ngài đã phục hồi những phần bị thiếu và con ắt thấy rằng nó đã hoàn toàn chỉnh tề trở lại thậm chí biến một phong bì bị vò nhăn lại và hư hại rất nhiều thành ra một phong bì mới tinh có cả đóng dấu ấn trên đó. Thế mà ta biết phải dùng biết bao nhiêu thần lực mới phục hồi lại được như vậy . . . vì thế cho nên ta thật tâm cảm ơn con dê và để tỏ lòng biết ơn của mình ta đã củng cố mở rộng còn lại trong miệng nó, để cho mớ răng hư bám chắc vào những lỗ chân răng cho nó có thể nhai thức ăn cứng hơn những bức thư bằng tiếng Anh trong nhiều năm sắp tới". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 320-321).

Câu chuyện nêu trên cũng cho thấy óc hài hước mà chẳng Chơn sư nào không có. Một Chơn sư Minh triết không bao giờ hiềm khích đối với bất cứ ai hoặc diễn biến nào. Chơn sư viết: "Ta đã tuyên thệ làm 'La Hán' và ta có thể trả thù hoặc giúp người khác trả thù". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 253). Ngài bảo rằng "trả thù là không thánh thiện", nhưng có quyền *bảo vệ* bất cứ ai bị buộc tội bất công.

Các Huynh trưởng là những người biết ơn nhất trên thế giới. Chơn sư K.H. nồng nhiệt nói với ông Sinnett về "sự thôi thúc mà cá nhân ông đã dành cho Chính nghĩa được chúng ta yêu thích" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 249). Điều này có lẽ thật rõ ràng đối với mọi người nghĩ rằng lòng biết ơn là một đức tính thuộc về một trình độ tiến hóa rất cao. Do đó một người sơ khai thường không có lòng biết ơn. Ý coi lòng từ bi hoặc tử tế là dấu hiệu nhu nhược.

Chơn sư cũng hoàn toàn trung thành với những thành viên khác của Quần Tiên Hội, với những luật lệ trong thế giới của ngài và với lời mà ngài đã hứa. Ngài viết thư cho ông Sinnett: "Ta không thích hứa hẹn điều mà vì nhiều lý do khác nhau ta không thể thực thi được". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 17). Và lại nữa: "Ta không dám hứa vì ta chẳng bao giờ nuốt lời". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 286). Và nếu Chơn sư đã từng một lần nhận người nào làm đệ tử thì sau đó trong bất kỳ tình huống nào ngài cũng chẳng bao giờ bỏ rơi y. Đệ tử ấy có thể đi lang thang

trong nhiều kiếp nhưng tư tưởng của Chơn sư luôn luôn theo đuổi y cho đến khi mà y "sẽ trở lại bằng tiếng khóc than tuyệt vọng và đau khổ xuất phát từ phàm ngã bị ruồng bỏ. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*).

Nhưng cùng với lòng trung thành tuyệt đối này thì lại có một sự hoàn toàn tự do trong phán đoán cá nhân. Bà Besant có một lần cho chúng tôi biết rằng bậc Thánh sư thật sự là chính mình hơn hẳn so với bất cứ ai trong chúng ta. Chơn sư hoàn toàn là chính mình và không sợ nói điều mà chính mình suy nghĩ. Bà cũng cho chúng tôi biết nếu tham dự một buổi họp của Quần Tiên Hội, chúng tôi ắt hoàn toàn sững sốt trước sự bất đồng ý kiến và quan điểm của đủ mọi loại thành viên. Trong buổi học thì các thành viên non trẻ nhất được phát biểu trước tiên. Mặc dù có lẽ khác nhau rất nhiều về ý kiến, một khi đã quyết định kế hoạch làm việc thì mọi người đều hợp tác một cách trung thành cho đến họ có thể không coi đó là kế hoạch tốt nhất. Điều này xảy ra khi trong một buổi họp nghe đầu diễn ra thường kỳ mỗi 7 năm một lần, Chơn sư K.H. được Chơn sư M. hậu thuẫn, muốn làm một điều gì đó đặc biệt để soi sáng cho "sự tối tăm của phương Tây". Trong buổi họp ấy nhiều Huynh trưởng cảm thấy thời gian chưa đến lúc chín muồi. Và H.P.B. cho chúng tôi biết rằng một người phát biểu ý kiến ấy mạnh mẽ nhất là một Chơn sư người Anh mà trong kiếp quá khứ đã từng là một Thảm phán cao cấp. Chơn sư K.H. có viết: "Huynh trưởng của tôi và tôi là những người duy nhất trong Quần Tiên Hội có ý định truyền bá giáo lý". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 367). Và ngài cũng bảo rằng "ngoại trừ Chơn sư M. thì không một ai trong các Huynh đệ của ta giúp ta trong công việc này, ngay cả vị Huynh trưởng người Hi Lạp nửa Âu nửa Á (Chơn sư Hilarion). (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 64). Lại nữa, ngài bảo rằng: "Công việc lại rất càng khó khăn hơn khi ta là một người đơn độc cày cấy trong cánh đồng". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 39). Tuy nhiên, Chơn sư M. có viết: "Mọi người cũng đều đồng ý làm thử. Tuy nhiên mọi người qui định rằng cuộc thí nghiệm phải được thực hiện độc lập với sự quản trị cá nhân của chúng ta; chúng ta được can thiệp một cách bất bình thường. Theo khuôn khổ ấy, chúng ta thấy ở Mỹ có một người nổi lên làm thủ lĩnh, một người có lòng dũng cảm đạo đức rất nhiều, vị tha và còn nhiều đức tính khác nữa. Y còn lâu mới đạt tới mức tối ưu, nhưng y là người khá nhất sẵn có [có đủ Nghiệp quả cần thiết, chú thích của tác giả]. Chúng ta kết hợp với y một người phụ nữ có những năng khiếu kỳ diệu phi thường nhất [thể xác mang tính thông linh nhiều nhất đã từng sinh ra trên cả thế giới trong vòng 200 năm vừa qua, chú thích của tác giả]. Tổ hợp lại thì bà ta cũng có nhiều khiếm khuyết cá nhân nhưng không có người thứ hai nào trong buổi sinh thời của bà thích hợp với công việc ấy. Chúng ta biệt phái bà đi Mỹ, kết hợp họ lại với nhau để bắt đầu thí nghiệm. Ngay từ đầu bà ta lẫn ông ấy đều được nói cho hiểu rằng vấn đề hoàn toàn tùy thuộc vào họ. Và cả hai đều tự nguyện xin thí nghiệm . . . giống như các chí nguyện quân vì một sự Hi vọng dường như là Tuyệt vọng. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 263).

Vũ trụ là kết quả của Định luật không suy suyển. Trọn cả Thiên nhiên đều tuân theo những luật tối sơ ấy và giới siêu nhân loại cũng trung thành vâng lời. Chỉ có con người là không vâng lời và vì vậy mới chuốc lấy khổ đau. Y có được cái đặc quyền ấy để cho y có thể hữu ngã thức và tự do thúc đẩy. Những định luật của Thiên nhiên là những "Giới điều của Thượng Đế" chân chính. H.P.B. bảo rằng đó là "dấu ấn của trí tuệ Thượng Đế ghi khắc lên vật chất". Ý chí ấy luôn luôn được thực hiện trên "Trời" và một ngày nào đó nó cũng sẽ được thực hiện dưới đất để chấm dứt đau khổ và phiền não, để có được cực lạc bất diệt.

CHƯƠNG IV

CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐOÀN HUYNH ĐỆ MÀ NGƯỜI TA CÓ ÍT NHIỀU BIẾT TỚI.

Có một thời mà đại chúng chẳng biết gì về sự tồn tại của những Con người Toàn bích. Thời ấy đã qua đi; ngày nay hầu hết mọi người trên thế giới đều biết điều này bằng một cách nào đó. H.P.B. đôi khi cay đắng hối tiếc rằng bà đã tiết lộ danh tánh và tường trình về các ngài. Một tờ báo buổi chiều ở Luân Đôn đã chế nhạo rất nhiều các "Mahatmas" của Thông Thiên Học theo cách gọi lúc bấy giờ.

Các Chơn sư được biết nhiều nhất là hai Chơn sư gợi hứng cho việc lập ra Hội Thông Thiên Học, đó là Chơn sư M. và Chơn sư K.H. Những chữ đầu tiên này tượng trưng cho những tên gọi mà các ngài chọn dùng để cho thiên hạ biết tới, nhưng tôi hoài nghi chẳng biết đó có phải là tên thật chẳng. Bà Besant đã có lần cho chúng tôi biết rằng chỉ có các đệ tử mới biết được tên thật của các ngài, đó là các "quyền lực từ". Thời xưa không ai dùng tên tuổi của mình một cách sơ xuất; một câu sấm truyền cổ của Chaldea có bảo rằng: "Đừng bao giờ đổi tên vì tên là do Trời cho". Thường thường thì tên có một tiếng vọng xa vời của pháp danh Chơn ngã tức Tự ngã Bất tử, đây là hợp âm đặc thù của con người trong bản hòa âm của các tinh cầu.

Ít có điều gì mô tả về hai Chơn sư này trong các bức thư của Chơn sư và trong các tác phẩm của H.P.B. Có lẽ ta có thể có một bức tranh tổng hợp bằng cách ghép chúng lại với nhau. Chẳng hạn như Chơn sư K.H. nói về Chơn sư M. là "huynh trưởng kèn càng của tôi", "huynh trưởng thân thương nhưng rất bướng bỉnh của tôi", "huynh trưởng độc ác lúc nào cũng cười cợt". Nhưng ngài cũng nói tới "tính *sống sượng* tự nhiên của Chơn sư M. bất cứ khi nào ngài nói hoặc viết một cách nghiêm túc". Điều này có lẽ là vì Chơn sư đã là một ông vua trị vì và là chiến sĩ trong kiếp hiện tại. Trong một bức thư khác ngài có viết tôn kính tuyệt vời về tính tình của Chơn sư. Ông Sinnett đã gọi Chơn sư là "một loại bạn bè hách dịch" và trong một bức thư gửi ông Hume, Chơn sư K.H. có viết: "Con ắt khó lòng (nếu có) có thể đánh giá cao được tính tình như của Chơn sư Morya: đây là một người càng nghiêm khắc với bản thân, với những khuyết điểm của chính mình bao nhiêu thì lại càng khoan dung với những khuyết điểm của người khác bấy nhiêu, *không phải trên đầu môi chót lưỡi* mà trên chính tâm khảm và trên những xúc cảm thâm sâu của mình bởi vì trong khi sẵn sàng nói toạc vào mặt con bất cứ điều gì ngài nghĩ về con thì ngài vẫn là một người bạn trung kiên với con hơn cả chính ta, ta thường do dự không muốn xúc phạm tới tình cảm của bất cứ ai ngay cả khi nói ra lời lẽ đúng thật nghiêm xác nhất". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 233).

Rõ ràng là Chơn sư K.H. rất yêu mến và trân trọng Chơn sư M. Ngài bảo ông Sinnett rằng "Chơn sư M. tốt hơn và có nhiều quyền năng hơn ta". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 65). Chơn sư M. biết rất ít tiếng Anh và ngài tự giới thiệu rằng mình "không phải là một học giả uyên bác như Huynh đệ K.H. thánh thiện của ta". Damodar Mavalankar cho chúng tôi biết rằng điều Chơn sư "ghét nhất trên đời là viết thư". Khi Chơn sư K.H. đi ẩn cư để trải qua cuộc Điểm đạo Đế quân và khẩn cầu huynh đệ của mình tiếp quản dùm việc liên lạc thư tín thì Chơn sư M. kết thúc một bức thư rất dài gửi cho ông Sinnett bằng những lời lẽ sau đây: "Ta kết thúc bức thư dài nhất mà ta đã từng viết trong đời mình; nhưng vì ta viết thư thay cho Chơn sư K.H. nên ta vẫn miễn nguyện". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 228).

H.P.B. gọi Chơn sư là "Thủ trưởng", một thuật ngữ mà bà học được của Đại tá Olcott, ông còn gọi những Chơn sư một cách bất kính như là "những cậu bé" và Chơn sư có viết: "Chúng ta không thể hoàn toàn là "những cậu bé" – trích dẫn cách diễn tả bất kính của Olcott. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 32).

H.P.B. thoát tiên gặp Chơn sư bằng xương bằng thịt ở Luân Đôn khi Nữ hoàng Victoria lái xe đi khai trương cuộc triển lãm đầu tiên của Đế quốc do Vương phu bà tổ chức. Cưỡi ngựa đằng sau Nữ hoàng là một đoàn tùy tùng các ông hoàng Ấn Độ và trong số đó có Chơn sư M. Sau đó bà còn gặp ngài ở Công viên Hyde, thế rồi bắt đầu đời sinh hoạt vĩ đại của mình. Lúc bấy giờ một người khác cũng nhìn thấy ngài mặc dù lúc đó y không nhận thức được mình đang nhìn thấy ai. C.W.L. lúc đó còn là một cậu bé năm khư khư lấy tay cha khi họ nhìn theo đoàn diễu hành đi ngang qua. Nhiều năm sau đó Chơn sư mới nhắc ông nhớ tới vụ việc ấy.

Một trong những điều mô tả hay ho nhất về Chơn sư này là do Charles Johnston tường trình trong bài phỏng vấn của ông với bà H.P.B. ở Luân Đôn. Bà cho ông xem bức tranh sơn dầu mà Herr Schmiechen vẽ theo sự linh hứng của Chơn sư và hiện nay nó đang ở Adyar. Chơn sư K.H. đã bảo chúng tôi rằng bức tranh được vẽ do bàn tay thông linh của Chơn sư đặt trên đầu họa sĩ và thường nằm cả cánh tay của ông. Đó là bức tranh giống Chơn sư nhất mà chúng ta có được. Ông Johnston có viết: "Nếu có bao giờ tôi từng thấy vẻ kính cẩn thật sự trên khuôn mặt một người thì đó chính là trên khuôn mặt bà ta khi bà nói tới sự phụ của mình. Bà bảo ngài là một người Rajput bẩm sinh, một trong những giống dân chiến sĩ xưa cũ ở sa mạc Ấn Độ, quốc gia xinh đẹp nhất và trang nhã nhất trên thế giới. Thầy của bà là một người có vóc dáng khổng lồ cao tới 6,8 bộ Anh, một loại người có nét đẹp nam tính siêu phàm. Ngay cả trong bức tranh cũng có sự mê hoặc và quyền lực màu nhiệm, sự cương nghị thậm chí sự quyết liệt trên khuôn mặt; đôi mắt đen sáng rực nhìn đăm đăm vào bạn khiến bạn mất bình tĩnh; những nét nổi bật màu đồng thau, râu tóc đen mượt – tất cả đều nói lên một cá tính siêu tuyệt, đúng là vị thần Zeus đang tràn đầy sức mạnh của tuổi trưởng thành. Tôi có hỏi bà một câu nào đó về tuổi tác của ngài thì bà trả lời: "Bạn thân mến, tôi không thể nói cho bạn chính xác bởi vì tôi cũng không biết. Nhưng tôi sẽ kể cho bạn nghe chuyện này. Tôi gặp ngài khi tôi mới tròn đôi mươi vào năm 1851. Lúc bấy giờ ngài đang tràn đầy nét trưởng thành. Giờ đây tôi đã là một bà già nhưng ngài chẳng già đi thêm một ngày nào. Ngài vẫn còn phơi phới tuổi thanh niên. Tôi chỉ có thể nói được như vậy thôi. Bạn có thể tự rút ra kết luận của mình."

Ông vặn hỏi bà "Liệu các Chơn sư có tìm ra thuốc trường sinh chăng?" H.P.B. trả lời nghiêm túc: "Đó không phải là chuyện hoang đường đâu". "Đó chỉ là bức màn che một quá trình huyền bí thật sự, đẩy lùi tuổi già và sự suy kiệt trong những thời kỳ dường như là hoang đường, vì thế tôi ắt không nhắc tới nó. Bí quyết là như sau: Mỗi người đàn ông cũng có một tuổi bắt đầu suy yếu 45-60 khi y gần đất xa trời; nếu y đã phung phí sinh lực của mình thì y ắt không thoát khỏi lưới hái của tử thần; nhưng nếu y sống theo thiên luật thì y có thể vượt qua tuổi đó và cứ tiếp tục sống trong thể xác ấy hầu như vô hạn". (*Tuyển tập H.P.B.*, quyển VIII, trang 399-400).

Vào thời kỳ đầu của Hội, có lúc người ta thường nghi ngờ và chế nhạo ý tưởng về các Chơn sư. Vì thế có hai đệ tử đã nhìn thấy các ngài bằng xương bằng thịt bèn viết một bài tường trình ngắn. Một người tầm đạo Ấn Độ tên là Ramaswamier có mô tả Chơn sư M. Y đang cố gắng xâm nhập vào Tây Tạng qua lớp áo của kẻ hành hương đi tìm Sư phụ, khi y thấy một kỵ sĩ đơn độc phi nước đại về phía mình. Lúc kỵ sĩ tới gần thì Ramaswamier nhận ra ngài và tâm hồn y tràn ngập sự tôn kính và niềm vui khôn tả. Chơn sư ôn tồn nói với y những lời tử tế, bảo y đừng đi thêm nữa kéo sẽ chịu nhiều phiền não và y nên kiên nhẫn chờ đợi, nếu y muốn trở thành một đệ tử thực thụ. Y thấy Chơn sư biết rất ít tiếng Anh và nói chuyện với mình bằng tiếng Tamil. Y mô tả Chơn sư là đẹp trai phi thường, cao lớn, oai vệ, nước da sẫm màu hơn Chơn sư K.H., râu đen cụt lủn và tóc dài xỏa xuống tận ngực. Ngài mặc áo dài và đội mũ theo thông lệ của phái "mũ Vàng Tây Tạng". Sau hơn một giờ khi Chơn sư đã rời y, Ramaswamier vẫn còn đứng như trời trồng ở chỗ ấy, hạnh phúc quá khiến y không nói được nên lời.

Tôi đã thường nghe ông C.W.L. mô tả dáng vẻ cũng của Chơn sư ấy lúc ngài xuất hiện trên bao lơn ở Adyar khi bà H.P.B. đau nặng. Đại tá, ông Cooper Oakley và ông C.W.L. đang ngồi nói chuyện với nhau khi Chơn sư đi nhanh vào trong phòng, chào họ

rồi đi thẳng vào buồng H.P.B., họ nghe giọng ngài nói chuyện với bà. Thế rồi ngài lại đi ra, chào họ một lần nữa rồi biến mất. Sau đó họ nghe bà H.P.B. gọi bà Cooper Oakley mà suốt thời gian ấy bà này ngủ ngon lành trên cái trường kỷ vì quá mệt mỏi trong lúc chăm sóc bệnh của bà H.P.B., và vì vậy đã bỏ lỡ cơ hội lớn này. Bây giờ tôi trình bày sự việc qua chính lời của bà H.P.B.: “Nhưng tôi sẽ chẳng bao giờ – tôi cũng chẳng thể nào nếu tôi muốn – quên được cái đêm đáng nhớ ngàn đời ấy trong cuộc khủng hoảng đau ốm của tôi, khi Chơn sư, trước lúc yêu cầu có một lời hứa nào đó, đã tiết lộ cho tôi những chuyện mà tôi cần biết để cam kết với ngài về công việc mà ngài *nhờ tôi* (chứ không *ra lệnh* vì ngài có quyền) làm dùm”. Tôi nghĩ rằng lúc bấy giờ Chơn sư yêu cầu bà hoặc là được nhắm mắt buông tay hoặc là sống thêm hai năm nữa để giúp thêm một công việc gì đó nữa cho ngài. Và trong vòng hai năm ấy bà đã viết bộ *Giáo Lý Bí Truyền*. Lòng sùng tín hoàn toàn của bà thật là nổi bật. Bà viết trong một bức thư: “Mặc dù có rất nhiều khuyết điểm, vì lý do ấy, tôi vẫn được Chơn sư bảo vệ trong suốt 35 năm và hơn nữa, mãi từ năm 1851 khi tôi lần đầu tiên nhìn thấy ngài bằng xương bằng thịt. Tôi chưa từng một lần chối bỏ hoặc thậm chí nghi ngờ ngài ngay cả chỉ thăm nghĩ thôi”. Mỗi liên kết giữa Chơn sư M. và bà H.P.B. đã được tạo lập từ lâu rồi vào thời Atlantis xa xưa. Trong những kiếp quá khứ, Chơn sư thường là một vị Vua hoặc một chiến sĩ oanh liệt. Có một kiếp ngài là vị Pharaoh nổi tiếng của Ai Cập, là Đại đế Rameses. Có một điều kỳ diệu về Chơn sư này là suốt mọi kiếp ấy ngài chưa bao giờ là đàn bà và – đây là một hiện tượng rất hiếm có trong cơ tiến hóa.

Mỗi liên kết giữa Chơn sư M. và K.H. thật là sâu sắc và màu nhiệm phi thường. Nó đều được tạo lập từ lâu lắm rồi vì Chơn sư K.H. thường là vợ của Chơn sư M. Chơn sư M. nói về Huynh đệ của mình bằng những lời lẽ rất âu yếm và cảm động. Nhiều lần ngài nói tới “Huynh đệ Thánh thiện của ta”; ngài bảo ông Sinnett rằng: “Con có thể có một năng khiếu nào đấy vì con biết đánh giá cao người bạn và huynh đệ thân thương của ta . . . Phước thay cho kẻ nào biết được Chơn sư Koothoomi và phước thay cho kẻ nào trân trọng ngài”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 439). Và ngài còn nói “Chơn sư K.H. muốn, thì đó là luật tắc đối với chúng ta”. Khi ngài tiếp quản việc liên lạc thư tín của Chơn sư K.H. trong thời kỳ huynh đệ của mình đi “ẩn cư” thì ngài nói “huynh đệ của ta, ánh sáng của linh hồn ta” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 219).

Chơn sư K.H. có lẽ là Chơn sư được thế giới phương Tây biết nhiều nhất. Ngài chẳng những nói tiếng Anh lưu loát mà còn nói tiếng Pháp trôi chảy nữa. Thỉnh thoảng ngài lại trích dẫn những câu tục ngữ Pháp trong thư của mình, Chơn sư M. bảo ngài đã bị “Tây hóa”, còn tôi nghĩ rằng ngài cũng biết tiếng Đức nữa. Vào năm 1847, chú của ngài (ngài có nhắc tới chú trong một bức thư vì ông đã cứu ngài thoát khỏi một sự cám dỗ ghê gớm) cho ngài đi học ở Đại học Oxford, nơi ngài học một thời gian ở trường Nữ hoàng. Tôi có từng nghe nói mặc dù tôi không dám chắc về sự thật của câu chuyện này là vào thời ấy sinh viên Ấn Độ không được phép sống nội trú ở trường Ấn Độ, vì vậy Chơn sư – có thể lúc bấy giờ ngài chưa là một Chơn sư thực thụ – có thuê phòng của một bà chủ nhà trọ người Tô cách lan rất ngoan đạo, bà làm hết sức mình cải giáo cái người cảm thấy là “một người quân tử dân ngoại nghèo nàn”. Sau đó ngài có đi chu du sang Pháp và Đức; khi tôi ở Tân Tây Lan cách đây nhiều năm rồi thì ông David Burns cho tôi xem một bức thư cũ giấy đã vàng, mực đã phai viết bằng tiếng Đức của một người quản lý một cửa tiệm bán sách cũ ở Leipzig, bức thư này mô tả Chơn sư bước vào cửa tiệm của y ra sao, ngồi xuống nói chuyện với y một lúc như thế nào. Tôi thắc mắc chẳng biết bức thư ấy bây giờ ở đâu?

Có lẽ vì ngài đã chứng kiến phương Tây trong những khu ổ chuột như vậy cho nên tôi luôn luôn nghĩ rằng Chơn sư K.H. mới là người thật sự gây linh hứng nhiều nhất cho Hội Thông Thiên Học. Trong những bức thư ngài dường như rất nôn nóng muốn cho Hội được thành tựu. Ngài gọi mục đích căn bản của Hội Thông Thiên Học là “chính nghĩa mà ta sống vì nó”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 427), “Trận chiến của phe Ánh sáng chống lại phe Bóng tối” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*,

trang 39). Ngài cảm ơn đi cảm ơn lại ông Sinnett vì “cá nhân con đã dành sự đôn đốc cho Chính nghĩa mà chúng ta yêu quý” (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 249) và ngài gọi hội viên Thông Thiên Học là các chiến sĩ vì một “niềm hi vọng đầy tuyệt vọng”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 263).

Vài năm sau thì Chơn sư là ông Hoàng Rákoczy bắt đầu chú ý tới Hội, ngài còn được gia nhập hàng ngũ bởi Chơn sư Jesus vốn là cộng tác viên của ngài ở phương Tây. Và theo lời bà Besant bảo chúng tôi thì vài năm sau nữa, toàn thể Quần Tiên Hội chính thức chấp nhận Hội là một công cụ đặc biệt để thực thi công trình của Quần Tiên Hội.

Chơn sư K.H. mang xác một người Ấn Độ xứ Kashmir. Người này có sắc da sáng sủa vì là người Aryen sống nhiều đời ở vùng nhiệt đới của Ấn Độ. Họ thường có mắt màu xanh lơ giống như Chơn sư và ông Gurtu đã quá cố, ông này đã từng là Tổng thư ký của xứ bộ Ấn Độ. Ngài cao lớn dáng dong dỏng, bước chân sải rất nhanh và có giọng rất nhã nhặn. Lúc viết thư cho ông Sinnett vào khoảng hai ngày, khi một lần nữa bà được phép viếng thăm một số Chơn sư ở vùng Bắc Ấn Độ, H.P.B. có nói: “Ồi hai ngày này mới tuyệt vời làm sao! Thật giống như ngày xưa khi người thô lỗ đến viếng thăm tôi. Cũng các loại cúp lều bằng ván, một cái hộp chia thành ba ngăn, mỗi ngăn một phòng, đứng sừng sững trong khu rừng rậm trên bốn cái chân của con chim bồ nông; cũng những người đệ tử da vàng lướt đi không một tiếng động; cũng cái âm thanh ‘gù gù’ vĩnh hằng của cái ống điều chỉnh của không bao giờ tắt đi của Thủ trưởng [ống điều chỉnh không có thuốc lá, chú thích của tác giả]; cũng cái giọng du dương quen thuộc xưa cũ của Chơn sư K.H. (cái giọng này còn du dương hơn nữa, khuôn mặt của ngài còn thanh thoát hơn nữa và trong suốt hơn nữa); cũng đám đồ đạc trang trí nội thất chung quanh – những lớp da thú, những cái gối nhồi đuôi con yak và những đĩa đựng trà muối v.v. . . Tôi đi tới Darjeeling theo biệt phái của ngài mà theo lời thủ trưởng nhã nhặn của tôi là để xa rời tầm với của các đệ tử vì vốn họ có thể si tình cái vẻ đẹp của tôi . . . Thủ trưởng rất yêu thương bạn – đêm qua tôi đã gặp ngài tại Lạt ma viện (*Thư của H.P.B. gửi A.P.S. XIX trang 38-39*) [Như ta có nói trước kia, H.P.B. gọi Chơn sư M. là Thủ trưởng, chú thích của tác giả].

Trong một thư khác gửi ông Sinnett, bà kể cho ông nghe một giấc mơ tức linh ảnh sống động mà bà vừa trải qua: “Tôi đi ngủ và có một linh ảnh phi thường nhất. Tôi đã hoài công kêu gọi các Chơn sư – các ngài không đến khi tôi đang tỉnh thức, nhưng bây giờ lúc tôi ngủ thì tôi thấy cả hai Chơn sư. Tôi lại (một phong cảnh cách đây nhiều năm) ở trong nhà Chơn sư K.H. – tôi đang ngồi ở xó nhà trên một cái chiếu, còn ngài đang bước vào buồng trong bộ y phục của kỳ sĩ và Chơn sư nói chuyện với ai đó ở đằng sau cửa ra vào. ‘Con nhớ là không thể được’ – tôi mở miệng nói để trả lời một câu hỏi của Ngài về một bà cô đã qua đời. Ngài mỉm cười bảo: “Con nói tiếng Anh mới tức cười làm sao”. [Thoạt đầu tiếng Anh của H.P.B. không giỏi lắm và có âm sắc người Yorkshire, chú thích của tác giả]. Thế là tôi đâm ra xấu hổ, cảm thấy bị chạm tự ái và bắt đầu suy nghĩ (Xin nhắc cho bạn nhớ trong *giấc mơ* hoặc *linh ảnh* của tôi, đây là sự mô phỏng lại chính xác từng chữ một điều đã xảy ra cách đây 16 năm) ‘thế mà tôi đang ở đây chỉ nói toàn bằng tiếng Anh theo ngôn ngữ phát âm truyền khẩu có lẽ tôi học nói còn hay hơn Ngài nữa’. (Xin nói rõ rằng tôi cũng dùng tiếng Anh để nói với Chơn sư cho dù nói hay hoặc dở đối với ngài cũng thế thôi vì ngài không nói tiếng Anh mà vẫn hiểu mọi từ ngữ tôi nói trong đầu; và khiến tôi hiểu được Ngài – làm sao mà tôi không thể nói hoặc giải thích được nếu tôi phải chết *nhưng tôi vẫn cứ nói*. Tôi cũng nói tiếng Anh với Chơn sư D.K., ngài nói tiếng Anh còn hay hơn Chơn sư K.H. nữa).

“Thế rồi cũng giấc mơ của mình, ba tháng sau khi tôi được cảm nhận trong linh ảnh ấy, tôi đang đứng trước Chơn sư K.H. gần cái tòa nhà cũ nơi mà ngài nhìn xuống và vì Chơn sư không có ở nhà cho nên tôi đưa cho ngài một vài câu mà tôi đang nghiên cứu bằng tiếng Senzar [Ngôn ngữ linh thiêng được đưa từ Kim tinh xuống; tiếng Bắc phạt, tiếng ‘Devanagari’ bắt nguồn từ đây, chú thích của tác giả], tôi đưa vào trong buồng của chị ngài và nhờ ngài cho tôi biết tôi dịch có đúng không, rồi tôi

đưa cho ngài một mẫu giấy có viết những câu ấy bằng tiếng Anh. Ngài cầm lên đọc, sửa cách thuyết giải, đọc lại rồi bảo 'Bây giờ tiếng Anh đã khá hơn rồi – *con hãy cố gắng lượm lặt ra từ đầu của ta ngay cả một chút tiếng Anh mà ta có biết*. Rồi ngài đặt bàn tay lên trán của tôi ở vùng ký ức, day day ngón tay lên đó (thậm chí tôi thấy hơi đau một chút và tôi còn trải nghiệm được sự run rẩy, lạnh toát người), từ đó trở đi Ngài đều day day vào trán tôi mỗi ngày trong vòng hai tháng trời. Phong cảnh lại thay đổi và tôi lại ra đi với Sư phụ, ngài lại biệt phái tôi trở về Âu châu. Tôi chào từ biệt chị của ngài và cháu của ngài cùng tất cả các đệ tử. Tôi lắng nghe điều Chơn sư nói với tôi. Thế rồi đến lời chia tay của Chơn sư K.H., ngài luôn luôn cười xòa với tôi và bảo rằng: "Được lắm, nếu con chưa học được nhiều điều về Khoa học Linh thiêng và Huyền bí học thực tiễn – *ai dám trông mong một NGƯỜI PHỤ NỮ được như vậy* - thì ít ra con cũng học được một chút tiếng Anh. Ngài cười xòa, bây giờ con *chỉ nói tiếng Anh tệ hơn ta một chút thôi*". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 478-479).

Damodar Mavalankar cũng mô tả Chơn sư K.H. Ông viết: "Ở đây tôi thấy có một người sống động đứng trước mình, cũng những đặc điểm ấy mặc dù oai vệ hơn nhiều xét về dáng vẻ và phong cách so với khi tôi thường nhìn thấy ngài trong bức chân dung mà bà Blavatsky sở hữu. Tôi có hân hạnh được biệt phái và được phép viếng thăm một Đạo tràng linh thiêng nơi tôi ở lại trong vài ngày với hội đoàn thánh thiện gồm nhiều người chắc chắn là Chơn sư ở Hi mã Lạp sơn và các đệ tử. Ở đó chẳng những tôi gặp vị Sư phụ Thiên thần thân thương của mình cũng là thầy của Đại tá Olcott mà còn gặp nhiều vị khác trong Quần Tiên Hội; tôi thấy Sư phụ thân thương của mình chẳng những là một người còn sống mà thực ra còn là một người trẻ trung khi so sánh với một vài vị khác trong hội đoàn thánh thiện, có điều ngài tử tế hơn nhiều và đôi khi có những lời nhận xét và đàm đạo vui vẻ tuyệt vời.

H.P.B. lại viết thư về một người nào đấy đã gọi các Huynh trưởng và Chơn sư K.H. là ích kỷ: "Chúa ơi! Ông ấy dám gọi Chơn sư K.H.- con người vĩ đại nhất, cao thượng nhất và thanh khiết nhất là ích kỷ. Đây là một người chân thực nhất và tốt đẹp nhất chưa bao giờ sống bên ngoài thành lũy của Đạo tràng; mặc dù còn trẻ, ngài đã có thể trở thành Đế Quân và Bồ Tát toàn bích từ lâu rồi nếu không phải thật sự vì lòng từ bi thiêng liêng đối với thế gian". Bà còn nói: "Chơn sư K.H. quá tốt, quá nhân đạo, tích cực và còn tử tế nữa cho nên điều này có thể gây hại cho ngài". Bà lại nói: "Đó là Nghiệp quả của Chơn sư. Nếu bạn chưa bao giờ nghĩ tới việc ngài có thể đau khổ như thế nào trong quãng đời *làm người* để chứng quả vị Chơn sư thì bạn còn phải học một điều gì đấy. Đức Văn Minh Đại Đế có "cảnh báo ngài" và ngài đáp: "Con xin sẵn lòng". Ngài còn bảo ngài rất vui. Ngài chưa phải là Mehnoor [trong tiểu thuyết của Bulwer Lytton, chú thích của tác giả] không phải là cái cây đã chết khô và nếu ngài cứ phải đau khổ đi đau khổ lại thì ngài vẫn cứ làm như vậy bởi vì ngài biết rằng điều thiện chân thật bắt nguồn từ mọi đau khổ vì nhân loại".

Điều mà ta không thể nhận thức được đầy đủ là Chơn sư phải trả giá như thế nào vì những lỗi lầm của đệ tử và vì những thăng trầm của bất cứ chính nghĩa nào mà ngài đã phát khởi hoặc linh hứng. Ngài viết như vậy trong một bức thư: "Đây là cái Giá phải trả cho mọi chuyện và mọi sự thật của *bất cứ ai*, và trong trường hợp này CHÚNG TA xin trả giá" (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang). Vì sự điên rồ, sự mù quáng, sự thiếu trung thành của chúng ta mà Chơn sư nhất là Chơn sư K.H. – trên cương vị người đứng mũi chịu sào cho công trình này – đã phải trả giá. H.P.B. có viết: "Bạn bảo bạn bị mất tiền . . . Tất cả chúng tôi sẽ còn mất cả ngàn lần hơn nữa nếu toan tính tối thượng cuối cùng của Chơn sư thất bại, vì trong trường hợp ấy chắc chắn là chúng tôi sẽ mất ngài. Tôi *biết* như vậy và bạn phải sẵn sàng chuẩn bị tinh thần. Chẳng bao giờ ngài chường mặt ra hoặc giao tiếp với bất cứ ai trong quý vị. . . Ngài sẽ chìm trong quên lãng chẳng ai biết, bạn đâu có biết ngài cảm thấy ra sao chứ tôi thì tôi *biết* đấy. Ngài chẳng bao giờ hé răng nói một lời nào với tôi về bức thư của bạn, nhưng nhân vật *cặp bài trùng* là Chơn sư D.K. có nói và Chơn sư nói đúng những lời mà bữa nay tôi nói với bạn".

Trong những kiếp quá khứ Chơn sư thường là một tu sĩ hoặc một thầy giáo. Có một kiếp ngài là nhà đại hiền triết Pythagore, sinh ở Samos, Hi Lạp, vào khoảng năm 500 trước Công nguyên. Ngài đi tới Ai Cập và được khai tâm điểm đạo ở đấy, ngài ở lại Memphis và Thebes trong 22 năm. Ở đó ngài bị Cambyses bắt bỏ tù rồi đưa sang Chaldea. Sau đó ngài viếng thăm xứ Ấn Độ. Khi trở về ngài khai trương một Trường Huyền Bí, thoát đầu ở Samos rồi tới Krotona, đảo Sicily, nơi ngài có một hội đoàn huynh đệ chừng 300 người. Đạo tràng này một phần là Trường triết học, một phần là dòng tu. Ngài khẳng định rằng Nhà nước tồn tại vì ích lợi của dân bị trị. Những phát biểu như thế chỉ gây ra hiềm khích chính trị, thế là đoàn kiều dân của ngài bị bao vây phóng hỏa. Pythagore đào thoát và từ trần hưởng thọ 80 tuổi. Ngài nêu rõ rằng mình đã từng là Euphorbus trong trận chiến thành Trojan và là tác giả của một quyển sách văn đáp đạo lý tên là "Kim Huấn Thư".

Ngài cưới một nữ tu sĩ thờ thần Apollo và con gái của ngài là Damos đã bảo tồn được công trình của ngài. Ngài dạy đức tính chung, đặc biệt nói tới những mối quan hệ chung và riêng cùng với những bốn phận, nhưng đối với môn đồ thì ngài dạy rất kỹ lưỡng và áp dụng kỷ luật nghiêm ngặt. Các đạo sinh sơ cơ phải giữ im lặng trong hai năm và một câu nói thường được lưu truyền trong đám họ "đó là lời ngài". Ngài dạy cho họ nghiên cứu Thiên nhiên và những nguyên tắc căn bản. Ngài coi âm nhạc chẳng những là một nghệ thuật mà còn là một khoa học liên kết với thiên văn học; ngài bảo rằng các hành tinh chuyển động tạo ra các cung bậc. Ngài dạy về sự luân hồi và sự hoàn thiện con người, sự tồn tại của Tình Huynh Đệ với "đức tính" là hài hòa với Thượng Đế. Tín đồ của ngài nổi bật nhờ sự tự chủ, tâm hồn thanh khiết, có lương tâm và sinh hoạt ngay thẳng. Môn đồ phái Pythagore đều quân tử nhất ngôn.

Chính trong kiếp này ông C.W.L. lần đầu tiên trở thành đệ tử của Pythagore. Ông thực hiện một cuộc du hành khá nguy hiểm từ Athens tới Sicily để nghe nhà hiền triết nổi tiếng rao giảng. Khi đã đến lúc ông rời nơi này thì Pythagore bảo ông: "Chúng ta sẽ gặp nhau trở lại"; điều này làm cho C.W.L. sửng sốt vì Pythagore lúc bấy giờ đã là một ông cụ rất già. Tuy nhiên trong kiếp hiện nay, khi ông gặp Chơn sư thì CHƠN SƯ có bảo ông rằng: "Chẳng phải ta đã từng bảo con chúng ta sẽ gặp lại nhau đấy sao?".

Chơn sư cũng từng là một tu sĩ trong đền thờ Agadé, Hi Lạp, vào lúc ấy bà Besant là Trinh nữ Đồng cốt chính, rồi về sau này còn là Flamen của thần Jupiter ở La Mã. Vào thời La Mã sơ khai dưới chế độ Cộng hòa, tu sĩ đoàn là một đoàn thể cực kỳ có thể lực. Trung tâm của nó là Trường Giáo Sĩ (nghĩa đen của nó là những người bắc cầu) chịu trách nhiệm quản trị Luật của Thượng Đế tức dân luật chi phối những mối quan hệ của cộng đồng với những bốn phận được chính thức công nhận. Vị chức trưởng tràng là vị Bắc cầu Vô thượng, một tước hiệu cho đến nay các vị Giáo hoàng vẫn còn giữ được. Các Flamen và các Trinh nữ Đồng cốt đều do vị Trưởng tràng này chọn lựa và giữ chức vụ suốt đời. Flamen Dialis, ông được gọi như vậy, được coi là một người rất linh thiêng. Ông có quyền – đôi khi các Trinh nữ Đồng cốt cũng có quyền ấy – ân xá cho một kẻ phạm trọng tội nếu ông gặp y trên đường ra pháp trường ở bất cứ trường hợp nào trong ngày ấy. Cuộc hôn nhân của ông cũng suốt đời với người vợ là tu sĩ đồng môn. Nữ tu sĩ Flamenica Dialis phụ giúp chồng trong các bốn phận tôn giáo và khi bà từ trần thì ông phải thôi việc. Cũng trong kiếp này Chơn sư có gặp một tiền kiếp của ông Sinnett. Trong một bức thư, Chơn sư nói bóng gió với ông Sinnett về điều này. Ngài viết: "A.P.Sinnett *đâu phải* là một 'sự sáng chế mới tinh'. Y là con đẻ do phạm ngã trước kia của mình tạo ra; dòng dõi *Nhân quả* mà y biết gồm Nonius Asprena vốn là Lãnh sự của Hoàng đế Domitian (năm 94 sau Công nguyên) cùng với Arricinus Clementus và bạn của *Flamen Dialis* thời ấy (Flamen Dialis là bậc thượng tế của thần Jupiter và là thủ lĩnh các Flamen) hoặc chính các Flamen ấy – điều này giải thích cho việc A.P.Sinnett đột nhiên lại đâm ra ưa thích thần bí học". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 175).

H.P.B. có nhắc tới việc Chơn sư bước đi trong bộ y phục kỳ sĩ. Ngài cưỡi ngựa rất nhiều và đang có hoặc đã có cách đây không lâu lắm, một con ngựa tuyệt đẹp sắc

hồng. Ngài có nhắc tới một dịp mà ngài cưỡi ngựa suốt chín ngày và một dịp khác khi “thể xác ngài rất mệt mỏi do cưỡi ngựa liên tiếp 48 tiếng đồng hồ”. Trong một bức tranh nhỏ do Chơn sư D.K. vẽ cho bà H.P.B. về cái thung lũng nơi Chơn sư M. và Chơn sư K.H. đang sống ở đó – bức tranh này hiện nay còn ở Adyar – ta có thể thấy Chơn sư M. ở bên trái cưỡi trên lưng ngựa.

Chơn sư Djual Khool, khi các lãnh tụ Thông Thiên Học lần đầu tiên biết tới ngài vốn là đệ tử trưởng tràng của Chơn sư K.H. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, ngài chứng quả vị Chơn sư và hiện nay là Chơn sư chính phò tá Chơn sư K.H. Ngài là một người Tây Tạng đã khá cao tuổi khi chứng quả vị này cho nên gương mặt ngài vẫn còn đượm một nét khá thô. Chính ngài lần đầu tiên nêu ra vấn đề bảy Cung lớn, tức Đường lối Tiến hóa để dạy cho ông C.W.L. và những người khác ở Adyar. Tôi nghe nói thoát tiên đó là một bí mật lớn, nhưng hiện nay kiến thức về các Cung đã là tài sản chung. Nhưng hiển nhiên Chơn sư K.H. nhắc tới các Cung trước, vì trong một bức thư gửi ông Sinnett ngài có dạy: “Chúng ta chia các khoáng vật (cũng như các giới khác trong thiên nhiên) theo tính chất huyền bí của chúng, nghĩa là theo tỉ lệ tương đối của bảy nguyên khí vũ trụ mà chúng bao hàm. . . Ta khuyên con nên nghiên cứu rất ráo bảy nguyên khí của con người và như vậy phân chia các khoáng vật tương ứng thành ra các lớp lớn. Chẳng hạn như nhóm khoáng vật trầm tích ắt tương ứng với cơ thể tổng hợp (nói về mặt hóa học) của con người tức nguyên khí thứ nhất của y; nhóm khoáng vật hữu cơ tương ứng với nguyên khí thứ hai (một số người gọi đó là nguyên khí thứ ba) tức Jiva . . . Con phải vận dụng trực giác của chính mình trong việc ấy”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 79-80).

Bảy Cung có liên quan tới bảy Nguyên khí của con người. Ta rất khó lòng xác định được Cung căn bản của một người chừng nào y còn chưa tiến hóa trên Thánh đạo khi nó biểu lộ qua sự bố trí màu sắc trong Thể Nguyên Nhân. Ta có đủ mọi Cung, một Cung là nốt chủ âm và cũng có một Cung thứ cấp giống như nốt chủ âm và âm áp dưới của âm giai. Có một yếu tố khác cần phải xét đến, đó là mặc dù Chơn ngã xuất lộ trong cơ tiến hóa theo một Cung duy nhất và giữ mãi suốt thời gian tiến hóa nếu nó không tự nguyện đổi Cung, song các nguyên khí thấp có thể là hiện thân của các Cung khác chiếm ưu thế. Vậy là Chơn ngã Cung hai có thể tạm thời làm linh hoạt một thể xác Cung một v.v. . . Điều này có lẽ giải thích được những yếu tố xung đột nhau mà ta quan sát thấy nơi một số người, vì một số Cung đồng cảm với nhau nhiều hơn các Cung khác.

Vị Chơn sư kế tiếp quan tâm tới Hội Thông Thiên Học là ông Hoàng Rákóczy, nghe đâu ngài sống ở một nơi nào đó thuộc vùng Transylvania. Ngài là “đấng Nhiếp chính” Âu châu và Bắc Mỹ, điều này có nghĩa là ngài đặc biệt giám sát sự phát triển chính trị và xã hội của những xứ sở thuộc các châu nêu trên. Cộng tác với ngài là Chơn sư Jesus, Chơn sư chịu trách nhiệm về mọi nhánh của Giáo hội Kì Tô. Người ta thường thấy các ngài song hành với nhau. Chúng ta biết rõ về tiền kiếp của Chơn sư ông Hoàng này hơn bất kỳ Chơn sư nào khác. Vào thế kỷ 13, ngài sinh ra là tu sĩ Roger Bacon, là khoa học gia lúc đương thời đã phát biểu một vài điều tiên tri đáng chú ý: có thể có những máy móc du hành dưới nước mà không cần có người chèo sao cho những tàu lớn thích hợp để đi trên sông nước hoặc đại dương chỉ cần một người lái cũng có thể lướt nhanh với tốc độ lớn hơn khi chúng chứa nhiều người. Cũng vậy, người ta có thể chế tạo ra những cái xe di chuyển được mà không cần có thú kéo. Và cũng thế có máy bay sao cho một người ngồi ở giữa xoay xoay một khí cụ nào đó khiến cho những cái cánh nhân tạo vỗ vỗ được trong không khí theo kiểu con chim đang bay”. H.G. Wells viết về ngài như sau: “Xét về lâu về dài thì Roger Bacon có ý nghĩa đối với nhân loại hơn bất kỳ vị vua nào vào thời ấy”.

Vào thế kỷ 16, ngài xuất hiện là Christian Rosenkreutz, nhà quý tộc người Đức, được linh hứng bằng một tham vọng cao cả là cải tạo thế giới, ngài sống phần lớn thời gian trà trộn với người Bà la môn, ở Jerusalem, Damascus và Ai Cập để mưu tìm Minh triết Ngàn đời. Khi trở về Đức ngài sáng lập ra Hội Hoa Hồng Thập Tự, một dòng tu ít

nhiều kín, thoát tiên chỉ bao gồm vài hội viên, hội họp trong một căn nhà do chính ngài dựng nên tên là Tòa nhà của Chúa Thánh Thần. Ngài biến mất và thiên hạ bảo rằng ngài đã chết, nhưng tin đồn lại ngụ ý khác đi.

Ngài tái xuất hiện vào thế kỷ 15, là một nhà chỉ huy quân đội vĩ đại và Nhiếp chính (ngài từ chối được phong vương) Hunyadi Janos. Ngài đánh đuổi người Thổ Nhĩ Kỳ ra khỏi xứ Hung gia lợi và ngay cả ngày nay ngài vẫn được coi là một trong các anh hùng quốc gia. Ngày nay lâu đài lớn mà ngài xây dựng ở Vajda Hunyad vẫn còn nguyên vẹn và được bảo tồn là dinh thự quốc gia. (Một số lớn chúng tôi đã thuê một chuyến xe lửa đặc biệt đưa chúng tôi từ Nghị viện Âu châu ở Vienne tới đó cách đây nhiều năm cùng với bà Besant. Đám nông dân quanh vùng nối đuôi nhau xếp hàng băng qua chiếc cầu treo lớn để nghênh đón bà. Bên trong lối dẫn vào có một cửa ra vào nhỏ. Trong đám nông dân có truyền thuyết cho rằng vào ngày lễ thánh Michael và chư Thiên thần thì cánh cửa ra vào nhỏ ấy mở ra một cách huyền bí khiến ta nghe được tiếng âm nhạc mặc dù ở đó không có đàn organ). Hunyadi chết vì bệnh dịch hạch trong khuôn viên này. Ngài được người đương thời miêu tả là hiện thân của vị hiệp sĩ Ki Tô giáo, một người có tính tình cao thượng, trong sáng, thanh liêm, một chính khách lỗi lạc cũng như một anh hùng.

Vào thế kỷ 16, ngài xuất hiện là Robert Fludd, một y sĩ người Anh, hội viên Hoa Hồng Thập Tự được giáo dục ở trường Thánh John, đại học Cambridge, rồi sau đó đi du hành khắp Âu châu để học về y khoa. Ngài được mô tả là một thần bí gia tôn giáo có những quan điểm tôn giáo khá phiếm thần bên vực cho Hội Hoa Hồng Thập Tự và có viết nhiều sách vở.

Một trong những kiếp quan trọng nhất của ngài là kiếp kế tiếp khi ngài sinh ra vào thế kỷ 17 là Francis Bacon, có lẽ là thiên tài vĩ đại nhất mà ta đã từng thấy xuất hiện trên diễn trường thế giới. (Nghe đâu trong kiếp này ngài chứng quả vị điểm đạo La Hán thứ tư và trong kiếp kế tiếp ngài chứng quả vị Chơn sư thực thụ). Ngài nhập học Đại học Cambridge lúc mới 13 tuổi và tiến bộ đáng ngạc nhiên đến nỗi lúc mới 16 tuổi ngài đã viết bài chống lại triết thuyết của Aristote lúc bấy giờ đang thống trị triết học kinh viện. Vốn là một triết gia duy tâm từ thuở nhỏ, ngài viết rằng mình tự xét "sinh ra để mang ích lợi lại cho loài người". Trong một bức thư gửi cho người chú ngài có viết: "Cháu đã tiếp thu mọi kiến thức trong tầm tay và nếu cháu có thể gạn đục khơi trong hai loại sâu mọt, trong đó một loại gồm những trò cãi cọ vớ vẩn tính toán và nói láo nhảm, còn loại kia thì mù quáng thực nghiệm theo những truyền thuyết nghe lỏm và những trò bịp bợm nên phạm phải biết bao nhiêu điều rắc rối phá hoại thì cháu hi vọng rằng cháu sẽ du nhập được những điều quan sát cần mẫn, những kết luận cơ sở, những phát minh có lợi và những khám phá bổ ích – đó là trạng thái tốt nhất cháu có được trong tầm tay".

Ý niệm tạo ra Phúc lợi vì ích lợi của loài người do khám phá ra sự thật lại được phối hợp với lòng mong muốn thực tiễn phụng sự cho tổ quốc, làm được điều đó cho Giáo hội, tất cả đều hòa quyện nơi ngài. Mấu chốt cuộc đời của Bacon chính là không ngừng phấn đấu cho ba cứu cánh ấy. Trí năng của ngài thật sắc sảo và nhìn xa trông rộng, ngài nhanh trí nhưng lại cẩn thận, biết suy nghĩ, làm việc có phương pháp, không bị thành kiến, đã thế lại có một phẩm tính rất dễ thương. Ngoài những bài tiểu luận đầy minh triết, súc tích thì đóng góp nổi bật của ngài cho nhân loại chính là những vở kịch nổi tiếng của Shakespeare. Bằng chứng của việc ngài mới chính là tác giả của những vở kịch ấy đối với tôi mang tính thuyết phục đến nỗi tôi chẳng cần đem ra bàn luận ở đây mà chỉ cần nói rằng bản thân những vở kịch chứa đầy tri thức huyền bí, minh triết bác học và sự quen thuộc với triều đình vương giả. Có một thời ngài ở trong Triều đình Pháp và rất có thể là ngài đã phải lòng Công chúa Marguerite ở Valois, sau này Công chúa trở thành Nữ hoàng Navarre và có lẽ người ta đã viết ra nhiều đoạn thi về bà.

Việc ngài bị buộc tội hối lộ dưới triều vua James là một âm mưu của kẻ thù ám hại ngài. Trong một bức thư cuối cùng để lại làm di chúc, ngài viết rằng mình "đã cố

gắng dạy cho loài người minh triết qua một lớp vỏ bị khinh thường”, điều này rõ rệt ám chỉ các vở kịch. Ngài quả thực là cha đẻ của Hội Tam Điểm hiện đại; tôi tin chắc rằng ngoài những mục đích khác ra ngài đã cố gắng dùng Hội Tam Điểm để biểu thị hình thức Chính quyền lý tưởng.

Kiếp cuối cùng mà người ta biết về ngài là khi ngài xuất hiện trong triều đình vua Louis XVI năm 1743. Ngài tự xưng là Bá tước Saint Germain, nhưng chẳng ai biết ngài ở đâu ra hoặc sống như thế nào. Danh hiệu mà ngài tự xưng là dịch theo tiếng Pháp của nguyên ngữ La tinh nghĩa là “Huynh Đệ Thánh Thiện”. Ngài là bạn nổi khổ của Đức Vua và Hoàng hậu Marie Antoinette xấu số. Có nhiều huyền thoại liên quan tới ngài, một số có bản chất nói xấu. Phần tường trình hay nhất về ngài là tác phẩm *Cuộc đời của Bá tước Saint Germain* do Isabel Cooper Oakley viết ra. Nó được biên soạn chủ yếu theo hồi ký của Nữ Bá tước d’ Adhémar, một thị tì thân cận với Hoàng hậu. Nghe đâu ngài có dáng vẻ thanh cao và khôi ngô đỉnh đật, ngài có nhiều thành tích, trong số đó có việc nói được năm thứ tiếng lưu loát. Ngài cũng lừng danh là nhà luyện kim đan và thầy thuốc. Ngài luôn luôn ăn riêng và chỉ đến dự tiệc của Hoàng cung nếu được phép ngồi chơi mà không chấm mút món gì.

Nữ Bá tước mô tả về ngài trong hồi ký như sau: “Thoạt nhìn là khuôn mặt của ngài đã khiến người ta choáng váng. Tóc ngài đen nhánh, tóc ngài vừa dịu dàng lại vừa như xuyên suốt lòng người. Ôi! Đôi mắt mới tuyệt làm sao! Tôi chưa thấy ở đâu có cặp mắt nào sánh kịp. Ngài có vẻ vào khoảng từ 40 tới 45 tuổi”. Nhưng một mệnh phụ già ở triều đình nhận ra rằng ngài trông giống hệt như trước đó 40 năm khi bà gặp ngài ở thành Venice. Ngài cố gắng cứu Hoàng hậu Marie Antoinette thoát khỏi số phận ngàn cân treo sợi tóc nhưng bà chẳng buồn nghe ngài. Nữ Bá tước viết rằng ngài từ phòng của Hoàng hậu đi ra trông rất buồn và nghiêm trang. Ngài bảo bà rằng: “Bà còn gặp tôi một lần nữa, thế rồi tôi sẽ biến mất trong 100 năm”. Lần cuối cùng Nữ Bá tước nhìn thấy ngài là khi bà cải trang trà trộn vào giữa đám đông dõi mắt nhìn theo Hoàng hậu Marie Antoinette bị dẫn ra pháp trường xử tử, bà nhìn qua bên kia đường thì thấy Chơn sư đứng lù lù ở đó. Chơn sư K.H. có nhắc đến Chơn sư này trong một bức thư gửi ông Sinnett. Chơn sư đang nói tới Eliphas Levi cùng với tác phẩm *Pháp thuật Cao cấp* của ông, rồi ngài viết: “Eliphas học theo các bản thảo của phái Hoa Hồng Thập Tự (hiện nay vốn vẹn chỉ còn có ba bản ở Âu châu). Những bản thảo này xiển dương giáo lý Đông phương của chúng ta theo giáo huấn của Rosenkreutz; khi từ Á đông trở về, Rosenkreutz đã khoác cho chúng một lớp vỏ bán Ki Tô giáo với mục đích che chắn cho môn đồ mình khỏi bị giới giáo sĩ trả thù. Người ta phải có bí quyết thì mới học được và bí quyết ấy là một khoa học *chính tông* chỉ được Rosenkreutz khẩu truyền. Chơn sư Saint Germain ghi chép lại chánh pháp bằng các hình vẽ và bản thảo duy nhất của ngài được mã hóa vẫn còn nằm trong tay người bạn trung kiên, người bảo trợ là ông Hoàng tốt bụng người Đức mà ngài đã tá túc ở đó trong lần đào thoát cuối cùng - HỒI HƯƠNG. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 280).

Sau đây là Landgrave ở Hesse, ông này là một trong các môn đồ của ngài và viết về ngài như sau: “Ngài có lẽ là một trong những triết gia vĩ đại nhất đã từng sống trên đời, là bằng hữu của loài người, ngài mong sao có tiền cũng chỉ là để bố thí cho người nghèo, ngài là người bạn của thú vật, tâm hồn ngài chỉ quan tâm tới hạnh phúc của người khác”.

Ngài có nhiều môn đồ, trong số đó có Bá tước Cagliostro trứ danh. Người sáng lập ra Nghi thức Ai Cập Bí Truyền. Cách đây nhiều năm, trong chuyến du hành đầu tiên tới Ấn Độ, tôi có gặp một thành viên của phái Nghi thức ấy, y có nói cho tôi biết một chút về nó vốn vẫn còn thực hành ở đâu đó. Tôi luôn luôn có cảm tưởng rằng Benjamin Franklin là một môn đồ khác của ngài, có lẽ chính ông cũng không biết vì có truyền thuyết là Chơn sư dính dáng gì đó tới việc hình thành Hiến chương Tự do của Mỹ. Còn Franklin có viết mộ chí của chính mình, rõ ràng chứng tỏ ông tin vào sự luân hồi. Mộ chí như sau:

“Thân thể của Benjamin Franklin, Chủ nhà in,

Giống như tấm bìa của một quyển sách cũ,
 Nội dung đã bị hao mòn,
 Chữ khắc và mạ vàng đã bị lột sạch.
 Năm trở ra đây, làm mỗi cho sâu bọ.
 Nhưng công trình này sẽ chẳng mất đi đâu,
 Vì ông tin rằng nó lại sẽ xuất hiện một lần nữa,
 Trong một ấn bản mới nhả nhận hơn,
 Do chính Tác giả hiệu đính và sửa chữa.

Tôi đã từng gặp nhiều người, nghe đâu là hậu thân của Bá tước Cagliostro lừng danh bị trừ ẻo rất nhiều, nhưng tôi có thể nói ai là hậu thân thực vì chính ông có bảo tôi đó là người coi chỉ tay nổi tiếng "Cheiro", là nghệ danh của Bá tước Hamon, một người Ái Nhĩ Lan được Giáo hoàng phong tước. Tôi đã từng trải qua một buổi chiều đàm đạo với ông, ông bảo tôi rằng vào lúc thanh xuân, ông đã sống một thời gian lâu dài với các Chơn sư tại vùng Đồi Nilgiri ở Ấn Độ và ông đã gặp bà Blavatsky. Bà thường hỏi thúc ông gia nhập Hội Thông Thiên Học, nhưng ông bảo rằng một cách nào đó thì chẳng bao giờ được. Bà lại bảo ông: "Ông nên gia nhập Hội vì kiếp trước ông là Cagliostro".

Tôi cũng thắc mắc Chơn sư Rákóczy có phải là Hoàng tử Áo bí nhiệm John hay chẳng, nghe đâu trong chiến tranh hoặc sau khi chiến tranh ngài đã mất tích ngoài biển khơi. Tôi đã từng có lần đọc hồi ký của một trong các Công chúa Áo và bà mô tả một sứ mệnh đặc biệt mà bà đảm đương cho ngài. Ngài bảo bà rằng ngài sắp biến mất nhưng ngài sẽ trở lại khi tổ quốc cần. Trong tờ báo cũ *Tin tức Luân đôn Minh họa* có một bức ảnh Hoàng đế Franz Joseph đang rửa chân cho 12 người nghèo vào ngày Thứ Năm trước lễ Phục sinh. Xung quanh vua là triều đình, trong số đó có hai Hiệp sĩ xứ Malta mặc áo choàng màu trắng (Chơn sư đã từng một lần là Đại Đạo sư của các Hiệp sĩ xứ Malta trên cương vị là Bá tước Hompesch). Ta nhận diện được rất rõ rệt, Chơn sư là một trong các Hiệp sĩ ấy.

Vị đồng hành với ngài là Chơn sư Jesus, nghe đâu hiện nay sống trà trộn với người Druses ở vùng núi Lebanon. Người Druses là một đoàn thể ít nhiều bí mật, có những tu viện ở nơi khỉ ho cò gáy. Họ có một tín ngưỡng bí mật, liên kết khá nhiều với Ki Tô giáo, họ tin rằng Thượng Đế chỉ biểu lộ theo từng thời khoảng, họ kiêng rượu nho và thuốc lá. Có một bức chân dung của Chơn sư Jesus do H.P.B. phóng hiện mà giờ đây đang được treo ở Adyar.

Trong kiếp sau kiếp ngài được đấng Ki Tô tức bậc Đạo sư Thế gian tiếp diễn thì ngài tái sinh thành bậc thi thổ thần thông là Apollonius ở Tyana. Nghe đâu ngài đã làm cho người chết sống lại. Cha mẹ ngài thuộc một dòng dõi rất xưa và rất giàu có. Ngay từ buổi thiếu thời ngài đã chứng tỏ mình có trí tuệ siêu phàm và mặt mũi cũng khôi ngô tuấn tú. Khi lên 14 tuổi ngài được biệt phái tới Tarsus, lúc bấy giờ đã là một trung tâm học thuật nổi tiếng. Từ đó ngài đi tới Aegea nơi ngài theo học Trường Triết lý Hi Lạp, nhưng chính giáo huấn của Pythagore mới làm lay động tận tâm khảm ngài. Ngài chu du tứ xứ và nghe đâu đã được điểm đạo nhập môn Trường Thần bí Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ 3, Hierocles cố gắng chứng tỏ rằng thân thể và sự nghiệp của ngài còn có giá trị hơn đấng Ki Tô nữa. (Voltaire cũng đồng ý như vậy cùng với Charles Blount là người theo trường phái Elizabethan).

Vị "Huynh trưởng nửa Âu nửa Á" xứ Hi Lạp, Chơn sư Hilarion đã trợ giúp cho thế giới rất nhiều bằng cách ban cho thế gian quyển kinh vô giá *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* thông qua bà Mabel Collins. Nó bao gồm những bài bình luận của chính ngài cũng như lời bình luận của Chơn sư xứ Venice được viết ra khi Chơn sư còn là Iamblichus, môn đồ phái Tân Platon. Ngài cũng linh hứng cho tác phẩm kỳ diệu *Tình thi Hoa sen trắng* vốn ít nhiều là chuyện kể về kiếp quá khứ của chính ngài ở cổ Ai Cập.

Các Chơn sư thuộc về nhiều quốc tịch. Có hai hoặc ba Chơn sư mang xác người Anh. Chơn sư K.H. cho ông Sinnett biết rằng "Có một nhóm hoặc phân bộ riêng biệt

trong Quần Tiên Hội tham gia vào những tiếp cận ngẫu nhiên và rất hiếm có thuộc một giống dân và dòng máu khác, các ngài đưa qua ngưỡng cửa của Đại úy Remington và hai người Anh khác nội trong thế kỷ này". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 19). Có một vị ký tên là "Robert More" cùng với hai Chơn sư khác gửi một bức thư chung cho Đại tá Olcott. Ba Chơn sư này dường như thuộc về một Trung tâm khác của Quần Tiên Hội đặt căn cứ ở Ai Cập. Và trong một bức thư Chơn sư K.H. có nêu rõ: "Ngay cả hiện nay cũng có ba Trung tâm của Quần Tiên Hội đang tồn tại, cách xa nhau về mặt địa lý và khác hẳn nhau về mặt công truyền – giáo lý bí truyền vẫn đồng nhất về thực chất mặc dù khác nhau về thuật ngữ; tất cả cùng đều nhằm vào một mục tiêu lớn nhưng không có hai Trung tâm nào dường như đồng thuận về chi tiết thủ tục". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 399). Nghe đâu hai Chơn sư người Anh là các kiếp luân hồi của ngài Thomas More, vị đại thần minh triết và đức hạnh của vua Henry VIII, thà chịu làm thánh tử vì đạo hơn là từ bỏ các nguyên tắc của mình; cùng với nhà thơ Henry Vaughan, người viết ra một số bài thơ thần bí rất dễ thương. Một kiếp trước Chơn sư xứ Venice (Đế Quân của Cung Ba) là Paul Veronese, họa sĩ nổi tiếng vẽ chân dung.

Chúng ta không luôn luôn thừa nhận rằng mỗi Căn chủng đều tạo ra loại hình Chơn sư của riêng mình. Các Chơn sư của chúng ta thuộc các Cao đồ của Giống dân thứ Năm, nhưng các Chơn sư thuộc Giống dân thứ Tư vẫn còn tồn tại. Khi Quần Tiên Hội có một nỗ lực đặc biệt vào cuối thế kỷ 19 quyết định chiến đấu chống lại sự mê tín dị đoan và thuyết duy vật đang tăng trưởng của phương Tây, thì các Chơn sư thuộc Giống thứ Tư vốn có Tổng hành dinh ở Nam Mỹ cũng đồng ý trợ giúp và phong trào Thần linh học được khai trương phần lớn là do sự linh hứng của các ngài. Vì những người mọi da đỏ là những tàn tích cuối cùng đang tiêu mòn của cái đã từng một thời là giống dân oanh liệt nhất thuộc Châu Atlantis thời xưa, tức dân Toltec cho nên nhiều vong linh tiếp dẫn đều là người da đỏ. Dân Toltec đã chinh phục Ai Cập làm thuộc địa, xây dựng Kim tự tháp và con nhân sư.

H.P.B. đã từng bảo rằng bà dự tính viết quyển ba bộ *Giáo Lý Bí Truyền* phác họa và truy nguyên cuộc đời của các đại Điểm đạo đồ xuyên suốt nhiều thế kỷ. Bà đề cập tới một số vị mà lịch sử cho biết: Thánh Phao lô, Plato, Paracelsus, Van Helmont, Pica di Mirandola. Nhưng bà không sống được đến lúc hoàn thành công trình này.

Các Chơn sư luôn luôn tìm thấy những người mà ngài có thể huấn luyện. Chẳng ai đã từng bị bỏ qua. Ông C.W.L. có cho chúng tôi biết làm thế nào mà trong buổi đầu giai đoạn làm đệ tử ông có một người bạn nổi khổ ở Tích Lan, bậc Thượng tế Sumangala, vốn là một người tốt bụng và thánh thiện đến nỗi ông nghĩ Chơn sư chắc chắn đã bỏ qua người này. Thế là ông thực hiện điều mà ông bảo sau này mình ắt chẳng bao giờ làm như vậy khi đã minh triết hơn. Ông mạo muội gợi ý với Chơn sư về người ấy, ngài mỉm cười nâng ông lên một cõi tâm thức cao mà bản thân ông chẳng bao giờ có thể đạt tới được. Ở cõi đó ta có thể trình bày tượng trưng mọi linh hồn con người giống như những đoàn sáng như sao vào ban đêm. Khi linh hồn người này chói sáng hơn một chút so với những người khác thì Chơn sư nghiên cứu, có lẽ giám sát y trong một hai kiếp. Thế rồi ngài tự nhủ rằng: "Chúng ta sẽ luôn luôn tìm thấy những người chí nguyện để thay thế cho những lính canh đã mỏi mệt". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 215). Một trong những yếu tố của việc chọn lựa là những mối liên kết bất diệt được tạo ra trong những kiếp trước. Một số những mối liên kết này ắt sẽ được xem xét ở chương sắp tới.

Mặc dù không phải là Chơn sư, H.P.B. vẫn là một đệ tử đã được điểm đạo và có thể là đúng chỗ khi tôi kết thúc chương này bằng ba lời miêu tả bà của những người cá nhân có biết bà. Bài miêu tả đầu tiên là của Charles Johnston, một nhà Đông phương học dịch kinh tiếng Bắc phạn sang tiếng Anh. "Có một điều trong nhân cách của bà, phong thái của bà, ánh sáng và uy lực trong đôi mắt của bà nói lên một đời sống thâm sâu và rộng lớn, không cần phải có những phép lạ nho nhỏ để biện minh cho nó vì bản thân nó đã là phép lạ rồi. Đó là một điều vĩ đại nhất về bà và nó lúc nào

cũng như lúc nấy: Ý thức về một thế giới rộng lớn hơn, về những quyền năng thâm thúy hơn, về sức mạnh vô hình. Đối với những người hài hòa với thiên tài dũng mãnh của bà thì điều này xuất hiện thành ra một sự khai thị và lực thôi thúc để đi theo con đường bà vạch ra . . . Khi đã nói xong lời cuối cùng thì bà còn vĩ đại hơn bất kỳ tác phẩm nào của mình, bà còn đầy tràn quyền năng sống động hơn ngay cả những tác phẩm mẫu nhiệm của mình . . . Tuyệt hảo hơn hết là ý chí của bà mang theo một ý thức, một niềm xác tín về tính bất tử. Chỉ nội sự có mặt của bà cũng chứng minh cho sức mạnh tràn trề trong linh hồn bà. Cái ý thức về quyền năng cá tính này không phải là điều mà người ta cảm thấy khi có mặt một nhân cách vĩ đại nào đấy, người này không chế biến những người xung quanh thành ra nhỏ bé ti tiện . . . Đó đúng hơn là ý thức về một thực tại thâm căn cố đế . . . một tinh thần được xây dựng trên chính những điều sâu thẳm của Thiên nhiên và xuống tận tới những chu kỳ vĩnh hằng nguyên sơ của Sự Thật . . . Còn một khía cạnh nữa . . . bộc lộ ra chậm chạp hơn – đó là sự giác ngộ vĩ đại và xuyên suốt của linh hồn bà. Có thể nói người ta bị mê mẩn bởi một nhân cách đồng cảm và bị ru ngủ trấn an bởi cảm tưởng có một quyền năng thăng bằng . . . Cho đến khi đột nhiên có sự thay đổi tư tưởng nào đấy hoặc sự thay đổi cảm tưởng khiến cho người ta sáng mắt ra và nhận thấy sự có mặt của một người an trú nơi vĩnh hằng . . . Bà khẳng định linh hồn mình bằng một sức mạnh vô song; bà giảng dạy về thực tại tinh thần bằng một sức mạnh siêu việt, bằng cách sinh hoạt trên đời này và biểu lộ các năng lượng của một người bất tử. Bà vươn ra với sức mạnh ào ào như thác đổ để chống lại những đám mây hắc ám và độc hại của điều ác và sự vô minh đang bao trùm và đầu độc cuộc sống loài người, những vết rạn nứt trong đám lê dân mà từ trên cao ta có thể thoáng thấy được màu xanh lơ, chứng minh cho sự vĩ đại của quyền năng đang tách rời họ ra. Bà là một nhân cách có tầm cỡ rộng lớn đến nỗi phân chia thế gian ra thành những kẻ ủng hộ mình và chống đối mình chứ không để cho ai lưỡng lự ở giữa; muốn trải nghiệm sức mạnh trong bản chất của bà thì đó chính là nếm trải việc kẻ thù của bà ghét cay ghét đắng, còn bạn hữu của bà lại nồng nàn tận tụy yêu thương bà. Vốn là một tinh thần bất tử, bà có đủ dũng cảm để sống như một tinh thần bất tử. . . Bà thường xuyên vươn lên đứng trên những thực tại của bản chất tâm linh . . . và quyền năng khổng lồ này cùng với ánh sáng nội tâm trong trẻo này được hiệp nhất với một bản chất vô cùng tử tế, cực kỳ dịu dàng và hết sức quên mình, đồng thời tha thứ cho những điều sai trái. Không một điều gì nơi bà đáng chú ý hơn, không một điều gì thật sự làm cho bà nổi bật là một trong những người được ưu tuyển hơn là cái tính tình rất khiêm tốn của bà. . . Sự khiêm tốn này không chỉ là giả vờ giả vịt . . . mà là biểu hiện chân thành sâu sắc của chính bản chất bà . . . Một người đứng bên cạnh bà vốn bình thản và tịch lặng khi chết, chẳng bao giờ có thể tin được rằng cái quyền năng huy hoàng ấy không còn nữa . . . một quyền năng giống như bà không thể bị sự chết làm tiêu diệt được, và một linh hồn vĩ đại như bà chẳng bao giờ dứt bật”.

Bây giờ tới một lời tán dương về bà của Đại tá H.S.Olcott vốn là bạn đồng sự và người cùng sáng lập Hội với bà: “Bà thật vĩ đại theo nghĩa không thể nào nghi ngờ được sự hoàn toàn vị tha trong công trình của bà với công chúng; trong lúc bà phấn khởi thì bản ngã bà bị chìm đắm vào lòng mong ước muốn phổ truyền tri thức và làm theo lệnh của Sư phụ. Bà chẳng bao giờ bán rẻ kho tri thức huyền bí phong phú của mình, cũng chẳng mắc cả việc giáo huấn vì lợi ích cá nhân. Bà tự đánh giá cuộc đời mình là không một điều gì bù đắp lại lòng phụng sự và bà ắt vui lòng phụng sự như bất cứ thánh tử vì đạo nào nếu dường như có dịp bà phải hi sinh. Bà đã mang theo những khuynh hướng và nét đặc trưng này từ một chuỗi những kiếp lâu dài trong đó bà (và chúng tôi) trong một số kiếp đã dẫn thân vào việc phụng sự giống như vậy; đó là những khía cạnh trong cá tính của bà, cao thượng, cao cả, lý tưởng một cách trung thành, đáng giá trị, không để ai tôn thờ mình – vì chẳng người nào ắt trở thành nguyên nhân cho sự sùng bái nô lệ – nhưng khuyến khích người ta có hoài bão giống như bà”.

Và cuối cùng là lời khen của Chơn sư K.H. Ngài giải thích cái đường lối kỳ quặc và bản chất dễ kích động của H.P.B. bằng cách bảo ông Sinnett rằng: "Tình trạng này của bà có liên quan mật thiết tới việc bà được huấn luyện huyền bí ở Tây Tạng và vì bà được biệt phái một mình thâm nhập vào thể gian để dần dần dọn đường cho những người khác. Sau gần một thế kỷ sục sạo vô ích hoài công, các thủ trưởng của chúng ta phải lợi dụng cơ hội duy nhất này để biệt phái một *thân xác* người Âu Tây sang xứ sở Âu Tây để đóng vai một cầu nối giữa xứ sở ấy với xứ sở của chính chúng ta . . . Thế mà không một người nam hay nữ nào, trừ phi là điểm đạo đồ "cấp 5" có thể rời ngoại biên của *Bod-Las* rồi trở lại thâm nhập thể gian trong tình trạng toàn vẹn y nguyên . . . Ít nhất phải có một người trong số bảy cận vệ ở lại đằng sau để tạo thành đường liên lạc, đường truyền cần thiết". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 203). Ngài còn viết ở đâu đó: "Con chẳng bao giờ biết được bà như chúng ta, vì vậy không một ai trong các con có thể phán đoán bà một cách vô tư hoặc chính xác. Con chỉ nhìn thấy phiên diện của sự vật và cái con gọi là 'đức hạnh' chẳng qua chỉ là vẻ bề ngoài; chúng ta chỉ xét đoán sau khi đã dò tìm đối tượng ấy tới chiều đo thăm thăm nhất, và thường bỏ mặc cho những dáng vẻ bên ngoài tha hồ khoe hương sắc. Theo ý con thì H.P.B. đối với những kẻ nào thích bà bất chấp bà ra sao đi nữa cùng lắm cũng chỉ là một phụ nữ kỳ quặc, lạ lùng, một câu đố về tâm lý: bốc đồng và tốt bụng, thế nhưng không thoát khỏi thói xấu là thiếu thành thực. Mặt khác, chúng tôi thấy bên dưới cái lớp vỏ lập dị và điên khùng ấy, có một sự minh triết sâu sắc trong Tự ngã *nội giới* của bà mà các con chưa bao giờ tự mình có thể nhận thức được . . . Đó là những nét đặc trưng cho bản chất nội tâm tế nhị và thanh bai nhất của bà". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 314).

CHƯƠNG V

NHỮNG MỐI LIÊN KẾT BẤT DIỆT

Những mối liên kết đời đời không bao giờ có thể đứt gãy đều được các Chơn ngã bất tử tạo thành qua các hành vi hi sinh, vô cùng tận tụy hoặc yêu mến phụng sự lâu dài. Chuyện kể rằng một ngày kia có một người vợ rất yêu thương đến gặp Đức Phật. Bà thưa: "Bạch Đức Thế Tôn, xin ngài cho con biết con phải làm gì để chắc chắn rằng con sẽ ở mãi bên người chồng thân thương của mình trong mọi kiếp vị lai?" Đức Thế Tôn bảo bà rằng nếu bà tiếp tục yêu thương bất chấp mọi thứ và tha thứ mọi chuyện cho chồng thì bà ắt tạo nên một mối liên kết chẳng bao giờ bị đứt gãy được. Giữa Đức Phật và Đấng Ki Tô đã có một mối liên kết như thế được tạo ra cách đây cả thiên niên kỷ khi cả hai còn là kẻ phạm phu trên dãy Nguyệt tinh. Giữa Chơn sư M. và Chơn sư K.H. cũng như vậy.

Giữa H.P.B., Đại tá và Sư phụ chung của họ là Chơn sư M. cũng có một mối ràng buộc khác. Nó đã được tạo lập cách đây một thời kỳ rất lâu rồi khi đấng hiện nay là Chơn sư thì lúc bấy giờ là hoàng đế ở một nơi nào đó thuộc châu Atlantis mà thủ đô được gọi là "Kim môn thành" vì một trong những cổng lớn của nó làm bằng vàng dát. Trên vùng cao của thành thị này có cung điện hoàng gia với một khoảnh đất rộng lớn, nơi đó cậu con trai nhỏ hoàng thái tử - kiếp trước của H.P.B. - thường chơi giỡn nô đùa. Những kẻ âm mưu thủ ác từ nơi khác ở Atlantis luôn luôn rình mò để ám sát hoặc bắt cóc hoàng thái tử còn nhỏ. Thế là cậu bé phải có một vệ sĩ là một người lính canh thô lỗ nhưng rất tận tụy trung thành trong đoàn cấm vệ quân.

Một ngày kia, những kẻ âm mưu ủa vào vườn, ra sức tấn công hoàng tử, nhưng người vệ sĩ chiến đấu anh dũng đến nỗi y xoay sở đỡ gạt được sự công kích cho đến khi quân tiếp viện đến nơi. Nhưng tới lúc ấy thì y cũng máu me đầy người vì bị những vết thương chí tử. Người ta khiên y vào hoàng cung rồi đặt y dưới chân hoàng đế. Đức vua âu yếm nhìn y trang trọng. Ngài bảo: "Bây giờ đã có sự ràng buộc giữa chúng ta do con đã đổ máu vì ta và con trai của ta. Con hãy nói lên nguyện vọng của mình thì ta sẽ chuẩn y". Nhưng người chiến sĩ thô lỗ nhưng hết sức tận tụy chỉ muốn có mỗi một điều là y sẽ ở mãi mãi bên cạnh Sư phụ và hoàng thái tử mọi kiếp vị lai. Vì thế nó đã chứng tỏ rằng đây là lý do Chơn sư chọn Đại tá Olcott: "Y còn lâu mới là người tốt nhất nhưng y là kẻ tốt nhất sẵn có lúc này" – Đại tá có được "Nghịệp báo" thuận lợi nhất đối với những vị đang nhập thể.

H.P.B. cũng kể vai sát cánh với Chơn sư là ông Hoàng trong cuộc cách mạng Pháp. Tôi nghe nói rằng bà đã thất bại trong một phương diện nào đó và để bù lại bà khẩn cầu trong kiếp này được giao phó cho một công tác gian nan hơn.

Bà Besant có lần hỏi Chơn sư M. sự ràng buộc giữa bà và Sư phụ đã được tạo lập ra sao? Chơn sư cho bà thấy một hình ảnh thông linh với một cô gái nhỏ sơ khai âu yếm đẩy qua đẩy lại cậu em còn sơ sinh trong một cái võng làm bằng da thú treo đu đưa trong cái lều của người dân thời sơ khai. Bà cũng hi sinh đời mình để bảo vệ ngài khi bà còn là một con thú trên dãy Nguyệt tinh, chính hành vi hi sinh này mang lại linh hồn bất tử khiến bà biệt lập ngã tính thành người.

Một mối ràng buộc kỳ diệu được tạo ra giữa Đức Di Lạc (Đấng Ki Tô) và J. Krishnamurti cách đây đã lâu rồi ở Ấn Độ. Lúc bấy giờ Kirshnamurti còn là một cô gái nhỏ Maharani mình đây mà niềm vui và tự hào chính yếu là đứa con trai sơ sinh của mình vốn là tiền kiếp của Đức Di Lạc. Họ ở trong một cung điện lớn, chủ yếu làm bằng gỗ. Một ngày kia cung điện bốc lửa và cháy dữ dội vì gỗ rất khô. Mọi người ù té chạy ra khỏi chỗ ấy, quên bẵng mất đi vị hoàng tử sơ sinh đang loay hoay trong cái nôi trên gác. Bà mẹ nhỏ chạy tới chứng kiến cảnh tượng này. Con tôi đâu rồi? Mọi người ngơ ngác nhìn nhau. Bà mẹ chạy ù lên cầu thang đang bốc cháy. Sau khi bọc đứa con trong cái xà rồng của mình, bà lại thoăn thoắt chạy xuống, tóc bà bén lửa còn bàn chân cháy bỏng trên những nấc thang đang bốc lửa. Khi bà xuống tới chỗ an toàn thì bà hầu như hết cách chữa nhưng đứa trẻ sơ sinh đã được cứu sống. Đêm hôm ấy khi bà trút hơi thở cuối cùng thoát ra khỏi cái xác đang oằn oại đau đớn thì bà thấy bên cạnh mình có một người thật kỳ diệu. Ngài nói với bà: "Hôm nay con đã mất mạng vì ta. Một ngày nào đó trong tương lai xa xăm, ta sẽ lại yêu cầu con xả thân vì ta một lần nữa để cho toàn thể thể gian được ban phước".

Chơn sư K.H. vô cùng kiên nhẫn và yêu thương ông Sinnett không điều gì xóa bỏ được. Điều ấy đã bắt nguồn từ một thời kỳ xa xưa cách đây lâu rồi khi ông Sinnett là một nhà quý tộc ở cổ Ai Cập dưới triều một trong các Pharaoh. Ai Cập bị ngoại bang xâm lược và trong đoàn quân xâm lăng ấy có một người chiến sĩ trẻ vốn là kiếp trước của Chơn sư K.H. Y bị bắt làm tù binh cùng với những người khác. Tôi không dám chắc nhưng tôi thiết tưởng rằng người Ai Cập thời xưa chắc hẳn hành hạ hoặc giết chết tù binh của mình. Dù sao đi nữa thì nhà quý tộc Ai Cập cũng rất thương người tù binh trẻ đặc biệt này cho nên mới tiếp nhận y vào nhà riêng của mình, giữ y được an toàn cho đến khi cuối trận chiến và rồi gửi y hồi hương. Biết bao nhiêu thời đại lâu dài sau đó, Chơn sư gặp lại người bạn cũ qua con người của ông Sinnett và nhớ lại ơn cứu mạng mà mình còn thiếu nợ ông.

Như ta có nói ở trên, bà Cooper Oakley có viết về tiểu sử của Bá tước Saint Germain. Để thu thập tài liệu bà đi du hành đông tây, nam bắc, khảo cứu không biết bao nhiêu chuyện. Nhưng trong kiếp Chơn sư là Hunyadi Janos, bà là người vợ rất mực tận tụy với chồng và lòng tận tụy ấy bà vẫn còn giữ được. Tôi nghe nói rằng bà và bà van Hook đã tới thăm lâu đài ở Vadja Hunyad và sống một thời gian ở lân cận đó với hi vọng nhìn thấy được Chơn sư. Họ không thành công, nhưng khi họ rời chỗ này thì bà Cooper Oakley nhận được một bức thư của Chơn sư cung cấp cho bà một địa chỉ để

viết thư cho ngài. Và tôi cũng nghe nói rằng khi bà hấp hối thì Chơn sư có đến viếng thăm bà. Rất hiếm khi Chơn sư đến viếng thăm ngay cả đệ tử của mình bằng xương bằng thịt. Tôi có biết hai trường hợp điều này thật sự xảy ra. Những đặc quyền ấy đều là do Nghiệp quả trong quá khứ và đều là do Nghiệp lực. Một mối ràng buộc phục vụ và yêu thương chân chính giữa hai con người thôi hoặc thậm chí giữa một con thú thông minh và người chủ mà nó tôn thờ, một ngày kia có thể nở rộ thành ra sự ràng buộc tuyệt vời giữa Chơn sư và đệ tử.

CHƯƠNG VI

CON ĐƯỜNG KHOA HỌC BÍ NHIỆM

Tôi đã gọi chương này là Con Đường Khoa Học Bí nhiệm vì trong bài nổi tiếng *Những Nấc Thang Vàng* mà Chơn sư M. ban cho H.P.B., thì từ ngữ nguyên văn là "Khoa Học Bí Nhiệm", dịch chính xác từ ngữ Bắc phạt *Gupta Vidya*. Từ ngữ này được biến thành "Khoa Học Linh Thiêng" khi được phổ truyền. Đây là con đường "huyền bí" chân chính. Con đường thần bí là con đường an toàn dành cho hầu hết những linh hồn đang tăng trưởng và được bà Besant mô tả là con đường *chạy vòng quanh* núi trong tác phẩm *Trước Thềm Thánh Điện* của bà. Đây là đường lối chậm chạp, bình thường, an toàn, tăng trưởng và phát triển từ từ trải qua nhiều kiếp và vì vậy đa số mọi người đều đi theo đường ấy.

Con Đường Khoa Học Bí Nhiệm là con đường dốc đứng chạy thẳng lên đỉnh núi. Đây là một đường lối đặc biệt chỉ thích hợp cho một vài bản chất đã chuẩn bị sẵn sàng. Hai đường lối này được mô tả ở phần giữa của quyển *Tiếng Nói Vô Thình* (Các câu thơ 179-187 và 194, ấn bản năm 1944). Trong đó chúng được gọi là Con Đường Rộng Mở và Con Đường Bí Nhiệm. "Hỡi đệ tử, Đường Đạo chỉ có một, thể nhưng có hai đầu mút . . . Ở đầu mút này là cực lạc ngay tức khắc còn đầu mút kia là cực lạc bị trì hoãn . . . Con đường đầu tiên đưa tới mục tiêu còn con đường thứ nhì đưa tới sự Hành hạ Bản thân . . . Con Đường Rộng Mở đưa tới thay đổi bất biến – tức Niết Bàn, trạng thái vinh diệu Tuyệt Đối, chí phước, bất khả tư nghị đối với con người. Như vậy, Con Đường thứ nhất là giải thoát. Nhưng Con Đường thứ nhì đưa vị La Hán tới sự khốn khổ tâm trí khôn tả, khốn khổ cho kẻ còn sống mà như đã Chết. [Những người không biết tới minh triết và sự thật bí truyền được gọi là còn sống mà như đã chết, chú thích của tác giả] và thật là đáng thương, không được giúp đỡ cho những kẻ chịu Nghiệp báo phiền não, Nghiệp quả ấy chư Thánh hiền cũng không dám gánh vác . . . Con Đường Bí Nhiệm cũng đưa tới chí phước của Bát Niết Bàn nhưng vào lúc kết thúc A tăng kỳ kiếp, người ta đạt được và mất đi (từ chối) Niết Bàn do lòng thương xót vô tận và lòng từ bi đối với thế giới của những kẻ phạm phu si mê . . . Xem này! Mục tiêu chí phước và Con Đường Khổ Não dài dằng dặc ở đầu mút xa nhất. Hỡi người tầm đạo, con không thể chọn bất cứ con đường nào đi đến sự phiền não xuyên suốt những chu kỳ sắp tới!"

Người ta có thể thắc mắc: Tại sao lại có *hai* con đường này. Con đường thứ nhì tồn tại vì mục đích gì? T. Subba Row, một đệ tử của Chơn sư M. đã trả lời thắc mắc này trong một tác phẩm được xuất bản vào thời kỳ đầu của Hội với tựa đề *Các Tác Phẩm Bí Truyền*. Trong đó ông bảo rằng: "Triết lý này [triết lý miền Nam Ấn Độ nơi có một bậc Cao đồ Minh triết Huyền bí, chú thích của tác giả] thừa nhận hai con đường, cả hai đều có cùng mục tiêu là sự bất tử vinh quang. Một con đường là đường tiến hóa tự nhiên đều đều qua tinh tấn đạo đức và thực hành các đức hạnh. Kết quả là linh hồn tăng trưởng an toàn tự nhiên và mạch lạc, đạt được và duy trì một địa vị quân bình ổn

định vốn không thể bị lật đổ hoặc nao núng bởi bất cứ sự công kích bất ngờ nào. Đó là con đường bình thường mà đại đa số nhân loại đều đi theo". (Các Tác phẩm Bí Truyền, trang 112-113). Nó không cần phải có sự giám sát thường xuyên của một vị Sư phụ.

Đây là Con Đường Mở Rộng mà các vị Đạo sư Thế gian tuyên cáo cho bậc thứ dân, cho cái gọi là "kẻ phàm phu", một từ ngữ có nguồn gốc La tinh là *pro* tức là trước và *fanum* tức đền thờ, nghĩa là đứng trước Nội Điện tức là ngoại môn. Nó được đăng Ki Tô miêu tả là "con đường mở rộng đưa tới sự hủy diệt" tức là vì vậy dường như mất trí nhớ về quá khứ trong một kiếp mới sinh ra. "Con đường hẹp và cánh cổng hẹp" là con đường thứ nhì và mỗi thể hệ nào đó cũng chỉ thấy có được một ít người.

Thế rồi Subba Row tiếp tục: "Con đường kia là con đường dốc đứng huyền bí học trải qua một loạt các cuộc điểm đạo . . . Sự tiến bộ huyền bí, sự tăng trưởng dọc theo con đường này được Chơn sư thực hiện bằng cách điều động đủ thứ lực huyền bí xuyên qua đệ tử khiến cho y có thể nói là đạt được sớm sủa sự hiểu biết về bản chất tinh thần của mình và đạt được những quyền năng mà xét về mặt đạo đức y không có quyền đạt được ở mức độ tiến hóa hiện nay". (Các Tác phẩm Bí Truyền, trang 113). Ta ắt thấy rằng trên con đường này thì sự chăm sóc và quan tâm của Chơn sư thật là cần thiết. Mọi sự điểm đạo đều là cưỡng chế mở rộng của tâm thức và mở rộng những kênh dẫn để cho năng lượng thiêng liêng trào xuống. Những năng lượng này, vốn giống như điện, nên mang tính vô ngã và trung tính, có tác dụng tùy thuộc vào kênh dẫn mà nó chảy qua vì những mục tiêu đặc biệt. Vì thế cho nên cần phải có sự thanh khiết hoàn toàn trước khi sử dụng được chúng một cách có ích lợi và nơi một kẻ có bản chất chưa hoàn toàn được tẩy trược thì có nguy cơ tăng cường những sự thôi thúc thấp hèn, nhất là bản chất tình dục của thể xác.

Subba Row lại viết tiếp: "Trong tình huống ấy, có thể xảy ra việc đệ tử mất thăng bằng đạo đức và sa vào con đường *dugpa* nghĩa là phe bóng tối, tà đạo. Thánh đạo luôn luôn được gọi là "nhỏ hẹp, mỏng như lưỡi dao cạo", sự khác nhau giữa pháp sư chánh đạo và tà đạo chủ yếu là do động cơ thúc đẩy vị tha hay vị kỷ. Vì thế Subba Row nói tiếp: "Con đường này hết sức nguy hiểm đối với kẻ nào không nắm giữ bùa hộ mệnh; lá bùa này là lòng tận tụy hoàn toàn vị tha, quên mình, xả thân đối với phúc lợi tôn giáo của nhân loại. Sự xả thân này không phải là tạm bợ thể tục mà phải đời đời bất tận với mục tiêu là sự giác ngộ tôn giáo [mang tính tinh thần, chú thích của tác giả] của nhân loại". (Các Tác phẩm Bí truyền, trang 113-114). Đây là con đường bí nhiệm, "con đường xả bỏ", "con đường khổ hạnh", nó được gọi như vậy vì nhận thức tâm linh đã được khơi hoạt của người đệ tử cho y thấy sự tối tăm về tinh thần mà hầu hết mọi người sống trong đó. *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* nói tới sự bơ vơ của những kẻ chẳng nhìn thấy ánh sáng mà linh hồn đang u ám buồn bã sâu sắc" (trang 22). Và như vậy nó nhắc kẻ sơ cơ nhớ lại rằng "tội lỗi và sự nhục nhã của thể gian chính là tội lỗi và sự ô nhục của chính con; vì con là một phần của thể gian, nghiệp báo của con dính mắc không thể tháo gỡ ra khỏi Cộng nghiệp của thể gian" (trang 15). "Con đừng chê trách họ. Con đừng lẫn tránh họ mà phải cố gắng gánh vác một chút nghiệp quả nặng nề của trần gian; con hãy trợ giúp cho một vài cánh tay dũng mãnh đang ghi kéo lại sức mạnh của gian tà, khiến cho chúng không chiến thắng hoàn toàn" (trang 22). Điều này nêu ra lý do thứ hai tại sao con đường này là con đường khổ hạnh, chẳng những vì điều tâm hồn của Chơn sư phải liên tục chứng kiến mà còn vì phải chịu đựng nơi bản thân những đau khổ và phiền não của loài người do ngài đã trở thành một hòn đá trong cái "Bức vách Bảo vệ" che chở cho nhân loại khỏi những bi kịch lớn lao hơn; nhưng bức vách này lại còn bao quanh cái phần dễ thương của cõi trí tuệ được gọi là Devachan, tức trú sở của chư Thiên nơi mà mọi linh hồn của con người đều được hưởng cực lạc sau khi chết. Cơ thể ngoại giới và nội giới của Chơn sư đều là những lò luyện để tiếp nhận và chuyển hóa nhiều dòng lực bất hạnh và gian tà do kẻ vô minh sinh ra. Đây là ý nghĩa của những lời lẽ thâm thiết trong quyển *Tiếng Nói Vô Thinh* (câu kinh 293) cho ta biết rằng Bức vách Bảo vệ được "dựng nên bằng sự hành hạ các ngài do máu các ngài đông cứng lại".

Đọc theo con đường xả bỏ ấy có ba bước chính. Một là: “sống vì ích lợi của nhân loại”. Người ta không thể bước trên con đường này nếu không có động cơ thúc đẩy ấy vốn thanh khiết và không ô nhiễm, thậm chí không có một dấu vết nào trong tiềm thức về lòng mong muốn tự tư tự lợi thuộc bất cứ loại nào cả nội giới lẫn ngoại giới. Trong một bức thư kỳ diệu gửi cho ông Judge, Chơn sư K.H. có dạy rằng: “Con phải sống vì người khác và cùng với người khác chứ không phải vì bản thân hoặc tự tư tự lợi”. Điều này cũng lại xác nhận rằng đó là “một sự tận tụy hoàn toàn vị tha, quên mình, xả thân” vì ích lợi của mọi người, tuyệt nhiên không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng, màu da hoặc giới tính. H.P.B. trình bày nó như sau: “Huyền bí học chân chính là sự đại xả bỏ bản ngã một cách vô điều kiện và tuyệt đối cả về tư tưởng lẫn hành động. Y sống không phải vì bản thân mà vì thế giới. Đệ tử còn chưa được nhập môn thực thụ khi phàm ngã của y chưa biến mất, khi y trở thành chỉ còn là một lực mang lại phúc lợi trong thiên nhiên. Không thể vận dụng được lực *tinh thần* nếu nơi người thao tác còn sót lại chút ít dấu vết của lòng ích kỷ. Các quyền năng và thần lực của tinh thần chỉ sẵn có đối với kẻ có tâm hồn thanh khiết và đây chính là pháp thuật thiêng liêng”. (*Tuyển tập H.P.B.*, quyển IX, trang 234).

Bà lại viết rằng: “Kẻ nào muốn lợi dụng minh triết của Trí tuệ Thượng Đế thì kẻ đó phải đạt được nó thông qua *toàn thể nhân loại* không phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo hoặc địa vị xã hội. Chỉ có *lòng vị tha* chứ không phải *lòng vị kỷ* ngay cả trong quan niệm cao cả và hợp lý nhất, mới có thể dẫn dắt đơn vị tới mức hòa lẫn tiêu ngã vào Đại ngã. Đệ tử chân chính của Huyền bí học chân chính phải tận tụy với *những nhu cầu* và công trình này nếu y muốn đạt được Tri thức Minh triết của Thượng Đế. (*Tuyển tập H.P.B.*, quyển IX, trang 260).

Đây chính là lời giải đáp cho gợi ý của ông Sinnett đối với Chơn sư là các nhà khoa học lớn xứng đáng được ngài quan tâm hơn bậc thứ dân. Chơn sư bảo rằng chẳng ai có thể yêu sách được điều gì đối với Chơn sư, nhưng “người ta có thể tạo ra *sự hấp dẫn* không thể cưỡng được khiến các ngài phải chú ý, chỉ có điều chúng phải mang tính tâm trí chứ không phải trí tuệ và trí thức”. Ngài viết: “*Không điều gì* thu hút chúng ta tới bất kỳ kẻ nào nơi ngoại giới trừ ra tính linh đang tiến hóa của y. Y có thể có sự hiểu biết của Bacon hoặc Aristote, thế nhưng cái dòng thần lực của y thậm chí cũng chẳng gây được một ảnh hưởng nhẹ như lông hồng nào lên chúng ta nếu năng lực của y chỉ hạn chế trong phạm vi *Manas*. Quyền năng tối thượng vốn ở nơi *Bồ đề*; nó tiềm tàng khi chỉ liên kết với Atman thôi, nhưng chủ động và không cưỡng lại được khi *tinh hoa* của ‘Manas’ khởi hoạt, và khi không một cặn bã nào của Manas trộn lẫn với cái tinh hoa thuần khiết ấy để trì kéo nó xuống qua bản chất hữu hạn. *Manas* đơn thuần vốn thuộc loại hạ đẳng và mang tính trần tục; vì vậy các vĩ nhân cũng chỉ coi như là con số không trên diễn trường thế giới nơi mà sự cao cả được đo lường theo tiêu chuẩn phát triển tinh thần”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 341-432). Đây là “tiếng nói” có thể thốt nên lời khi có mặt Chơn sư và được *nghe thấy* bởi vì nó “đã mất đi khả năng gây thương tổn” và vì vậy “đã đạt được khả năng trợ giúp người khác”.

Bước thứ nhì là “thực hiện 6 đức tính vinh quang” ba la mật (paramitas) tức lục độ ba la mật, chúng đồng nghĩa với Bát Chánh Đạo của Đức Phật và Chín Mỗi Phước Báu trong Bài Giảng trên Núi của đấng Ki Tô. (Nhân tiện xin nói, ta có thể lưu ý thấy rằng “núi” hoặc “đồi” luôn luôn là biểu tượng của các trạng thái tâm thức cao cả). “Ai sẽ leo lên đồi của Chúa? hoặc ai sẽ đứng nơi thánh điện của ngài? Kẻ nào có bàn tay sạch sẽ và một tâm hồn thanh khiết”. (*Thánh Vịnh*, 24:3-4).

Độ ba la mật thứ nhất là *Bố thí ba la mật* (Dana) nói chung được dịch là lòng từ thiện hoặc tình thương. Nhưng ngữ căn *da* có nghĩa là “bố thí”, cho ra, do đó ta cũng có thể cho rằng đó là tinh thần đời đời cho ra thay vì gom vào, đây là dấu hiệu trung tâm của tinh thần ấy, là bản chất của *Nivritti Marga*, *Con đường Phán bốn Hoàn nguyên*, ngược lại với tinh thần của Con Đường Nhất bản tán Vạn thù, *Pravritti Marga* khi các hiện thể tâm thức tăng trưởng bằng cách thu gom. Mọi hệ thống Yoga đều bắt

đầu bằng tình thương, *ahimsa* tức là tâm vô hại. Và Patanjali bảo rằng: “Trước mặt bậc đã hoàn toàn có tâm vô hại thì mọi oán thù đều ngưng bật”.

Kế đó là Trì giới, *Shila*, thanh khiết, đạo đức, “trong sáng về tâm hồn”, “kẻ có thể thấy được Thượng Đế” nhờ dứt bật được mọi ngã chấp, chính ngã chấp đã che kín Linh ảnh về Thượng Đế. Sự thanh khiết được nói tới ở đây không phải là đạo đức thông thường do con người dựng nên. Nó thật sự nghĩa là tâm hồn hoàn toàn chất phác, hoàn toàn sùng tín khiến cho trọn bản ngã con người trở nên tràn đầy ánh sáng. Một tấm vải trắng *tinh* vì nó hoàn toàn trong trắng. Một vết mực ắt phá vỡ sự toàn vẹn ấy (cùng ngũ căn với “sự thánh thiện”) mà chính điều ấy khiến cho nó trở thành một “bản ngã bị chia chẻ”. Sự toàn tâm toàn ý này giữ cho con người tiến đều đều trên con đường đã chọn. “Một con người lòng dạ ngã nghiêng thì đi đâu cũng lông bông bất ổn”. (*Phúc âm của thánh James 1:8*).

Nhẫn nhục ba la mật, *Kshanti*, kiên nhẫn, dứt bật mọi sự hiềm khích. Một huyền bí gia không bao giờ hiềm khích về bất cứ điều gì. Y chia xẻ lòng kiên nhẫn của Thiên nhiên vốn không có sự hấp tấp, háo hức, chực giục của lòng ham muốn phàm ngã. Thánh Catherine ở Siena coi lòng kiên nhẫn là đức tính cao quý nhất.

Vairagya, dừng đứng với vui sướng và đau khổ, sự giác ngộ được triển khai nhờ sự dừng đứng thiêng liêng ấy, nó vốn là cốt lõi của đức tính này.

Virya, tinh tấn ba la mật, dũng mãnh, cương nghị, có mục đích, ý chí thiêng liêng.

Nhập định, là con đường thiền định nội giới, vì “con đường” này ở bên trong chúng ta, *chính là* chúng ta đang phát triển, đang nở hoa.

Minh triết, tri thức và minh triết tinh thần vốn là thành quả của sự phát triển trực giác.

Bước vĩ đại thứ ba chỉ đạt được vào lúc kết thúc của Thánh đạo. “Đạt được chỉ phước của Niết Bàn rồi lại xả bỏ nó là bước cuối cùng tối cao - vô thượng trên Con đường Xả bỏ”. (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 145). Trên Con đường Bí nhiệm người ta xả bỏ, từ bỏ đi từ bỏ lại trong không biết bao nhiêu thời đại trạng thái Niết Bàn với mọi sự vinh quang và cực lạc của nó, bởi vì nhập Niết Bàn hoàn toàn nhập diệt tận chánh định, đời đời quên hết Thế gian và nhân loại”. (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 186). “Xả bỏ Niết Bàn” không phải là chuyện dễ làm. Theo một ý nghĩa lớn lao hơn nhiều, nó có thể so sánh với việc xả bỏ Devachan (sinh hoạt cõi trời). Một đệ tử bước vào Thánh đạo có thể xả bỏ Devachan. Lúc bấy giờ y bỏ qua những quyền năng và chỉ phước được thêm vào lễ ra thu hoạch được qua những năm tháng dài dằng dặc nơi Devachan. Thay vì đến với y thì những phước báu này được chia xẻ cho toàn thể nhân loại. Bấy giờ y tái sinh nhanh chóng, đem theo cũng cái thể vía và thể trí mà y đã bỏ trong kiếp trước, vì vậy thường là mang theo phần lớn ký ức của kiếp vừa qua. Đó là một hành động hi sinh vì chỉ được thực hiện khi diễn biến trên cõi trần quan trọng đến nỗi cần có thêm sự trợ giúp khẩn cấp.

Khi bà Besant lần đầu tiên cho chúng tôi biết một số hội viên Thông Thiên Học chưa được điểm đạo có thể “tái sinh ngay” để giúp cho sự phát triển Giống dân phụ thứ 6 của Giống dân chánh thứ 5 thì việc bàn tán về tái sinh ngay trong nội bộ các hội viên Thông Thiên Học bỗng trở thành chủ đề thời thượng. Thế rồi bà Besant lại phải can thiệp. Bà bảo rằng chúng ta tự mình không có quyền chối bỏ Devachan, bởi vì sau khi chết các lực đưa đẩy con người tới đó mạnh đến nỗi cần phải có quyền năng của một Chơn sư thì mới có thể gọi là “ngắt mạch” ta ra khỏi sự đưa đẩy ấy, và Chơn sư ắt chẳng làm như vậy nếu ngài không chắc chắn một cách hữu lý rằng việc ngài tiêu tốn năng lượng ắt đáng công cho việc phụng sự nhân loại. Thế mà mấu chốt là ở chỗ này: Năng lượng thu hút Chơn sư nhập Niết Bàn còn *vô cùng* lớn hơn thế nữa. Làm sao ngài có thể chống cự lại cái sức hút ghê gớm ấy nếu con đường dài dằng dặc từ đầu chí cuối Thánh đạo, ngài không xây dựng vào chính bản chất của mình cái cốt lõi và cái thói quen xả bỏ tự ý ấy. Vì yêu thương chúng ta Chơn sư đã trở lại, xả bỏ cực lạc trên cõi trời và chấp nhận những sự khốn khổ của kiếp phù sinh khiến cho ngài trà

trộn trong chúng ta vô số thời đại để trợ giúp, hỗ trợ, an ủi, soi sáng cho những linh hồn u mê của con người trong mức độ Thiên luật cho phép.

Từ lúc chính thức bắt đầu Thánh đạo, khi nhập lưu trong cuộc Điểm đạo thứ Nhất nghe đâu phải mất bảy kiếp tính tới cuộc Điểm đạo La Hán thứ Tư, nghe đâu cũng phải mất bảy kiếp nữa tính tới quả vị Chơn sư, vị chi là 14 kiếp. Thế nhưng ta không nên xét phát biểu ấy theo nghĩa đen. Nó tùy thuộc vào cường độ, vì trong nội giới thời gian không có giá trị giống như ngoại giới dưới đây. H.P.B. bảo ta rằng, nghe đâu "tập sự" làm Chơn sư phải mất bảy năm, nhưng nó cũng có nghĩa là bảy phút hoặc bảy kiếp.

Bước đầu tiên trên Thánh đạo là khi linh hồn có một "thiên phú" tức ơn gọi, điều này nghĩa là nghe một lời kêu gọi trong nội tâm, tự nguyện muốn trở về nhà với sự tận hiến hoàn toàn vì phúc lợi của mọi người. Thế rồi khi đã tới lúc chín muồi sẽ có sự dự bị nhập môn, thực thụ, rồi điểm đạo. Từ ngữ "điểm đạo" nghĩa là bắt đầu, khai tâm. Đó là cánh cổng nhận ta vào chính Thánh đạo. Trong cái nghi thức vĩ đại lần thứ nhất ấy, thể nguyên nhân của người đệ tử - từ lúc biệt lập ngã tính thoát khỏi giới động vật chuyển kiếp làm người, đó là kho chứa thường tồn mọi trải nghiệm tinh thần của con người - bị hủy diệt. Khi từ các cõi tinh thần trở lại, đệ tử tạo ra một thể nguyên nhân mới, nhưng từ nay trở đi các trải nghiệm sống được hấp thụ vào thể Bồ đề được tạo dựng mới, đó là "đăng Ki Tô trong nội tâm, niềm hi vọng vinh quang" và sự tiếp xúc giữa phàm ngã và Chơn ngã mở rộng. Sự tiếp xúc ấy không còn là một sợi chỉ vàng xao xuyến mà là một cái phễu mở rộng chuyển giao ngay tức khắc sự siêu hóa sinh hoạt của con người. Đây là một lý do tại sao một Điểm đạo đồ có thể xả bỏ Devachan và tái sinh nhanh chóng. Quá trình lâu dài đồng hóa bình thường diễn ra trên cõi Trời thì trong một chừng mực nào đó diễn ra ngay khi y còn sống nơi ngoại giới. Giờ đây y đã gia nhập Hồn khóm tâm thức của Quần Tiên Hội mà C.W.L. ví như một "Biển Chói Sáng". Thần lực của Quần Tiên Hội tuôn đổ qua y trong chừng mực mà y có thể tỏa chúng ra xung quanh. Sự hiện diện của một Điểm đạo đồ là một lực chữa trị.

Cuộc Điểm đạo thứ Nhất diễn ra trên cõi Trung giới khi đệ tử thoát xác trong lúc ngủ. Nếu là người có nghiệp cảm, y có thể ghi nhận một điều gì đó về sự mỹ lệ của nó vào bộ óc tinh thức của mình. Nhưng có những Điểm đạo đồ tuyệt nhiên không có ký ức trong óc phàm. Cuộc Điểm đạo thứ Nhì diễn ra trên cõi trí tuệ. Rất có thể là cuộc điểm đạo này cũng không được ghi nhớ trên cõi trần. Trong cả hai cuộc Điểm đạo này, Đấng Điểm đạo là một Thánh sư được ủy quyền của vị Thủ lĩnh Quần Tiên Hội tức Thánh Vương, bậc Thánh Sư từ Kim tinh xuống giúp thành lập Quần Tiên Hội trên trái đất cách đây 6 triệu rưỡi năm, Kim tinh tiến hóa trước chúng ta và Quần Tiên Hội tồn tại Vĩnh Hằng.

Cuộc Điểm đạo thứ Ba diễn ra trên cõi Thượng trí và cuộc Điểm đạo thứ Tư diễn ra trên cõi Bồ đề. Cả hai cuộc Điểm đạo này được đích thân Đấng Thánh Vương ở Shamballa chủ trì. Cuộc Điểm đạo thứ Năm mang lại quả vị Chơn sư không do ai đứng ra Điểm đạo. Ngài tự tu, tự chứng. Ở mức này ngài từ bờ bên kia trở lại và toàn thể Thiên nhiên rộn ràng với sự xao xuyến hoan hỉ . . . Từ cái xoáy lực thăm thăm khôn dò . . . mà người Chiến thắng tắm mình trong đó, tiếng nói vô thính của toàn thể thiên nhiên qua hàng ngàn cung bậc trỗi lên tuyên cáo: Hoan hỉ thay cho ngài, hỡi con người của cõi Ta bà, một hành giả đã 'đáo bỉ ngạn', đã từ bờ bên kia trở về. Một vị La Hán mới đã ra đời". (*Tiếng Nói Vô Thính*, trang 281, 312-315).

H.P.B. có nói: "Cõi Ta bà là trái đất của ta, được gọi rất đúng là địa ngục và Trường phái bí truyền gọi nó là địa ngục lớn nhất. Giáo lý bí truyền không hề biết một địa ngục hoặc nơi chốn trừng phạt nào khác hơn là một hành tinh có người ở tức trái đất".

Giờ đây ta thấy hiển nhiên tại sao lại có tồn tại Con đường Bí nhiệm. Subba Row bảo rằng: "Ta không được kết luận rằng . . . huyền bí học coi quả vị Chơn sư và việc điểm đạo là một nhầm lẫn, là một sự cưỡng đoạt thô bạo và nguy hiểm các chức năng

của thiên nhiên. Huyền giai các Chơn sư cũng là một sản phẩm của thiên nhiên chính xác như một cái cây: nó có một mục đích, chức năng xác định và cần thiết trong việc phát triển của loài người. Chức năng này là mở rộng con đường đi lên, thông qua đó ánh sáng và sự chỉ đạo giáng xuống; nếu không có nó nhân loại ắt cần phải tiến từ bước một bằng phương pháp thử thách và sự thất bại theo mọi hướng thật là mệt mỏi và bất tận cho đến khi tình cờ nó may mắn thể hiện con đường đúng đắn. . . Chức năng huyền giai các Chơn sư là cung ứng các bậc đạo sư cho đại khối nhân loại đang lữ bước". (*Các Tác phẩm Bí truyền*, trang 113).

Con người thuộc về con đường nào? Ta lại trích dẫn Subba Row: "Chỉ một ít có bản chất được đặc biệt tổ chức là thích ứng với con đường này . . . Vì vậy tốt hơn không nên mưu tìm con đường đệ tử; nếu người ta thích hợp với nó thì Nghiệp báo của y dẫn dắt y một cách âm thầm không thể sai lạc; đó là vì con đường huyền bí học tìm kiếm đệ tử và ắt thế nào cũng tìm thấy y khi con người thích hợp đã hiện diện". (*Các Tác phẩm Bí truyền*, trang 113-114).

Thế nhưng tôi thiết tưởng rằng nhiều nhà Thông Thiên Học đều thuộc về con đường này một cách hữu ý hoặc vô ý thức. Tự ngã thiêng liêng của họ đã quyết định điều này từ lâu rồi. Cũng trên con đường này, ta trở nên "hiệp nhất với Thượng Đế". Khi các vị đại Thánh và các đạo sĩ Yoga làm như vậy, điều này có nghĩa là các ngài đã hiệp nhất trong tâm thức với Tự ngã thiêng liêng của mình. Từ thành tích ấy đến mức nhập Niết Bàn vẫn còn một chặng đường dài dằng dặc. Một người trên Con đường Bí nhiệm cũng phải hiệp nhất với Tự ngã thiêng liêng của mình trước khi y có thể giúp ích nhiều hơn cho Sư phụ hoặc ý thức rõ ràng về chính mình. Chỉ bằng cách càng thêm có ý thức về cái Tự ngã nội giới Tâm linh ấy thì Khoa học Bí nhiệm mới mở ra cho sự dò xét và hiểu biết của chính y cùng với Tri thức Bí nhiệm tức Bản thể vốn giải thích, làm vinh danh và hiển hiện cái vẻ đẹp, ý nghĩa, mục tiêu và những định luật của cuộc sống. Đau khổ đối với bản thân – không còn nữa đối với bậc Giác ngộ, vì ngài đã dứt bật Vô minh cho nên không gây ra "tội lỗi" nữa. Tôi thiết tưởng chính Coventry Patmore đã viết: "Hỡi con người, nên biết rằng nguồn gốc tội lỗi nơi chính người, chính là việc không biết được Thiên tính của bản thân mình". Đối với bậc Cao đồ thì không có tội lỗi mà chỉ có sự thiếu tăng trưởng. Ngài không còn bị ràng buộc bởi bất cứ loại hạn chế nào nữa ngoại trừ những thứ mà ngài sẵn lòng chịu đựng và chấp nhận vì tình thương đối với con người. Biết bao nhiêu niềm vui, niềm an ủi hơn nữa có thể đến với những con người trên trần thế đầy phiền não này bởi vì các ngài từ bờ bên kia trở lại do chưa bao giờ bùng tai bít mắt trước toàn thể sự kêu khóc của thế gian.

Liệu ta có gia nhập đoàn thể này chẳng, liệu ta có tự hành hạ mình để cho những người khác được giải thoát nhanh chóng hơn chẳng? Liệu ta có cố hiến một giọt máu trong tim mình, một giây lát trong quỹ thời gian của mình, một tặng phẩm mà ta đã triển khai được từ quá khứ xét vì tương lai tự do và hoan hỉ của con người hay chẳng? Thế thì bây giờ tôi xin nói cho bạn biết rằng muốn làm đệ tử thì con người phải chinh phục được mọi điều ấy chứ không phải được ban tặng dưới dạng một đặc ân và tôi sẽ cố gắng hết sức mình để miêu tả điều mà tôi đã ngụ ý trong phần thứ nhì của quyển sách này.

PHẦN II

GIAI ĐOẠN LÀM ĐỆ TỬ

Tiết 1

NHỮNG ĐỨC TÍNH BƯỚC ĐẦU

*
* *

QUI LUẬT CỦA CÁC NGƯỜI TẦM ĐẠO

1. Sức khỏe thể xác hoàn hảo.
2. Tinh thần minh mẫn và một thể xác trong sạch.
3. Có mục đích không ích kỷ: lòng từ thiện đối với mọi chúng sinh: thương xót mọi chúng hữu tình.
4. Chân thực và tin tưởng không lay chuyển vào luật Nhân Quả, độc lập với sự can thiệp của bất cứ quyền năng nào trong Thiên nhiên, đây là một định luật mà lộ trình của nó không bị cản trở bởi bất cứ tác nhân nào, cũng không bị làm cho lệch hướng do lời cầu nguyện hoặc những nghi thức ngoại môn nào xoa dịu.
5. Lòng can đảm không nao núng trong mọi trường hợp khẩn cấp ngay cả khi tính mạng bị lâm nguy.
6. Nhận thức trực giác về bản thể của chính mình vốn là hiện thể của Quán Thế Âm biểu lộ tức là Atma thiêng liêng (Tinh thần).
7. Bình thản, đứng vững song trân trọng đúng mức mọi điều cầu thành ngoại giới phù du trong liên quan tới các cõi vô hình.

Ít ra đây là những điều cần khuyên nhủ cho người mưu cầu trở thành đệ tử thực thụ ngoại trừ trường hợp duy nhất là điều đầu tiên trong những trường hợp hiếm có và ngoại lệ có thể được châm chước, còn mỗi một trong những điều nêu trên đều luôn luôn phải được chú trọng và mọi điều phải được ít nhiều do đệ tử tự lực chứ không cầu tha lực trước khi y có thể thật sự bị khảo đảo. (*Vén Màn Bí Mật Nữ Thần Isis*, quyển IV trong bộ kinh Kiu ti).

NHỮNG NẮC THANG VÀNG

(Chơn sư M. mô tả cho H.P.B.)

Một đời sống thanh bạch, một tâm trí cởi mở, một tâm hồn trong sáng, một trí năng tha thiết, một nhận thức tâm linh không bị che mờ, sẵn sàng đưa ra và tiếp thu lời khuyên cũng như lời giáo huấn, ý thức bốn phận trung thành với thầy, sẵn lòng

nghe theo mệnh lệnh của chân lý một khi đã tin tưởng và tin rằng thầy đã đạt chân lý, can đảm chịu đựng điều bất công cho cá nhân, can đảm tuyên bố các nguyên tắc, anh dũng bảo vệ những người bị tấn công một cách hàm oan và thường xuyên quan tâm tới lý tưởng tiến bộ và hoàn thiện loài người mà Khoa học Bí nhiệm đã miêu tả - đó là những nấc thang vàng dẫn lên những bước mà người học đạo có thể leo lên tới tận Đền thờ Minh triết Thiêng liêng.

CHƯƠNG I

ĐỘNG CƠ THỨC ĐẨY ĐÚNG ĐẮN

Đối với nhiều người, một khi họ đã lĩnh hội được thật sự có tồn tại các bậc Huynh trưởng huy hoàng của loài người thì ngay lập tức họ có thắc mắc: "Tôi biết làm sao để tìm được ngài? Các ngài đang ở đâu?" Thắc mắc ấy cũng nảy sinh trong tâm hồn tôi khi lần đầu tiên Đại tá Olcott miêu tả năm đấng mà ông đã gặp bằng xương bằng thịt. Tôi có biết những người cố gắng xâm nhập vào Tây Tạng và những người khác nghĩ bằng cách sống ở một trung tâm thiêng liêng nào đấy họ ắt có một vị thể thuận lợi hơn để biến tâm niệm của mình thành hiện thực. Điều này hoàn toàn sai trái. Ta có thể tìm thấy Chơn sư ở ngay chỗ đứng của mình vì sự tiếp xúc đầu tiên có thể được mô tả là siêu giác quan và thần giao cách cảm. Không một người tầm đạo nào đã từng bị bỏ qua, nhất là y có động cơ thúc đẩy đúng đắn. Về vấn đề này Chơn sư bị chi phối bởi những luật lệ nghiêm ngặt và bất di bất dịch. Tôi xin trích dẫn lời Chơn sư K.H. nói với C.W.L. trong bức thư nổi tiếng mà ta có thể gọi là "Hiển chương về Giai đoạn làm Đệ tử": "Việc chấp nhận bất cứ ai làm đệ tử không lệ thuộc vào ý chí cá nhân của ta. Điều này chỉ có thể là kết quả công trạng cá nhân của người ấy đã được vận dụng theo chiều hướng đó". (*Thư của Chơn sư Minh triết*, quyển I do ông Jinarajadasa biên tập, Bức thư số 7). Ngay cả sự kiện Chơn sư có lòng ưu ái đối với một người nào đấy cũng không ảnh hưởng tới vấn đề này. Do việc ông Sinnett đã phụng sự Chơn sư một cách rất tử tế và đặc lực trong các kiếp quá khứ, lần này ông lại được tiếp xúc với ngài. Chơn sư âu yếm gọi ông là "đệ tử tại gia của ta". Ngài nói bóng gió về cách thức ông có thể trở thành đệ tử thực thụ, nhưng xét theo biểu kiến người bạn của ta chưa bao giờ hiểu ra điều ấy, cho nên trong kiếp này không đạt được địa vị đó".

Công đức cá nhân của ta nghĩa là trình độ phát triển mà ta đã đạt được và Nghiệp Quả mà ta đã mang theo từ quá khứ. Ta chẳng thể biết được điều ấy nhưng Chơn sư lại biết được. Tôi đã từng kể câu chuyện Chơn sư nâng ông C.W.L. lên một cõi tâm thức rất cao rồi chỉ cho ông cách thức quan sát sự tăng trưởng linh hồn của con người giống như các ngôi sao có nhiều độ lớn khác nhau. Mấu chốt cho mỗi người trong chúng ta là điều gì khiến cho ánh sáng linh hồn ta chói rạng? Hoặc dùng một dụ ngôn khác thì đâu là tiếng nói mà Chơn sư nghe được trong thế giới của mình? Đó không phải là tiếng nói của trí năng vì Chơn sư K.H. có bảo ông Judge rằng ngài coi tiếng nói của trí năng cũng mang tính vật chất như tiếng nói của thể xác. Ông Sinnett có ý kiến là thật phí thời gian khi phổ truyền cho đám thứ dân phàm phu. Chơn sư dạy ông "Con phạm tội chống lại quần chúng". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 239).

Vậy thì tính linh là gì, bởi vì trong thế giới tinh thần người ta chỉ nghe được tiếng nói của tinh thần đã thức tỉnh nơi con người? Tôi có thể đưa ra ba định nghĩa nhưng ta phải xuyên qua hàng rào ngôn ngữ để lĩnh hội được thực tại ẩn đằng sau đó. Bà Besant dạy ta rằng đó là khả năng trực giác được tính nhất như của mọi sự sống. Bà bảo ta rằng có hai điều thường bị nhầm lẫn là tính linh. Một điều là lòng mộ đạo. Người ta có thể cực kỳ mộ đạo và sặc mùi tôn giáo nhưng tuyệt nhiên không có một

chút tính linh nào. Còn người khác lại nhầm lẫn thần thông với tính linh. Việc nhìn thấy một vật trên cõi trung giới chẳng thật sự có tính linh gì hơn là việc nhìn thấy một vật trên cõi trần.

H.P.B. bảo rằng “tính linh không phải là điều ta thường hiểu qua các từ ngữ ‘đức hạnh’ hoặc ‘thiện’. Đó là khả năng nhận thức được bản thể tinh thần không hình tướng”; việc càng ngày càng bén nhạy với mọi sự sống. Giáo sư Radhakrishnan viết rằng: “Thượng Đế là Sự Sống bản thể. Nhận thức được sự kiện này chính là Tâm thức Tính linh”.

Nó có nghĩa là một phẩm chất nhạy bén, tinh vi từ bên trong phát ra, một “bầu hào quang” tan hòa thành ra chân không và không bị điều kiện hóa bởi một rìa mép đã chết cứng. “Cái rìa mép” này nhốt con người trong ngục tù những ý tưởng hoặc quyền lợi của chính mình thường do hai nguyên nhân sau đây – hoặc là một cái trí cứng nhắc hoặc là lúc nào cũng chỉ nghĩ đến mình. Vì thế cho nên Chơn sư nhấn mạnh tới việc cần có một “tâm trí cởi mở”. Nguyên nhân khác bắt nguồn từ sự kiện cái trí biết hình dung và biết lý luận chính là hang ổ của *Ahamkara* tức “Ngã chấp”. Chẳng một điều gì làm thui chột đáp ứng với cuộc sống và thực tại hơn là cái năng lực này bị đẩy lên mức quá trớn. Con người cực lực qui ngã chẳng hề hưởng ứng với những nhu cầu và xúc cảm của những người khác, vì vậy thế nào cũng bất hạnh. Trên con đường thực chứng thiên tính của chính mình hoặc thậm chí những sự tinh tấn rời rạc lúc đầu để trở nên “chỉnh hợp với điều Vô hạn”, ta đều gặp một kẻ thù duy nhất đó là ngã chấp của chính mình. Nhưng ta cũng đừng nên khắc khe quá đáng khi chê trách bản thân về điều ấy. Đó là vì trong nhiều kiếp trên Con đường Nhất bốn tán Vạn thù, *Pravritti Marga*, cái ý thức về Bản ngã, *Ahamkara*, về của “tôi và chính tôi” đã đóng vai trò là một bảo vệ giống như cái vỏ trứng vây quanh con gà con đang lớn lên, giúp cho Phần Thiên Liêng có thể xác lập được một trung tâm cá tính mạnh mẽ, nhờ vậy một ngày nào đó nó mới có thể phá bỏ cái lớp bảo vệ ấy đi mà vẫn còn là một trung tâm tỏa ra quyền năng và ánh sáng không có một chu vi giới hạn nào. Trên Con đường Nhất bốn tán Vạn thù – bởi vì *pra* có nghĩa là “đi ra”, hướng ngoại – các hiện thể tâm thức của tương lai đều tiến hóa do mong muốn của Tinh thần tiếp xúc được vật chất tức hình tướng (nguyên lý hạn chế).

Katha Upanishad có dạy: “Đấng Tự Tại (Điểm Linh Quang tức hạt giống của Thiên tính) xuyên qua các giác quan để đi ra ngoài; vì thế cho nên *Jiva* (sự sống đã biệt lập ngã tính đối với Tinh thần Vũ trụ) mưu tìm bản ngã ngoại giới chứ không phải Tự ngã nội tâm. *Chí Tôn Ca* (đề mục 15 câu kinh 7) cũng nói như vậy: “Một phần Tự ngã của Chính Ta biến đổi thành ra Tinh thần Bất tử trong thế giới sự sống, thu hút xung quanh mình các giác quan mà cái trí là giác quan thứ 6 bị vây bủa trong Vật chất.

Trong bốn tập sách nhỏ bất hủ viết về Yoga, nhà hiền triết Patanjali có dạy “Chủ thể tri kiến (Năng tri, tức Đấng Bất tử) là tri thức thuần túy (Gnosis, tức tầm nhìn). Mặc dù thuần túy nó vẫn nhìn qua lớp vỏ (môi trường) của cái trí”. Chính sự chú tâm hướng ngoại ấy của Tự ngã đã triển khai ra các hiện thể tâm thức. Khi tiến trình này gần hoàn tất thì Tự ngã Bất tử bắt đầu nhiệm vụ tẩy trừ và qui nhất các hiện thể này – trí, tâm và thân – về Chính mình rồi chuyển chú tâm hướng về Cội nguồn Thiên liêng, đó là *Nivritti Marga*, tức Con đường Phản bốn Hoàn nguyên.

Trên con đường này lớp vỏ bảo vệ ngã chấp bị phá vỡ, tâm thức đâm ra huyền đồng với mọi sự sống trong khi vẫn còn giữ được trung tâm của riêng mình. Vì thế cho nên, cái Trí chưa được tẩy trừ mới là chúa tể bóp nghẹt Thực tại. (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 4). Khi dùng một dụ ngôn khác ta thấy dụ ngôn của H.P.B. là “nhịp cầu” giữa tâm thức thế tục tạm bợ của con người với tâm thức Vĩnh hằng được xây dựng bởi cái trí đã được tẩy trừ hết ngã chấp. Đây không phải là chuyện ngày một ngày hai, biết đâu chừng phải nhiều kiếp mới thành tựu được. Đây là cuộc Hành hương vĩ đại của Linh hồn, chu kỳ tiến hóa cho tinh thần nơi con người.

Mọi chuyện đều tăng trưởng theo chu kỳ. Ngày nối tiếp ngày, mùa xuân này nối tiếp mùa xuân kia, kiếp sống này trên đường đời nối kiếp sống kia cho đến khi chu kỳ

lớn hơn hết được hoàn tất và Tinh thần trở về với Thượng Đế đã ban nó ra, "Khi cái được rút ra từ Thái uyên vô biên lại Trở về nhà". (Tennyson). Từ trạng thái nguyên sơ không biết hoặc ngây thơ vô tội nó ăn trái Cây tri thức thiện ác, nghĩa là chịu ảnh hưởng liên miên của các "cặp đối đãi", nhờ thế mới phát triển được ngã thức và sự tự thúc đẩy; khi đã đến lúc chín muồi thì nó lại ăn trái cây khác là cây bất tử hữu thức.

Từ Bắc phạm *Vritti* có nghĩa đại khái là "bước sóng". Mọi hình tướng và hiện tượng trong Thiên nhiên đều là các "bước sóng" (nguyên lý hạn chế) mà mắt phàm có thể nhìn thấy được hoặc không nhìn thấy được. Có lẽ giờ đây ta có thể hiểu được định nghĩa về tính linh của H.P.B. "khả năng nhận thức được bản thể tâm linh vô hình tướng".

Tôi thiết tưởng nó cũng ngụ ý là vượt lên trên các cặp đối đãi và thiết tưởng cuối cùng không chịu ảnh hưởng của chúng. Các cặp đối đãi vốn không có thực. Chúng tồn tại để giúp ta phát triển ngã thức. Trong thế giới Thực tại không có thiện ác, linh thiêng và thể tục, mà chỉ có một quyền năng duy nhất vĩnh hằng, vinh diệu, thánh thiện, dũng mãnh, mang lại cho con người thành tựu tối hậu chí phước.

Nhưng ta không thể diệt ngã chấp bằng cách chiến đấu chống lại nó. Điều này chỉ tăng cường nó thôi. Tốt hơn ta nên "siêu việt" được nó. Ta đừng nghĩ quá nhiều về bản thân nữa, cũng đừng chăm chăm tới điều xảy ra cho cái bản ngã nhỏ bé của mình mà thay vào đó hãy nghĩ nhiều hơn tới điều "cao cả, cao thượng, mỹ lệ, vốn là hình bóng của Thượng Đế trên trần thế" (Mazzini). Phép tham thiền cổ điển của Đức Phật (Tứ vô lượng tâm) cho ta biết: Trước hết hãy điều chỉnh tâm hồn ta sao cho ta mong cầu hạnh phúc và phúc lợi cho mọi chúng sinh, thậm chí kể cả hạnh phúc của kẻ thù ta nữa (Tử). Thế rồi ta hãy hình dung sống động mọi sự phiền não và tật nguyền của những người khác cho đến khi một lòng thương cảm sâu sắc làm chấn động tâm hồn ta (Bi). Rồi ta lại nghĩ tới mọi niềm vui và sự thịnh vượng của những người khác hân hoan với vận may của họ (Hi). Cuối cùng ta dùng tư tưởng vượt lên trên yêu và ghét, đầy đủ và thiếu thốn, thành công và thất bại v.v. . . lặng ngẫm số phận của chính mình với lòng bình thản vô tư và sự bình tĩnh tuyệt vời (Xả).

Nếu ta có thể thành tựu được điều này chân thực thì cái khuôn khổ tâm trí ấy sẽ giải thoát ta khỏi nhiều nỗi đau xé tâm can. Ta sẽ không màng người nào là bậc danh nhân hoặc là kẻ vô danh tiểu tốt hay chính bản thân ta có phải là một danh nhân hoặc kẻ vô danh tiểu tốt hay chăng. Chơn sư dạy sự tăng trưởng tính linh ắt khiến cho ta "không màng việc ta đang yếu hay mạnh, thất học hay có học". Theo tầm nhìn của tinh thần thì không có lớn hoặc nhỏ. Mọi thứ đều thân thương, mọi chuyện đều quan trọng.

Như vậy, bây giờ ta mới có thể hiểu được đâu là tiếng nói mà người ta có thể nghe thấy trong thế giới của Chơn sư. "Trước khi có thể thốt nên lời trước mặt Chơn sư, thì người ta phải mất khả năng làm thương tổn người khác. Trước khi linh hồn có thể đứng trước mặt Chơn sư thì nó phải ngập chân trong máu của con tim". (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, trang 11). Đó là tình thương nhân loại chân chính, thật ra là thương tất cả chúng sinh. Tôi không nghĩ nó phải là một cảm giác đầy xúc động, nó còn hơn là một mong muốn thật thà cho vạn vật đều được hạnh phúc và đầy phúc lợi. "Chính cha ông chúng ta vì muốn cho cả thế giới được hạnh phúc cho nên mới được giải thoát".

Chơn sư có dạy bước đầu tiên hết là "một đời sống trong sạch, một tâm hồn thanh khiết". Thế nào là thanh khiết? Tôi không nghĩ nó dính dáng gì tới đạo đức thế gian. Ý nghĩa chân thực của nó là sự toàn tâm toàn ý, tư tưởng và mục đích đơn thuần không có chỗ đứng cho bản ngã hoặc tuyệt nhiên vì ích lợi của bản ngã ấy cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. *Bất cứ* động cơ thúc đẩy ích kỷ nào vì những chuyện cao siêu hay nhỏ mọn đều làm hoen ố cái lý tưởng ấy. Chơn sư K.H. có viết thư cho ông Sinnett: "Sự cân nhắc chính yếu và đầu tiên khiến chúng tôi chấp nhận hoặc bác bỏ thỉnh nguyện của con là ở nơi động cơ thúc đẩy nội tâm khiến cho con mưu cầu giáo huấn của chúng ta và theo một ý nghĩa nào đó sự dẫn dắt của chúng ta . . . Thế thì

theo ý chúng ta, những động cơ thúc đẩy mà xét theo quan điểm thể tục là chân thành và đáng chú ý nghiêm túc thì có vẻ là *ích kỷ* . . . Chúng ích kỷ vì con phải biết rằng mục tiêu chính của Hội Thông Thiên Học không phải là thỏa mãn những hoài bão cá nhân mà là để phục vụ đồng loại . . . Có lẽ con ắt trân trọng ngụ ý của chúng ta hơn khi ta cho con biết rằng theo quan điểm của ta thì những hoài bão cao siêu nhất vì phúc lợi của nhân loại ắt bị hoen ố bởi lòng ích kỷ nếu trong tâm trí của nhà nhân ái có lờn vờn cái bóng dáng tự tư tự lợi hoặc khuynh hướng làm điều sai trái ngay cả khi bản thân mình cũng không có ý thức về điều ấy". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 7-8).

Những điều thật sự chỉ mang tính cá nhân nơi ta đó là động cơ thúc đẩy, sự giác ngộ và chủ đích của ta, và những điều này phải hoàn toàn hướng về phúc lợi của cái sự sống tinh thần nhất như vốn là sự sống chân thật duy nhất của ta. Chẳng ai có thể sống hoặc chết chỉ mỗi một mình thôi. Người ta bao giờ cũng bị ràng buộc với mọi mảnh thiêng liêng khác vốn đang phấn đấu kề vai sát cánh với mình và tạo thành giống dân mà mình thuộc về. H.P.B. có nói: "Theo một định luật huyền bí thì không ai vươn cao hơn những khiếm khuyết cá nhân của mình mà không nâng lên – cho dù điều này nhỏ bé xiết bao – toàn bộ đoàn thể mà y là một bộ phận bất khả phân ly. Cũng giống như vậy, không ai có thể gây tội lỗi hoặc chịu đựng những hậu quả của tội lỗi riêng một mình thôi. Thật vậy không có chuyện gì là riêng rẽ; và phương cách gần nhất đối với cái trạng thái ích kỷ mà định luật cuộc sống cho phép đó là thông qua ý định hoặc động cơ thúc đẩy. Chơn sư K.H. có viết: "Chúng ta tìm cách khiến cho người ta hi sinh phạm ngã của mình – một tia chớp lóe phù du – vì phúc lợi của trọn cả loài người, bởi thế cho nên cũng vì Chơn ngã *Bất tử* của mình". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 231).

Như vậy, ta hãy phát triển động cơ thúc đẩy đúng đắn, thậm chí ta chẳng cần biết liệu ta có thánh thiện hoặc minh triết hay chẳng . "Kẻ nào nghĩ mình thánh thiện hơn người khác, kẻ nào ngã mạn vì thấy chính mình không có thói xấu hoặc thói rở dại thì kẻ ấy không thể làm đệ tử được. Con người phải sống như trẻ thơ trước khi y có thể nhập vào Thiên giới". (H.P.B.) Ta nên nhớ rằng tham vọng tâm linh và ham muốn ích kỷ còn nguy hiểm hơn gấp bội so với những đối thể trần tục của mình. Chơn sư K.H. có viết: "Cho dù người ta có thích hợp về mặt thông linh và sinh lý để hưởng ứng một sự *tuyển trạch* như thế đến đâu đi chăng nữa, nếu không có lòng vị tha tâm linh cũng như nơi thể chất thì về lâu về dài một đệ tử cho dù đã được tuyển lựa hay chưa, đều ắt phải tiêu vong".

Chơn sư cũng nói một điều gì tương tự như vậy qua những lời lẽ rất đơn giản trong quyển *Dưới Chơn Thầy*: "Nhưng có một số người từ bỏ việc theo đuổi những mục đích trần tục chỉ để được lên tới cõi Trời hoặc để cho cá nhân mình thoát khỏi vòng luân hồi; con không được mắc phải sai lầm như thế". Vậy là H.P.B. cũng lại nói: "Huyền bí gia chân chính không mưu tìm kiến thức hoặc sự tăng trưởng hoặc hạnh phúc hoặc quyền lực cho bản thân. . ."

Ánh Sáng Trên Đường Đạo cho ta biết cần phải "ham muốn kịch liệt" rồi bảo rằng điều mà ta nên muốn là tích lũy tài nguyên cho cái tinh thần sự sống nhất như vốn là Chơn ngã duy nhất của ta. Động cơ thúc đẩy chân chính của ta là gì? Phải chăng việc nghĩ tới vẻ đẹp, sự kỳ diệu và sự chắc chắn an toàn khi sống với Chơn sư đã thu hút chúng ta? Phải chăng là việc một ngày kia ta sẽ có được những quyền năng mà người khác không có được? *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* (trang 18) có nói: "Con hãy dừng lại và suy nghĩ một lúc. Phải chăng con đang mong cầu thánh đạo hay trong tầm nhìn của con có một viễn cảnh mơ hồ về những đỉnh cao vút mà chính con phải bắt thang leo lên và một tương lai huy hoàng mà con đang hoạch định? Con hãy liệu hồn . . . Con phải mưu cầu thánh đạo vì chính thánh đạo chứ không dính dáng gì tới việc con sẽ bước chân trên đó".

Chẳng những ta phải có lòng vị tha mà phải có biết bao nhiêu lòng dũng cảm, sự ngay thẳng, hoàn toàn thành thật và đầy tin tưởng. Đây là một con đường dành cho

những con người đúng theo nghĩa của Chơn Nhơn, chứ không phải dành cho những kẻ còn non nớt về tâm linh. Chơn sư tiếp tục nói với ông Sinnett: “VẬY là giả sử con phải tới đây giống như hai người đồng hương với con đã tới - như bà B và ông O; giả sử con phải từ bỏ tất cả vì sự thật; phải vất vả mệt mỏi trong nhiều năm tháng trên con đường gian khó; không nao núng trước những chướng ngại, vững vàng trước mọi cám dỗ; giả sử con phải trung kiên ôm ấp trong tâm mình những điều bí mật được phó thác cho con coi như một điều phải trải nghiệm; con cũng phải dùng hết nghị lực của mình để làm việc và truyền bá chân lý một cách vị tha để khuyến khích người ta suy tư và sinh hoạt đúng đắn”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 9). Chơn sư có viết: “Ta có thể tiến tới gần con hơn nữa, nhưng con phải thu hút ta bằng một tâm hồn đã được tẩy trừ và một ý chí đang phát triển dần dần”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 266).

Có một ngôn ngữ xưa cũ bảo rằng khi đệ tử đã sẵn sàng thì Chơn sư ắt xuất hiện. Khi ánh sáng của ý chói sáng, khi tiếng nói của ý vang lên thì “theo định luật của chúng ta thì cần phải tiếp cận một người như thế cho dù chỉ có một ánh sáng leo lét nhất của Như lai Phật tính bên trong ý”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 268).

CHƯƠNG II

HÃY THÀNH THẬT VÀ VỊ THA

Có một bức thư trong Tuyển Tập của ông Jinarajadasa tức quyển *Thư của các Chơn sư Minh triết*, quyển I mà như tôi có nói, nó có thể được mô tả là “Hiển chương về Giai đoạn làm Đệ tử”. Đó là bức thư số 7 trong quyển sách này. Tôi nghe nói kể từ khi nhận được bức thư ấy, ông C.W.L. chưa bao giờ rời xa nó, ông để nó trong một quyển sách bỏ túi, nhét vào cái túi ở trước ngực, còn ban đêm ông bỏ vào một cái bao nhỏ bằng lụa mà ông cột ở đầu giường.

Ở đạo viện Manor, tại Sydney nước Úc, chúng tôi thường có một khách viếng thăm vào dịp lễ Giáng sinh; đây là một ông già quý tộc từ vùng đảo lân cận đến thăm; khi còn trẻ ông là một thiếu nhi trong ca đoàn cùng với người anh em ở nhà thờ New Forest, nơi ông C.W.L. là cha xứ. Ông kể cho chúng tôi nghe chuyện bức thư đến tay C.W.L. và có tác dụng ra sao. Có một lúc ông C.W.L. quan tâm tới thần linh học. Thật vậy, khi tôi biết ông thì tôi nghĩ rằng ông có thiện cảm hơn nhiều đối với thần linh học khi so sánh với bà Besant. Ông bảo chúng tôi rằng ông thường có nhiều người đồng tử nổi tiếng đến thăm giáo xứ và ông thuật lại nhiều chuyện về họ.

Thế rồi một ngày kia ông vợ được những quyển sách của ông Sinnett trong đó có sao chép lại những bức thư mà Chơn sư gửi cho ông Sinnett. Điều này khiến cho C.W.L. chú ý. Ông hỏi người đồng tử William Eglinton là “liệu vong linh tiếp dẫn đồng tử” tên là “Ernest” có biết về sự tồn tại của các Chơn sư không và liệu vong linh có thể chuyển giao một bức thư cho một Chơn sư chẳng nếu bức thư được giao phó cho người đồng tử? Người đồng tử quả quyết rằng “vong linh tiếp dẫn Ernest” có thể làm được điều ấy. Thế là ông viết bức thư cho Chơn sư rồi giao bức thư ấy cho Eglinton.

Vài tháng sau ông được bức thư phúc đáp qua đường bưu điện. Chơn sư bảo ông rằng bức thư chưa bao giờ đến tay ngài và “chắc cũng không có khả năng ấy xét vì bản chất của người sứ giả, nhưng ngài vẫn biết rất rõ những gì được viết ra trong ấy. Chơn sư bảo ông rằng *không* cần đi sang Ấn Độ, người đệ tử có thể trải qua giai đoạn dự bị ở bất cứ nơi đâu. Ngài cũng có bảo ông rằng nhận một người làm đệ tử “không tùy thuộc vào ý chí cá nhân của ta”. Ở đâu đó tôi đã nói rằng Chơn sư bị thiên luật khống chế ở cõi này cũng như ở nhiều cõi khác. Chơn sư nói tiếp: “Việc nhận làm đệ

tử chỉ có thể là kết quả công trạng cá nhân của người ta và tinh thần theo chiều hướng ấy”.

Thế rồi ngài tiếp tục nói bóng gió thêm nữa với ông C.W.L.: “Con vẫn có thể chọn việc *bắt buộc* bất kỳ Chơn sư nào phải nhận con”. Hiển nhiên việc nhấn mạnh tới từ ngữ “bắt buộc” bằng cách gạch dưới đã kích thích ý chí của ông Leadbeater một cách tinh vi. Nhưng Chơn sư tiếp tục giải thích là ông phải làm điều ấy ra sao. “Con hãy làm những điều tốt đẹp nhân danh ngài và vì tình thương nhân loại; con hãy thanh khiết và quyết tâm trên con đường công chính (theo như luật của ta đặt ra); con hãy ngay thẳng và vị tha; con hãy quên mình và chỉ nhớ tới ích lợi của những người khác thì con ắt *bắt buộc* Chơn sư phải chấp nhận mình.

Ở đây có một hai điều cần chú ý. Từ lâu rồi tôi đã thấy rằng Quần Tiên Hội không xem xét đức tính và thói xấu giống như kiểu chúng ta nhận định. Các ngài không chỉ bị ràng buộc bởi đạo đức nhân tạo do con người qui định mà các ngài còn bị ràng buộc bởi trực giác từ bi về Tinh thần đã tỉnh thức. Và những từ ngữ mà tôi dùng làm tiêu đề cho chương này “Hãy thành thật và vị tha” nêu ra hai đức tính sờ sờ ngay trước mắt Chơn sư vì chúng ngụ ý sự suy yếu của một kẻ thù duy nhất của tính linh đó là ngã chấp, *Ahamkara*.

Không dễ gì thật sự ngay thẳng, nhất là đối với bản thân. Thể Vía và Thể Trí – các hiện thể tư tưởng và dục vọng của tâm thức vẫn thường nằm trong tầm tay của mỗi người và lừa gạt người ta. Cái trí bao giờ cũng đưa ra đủ lý lẽ nghe có vẻ đúng và hay ho tại sao ta nên làm điều mà bản chất dục vọng thôi thúc ta làm. Tôi cũng thường rất thú vị khi quan sát quá trình tư tưởng của chính mình về chuyện ấy. Vì thế H.P.B. có bảo rằng chúng ta “thường xuyên tự lừa gạt mình”.

Muốn hoàn toàn ngay thẳng thì ta phải hoàn toàn chân thực và không thể thành tựu được điều ấy nếu ta bị ràng buộc quá nhiều về mặt xúc động trong khi nghiên cứu và *cân nhắc* xem liệu ta tốt hay xấu, khôn ngoan hay khờ dại v.v. . . Một trong những tác dụng của tính linh đang tăng trưởng là bớt đi sự ăn năn và lo âu. Cả hai đều ngụ ý thiếu nghị lực trong lúc hiện tiền và ở công việc ngay trong tầm tay. Ăn năn nghĩa là quyền năng của linh hồn hướng về một diễn biến nào đó trong quá khứ, còn lo âu nghĩa là quyền năng ấy lại hướng về một tác dụng tưởng tượng nào đó trong tương lai. Ông C.W.L. rất hóm hỉnh về điều ấy. Ông trích dẫn câu ngạn ngữ nổi tiếng dừng bằng qua cầu trước khi bạn đi tới cây cầu và câu tục ngữ cổ xưa là “10 năm nữa thì nó cũng thể thôi”. Ông bảo: “Được thôi, nếu đến lúc đó mà nó cũng như vậy thì ngay bây giờ nó cũng thể thôi”.

H.P.B. cho ta biết rằng gốc rễ của sự ăn năn là chấp ngã, còn gốc rễ của sự lo âu là e sợ về một điều nào đó mình chưa biết trong óc tưởng tượng. E sợ nghĩa là phạm ngã dội lại trước điều mà nó không muốn có hoặc nghi ngờ liệu nó có nhận được điều mà nó muốn hay chẳng. Vì thế mà nhà hiền triết Patanjali mới bảo rằng phải vượt qua cả yêu và ghét vốn là một “cặp đối đãi” khác. “Thánh đạo” là trung đạo giữa các cặp đối đãi. Chính vì thế mà nó được mô tả là “mỏng như lưỡi dao cạo”, là “con đường thẳng và hẹp” bởi vì trên đó đệ tử phải học cái sự điềm nhiên thiêng liêng giúp cho y siêu việt được sự tàn khốc của các cặp đối đãi.

Đức Sri Krishna cũng nói tới một cặp đối đãi ấy trong Đề mục thứ 12 của *Chí Tôn Ca*. “Kẻ thân thương đối với ta là người mà thế gian không né tránh, người ấy cũng chẳng né tránh thế gian, y thoát khỏi mọi nỗi lo âu vui mừng, giận dữ và sợ hãi . . . , y đối xử với bạn và thù, với vinh và nhục, với lạnh và nóng, với vui sướng và đau khổ đều như nhau, y coi khen và chê đều như nhau, y vẫn im lặng hoàn toàn bằng lòng với điều xảy ra, y vô gia cư, tâm trí vững vàng, lòng đầy sùng tín, đó là con người thân thương đối với Ta (*Chí Tôn Ca*, đề mục 12, các câu kinh từ 15-19). Ta sẽ còn xét tới năng lực này thêm nữa.

Nhưng thành thật với bản thân đòi hỏi phải có khá nhiều lòng can đảm, khiêm tốn và vị tha. Có lẽ ta có thể gọi nó là hoàn toàn chân thành. Patanjali bảo rằng vị đạo sĩ

Yoga nào đã trở nên hoàn toàn chân thực thì "lời lẽ và hành vi của y tràn đầy quyền lực".

Thiên hạ thường bảo rằng "tôi không đủ tốt bụng" hoặc "tôi không đủ khôn khéo" để mưu tìm con đường này. "Tôi sẽ đợi cho đến khi tôi khôn khéo hoặc thánh thiện hơn". Hoặc họ ắt bảo rằng mình phải chờ đợi cho đến khi hoàn cảnh thuận lợi hơn. Thế mà sự thật thì tuyệt nhiên không thành vấn đề việc ta có khôn khéo hoặc thánh thiện đến đâu nếu ta có thiên tư nghĩa là "nghe được một tiếng nói" trong nội tâm tức là có ơn gọi. "Hãy xem này! Tôi đứng trước cửa và gõ cửa, chẳng biết có ai nghe được giọng nói của tôi chẳng". Điều này không ngụ ý rằng có bất kỳ dạng thần nhãn hoặc thần nhĩ nào, mà đó là sự thôi thúc, sự vươn lên của tinh thần con người háo hức trở về phụng sự. Cái tiếng nói ấy không liên quan gì tới việc liệu ta có khôn khéo hoặc "tiên tiến" hay chẳng. Nếu có thì ta cũng "phải tiếp tục từ ngay chỗ này". Không có một con đường nào khác. Và chúng ta phải lên đường "ở ngay chỗ đứng của mình không một lý lẽ biện bạch" xem ta là ai và ta đang ở đâu. Không có một khởi điểm nào khác.

Điều này được tiêu biểu trong dụ ngôn về Đứa Con Hoang Đàng, một ẩn dụ tiêu biểu cho cuộc hành trình của linh hồn từ vô tư sang toàn tri, là con đường tiến hóa vĩ đại Nhất bốn tán Vạn thù và Vạn thù qui Nhất bốn. Thoạt tiên đứa con quên mất quyền trưởng thượng của mình nơi "xứ lạ quê người" tức cõi hồng trần, bị "chôn vùi trong xác thịt vì tội lỗi của mình" (theo cách diễn tả của Plato). Nhưng có một điều gì đó trong hồn người không bao giờ bị tắt ngúm, cái mà tôi gọi là "bản năng trở về nhà" của tinh thần con người, cái lòng ham muốn sâu thẳm trong tiềm thức mong tìm ra trở lại và hiệp nhất với Chân Thiện Mỹ. Rốt cuộc thì nó bắt đầu trỗi lên ý thức, lúc bấy giờ đứa con tự nhủ rằng: "Tôi sẽ vươn lên để đi về nhà Cha tôi". Và trong khi nó còn ngàn trùng xa cách thì cha nó đã nhìn thấy nó và vội vã đi tới gặp nó. Thượng Đế bao giờ cũng hạ cố đến con người nếu con người có hoài bão thăng lên với Thượng Đế. Thánh James có nói: "Con hãy tiến gần đến Thượng Đế thì ngài cũng tiến gần tới con". Và điều này cũng đúng với Chơn sư. Miễn là con người trung kiên với lý tưởng mà y chỉ lờ mờ thấy được thì Chơn sư cũng biết được và từ từ sẽ thu hút y về ngài theo như định luật cho phép.

Thật là sai trái khi chờ cho đến khi "hoàn cảnh thuận lợi hơn". Hoàn cảnh của ta tuyệt nhiên không quan trọng vì không một hoàn cảnh thuộc bất cứ bản chất nào lại là một chướng ngại thật sự. H.P.B. đã viết ra những lời rất thích đáng ở đây. Khi bị chắt vắn liệu một người không có phương tiện sinh tồn độc lập có thể có hoài bão làm đệ tử được chẳng. Bà trả lời: "Làm đệ tử chẳng dính dáng gì tới phương tiện mưu sinh hoặc bất cứ thứ gì thuộc loại ấy, bởi vì người ta có thể tách rời tâm trí mình hoàn toàn ra khỏi thể xác và môi trường xung quanh. Làm đệ tử là một *trạng thái của tâm trí* chứ không phải là một sinh hoạt theo những qui tắc chặt chẽ trên cõi trần. Điều này đặc biệt áp dụng cho giai đoạn đầu là đệ tử dự bị".

Có một đạo bà còn viết: "Liệu giáo lý bí truyền có dính dáng gì tới con người ngoại giới? Một người lính có thể phải đeo bám cái gác canh của mình giống như một con hà đeo bám vào cái tàu, thế nhưng Chơn ngã của người lính vẫn tự do đi tới bất cứ nơi đâu mà nó muốn và suy nghĩ điều mà nó thích nhất. Một người có phương tiện độc lập, không bị ràng buộc bởi bất cứ nhiệm vụ nào ắt có thể đi ta bà rao giảng Thông Thiên Học giống như nhà truyền giáo. Một người bị bốn phận ràng buộc vào một chỗ không có quyền bỏ bốn phận này để làm tròn bốn phận khác cho dù bốn phận khác có cao cả đến đâu đi chẳng nữa; bởi vì bốn phận đầu tiên mà huyền bí học giảng dạy đó là hãy thực thi bốn phận của mình không nao núng cho dù đó là bất cứ bốn phận nào". Mọi hoàn cảnh đều có thể được xoay chuyển phục vụ cho mục đích của tinh thần. Trên Thánh đạo không có một chướng ngại nào khác hơn là cái phạm ngã nhỏ nhen của chính con người.

Và lắng nghe tiếng nói của tinh thần không phải là lắng nghe tiếng nói của cái phạm ngã ấy với mọi nhu cầu nhỏ nhen và lòng háo danh hão huyền của nó. Ta có

thể nghe thấy một lời hướng ứng chân thật và ngay thẳng với tiếng nói của tinh thần ấy trong thế giới của Chơn sư. Chơn sư có thể nghe thấy tiếng nói của tinh thần đang thức tỉnh nơi con người chứ không phải tiếng nói của cái trí khôn khéo hoặc bản chất ham muốn của phàm ngã.

Chơn sư có dạy: “Con hãy quên đi Bản ngã của mình mà chỉ nhớ tới ích lợi của những người khác”. Đây chính là cái động cơ thúc đẩy đúng đắn mà chúng ta đã bàn tới ở chương trước. Ta hãy thẳng thắn về điều này. Liệu ta có muốn uy quyền xét về mặt hữu thức hoặc vô thức chẳng? Liệu ta có mưu tìm thông tin hấp dẫn mà ta không thể kiểm được ở đâu khác chẳng? Liệu ta có tìm một ý thức an toàn vì muốn được chắc ăn trong tầm tay của Chơn sư suốt mọi kiếp vị lai hay chẳng? Liệu ta có muốn thuộc về một nhóm đặc quyền khiến cho ta có thể cao siêu hơn kẻ phàm phu hay chẳng? Liệu ta có muốn đạt được và hiển lộ thần thông, được các lãnh tụ ủng hộ và được người khác trân trọng hay chẳng? Ta hãy thẳng thắn xem có thật như vậy chẳng?

Nhưng cũng đừng để cho ta sa vào “mặc cảm tội lỗi”, nó chỉ là ngã chấp đảo ngược lại. Thánh Thérèse ở Lisieux có nói với những người sơ cơ: “Nếu con sẵn lòng an tâm chịu đựng sự thử thách là bất mãn với chính mình thì con sẽ hiến dâng cho Thầy Thiêng liêng của mình một chỗ đứng trong tâm hồn mình”. Bản ngã xúc động và trí năng của ta không phải là ta thật mà chỉ là những công cụ của ta và ta nên coi chúng là những dụng cụ cần phải mài dũa cho sắc bén và cải tiến nếu cần. Vì vậy ta đừng khen hoặc chê bản thân hoặc để cho bất kỳ ai khác khen chê ta về vấn đề ấy. Ta hãy cố gắng *tìm hiểu*. Ta phải hiểu cho ra cấu tạo của chính mình, nó cũng giống như cấu tạo của bất cứ ai khác vì vậy có thể gọi là “bản chất con người”. Thượng Đế không yêu cầu ta phải xét đoán. Đấng Ki Tô có dạy: “Đừng xét đoán”. Nhưng ngài dạy rằng nếu ngài có xét đoán thì đó không phải vì ngài đến để làm theo ý riêng của mình mà vì đó là Ý chí của Đấng đã biệt phái ngài đến. Đây là tầm nhìn chân thật của một con người đã hoàn toàn hiệp nhất với thiêng liêng bất tử, chỉ Tự ngã ấy mới có thể xét đoán chân thực bởi vì nó hoàn toàn vô ngã và hoàn toàn vô ngã có nghĩa là hoàn toàn bác ái. “Chúa có dạy ta sẽ báo phục, ta sẽ báo đáp”, điều này có nghĩa là định luật của Thượng Đế báo đáp đầy đủ, tức luật Nghiệp quả, tức Ý chí của Thượng Đế đang tác động. Định luật Vĩ đại ấy đang uốn nắn sinh linh hướng về những diễn biến thiêng liêng xa xăm mà “toàn thể cơ sáng tạo đang vận động” hướng về đó.

Cuộc sống là vấn đề tăng trưởng từ từ. Linh hồn con người đang tăng trưởng như một đóa hoa lớn lên. Liệu người làm vườn có làm cho nó lớn lên được chẳng? Ý chỉ có thể giúp cho nó được chút ít. Chẳng ai có thể giúp ta bằng Chơn ngã dễ thương và cao siêu của chính ta kể cả Chơn sư nữa. “Chẳng một điều gì đang được thể hiện, chẳng một điều gì có ý thức về sự chia cắt, chẳng một điều gì không vĩnh hằng mà có thể trợ giúp được con”. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*). Ta hãy suy nghĩ, hình dung (luôn luôn nhớ rằng mọi hình tư tưởng *không phải* là một vật tự thân mà là một kênh dẫn để cho Thực tại vô hình tướng chiếu sáng qua đó). Ta hãy thực hành mọi điều thu hút ta tới gần Đấng Vĩnh Hằng hơn cũng như tới gần đồng loại của ta hơn, mọi lý tưởng dễ thương, đẹp dễ và vui tươi vốn làm xao xuyến tâm hồn chứ không chỉ thỏa mãn được cái đầu. Đó là vì tâm hồn vốn gần gũi với Chơn sư hơn cái đầu. Tâm thức tinh thần ngự nơi luân xa hoàng kim gần tim trong khi tâm thức trí năng ở trên đầu. “Ta phải tăng trưởng như đóa hoa lớn lên một cách vô ý thức, nhưng tha thiết muốn mở tâm hồn ra trong bầu không khí thoáng đãng. Như vậy con phải dẫn bước để mở tâm hồn ra trước đấng vĩnh hằng. Nhưng chính đấng vĩnh hằng phải thu hút sức mạnh và vẻ đẹp của con chứ không phải là ham muốn tăng trưởng. Đó là vì trong trường hợp này thì con phát triển trong sự huy hoàng của thanh khiết còn trong trường hợp kia thì lòng con cứng rắn lại do cái đam mê dữ dội mang tâm vóc phàm ngã”. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, 16). Biết bao nhiêu người tốt đã làm như thế.

Chẳng dễ gì mà quên được mình. Chính cái sự kiện ta bắt tay vào việc đã ngụ ý là nghĩ tới bản thân rồi. Có lẽ cách tốt nhất là ta phải trau dồi sự quan tâm tới mọi sinh

linh và mọi môi trường sống. Lúc bấy giờ thì tư tưởng về “bản ngã” mới trơn tuột đi. Sự quan tâm và thiện chí sẽ làm cho nó biến mất. Hãy cảnh giác về những điều yêu và ghét cá nhân. Nói chung thì chúng hoàn toàn phi lý. Kẻ nào trên thế gian thường giúp người mà mình thích thì thường đối xử bất công với những người mà mình không thích. Nhưng nếu có thể được thì kẻ rắp ranh làm đệ tử phải giúp tất cả mọi người và tất cả chúng sinh không hề phân biệt chút nào.

Chẳng bao giờ nên nảy sinh ra cái óc hạ cố. Chúng ta không trợ giúp bởi vì ta cảm thấy mình có đức hạnh hoặc muốn trở nên có đức hạnh. Nói cho đúng hơn ta hạnh phúc khi có một mẫu nhỏ công việc của Chơn sư đến với ta để được thực hiện, “nhân danh ngài và vì tình thương nhân loại”. Thật vậy, như Krishnaji nói với chúng ta, chúng ta không *thật sự* có một đức tính chừng nào ta chưa hoàn toàn không có ý thức là mình có đức tính ấy! Tính tự mãn, hợm hĩnh, khinh khỉnh, đều hoàn toàn xa lạ với sinh hoạt tâm linh chân chính vốn trong sáng, chân thực và thanh thản. Có một sự đạo đức giả hữu ý và một sự đạo đức giả vô ý thức. Vì nôn nóng muốn bản thân mình có đức hạnh, có lẽ đôi khi chiều theo một chút cảm tưởng phức cảm tự tôn, chúng ta nói những điều mà ta không thật sự ngụ ý cho nên ta trở nên những “kẻ đạo đức giả” về tâm linh. Chơn sư không trân trọng một tình cảm không hoàn toàn ngay thẳng, ngài cũng không chê trách hoặc né tránh những kẻ rõ ràng là hoàn toàn không có một vài đức tính.

Tính tốt và minh triết là những chuyện cao cả, nhưng nếu chúng tạo ra sự ngã mạn và ý thức chia rẽ đối với phần nhân loại còn lại thì chúng chỉ là con rắn bản ngã tái xuất hiện dưới một dạng tinh vi hơn. Nếu trích dẫn Krishnaji một lần nữa thì vào lúc mà ta cảm thấy mình tự tôn thì lúc ấy tính linh của ta không còn tồn tại nữa.

CHƯƠNG III

LÒNG CAN ĐẢM VÀ QUYẾT TÂM

Đây là con đường của tự ngã đã trưởng thành chứ không phải con đường của linh hồn còn ấu trĩ. Một số người nghĩ rằng Chơn sư cầm tay người tầm đạo huấn luyện cho có nhiều tri thức, dạy y cách phát triển thần thông cũng như bảo vệ y khỏi bị tai nạn và rắc rối, ngăn ngừa y không phạm lỗi lầm. Nhưng sự thật thì ngược hẳn lại. Điều mà Chơn sư gọi là “quyền năng *thần thánh hóa*” nơi con người cũng như những khả năng ẩn tàng trong thiên nhiên. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 2) không bao giờ được ban cấp hoặc truyền thụ từ bên ngoài. Chúng luôn luôn là kết quả nỗ lực tăng trưởng của con người. Và chúng phải được bản thân y thủ đắc. “Qui tắc sắt đá là người ta muốn có được quyền năng nào thì *bản thân y phải thủ đắc nó*”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 65). Chơn sư cũng tuyệt nhiên không thể can thiệp chút nào vào biệt nghiệp của đệ tử; “các bậc hiền triết không dám đụng tới Nghiệp quả”. (*Tiếng Nói Vô Thình*, câu kinh 184).

Muốn hiểu chính xác Luật Nhân Quả tức Luật Tác Động và Phản Tác Động, lực và phản lực, thì ta phải thật sự hiểu nó là gì. Nó không bao giờ có thể bị hủy bỏ, biến đổi hoặc né tránh. Toàn thể vũ trụ là sự biểu lộ ra bên ngoài của định luật phổ biến toàn thể giới. Mọi nguyên nhân – nghĩa là việc tiêu tốn năng lượng trên bất kỳ cõi nào trong bản thể ta: cõi trần, cõi trung giới, cõi trí tuệ, cõi tâm linh – mang lại hậu quả tất yếu và chính xác của nó vào một lúc nào đó và ở một nơi chốn nào đó. Như tôi có nói trước kia, trong *Vén Màn Bí Mật Nữ Thần Isis*, H.P.B. có cho ta biết rằng các “Định luật của Thiên nhiên là dấu ấn của Trí tuệ Thượng Đế ghi khắc lên vật chất. Đây là “những huấn điều chân thực của Thượng Đế”. Nếu tuân theo chúng ta sẽ gạt hái được

hạnh phúc và quyền năng. Nếu không tuân theo chúng – cho dù ta chẳng biết chúng – ta sẽ chuốc lấy sự phiền não, bệnh tật và tử vong.

Ta thường có thói quen nói tới “Nghệp xấu” khi một hậu quả khó chịu hoặc đau khổ xảy ra. Đôi khi ta thắc mắc chẳng biết mình đã làm gì mà phải chịu nghiệp xấu ấy? Nhưng thật ra đối với vấn đề này chẳng hề có Nghiệp xấu hoặc Nghiệp tốt mà chỉ có những định luật bất di bất dịch hướng về những diễn biến thiêng liêng. Một trong những điều đầu tiên mà người tầm đạo học biết là phải đồng nhất hóa mình với những định luật phổ biến trong vũ trụ cả nơi số phận của chính mình lẫn nơi số phận của những người khác, như vậy để cho ý chí của chính mình tuân phục Ý chí của Đấng đã tạo ra mình. Điều này không ngụ ý là thuyết định mệnh hoặc cam chịu mù quáng mà là nỗ lực không ngừng tìm hiểu và hợp tác với các lực tiến hóa trong Thiên nhiên. “Con hãy trợ giúp Thiên nhiên và tiến lên cùng với nó”. (*Tiếng Nói Vô Thình*, câu 66). Không điều gì xảy ra mà nằm ngoài Thiên luật. Nhưng điều này không ngụ ý là ta cứ phó mặc cho mọi chuyện lộng hành theo như thái độ mà người Đông phương đôi khi chấp nhận. Chính sự kiên trì đang ở đây và có thể giúp sức ngụ ý rằng ta có thiên chức trợ giúp. Đó là một phần trong Nghiệp quả của người khác? Nhưng nó cũng có nghĩa là ta chịu đựng số phận của chính mình một cách ngay thẳng không phàn nàn.

Lại nữa, khi bước trên con đường Huyền bí học, ngay cả ở rìa mép ngoài cùng nhất thì ta cũng kích động những Quả báo lớn lao. Đó là vì trọn cả năng lượng của con người giờ đây được hướng vào một kênh dẫn duy nhất, kết quả vừa mãnh liệt lại vừa ngay tức khắc. Nếu ta dùng một ẩn dụ thô thiển thì điều này giống như một cánh đồng có nhiều kênh dẫn nhỏ. Nếu ta đào một con kênh rồi dẫn nước vào những kênh nhỏ thì kết quả là cơn lũ ấy có thể xoay chuyển một guồng tát nước. Cuộc đời của người đệ tử bị rút ngắn lại qua những nỗ lực nhằm tăng trưởng thường đẩy dẩy những vấn đề, những diễn biến bất ngờ mà y phải đối phó và làm chủ, xét theo biểu kiến là đơn thương độc mã. Điều này đòi hỏi phải có lòng can đảm ghê gớm. Vì vậy, mọi người tầm đạo nên tìm cách vận dụng nơi chính bản thân mình lòng can đảm được dự trữ ở những độ sâu thẳm nhất.

Có lẽ ta có thể bắt đầu bằng cách huấn luyện mình nhằm chịu đựng một mức độ thiếu tiện nghi nào đấy. Tôi không gợi ý theo gương của một số vị thánh Ki Tô giáo, sự khổ hạnh cực đoan của họ đã hủy diệt tính hữu dụng của cơ thể họ. Nhưng ta phải giữ cho linh hoạt cái khả năng tinh tấn, chịu thương chịu khó. Ngày nay ta đang trở nên càng ngày càng xa hoa và say đắm tiện nghi. Nếu người ta muốn đạt tới đỉnh cao thì y phải học cách xả thân. Tiến sĩ Cronin có kể chuyện về thời thơ ấu của nhà vật lý nổi tiếng Nikola Tesla. Ông kể cho Tiến sĩ Cronin biết rằng ông bắt đầu sự nghiệp từ năm 12 tuổi. Nếu bất cứ ai cho ông bánh kẹo thì ông bèn đem cho người khác. Nếu có một nhiệm vụ hoặc một bài tập mà ông không ưa thì ông làm cho bằng được bất chấp ông phải chịu đau khổ đến đâu đi chẳng nữa. Ông bảo rằng “thế là khi năm tháng trôi qua thì sự xung đột ấy bèn chấm dứt. Mong ước và ý chí của tôi đạt hiệp nhất”. Hầu hết mọi người đều bị ham muốn chi phối. Họ muốn cái gì thì *phải* có cho bằng được dẫu trời có sập đi chẳng nữa! Nhưng kẻ nào sống buông thả với bản thân như vậy thì chẳng bao giờ đạt được Thiên quốc.

Khi đương đầu với những vấn đề của cuộc sống, ta hãy vận dụng tối đa năng lực của mình bao gồm sự giác ngộ và ý chí của *chính mình*. Phải chăng là chúng ta không nên đôi khi mưu tìm sự giác ngộ từ những người bạn mình triết hơn và lão luyện hơn, nhưng rốt cuộc đó phải là quyết định, ý chí của *chính ta*. Sự giác ngộ, quyết định, tự chủ với một mục đích thông tuệ, vị tha, là thành quả của sự tinh tấn của chính ta chứ chẳng bao giờ là kết quả của việc mù quáng nghe theo những lời khuyên của người khác. H.P.B. có nói: “Trước hết là hãy theo sự thôi thúc tự nhiên rồi mới tới những nỗ lực tự biên tự diễn đã được Nghiệp quả kiểm soát. Chớ sợ sự chi phối của Ý chí Thượng Đế. Nó cũng đã trở thành ý chí của chính ngài, nhưng sự biến đổi ấy chẳng bao giờ có thể đạt được nếu tầm nhìn và ý chí của ngài chưa hoàn toàn phát triển. “Mỗi người hoàn toàn là con đường, là sự thật, là sự sống của chính mình. Nhưng y chỉ

đạt được như vậy khi y đã nắm vững toàn bộ cá tính của mình và nhờ vào ý chí thiêng liêng đã được tỉnh thức y nhận thấy cá tính này không phải là chính mình mà chỉ là một điều mình đã mất công tạo ra cho chính mình sử dụng và nhờ vậy mình có được mục đích để khi sự tăng trưởng dần dần phát triển trí tuệ thì mình sẽ đạt được một cuộc sống vượt ngoài tầm cá tính". (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, 19-20).

Nhưng những kẻ nhút nhát ắt bảo thế lỡ chúng ta lỡ lầm thì sao? Kẻ nào chưa bao giờ lầm lỡ thì kẻ ấy chẳng bao giờ làm nên tích sự gì. Con đường này là con đường cá nhân phải thử thách và sai lầm thì thỉnh thoảng sai là chuyện bình thường. Ta không thể tránh được việc lầm lỗi, nhưng lầm lỗi thật sự không thành vấn đề nếu ta đủ can đảm để học được những hậu quả của nó. Chỉ bằng cách này thì ta mới có thể khơi dậy và phát triển được năng lực trực ngộ và quyết định. Chính vì thế ngay cả đối với các đệ tử thực thụ, Chơn sư cũng chẳng thể quyết định thay cho họ hoặc chỉ đạo đường lối phát triển cho họ. Cùng lắm thì ngài cũng chỉ có thể đưa ra một lời bóng gió nếu đệ tử đủ giác ngộ để hiểu và có đủ ý chí để hành động theo lời bóng gió ấy.

Mà nếu có lỡ thất bại thì đâu đã hết. Bà Besant đã từng một lần dạy rằng: "Mọi sự toan tính chân thành sớm muộn gì cũng đạt được phần thưởng của mình". Ta phải chịu đựng những sự thử thách này với một lòng can đảm không nao núng. "Hỡi ứng viên điểm đạo, hãy kiên nhẫn vì kẻ nào không sợ thất bại thì kẻ ấy không tranh thủ sự thành công". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, câu 137). Cũng giống như sự kiên trì, kiên nhẫn là một khía cạnh của ý chí: "Con hãy kiên trì như kẻ làm việc nhẩn nhục mãi mãi đời đời". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, câu 138).

Chơn sư Hilarion đã từng có lần viết rằng sự can đảm là một phẩm tính của Tự ngã Bất tử, nó vốn biết mình không chết và không thể bị tiêu diệt. Can đảm dĩ nhiên là không thuộc về phàm ngã vì do bản chất cố hữu, phàm ngã mưu tìm sự tự vệ và bản năng sinh tồn. Muốn hành động can đảm thì phải triệu thỉnh một số sức mạnh của Chơn ngã, tức Con của Thượng Đế nội tâm. Vào một lúc khủng hoảng lớn lao nào đấy mang tính quyết định, nhiều người khám phá thấy bản thân có một sức mạnh mà mình chưa hề biết là mình sở hữu. Nó xuất phát từ việc "Linh hồn con đâm đâm dũi mắt nhìn lên ngôi sao mà tia sáng của nó chính là con". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, câu 137).

Một số bạn đọc có thể thắc mắc tại sao những yêu cầu sơ bộ trên con đường huyền bí học lại hầu như độc quyền nói tới bản chất đạo đức chứ không nói tới sự phát triển thần thông. Trong thời kỳ Căn chủng trước, các Chơn sư của giống dân Atlant yêu cầu ứng viên điểm đạo phải nhạy bén với thông linh. Nhưng người ta phát hiện thấy rằng nếu không có trước đó sự phát triển vững chắc bản chất đạo đức thì việc phát triển thần thông ắt gây nhiều khó khăn và tai họa ghê gớm. Vì vậy dưới thời Đức Phật và chư La Hán trong giai đoạn chánh pháp, các điều kiện được thay đổi và các phẩm tính đạo đức được điển chế hóa. Chơn sư K.H. có nói bóng gió tới những tai họa khủng khiếp có thể xảy ra cho bất cứ ai "chụp giựt những quyền năng bị cấm đoán trước khi bản chất đạo đức của mình đã phát triển tới mức thích hợp để hiển lộ thần thông ấy". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 340-341). Cũng trong một bức thư gửi cho một người tầm đạo khác, Chơn sư K.H. đã viết: "Con đừng ao ước được làm đệ tử . . . Kẻ nào không trong sáng như trẻ thơ thì tốt hơn đừng ham làm đệ tử".

Có lẽ ở đây ta nên lập lại một điều gì đó mà tôi đã nói ở đâu đấy liên quan tới huyền bí học và thuật đồng cốt. Mặc dù thỉnh thoảng của có nhiều giao tiếp hoàn toàn linh hứng và hay ho thông qua một người đồng cốt hoặc cơ bút, nhưng đó *chưa bao giờ* là một công trình của một Chơn sư chính thống. Các thực thể bên kia cửa tử rất khôn khéo tá danh các đấng cao cả, thậm chí đóng vai các Chơn sư. Trong suốt cuộc đời dài dằng dặc của mình, tôi đã có quá nhiều kinh nghiệm về những điều khủng khiếp có thể xảy ra. Biết bao nhiêu người đã tìm đến tôi xin được giải thoát khỏi một ảnh hưởng nguy hiểm đang khống chế mình. Thỉnh thoảng tôi cũng có thể giúp được họ nhưng đáng tiếc thường thì không. Ta phải kiên quyết chống lại *bất cứ* ảnh hưởng ngoại lai nào. Sự đáp ứng tâm linh xuất phát từ trong sâu thẳm linh hồn của chính con

người và Chơn sư có thể giao tiếp với *cái Đó* – Tiếng nói Chơn ngã của chính con người – bằng “sự thẩm thấu” hoặc sự tăng cường của một rung động cao siêu.

Điều tồi tệ nhất khi phát triển thần thông là thường xuyên tăng cường ngã chấp, cả do tự thân mình lẫn do sự nịnh bợ của những người khác. Điều này tô điểm, xuyên tạc làm méo mó mọi điều mà y “nhìn thấy”. Nó giống như nhìn đời qua một khung kính cửa sổ màu. Thế giới bên ngoài cũng bị nhuộm màu như thế. Mắt của linh hồn vốn có thể nhìn thấy chân thực thì hoàn toàn vô ngã giống như nhìn qua một khung kính cửa sổ trắng trong suốt.

Việc tăng cường ngã chấp rất nguy hiểm trên con đường huyền bí học. Rốt cuộc nó có thể dẫn một con người vào “Tả đạo”, con đường này ắt đưa người ta tới sự tiêu diệt cuối cùng, thậm chí sau cả triệu năm thủ ác. Sự khác nhau giữa các Cao đồ Chánh đạo và Tả đạo chủ yếu là ở *động cơ thúc đẩy*. Cao đồ Tả đạo thủ đắc thần thông và kiến thức tới một chừng mực nào đó nhưng tất cả đều phục vụ cho quyền lợi ích kỷ của mình. Cao đồ Chánh đạo cũng làm như thế và nhiều hơn nữa để phụng sự cho tiến bộ và hạnh phúc của chúng sinh. Trên Tả đạo ta không thể đạt được Minh triết và Chân lý tối hậu. *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* gọi ngã chấp và động cơ thúc đẩy cá nhân là “cỏ dại mọc tràn lan”. Quyển kinh ấy có nêu rõ rằng ngã chấp và động cơ thúc đẩy cá nhân có thể ấp ủ trong tâm hồn người đệ tử sùng tín cũng như kẻ phàm phu. Nhưng nó vô cùng nguy hiểm hơn khi ở trong đó mặc dù nó là một yếu tố cần thiết cho cơ tiến hóa của kẻ phàm phu. Nếu không có tham vọng, không có động cơ thúc đẩy cá nhân thì y không có sáng kiến và cuộc đời thật là vô nghĩa. Chừng nào tham vọng ấy còn chưa gây tổn hại cho người khác thì nó còn trợ giúp cho sự tăng trưởng của y.

Thuật đồng cốt thường tăng cường điều này và mang tính *thụ động*, trong khi quả vị Chơn sư bao giờ cũng *tích cực* chủ động. Chơn sư có viết về một người đồng cốt đầy triển vọng vốn bị vong linh tiếp dẫn mình hành hạ: “Chúng ắt chẳng bao giờ trở lại nếu y đã thành công chinh phục được chúng bằng cách khẳng định Ý CHÍ độc lập của chính mình . . . Thuật đồng cốt thật bất bình thường. Khi phát triển thêm nữa khiến cho điều bất bình thường nhường chỗ cho điều tự nhiên thì những *vong linh tiếp dẫn* bị đánh bật đi, không cần tới sự vâng lời thụ động nữa, lúc bấy giờ người đồng tử học cách sử dụng ý chí của mình, vận dụng quyền năng của chính mình để trở thành một cao đồ. Quá trình này là tiến trình phát triển và kẻ sơ cơ phải đi hết con đường ấy. Chừng nào y còn trải qua sự xuất thần năm thì mười họa, chừng đó y không thể là một cao đồ”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 43).

Tôi cũng phải cảnh báo bạn đọc rằng “Khoa học Huyền bí *không phải* là khoa học mà ta có thể trao truyền những bí quyết qua một thông báo đột ngột được viết trên giấy trắng mực đen hoặc thậm chí truyền khẩu. . . Sự thật là chừng nào kẻ sơ cơ chưa đạt được điều kiện cần thiết cho mức Giác ngộ mà mình có quyền đạt được một cách thích hợp *nếu không phải là* hầu hết mọi *Bí quyết* đều *không thể* trao truyền được. Khả năng tiếp thu phải tương đương với lòng mong ước được giáo huấn. Sự giác ngộ *phải xuất phát từ bên trong*. Cho đến khi giác ngộ nội tâm thì không một phù phép bùa chú nào, không một dụng cụ với nghi thức lố lăng nào, không một sự thảo luận hoặc đọc sách vở huyền bí siêu hình nào, không một sự sám hối tự nguyện nào có thể mang lại sự giác ngộ ấy”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 282-283). Nhiều thông tin thú vị và hữu ích có thể thu lượm được qua giấy trắng mực đen hoặc ngôn từ truyền khẩu nhưng sự thật và sự kiện tinh thần thì không bao giờ có thể đạt được như vậy. Ta cũng không thể dạy dỗ huyền bí học chân chính để thu lợi lộc tài chính. Bất cứ đạo sư nào đòi tiền mới trợ giúp tinh thần đều là đi ngược lại thiên luật.

Không rõ chỉ có sự can đảm độc lập lớn lao và ý chí mới là cần thiết chăng? Thế còn một trí tuệ sắc sảo có cần được thêm vào đó chăng? Nhưng tôi sẽ viết về điều này ở chương kế tiếp. Bây giờ ta hãy xét tới ý chí mà H.P.B. bảo rằng sẽ biến thành hiện thực những đối tượng mà óc tưởng tượng đã phác họa. Ý chí có nhiều khía cạnh; can đảm, quyết tâm, kiên trì v.v. . . Nhưng trước hết nó luôn luôn nhằm vào bản thân chứ

không áp đặt lên người khác. Điều mà đôi khi vì vô minh ta coi là ý chí thì thật ra chỉ là lòng ngã mạn có động cơ thúc đẩy ào ào là ham muốn cá nhân. Quyền năng ý chí của một người được đo lường bởi điều mà y có thể thực hiện đối với bản thân chứ không phải bởi điều mà y áp đặt lên người khác, trừ phi y được hiệu triệu để lãnh đạo một chính sách nào đấy dù hay hoặc dở. Đó là năng lực giữ vững một mục đích, không điên đảo, bất chấp sự chế nhạo, thất bại và đau khổ cho bản thân mình. Nơi người tầm đạo chân chính mục đích ấy là mục đích cao thượng về tinh thần mà Patanjali đã mô tả rất hay khi nêu rõ rằng: "Việc sử dụng ý chí đúng đắn là thường xuyên tinh tấn để an trú vào bản thể tinh thần, bao giờ cũng hằng nhớ rằng mình là Đấng Bất Tử chứ không phải là cái phàm ngã phù du mà Chơn sư gọi là "hình bóng".

Lòng can đảm và ý chí là hai khía cạnh của cùng một đức tính vì cần có can đảm để tinh tấn, giữ vững định hướng, đương đầu với những thử thách và đau khổ trên con đường mà ý chí đã chọn lựa mình phải theo. Cái con đường đã được chọn lựa mà mình phải đi theo không điên đảo vốn giống như sợi chỉ vàng liên tục đưa một người đi xuyên qua nhiều cuộc tử sinh cho đến khi rốt cuộc nó đưa y tới thành tựu tối hậu vinh quang về Tri thức và Quyền năng để trợ giúp cho chúng sinh qua sự Minh triết và Bác ái. Theo lời của thi sĩ thần bí gia William Blake thì: "Tôi sẽ đưa cho bạn đầu mút của một sợi chỉ vàng, bạn chỉ việc quấn nó lại thành một quả banh. Nó sẽ dẫn bạn tới cổng Thiên đường và tới bức tường thành Jerusalem".

Chơn sư K.H. có dạy ông Sinnett như sau: "Người ta phải có được một tâm hồn và một linh hồn sắt thép không bao giờ nao núng về quyết tâm, thể nhưng lại nhu mì và nhã nhặn, khiêm tốn, vì đã phong bế tâm hồn mình với mọi đam mê của con người vốn sẽ đưa ta tới sự gian tà". Chơn sư hỏi người bạn đang tầm đạo của mình: "Con có tất cả những thứ ấy chẳng?". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 352).

CHƯƠNG IV

TRÍ TUỆ

Hai bước trên Những Nấc Thang Vàng là "một tâm trí cởi mở, một trí năng tha thiết". Không ai cố chấp về bất kỳ quan niệm nào mà lại có thể trở thành một huyền bí gia. Y phải cởi mở về mọi mặt. Tôi đã đề cập tới cách thức các ý tưởng định kiến và quyền lợi ích kỷ tạo thành những "lớp vỏ" tức là những rìa mép đã bị chết cứng lại trong vùng bức xạ tức "hào quang" của con người. Bất kỳ thành kiến nào cho dầu nó tạo ra việc hào quang bị chết cứng lại thì ít ra xét về mặt đó nó cũng khiến cho người ta hoàn toàn vô cảm. Bà Besant đã từng một lần đàm đạo với một trong các Chơn sư về chính đề tài này. Việc suy nghĩ cứng nhắc gây ra điều ấy cho thể trí của tâm thức, động cơ thúc đẩy và ham muốn ích kỷ hoặc vị kỷ cũng gây ra điều đó cho thể xúc động. Như tôi có nói trước kia, Chơn sư có thể tăng thêm dòng bức xạ trong hào quang của con người, nhưng ngài không thể làm được như vậy nếu cái rìa mép đã bị chết cứng lại, vì làm như thế ắt gây tai hại cho tâm lý của người đệ tử. Vì thế cho nên nếu có thể được ta khôn ngoan gạt bỏ những thành kiến, những ý kiến khư khư và đầy định kiến. Chúng ta đừng chắc mẫm rằng mình biết hoặc về vấn đề đó có bất kỳ ai khác biết chắc chắn. Ta đừng coi thẩm quyền là "luật của người Medes và người Ba tư". Ta nên giữ cho mình được linh hoạt. Hãy luôn luôn sẵn sàng thay đổi một ý kiến tạm thời nếu bị lý trí, kinh nghiệm hoặc sự hiểu biết thêm nữa dường như đòi hỏi nó. Trong vũ trụ này chẳng ai là không thể sai lầm. Đòi hỏi việc không thể sai lầm chính là thú nhận sự yếu đuối của mình. Ta hãy học tập, học mãi, học về cuộc sống và cố gắng tìm hiểu nó. Ta hãy tự mình suy nghĩ và coi chừng cái sự lười biếng và ưa thoải mái theo khuynh hướng tự nhiên của con người nó thôi thúc ta mưu tìm cái ghế thoải

mái đây thẩm quyền. Những linh hồn chưa trưởng thành cần sự nâng đỡ và an ủi của một thẩm quyền đầy uy tín. Nhưng kẻ rắp ranh làm huyền bí gia không phải là một người bạc nhược hoặc một linh hồn chưa trưởng thành. Y phải định hình cuộc sống của chính mình, tự mình quyết định, tạo ra những nguyên tắc hành động của chính mình, đứng vững trên đôi bàn chân của mình cho dù phải trả giá đau khổ xiết bao cho bản thân.

Ở đây tôi xin chen vào một câu thơ của ngài Richard Burton, tác giả bài thơ "Ngàn lẻ một đêm ở Ả rập".

Hãy làm điều mà óc trưởng thành của con yêu cầu con làm,
Chứ không cần ai khác ngoài chính mình kỳ vọng được hoan nghênh;
Kẻ nào sống cao thượng nhất thì chết cũng thanh cao nhất,
Y đã tạo ra và giữ vững những qui luật do chính mình lập nên."

Ta hãy đối chiếu ý tưởng nêu trên với những lời lẽ của H.P.B. trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền*, nó cho biết rằng một con người toàn bích không phải do người khác đào tạo nên mà ngài *trở nên* toàn bích do những "nỗ lực tự mình phát khởi và tự mình tuân theo, được kiểm soát theo nghiệp quả, thế rồi thăng lên qua mọi cấp độ trí tuệ từ *manas* thấp nhất cho tới *manas* cao nhất" (Lời Nói Đầu trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền*). Hiển nhiên các lực ly tâm và hướng tâm trong Thiên nhiên đã được linh hồn từ mức cái trí phạm tục bám lấy những sự kiện lên mức cái trí cao cả siêu hình.

Để đạt tới cái sự sống thiêng liêng ấy và hiệp nhất với nó, con người phải thăng lên qua "mọi mức độ trí tuệ". Đây là vấn đề tăng trưởng từ từ và tuần tự. Nhưng những dấu hiệu ám chỉ tính bất tử đã có từ lâu rồi trước khi ta đã đạt được thành tựu ấy. Ta không thể đạt tới cái Thượng trí vô ngã, viên dung bằng cách tưởng tượng rằng mình lên tới đó. Ta tìm thấy được Thượng trí qua hoài bão và sự tăng trưởng đều đều, từ từ; *Antahkarana* tức "cầu liên lạc" được tạo thành do *manas* tức cái trí hoài bão hướng thượng, dần dần đã được tẩy trược đối với bất kỳ dấu vết ngã chấp nào. Điều này dĩ nhiên là tự ngã thiêng liêng đã thôi thúc từ bên trong khiến cho con người chịu "tiêu diệt" bản ngã nhỏ nhoi để học cách phân biệt tiếng nói bất tử với những tiếng nói có thể sai lầm thuộc về bản chất bất toàn của chính mình.

H.P.B. viết như sau: "Sự xả thân chỉ có thể đạt được đối với những người nào đã học cách tự biết mình; có một sự vang vọng không thể sai lầm của tiếng nói nội tâm của chính mình – đó là tiếng nói của ham muốn hoặc đam mê ích kỷ - bị lầm lẫn với tiếng nói của sự linh hứng thiêng liêng hoặc một sự hiệu triệu của Chơn sư, mà người ta không bao giờ được quyền lẫn lộn hai tiếng nói ấy". Thế mà người có nghiệp cảm chưa trưởng thành hoặc chưa được tẩy trược thường hay lẫn lộn hai thứ tiếng nói ấy xiết bao!

Bà cũng viết rằng "sự tự tri thuộc loại không thể đạt được bởi cái mà con người thường gọi là "tự phân tích". Takhông thể đạt được nó qua lý luận hoặc bất kỳ quá trình trí não nào, bởi vì đó là việc thức tỉnh ý thức về bản chất thiêng liêng của con người". (*Tạp chí Lucifer*, quyển 1, số 2, tháng 10 năm 1887, trang 89). Trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền*, H.P.B. có mô tả quá trình tạo ra cái "cầu nối" này tức phương tiện giao tiếp giữa "hạ trí" và "thượng trí" như sau: "Ta có thể hình dung Manas là một tam giác thượng nối với tam giác hạ bằng một đường mảnh mai liên kết hai tam giác với nhau. Đây chính là *Antahkarana*, con đường hoặc cầu thông thương được dùng làm mối liên kết giữa phạm nhơn mà óc phạm chịu ảnh hưởng của hạ trí đầy thú tính nối liền với Chơn ngã tức Con người Thiêng liêng". (*Giáo Lý Bí Truyền*, III, trang 511).

Trí tuệ nghĩa là gì? Nó không giống như trí thức. Một người trí thức nghĩa là người đã thu thập được rất nhiều "sự kiện", đã sắp xếp chúng có hệ thống trong trí của chính mình và có thể truy xuất chúng khi cần thiết qua ngón tay hoặc giấy trắng mực đen. Nhưng thỉnh thoảng những người khôn khéo thuộc loại ấy vẫn có thể ngu dần một cách đáng kinh ngạc. Trí tuệ là một quyền năng tinh thần, là Manas được tinh thần soi sáng. Trí năng tăng trưởng qua sự so sánh đối chiếu, còn trí tuệ phát triển qua việc mưu tìm những nguyên lý căn bản qui nhất các định luật. Trí tuệ mang lại sự sáng

suốt mà Chơn sư K.H. bảo rằng đó “không phải là một năng khiếu mà là một khả năng chung cho mọi người trong vũ trụ”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 455).

Một cái trí lão luyện quen làm việc có phương pháp là một tài nguyên quý báu cho sinh hoạt của con người. Cái trí được đào sâu, củng cố và tăng cường bằng việc suy tư đều đều và điều này được phản ánh qua bộ óc vốn cũng phát triển như thế. Kẻ rập rành làm huyền bí gia suy tư, nghiên cứu, tham thiền, suy đi gẫm lại v.v. . . Một trong bước khởi đầu của khoa Yoga theo Patanjali là phải suy tư và nghiên cứu sâu sắc.

Một trong những năng lực quan trọng của cái trí là óc tưởng tượng, tức là quan năng tạo ra hình ảnh. Quan năng này liên tục – cho dù hữu thức hoặc vô thức – tạo ra những “hình tư tưởng” vốn tồn tại chừng nào mà cái lực nguyên thủy sản sinh ra hình tư tưởng vẫn sống còn, trừ phi nó lại được tiếp tục vun bồi thêm mới nữa. Thế là mọi người trong chúng ta đều tạo ra một thế giới vô hình của chính mình luẩn quẩn quanh mình. Cái thế giới vô hình này có một tác dụng rất mạnh đến với thế giới hữu hình của ta, nhất là đối với bản thân ta. Chơn sư K.H. có viết cho ông Sinnett như sau: “Mọi tư tưởng của con người trong quá trình tiến hóa đều được chuyển vào nội giới để trở thành một thực thể hoạt động bằng cách kết hợp hoặc có thể gọi là hỗn hợp với một tinh linh ngũ hành, nghĩa là với một trong những lực bán thông tuệ thuộc các giới trong thiên nhiên. Nó sống sót một thời gian dài hoặc ngắn tỉ lệ với cường độ nguyên thủy của hoạt động trí não sản sinh ra nó. Vậy là một tư tưởng tốt tiếp tục tồn tại dưới dạng một quyền năng hoạt động ban phúc, còn một tư tưởng xấu tiếp tục tồn tại dưới dạng một con quỷ giáng họa. Thế là con người liên tục lấp đầy dòng thần lực trong không gian bằng một thế giới của chính mình ken đặc sản phẩm của những điều hoang tưởng, ham muốn, thôi thúc và đam mê của chính mình; dòng thần lực này phản tác động lên bất kỳ tổ chức thần kinh nhạy cảm nào bước vào tiếp xúc với nó, tỉ lệ với cường độ năng động của nó. . . Chơn sư tạo ra những hình tượng này một cách hữu thức còn những người khác phóng chúng ra một cách vô ý thức”. (*Thế giới Huyền bí*, trang 89-90, ấn bản năm 1895).

Nhà thấu thị chưa lão luyện thường nhầm lẫn các hình tư tưởng này là những thực tại, những thực thể độc lập, thế là một kẻ điều tra lại được xác nhận về những điều mà chính mình đang “ấp ủ mơ ước thành tựu”. Một trong những “thử thách” của cuộc Điểm đạo là phải bộc lộ những năng lực phân biệt được một hình tư tưởng với một thực thể độc lập.

Năng lực tạo ra hình ảnh này của chúng ta là sức rất mạnh, có ảnh hưởng tới thân phận và sinh hoạt thường nhật của ta nhiều hơn mức mọi người nhận ra được. Wordsworth gọi nó là “quyền năng sáng tạo của cái trí khiến cho ta xây dựng nên cái thực chất của chính mình”. Thi sĩ Spenser thời nữ hoàng Elizabeth có viết: “Cơ thể làm ra cái dành cho linh hồn, vì linh hồn chính là hình tượng mà cơ thể đã làm ra”. Các bác sĩ thời nay đã phát hiện ra điều ấy và H.P.B. có dạy rằng: “Một nửa nếu không phải là 2/3 bệnh tật của chúng ta đều là hậu quả của óc tưởng tượng và lòng sợ hãi của ta. Hãy tiêu diệt lòng sợ hãi và kiểm soát được óc tưởng tượng thì thiên nhiên sẽ làm tiếp công việc còn lại”.

Những quan niệm và hình ảnh trong cái trí của ta cấu trúc ta như một tù nhân. Không một hình tư tưởng nào là chân thực về bất cứ điều gì, chỉ có *biểu tượng* của nó – mặc dù đó là một sự thật vô hình không nắm bắt được mới có thể chiếu sáng *qua* hình tư tưởng. Ta không được nhầm lẫn hình tư tưởng của chính mình với một thực tại tối hậu. H.P.B. lại dạy rằng: “Các quan niệm xuất hiện khiến ta có thể đào luyện nên sự vật. Chúng hình thành nên các hình tư tưởng. Điều này không biểu diễn được Thực tại. Các hình tư tưởng rồi sẽ phôi phai đi. Ta hãy tác động lên điều không bị dính mắc thế rồi những tia sáng leo lét vô hình tượng khác sẽ xuất hiện làm nảy sinh ra những bức tranh lớn lao hơn. Rồi cuộc người tìm học sẽ nhập vào an trú trong thế giới VÔ SẮC TƯỚNG mà mọi hình tượng đều là phản chiếu của nó”.

Như vậy, cái trí sáng tạo ra hình tư tưởng, các biểu tượng. Một biểu tượng chân chính – theo gợi ý từ nguyên tiếng Hi Lạp của từ ngữ này – là một kim chỉ báo, một

bảng chỉ đường biểu diễn nơi mà ta có thể phân biệt được (nếu ta có trực giác theo dõi nó) một điều gì đó của Thực tại mà biểu tượng mô tả.

Trí năng là một người đầy tớ đắc lực nhưng là một ông chủ tồi tệ; quyển *Tiếng Nói Vô Thinh* gọi nó là “kẻ giết chết Thực tại”. Như vậy, Chơn sư lại viết thư cho ông Sinnett như sau: “Con HÃY CỐ GẮNG mình tâm khắc cốt cái sự thật thâm thúy là trí năng tự nó không đủ năng lực, muốn ‘đi sơn đảo hải’ thì trước hết nó phải tiếp nhận sự sống và ánh sáng xuất phát từ nguyên khí cao hơn của nó là Tinh thần”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 356). Khuynh hướng hiện nay của giống dân này là tôn vinh trí năng và cực lực tiến gần trí thức. Nhưng trong trạng thái chưa được soi sáng thì trí năng chẳng bao giờ tìm thấy Thượng Đế. Theo lời của Annie Besant thì: “Chính cái tâm đã được tẩy trược chứ không phải cái trí đầy ắp thành kiến mới đưa ta tới dưới chơn Đức Thầy”.

H.P.B. cũng lại bảo: “Điều kiện tiên quyết chủ yếu để đạt được Tự tri là Tình thương thuần túy”. (*Tạp chí Nhà Thông Thiên Học*, số tháng 8 năm 1889, trang 363). Nhưng như vậy Tình thương là gì? Tôi chẳng nghĩ nó dính dáng gì tới sự đa tình hoặc xúc động mang tính chiếm hữu. Tôi đã phát hiện ra rằng những người đa tình đều rất ích kỷ và độc ác. Krishnamurti có nói, bạn không thể nói tới tình thương vì đó là một trạng thái tự tại. Chơn sư D.K. có dạy: “Tình thương theo nghĩa bí truyền, thực ra là sự thông cảm qua nhận thức”. Ta hãy trích dẫn Annie Besant một lần nữa: “Tình thương vốn lớn lao hơn trí tuệ. Bản chất của tình thương và bản chất của Thượng Đế hòa lẫn với nhau mật thiết đến nỗi kẻ nào yêu thương huynh đệ mình thì chẳng bao lâu sau sẽ yêu thương Thượng Đế”.

Như vậy ta hãy phát triển quyền năng của cái trí, đừng để nó lừa gạt mình mà hãy dồn hết nó cho việc phụng sự cao thượng. “Một cái trí cởi mở, một trí năng tha thiết” là những công cụ hữu ích để phụng sự Chơn sư. Đó là những bước cần thiết trên cái thang thẳng thượng vì cho đến nay không một kẻ thiếu trí tuệ nào có thể trở thành đệ tử. Nhưng một khi đã thật sự được siêu việt thì con người được dẫn dắt từ điều đã biết tới điều Chưa biết, từ cái hữu hình tới cái Vô hình. Và Thánh Paul có dạy “cái vô hình tự thân nó là bằng chứng của những điều ta chưa thấy được”. (*Thánh thư Hebrews 11:1*) và “những sự việc ta nhìn thấy được vốn mang tính thể tục, tạm bợ, còn những sự việc mà ta không nhìn thấy được mới là vĩnh hằng”. (*Thư thứ II gửi tín hữu Cor. 4:18*).

CHƯƠNG V

NHẬN THỨC TÂM LINH

Đây là sự chuẩn bị tinh vi và tế nhị dọn đường cho sự giác ngộ chân chính vốn là kết quả của một tâm hồn đã được tẩy trược, một tư tưởng sâu sắc và kiên định. Một khía cạnh của điều ấy chính là tham thiền, nhưng đề tài này đã trở nên một thời thượng đến nỗi nó hầu như đã trở thành một cái bẫy đầy mánh khóe. Có lẽ việc mô tả hay nhất về tham thiền – dù sao đi nữa cũng ở giai đoạn đầu – là câu chuyện Mẹ của Chúa trong Kinh thánh Tân Ước. Khi có những điều màu nhiệm xảy ra xung quanh bà và xảy ra cho bà, trong khi những người khác ngẩn ngơ bàn tán xôn xao thì Đức Mẹ Marie lặng lẽ “giữ kín mọi điều này và suy đi gẫm lại *chúng* trong tâm hồn mình”. (*Phúc âm của Thánh Luca 2:19*).

Có một từ rất hay là “suy đi gẫm lại” mà Tiến sĩ Arundale rất thích. Đó là một dạng thiền sơ khai dễ nhất và lành mạnh nhất. Kinh Cựu Ước có bảo ta “hãy suy gẫm con đường đi của mình để cho mọi con đường được xác lập”. (*Thánh thư Châm ngôn*

4:26). Thành tựu của việc tham thiền tùy thuộc vào sự chân thành vô ngã, thanh khiết và trong sáng của tâm hồn. Thật là không lành mạnh khi tham thiền với mục đích ích kỷ để có được quyền năng, kiến thức, sự tiện nghi và an toàn cho bản thân. Ta cứ suy nghĩ cho kỹ lưỡng thì từ từ sự hiểu biết không cần cố gắng mới xuất hiện.

Ta hãy suy nghĩ cho kỹ về cuộc đời, về những vấn đề và diễn biến trong cuộc sống, về những tư tưởng huy hoàng mà ta có thể đọc trong sách hoặc nghe ai nói. Nhận thức tinh thần không phải là sự lĩnh hội theo trí năng, nói cho đúng hơn đó là việc cảm nhận được các "giá trị", các nguyên lý phổ biến trong vũ trụ, các ý nghĩa vĩnh hằng. Mỗi ngày, ta dành một thời gian ngắn để "suy nghĩ cho kỹ lưỡng" thì điều này ắt tạo ra những thay đổi lớn lao về tính tình và quan niệm. Nó ắt tạo ra "đôi mắt đăm đăm dõi theo tiến bộ của loài người và hoàn thiện con người mà Khoa học bí nhiệm mô tả". Lý tưởng này phải trở thành mục đích toàn tâm toàn ý và khuynh hướng của trọn cả con người.

Các hệ thống tham thiền sử dụng rất nhiều óc tưởng tượng lão luyện. Óc tưởng tượng chưa lão luyện mà Patanjali gọi là "sự hoang tưởng" có thể phá hoại cuộc sống con người. Thánh Ignatius ở Loyola đặc biệt sử dụng óc tưởng tượng, khuyên giáo dân hãy phác họa linh hoạt những diễn biến trong cuộc đời Đấng Ki Tô, đặt mình vào đám đông vây quanh Ngài rồi rồi cuộc quên hết mọi chuyện, ngoại trừ chỉ mỗi một Chúa thôi. Óc tưởng tượng có kiểm soát là một quyền năng sáng tạo mẫu nhiệm, vì như Chơn sư có nêu rõ, mọi tư tưởng của ta đều trở thành một thực thể ở phía bên kia cõi hữu hình, ảnh hưởng tới bản thân ta và những người khác cả tốt lẫn xấu. Một hình tư tưởng nếu không có tính cách cao cả và được chú ý kiên trì thì thường thường không sống sót được thật lâu trừ phi ta lại củng cố nó bằng cách tiếp tục nghĩ tới nó. Những con "ma cám dỗ của kẻ nghiện rượu hoặc kẻ ham nhục dục chẳng hạn, đều là những tạo vật do chính ý tạo ra ngay cả khi được tạm thời làm linh hoạt bởi những tạo vật dưới nhân loại ở phía bên kia cửa tử. Tương tự như vậy, một hình tư tưởng huy hoàng chẳng hạn như của Đấng Ki Tô hoặc một Chơn sư Minh triết có thể đóng vai trò tác nhân cho ý thức của mình nếu người ta muốn như vậy. Ta có thể dễ dàng hiểu điều này xảy ra như thế nào. Bức hình của một người thân thương cho đến đã quá cố từ lâu rồi nếu được ta nhìn đăm đăm triu mến và nhìn đi nhìn lại trong một khoảng thời gian thì ắt đâm ra "sống động". Điều này có nghĩa là một mối quan hệ đã được xác lập giữa linh hồn của người được yêu thương và linh hồn của người đang suy tư yêu thương. Bức hình đã trở thành phương tiện để cho một luồng từ khí tinh vi xuất hiện. Đây là cơ sở lý luận của những bức tượng và những đồ vật linh thánh, di tích của chư Thánh v.v. . . mặc dù ta không nên ngoa ngoắc quá bằng không con người đâm ra nô lệ cho chúng.

Có một sự thật mà ta cần nhớ là tương tự như vậy, một hình tư tưởng có thể đâm ra được từ điển hóa. Chẳng hạn như một tín đồ hình dung ra ảnh của Chúa mà mình tôn thờ. Việc bức tranh hình dung ấy có giống chân dung nguyên thủy hay chẳng tuyệt nhiên không quan trọng. Tư tưởng không ngừng hướng về nó giữ cho nó hiện diện sống động. Rất có thể là một dòng thần lực hướng ứng nào đấy sẽ đạt tới tín đồ *thông qua* bức tranh trong nội tâm của mình.

Chính Chơn sư cũng nói tới điều ấy. Ngài dạy rằng: "Điều thật khó khắc phục là ghi nhận được Chơn ngã trên cõi trần". Muốn thực hiện được điều này thì óc phàm phải trống rỗng mọi tư tưởng, ngoại trừ tư tưởng thuộc tâm thức cao siêu. "Con hãy rán đặt mình vào một trạng thái như thế, chẳng cảm thấy điều gì xảy ra cho thể xác; thật vậy, con hãy tách rời chính mình ra khỏi thể xác". Thế rồi ngài cảnh báo chúng ta: "Nếu khi toan tính như vậy con cảm thấy có bất cứ điều gì, bất cứ ảnh hưởng ngoại lai nào tác động lên mình thì con hãy tức khắc ngưng tập trung vào đó". Ta không được trở thành một đồng cốt. Thế rồi ngài dạy ta hãy nghĩ tới Chơn sư là một người sống động trong nội giới của mình, tạo ra một hình ảnh của Chơn sư trong cái đèn thờ vàng là luân xa ở trái tim sao cho ta mất hết mọi ý thức về sự tồn tại của thể xác trong từng tư tưởng của ta. Đó là vì tư tưởng về Chơn sư là sự bảo vệ an toàn

nhất cho ta chống lại các ma hình nhập xác v.v. . . Tất cả chúng ta đều tạo ra một hình tư tưởng về Chơn sư trong tinh tú quang. Có thể là người ta đang đến gần Thánh đạo thì Chơn sư ắt “phóng ra tiếng nói của mình”, điều này không ngụ ý là bất kỳ dạng thần nhĩ nào mà là một ấn tượng sâu sắc. Hoặc nó có thể có kết quả ấy là một ấn tượng xuất phát từ Chơn ngã Bất tử của chính người ấy.

Ở đây thì tác phẩm “Vài qui tắc nhật hành” của bà H.P.B. thật là thích đáng. Bà dạy rằng “Bạn hãy suy gẫm suốt ngày và đêm về việc tất cả môi trường xung quanh bạn và bạn đều không phải là thực tại. . . Điều si mê căn bản lớn lao đầu tiên mà bạn phải khắc phục, đó là việc đồng nhất hóa chính mình với thể xác. Hãy bắt đầu bằng cách nghĩ rằng cái thể xác này chẳng có gì khác hơn là một căn nhà mà mình phải tạm trú một thời gian ở đó, thể rồi bạn sẽ chẳng bao giờ chiều theo những cảm dỗ của nó nữa. . . Sau những nỗ lực bước đầu bạn phải bắt đầu cảm thấy tâm hồn mình trống rỗng như chẳng có thứ gì trong ấy, điều này thật là khôn tả, nhưng đừng có sợ mà hãy coi điều ấy là ánh bình minh dịu dàng báo hiệu mặt trời Cực lạc Tinh thần đang mọc lên. Sầu muộn không phải là điều ác. Bạn đừng than thở, điều có vẻ là đau khổ và chướng ngại thì thật ra thường là những nỗ lực huyền bí mà thiên nhiên trợ giúp cho công việc của bạn nếu bạn có thể đối phó thích đáng với chúng. Bạn hãy nhìn mọi hoàn cảnh sống với lòng biết ơn của một kẻ đang tìm học”. (*Thông Thiên Học Tinh tuyền*, số 3 quyển 2 năm 1889).

Thế giới nội tâm do ta tưởng tượng và suy nghĩ ra được các nhà tâm lý học gọi là “tiềm thức”. Đó là thế giới thông linh nếu ta có giác quan nhìn rõ được nó và đó là “Phòng” thứ Nhì trong *Tiếng Nói Vô Thình*, tác phẩm này khuyến cáo ta đừng quan trọng hóa quá đáng những hình tượng hão huyền của nó. Điều mấu chốt mà ta cần phải nhớ ở đây là mọi hình tư tưởng thông linh do chính ta tạo ra – cho dù kỳ diệu và gợi hứng đến đâu đi chăng nữa – *không phải* là bản thân Thực tại mà là những biểu tượng của Thực tại ấy. Biểu tượng càng chân thực bao nhiêu thì bức xạ của Thực tại càng có thể đạt tới được người tầm đạo bấy nhiêu. Hình tư tưởng này do chính ta tạo ra cũng chế định sinh hoạt trên cõi trời của ta sau khi chết. Cái trí chỉ có thể trình bày sự thật dưới dạng *biểu tượng* chứ chẳng bao giờ phân biệt được sự thật. Quyền năng phân biệt được sự thật vượt trên mức cái trí và cầu nối để hiện thực hóa điều ấy là cái trí có nhiều hoài bão được hoàn toàn tẩy trừ khỏi mọi tư tưởng qui ngã. Ta chẳng bao giờ có thể mô tả nên lời cảnh tượng và thực tại của tâm thức tinh thần. Dean Inge có viết: “Điều mà ta có thể mô tả và trao truyền không phải là bản thân của linh ảnh mà là những biểu tượng bất cập giúp cho nhà thấu thị cố gắng bảo tồn nó qua ký ức”.

Những biểu tượng tức hình tư tưởng này dần dần phai lạt đi khi ta đạt được tâm thức cao siêu hơn. Dean tiếp tục nói: “Nhưng những trải nghiệm như thế – nói cho đúng hơn nó xâm chiếm con người hơn là bị con người chiếm hữu – có bản chất cũng phù du như ánh sáng vinh diệu của buổi hoàng hôn. . . Ngôn ngữ vốn không được tạo ra cho những mục đích như thế, thất bại thảm hại khi muốn mô phỏng lại ngay cả chỉ là những phản ánh leo lét của chúng”. Có người đã từng một lần bảo rằng diễn tả những trải nghiệm trong nội tâm của mình tức là đánh mất những trải nghiệm ấy.

Trong tác phẩm “Những suy nghiệm về Cuộc đời”, bác sĩ Alexis Carrel có nói: “Linh hồn ở giữa đêm đen của lý trí vượt thoát ra khỏi thời gian và không gian; bằng một tiến trình mà bản thân các Thần bí gia vĩ đại cũng chưa bao giờ mô tả được, linh hồn hiệp nhất với cái nền tảng khôn tả của vạn vật”. Trong quyển *Thần bí học Tây phương*, tác giả Công giáo, Dom Cuthbert Butler có viết: “Sự hồi tưởng cốt ở việc cố gắng xua đuổi khỏi tâm trí mọi hình ảnh và tư tưởng về các vật ngoại giới, mọi nhận thức của giác quan và mọi tư tưởng về tạo vật, thể rồi những quá trình lý luận của trí năng cũng im bật và bằng cách vận dụng sự trừu xuất ấy ta tạo ra một sự đơn độc trong đó linh hồn có thể vận hành với những quan năng mang tính tinh thần nhiều nhất. Sự nội quan là việc định trí vào bộ phận cao siêu nhất và sâu thẳm nhất của chính mình”.

Đây chính là Phòng Ba trong *Tiếng Nói Vô Thình*, tức Phòng Minh Triết, nguồn gốc vĩnh hằng của sự toàn tri vượt ra ngoài phạm vi phòng minh triết. Phòng thứ Nhất tức Phòng Vô minh, là chính cuộc sống trên trần thế này nó được gọi là vô minh bởi vì không điều gì ở đây trong thế giới hiện tượng (hiện tượng chỉ có nghĩa là bề ngoài) dường như nó có vẻ như vậy, và H.P.B. bảo rằng ta thường xuyên tự lừa dối mình qua đó. Nếu ta muốn băng ngang qua nó một cách an toàn thì ta phải học cách không được nhầm lẫn những vui sướng trần gian với ánh sáng của mặt trời sự sống bản thể. Như tôi có nhận xét, Phòng thứ Nhì là thế giới thông linh, thế giới của những hình tư tưởng và hình dục vọng, là mức đầu tiên trong "tiềm thức". Ở đây ta học được nhiều điều vì thế nó được gọi là Phòng Học Tập, nhưng ta chẳng bao giờ học được sự thật chân chính về các sự vật. Ta được cảnh báo đừng tìm kiếm Sư phụ ở đây. Ngài chỉ ngự nơi mức thứ Ba tức là thế giới Tinh thần nơi "ánh sáng chân lý chiếu diệu với vinh quang không mờ tối đi được". Và kinh có dạy người tầm đạo: "Hỡi đệ tử, điều gì không do ai tạo ra đều ngự nơi chính người vì nó có trong phòng này"; muốn hòa lẫn hai ánh sáng này trở lại thì ta phải siêu việt được mọi hình ảnh của giác quan.

Đây là một dạng rất cao cấp của tham thiền mà người Ấn Độ gọi một cách dễ thương là *Samadhi*; còn người Âu Tây gọi đó là Xuất thần. Nó xảy ra một cách đột ngột: "Thiên quốc không xuất hiện do sự quan sát". (*Phúc âm theo thánh Luca 17:20*). Trong quyển *Thực tại Nội tâm*, Paul Bruton có viết: "Đó không phải là việc sự thật càng ngày càng lộ dạng dần dần. Sự Muờn cầu ấy là đột ngột tái sinh vào Thiên quốc và một khi nó xảy ra thì như sét đánh ngang tai . . . Khi bạn đã xả bỏ bản ngã để đạt tới sự thật thì bạn không còn chủ động nữa mà được tác động lên; bạn không còn thốt nên lời mà được mượn lời để thốt ra. Nó có nghĩa là một Đại hồn đã tìm được một tụ điểm và một lối thoát trong cái thế giới vật chất mà nó chưa tìm được trước kia". H.P.B. bảo rằng Chơn ngã vẫn hằng mong tuôn đổ xuống đại biểu của mình ở dưới này, thế nhưng nó đành bất lực chừng nào mà phàm ngã còn được "tôn thờ sùng bái". Trong tác phẩm *Tâm thức Vũ trụ*, Tiến sĩ Bucke mô tả trực giác tinh thần bằng những thuật ngữ giống như vậy.

Tôi không thể không trích dẫn những lời lẽ hay ho của thánh Augustine được viết trong *Lời thú tội* của mình. Ông cầu nguyện: "Lạy Thượng Đế, xin ngài hãy giúp con nhận thức được Ngài; giúp con nhận thức được chính mình. Đó là vì khi hiểu được ngài con ắt biết được chính mình. Và một khi con hiểu được bản thân thì con ắt biết được Ngài. Như vậy, lạy Thượng Đế, con van xin Ngài hãy cho con khám phá được bản thân". Thế rồi ông đi "tới những địa hạt" và nơi chốn rộng rãi trong ký ức của mình, nơi có các kho báu chứa vô số ảnh tượng . . . Trong đó có tích trữ bất cứ thứ gì mà ta nghĩ ra. Trong cái không gian được cân đong đo đếm ấy cũng có tích trữ những gì ghi chép lại xúc động của tôi . . . Tôi từng bước được dẫn lên cao đi từ cơ thể lên tới linh hồn vốn nhận thức nhờ vào các giác quan của thể xác; rồi từ đó đi tới quan năng nội giới của linh hồn mà các giác quan của cơ thể báo cáo cho quan năng ấy biết những sự vật nơi ngoại giới . . . Thế rồi lại lên tới quan năng lý luận mà kiến thức do các giác quan thể xác nhận thức được đều qui chiếu về sự phán đoán của quan năng này. Và khi quan năng này cũng ở bên trong, tôi thấy mình không thể biến đổi được thì nó tự vươn mình lên tới trí tuệ của chính mình, triệt thoái tư tưởng ra khỏi kinh nghiệm, rút bản thân trừu xuất ra khỏi mớ hổ lốn những ảnh hưởng mâu thuẫn của giác quan sao cho nó có thể tìm thấy ánh sáng đó là gì, nó tắm mình trong ánh sáng ấy khi nó kêu vang lên không còn nghi ngờ gì nữa cái bất biến thật đáng ưa thích hơn cái vô thường; do đó nó cũng biết rằng Cái Đó là Thường trụ và như thế qua một sự liếc nhìn chớp nhoáng khiến người ta run sợ, nó đạt tới CÁI ĐÓ HẰNG HỮU".

Và còn một câu trích dẫn nữa của Plotinus thân thương: "Linh ảnh về điều Thiện chỉ tỏa chiếu trong chừng mực mà nhà thấu thị có thể nhận được ánh quang huy của trí tuệ lưu nhập. . . Y quên bén đi mọi cảm giác và vận động của thể xác, thể mà y vẫn còn hằng hữu".

Và điều này nhắc ta nhớ tới một trong các giáo huấn của Krishnaji: Bằng cách thường xuyên quan sát cực kỳ vô ngã những tư tưởng và xúc động, người ta phát hiện ra hết lớp này tới lớp khác của ý thức và vô thức; thế rồi cái trí lặng im đi, chìm đắm trong linh ảnh sáng ngời về Vĩnh hằng ngay ở chiều sâu thẳm của chúng sinh. H.P.B. bảo rằng "cầu nguyện chân chính là nhập định về mọi sự vật linh thiêng, về ứng dụng của chúng cho bản thân ta". Bà cũng bảo rằng: "Mọi tư tưởng như thế phải được đan bện mật thiết với một tâm thức về Bản thể Thiêng liêng Tối cao mà vạn vật đều bắt nguồn từ đây". (*Tạp chí Thánh đạo*, số tháng 7 năm 1889, trang 109).

Các bạn ơi, hãy suy gẫm có hoài bão, đạo tâm, hãy sống đầy đức tin, hãy trở nên càng ngày càng "chính hợp với Vô hạn", bởi vì ta càng có thể làm được như vậy thì ta càng hữu dụng hơn cho Sư phụ mà lòng ta hằng ao ước. Ta không bao giờ quên được Vĩnh hằng, chẳng bao giờ quên được Sư phụ vốn là hiện thân của Vĩnh hằng, cũng chẳng bao giờ quên được chúng sinh phần đầu chen vai sát cánh cạnh chúng ta trên con đường đi tới bờ bên kia.

Trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền*, quyển III, trang 259, H.P.B. có viết: "Cuối cùng, ta hãy nhớ kỹ cái tâm thức mà mặc dù con không thấy được Chơn sư ngay bên cạnh giường mình, không nghe được một tiếng thì thảo nhỏ xíu trong tịch lặng của đêm đen yên tĩnh, thế nhưng Quyền năng Thiêng liêng vẫn ở xung quanh con, Ánh sáng linh thánh vẫn đang chiếu sáng cho con trong giờ phút tinh thần con đang cần có hoài bão đạo tâm.

Tiết 2

NHỮNG PHẨM TÍNH ĐỂ ĐƯỢC ĐIỂM ĐẠO

*

* *

CHƯƠNG I

VIVEKA – GIÁC NGỘ

SANKARACHARYA: Hãy phân biệt điều Vĩnh hằng với điều phù du, điều thường trụ với điều vô thường, hãy tin chắc rằng vũ trụ vật chất là hão huyền, còn Brahma (Thượng Đế) là thực tại duy nhất.

PHẬT TỬ: Mở ra cánh cửa tâm trí.

KI TÔ HỮU: "Hãy tìm thì con sẽ tìm gặp được". (Phúc âm theo thánh Mathieu 7:7)

THÁNH THƯ KIU TI: Nhận thức trực giác mình là hiện thể của Đấng Quán Thế Âm đang biểu lộ tức Atma Thiêng liêng.

CHƠN SƯ K.H.: "Sự phân biệt giữa điều chân thật và điều không thực đưa người ta bước vào Thánh đạo (Dưới Chơn Thầy).

THÁNH PHAO LỖ: “Nhưng con người sống theo tự nhiên không tiếp nhận được những sự vật của Thần khí Thượng Đế: vì những sự vật ấy là chuyện điên khùng đối với y: y cũng không thể biết được *những điều ấy* vì chỉ có tinh thần mới nhận biết được chúng” (Thư thứ nhất gửi tín hữu Cor. 2:14).

ANNIE BESANT: “Sự phân biệt giữa Nhất bốn và Vạn thù, giữa sự sống và hình tướng, dẹp bỏ những yếu tố vô thường nơi tự ngã và những thứ khác thì mới phần đầu thấy được điều Thường trụ trong vạn vật”.

Từ ngàn đời nay, Quần Tiên Hội đã đòi hỏi người tầm đạo phải có được những nét đặc trưng của tính tình. Chúng được Đức Phật điển chế hóa, còn bậc đại đạo sư kế nghiệp ngài là Sankaracharya có miêu tả trong bộ khảo luận ngắn *Minh Châu báu giáms*. Chúng được viết bằng tiếng Bắc phạn, nhưng trong kinh điển của Phật giáo chúng được dịch sang tiếng Nam phạn, là một dạng tiếng Bắc phạn. Có bốn Đức tính lớn theo yêu cầu và đức tính đầu tiên là *Viveka* thường được dịch là sự phân biệt hoặc óc phân biệt, nhưng tôi gọi nó là Giác ngộ.

Rõ ràng nếu cái trí của một người mà không thể thoáng thấy được mục tiêu cần thành tựu – cho dầu nó có mơ hồ đến đâu đi chăng nữa – thì y ắt chẳng bao giờ tiến một bước nào hướng về mục tiêu ấy. Việc có thể thoáng thấy được nó tức thấy được ánh sáng cuối đường hầm thì tôi gọi là Giác ngộ. Ngay lúc khởi đầu “Những Nấc Thang Vàng” do Chơn sư trao truyền cho H.P.B. ta thấy có những từ ngữ sau đây: “một tâm trí cởi mở, một trí năng tha thiết, một nhận thức tinh thần không bị che mờ”. Cái trí cổ chấp với những thành kiến, giáo điều, những hình tư tưởng cứng ngắc, có lẽ đã được nhồi sọ ngay từ thời thơ ấu và vẫn còn cầm tù con người thì cái trí ấy chẳng bao giờ phân biệt được con đường dẫn tới quả vị Chơn sư. Người ta phải thoáng *thấy* trước khi có thể tiến một bước theo chiều hướng đó. “Linh hồn phải không bị câu thúc, các ước muốn phải được tự do”. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*). Ở đây không có chỗ cho những giáo điều đầy thẩm quyền của một Giáo hội. Chỉ có một *đấng* duy nhất mà người tầm đạo phải hoàn toàn trung thành với ngài, y phải tuân theo sự dẫn dắt của ngài vô điều kiện và toàn tâm toàn ý nếu y có thể nghe được lời dẫn dắt ấy. Đó là Tiếng nói của Thiên tính nội tâm, cánh cửa dẫn tới Cái Đó mà *Tiếng Nói Vô Thinh* gọi là *A lai da*, Đại hồn, Hồn vũ trụ.

Nhưng muốn nghe được nó và không nhầm lẫn nó với tiếng nói của những đam mê, ham muốn và mơ ước của chính mình khỏi lẫn lộn với mệnh lệnh của Thượng Đế, thì đây mới là mấu chốt của vấn đề. Nhưng người ta có thể thắc mắc, thế chẳng lẽ người tầm đạo lại không nên vâng lời Sư phụ hay sao? Rất hiếm khi Chơn sư ra lệnh trực tiếp. Chơn sư K.H. có viết thư cho ông Sinnett: “Con hãy học cách trung thành với Ý niệm tuyệt đối hơn là trung thành với cái bản ngã tồi tàn của ta”. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 323-324). Nếu có khi nào “tiếng nói” ấy thốt nên lời mà ta “nghe” được thì ta phải tuyệt đối trung thành với nó kéo nó không nói lần thứ hai.

Khả năng “nghe thấy” nó thật sự có nghĩa là phát triển được nhận thức tinh thần bằng trực giác, điều này lại có nghĩa là khơi hoạt được ý thức về bản chất thiêng liêng nơi con người.

Đối với kẻ nào hoàn toàn tha thiết và sẵn lòng xả thân cầu đạo thì không thể có sự thỏa hiệp. Được *ăn cả* ngã về không. Đây là ý nghĩa của Mỗi Phước thứ Sáu đối với Kì Tô hữu trong Tám Mỗi Phước theo Bài giảng trên Núi: “Phước cho kẻ nào có tâm hồn thanh khiết vì y sẽ thấy được Thượng Đế”. Có tâm hồn thanh khiết nghĩa là tuyệt đối toàn tâm toàn ý, tận hiến mọi sức lực của chính mình cho việc cầu đạo vĩ đại ấy và dù hữu thức hay vô thức, lúc nào đi đứng nằm ngồi cũng đều hướng về mục đích ấy”. Ta “mưu tìm” với trí thông tuệ và tâm hồn thanh khiết để cho một ngày kia ta có thể vươn lên tới thế giới *vượt ngoài* tầm trí tuệ.

Việc cầu đạo này vốn ở trong nội tâm, con đường cầu đạo thật dài nhưng nếu ta trung kiên với nó thì nó sẽ đưa linh hồn ta tới đích trải qua nhiều kiếp sinh tử luân hồi. Quyển *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* gọi tâm thức thiêng liêng ấy là Bài ca Cuộc Sống và nó bảo người tầm đạo phải lắng nghe Bài ca ấy. Ta không lắng nghe bằng đôi tai

phàm mà bằng sự đáp ứng tinh vi đang từ từ thức tỉnh trong tâm hồn. Nó bảo ta phải nhìn sâu hơn vào bản thân mình và nhìn vào tâm hồn con người một cách thông tuệ vì trí thông tuệ vốn vô tư và vạn vật đều có thể được thông hiểu bằng cái trí ấy. Nhưng chỉ có thể được chứng nào những ràng buộc của phàm ngã với mọi điều yêu và ghét, mọi thành kiến và bất đắc chí đã được nổi lòng ra thì tâm thức mới học được cách đồng nhất hóa mình với Đấng Vĩnh Hằng nội tâm và như vậy có thể tách rời khỏi phàm ngã; lúc bấy giờ mới có sự thông hiểu và quyền năng dẫn dắt nó.

Như vậy bước đầu tiên là phải mưu tìm và mưu tìm bằng một cái trí vị tha mới mẻ, hồn nhiên, không bị bế tắc. Nếu ta mưu tìm thì bao giờ ta cũng tìm thấy. Chẳng ai bước một bước hướng về thiên tính nội tâm mà cái Tự ngã Thiêng liêng ấy lại không tiến về phía y để đáp trả. Y phải tìm thấy nó bằng sự ngưỡng mộ và tình thương vô ngã chứ không phải bằng sự chộp giựt của phàm ngã vì ham muốn có một địa vị cho phàm ngã. Chẳng ai có thể thêm được một chút hào quang nào vào cái địa vị thần thánh của mình. Chỉ có Hồng ân của Thượng Đế mới làm được điều ấy và Hồng ân của Thượng Đế mới là nguồn gốc chân thực của Minh triết, giác ngộ, hành động toàn bích. Điều này giải thích cho lời lẽ của Thánh John: "Y không thể phạm tội bởi vì y do Thượng Đế sinh ra". (*Thư của Thánh John*, số I, 39).

Trên đường đạo người đệ tử phấn đấu để hiểu được mọi chúng sinh, những ý nghĩa mờ tối của nó và con đường phát triển tự nhiên của nó. Nhiều cộng đồng tôn giáo thực hiện phép tự kiểm. Điều ấy cũng tốt thôi nếu không có óc chỉ chăm chăm vào bản ngã mà bản ngã ấy là phàm ngã nhỏ nhen. Tâm trí, tâm hồn và thể xác của ta chẳng qua chỉ là những công cụ giúp cho Chơn ngã của ta phát triển, chúng phải được coi là một đề tài cần được trải nghiệm và thực hiện nghiêm túc. Nhưng chúng không thật sự là ta mặc dù ta đã hoàn toàn đồng nhất hóa mình với chúng từ biết bao lâu nay. Bây giờ ta phải nổi lòng những sự câu thúc ấy. Ta phải mưu cầu cái sự sống bản thể của vạn vật chứ không phải một chút xú sự sống nhỏ nhen của ta.

Sankaracharya mô tả sự "giác ngộ" ấy là Thượng Đế Phân biện trong vũ trụ biết được điều vĩnh hằng khác với điều phù du tạm bợ. Đó là một quan năng mà ta có thể phát triển được và H.P.B có mô tả việc đạt được quan năng đó như sau:

"Điều kiện tiên quyết để đạt được sự tự tri là phải ý thức sâu sắc về sự vô minh, phải cảm nhận bằng hết tâm hồn mình là chính mình *không ngừng* tự lừa gạt mình.

"Điều thiết yếu thứ nhì là phải tin chắc hơn nữa rằng nhờ tinh tấn ta có thể đạt được tri thức ấy – tri thức chắc chắn theo trực giác.

"Điều thiết yếu thứ ba và quan trọng nhất là một quyết tâm bất khuất nhằm thủ đắc và giáp mặt với tri thức ấy.

"Sự tự tri thuộc loại ấy không thể đạt được bằng cái mà người ta thường gọi là "tự phân tâm". Ta không đạt được nó bằng cách lý luận hoặc bất kỳ quá trình trí não nào bởi vì chính đó là việc ta đã thức tỉnh trước ý thức về bản chất Thiêng liêng nơi con người.

"Đạt được sự tự tri ấy là một thành tựu còn vĩ đại hơn cả việc quán thông ngũ hành hoặc thấu suốt vị lai". (*Tạp chí Lucifer*, số tháng 10 năm 1887 trong *Tuyển tập H. P. Blavatsky*, quyển VIII, trang 108).

Ở đây có một hai điều ta cần chú ý. Ki Tô hữu bảo rằng con người sinh ra đã có nguyên tội tức tội tổ tông. Kinh điển Ấn giáo từ bi hơn nêu rõ rằng con người bị *Vô minh* (Avidya) nguyên thủy cho nên không có được tri thức đúng đắn. Tri thức chân thực chỉ thuộc về y khi bản chất tinh thần thâm thúy của chính y đã bộc lộ. Khi giáng trần y đã sinh ra trong một thể giới vô minh, là Phòng đầu tiên mà *Tiếng Nói Vô Thình* gọi là "Phòng Vô Minh" và mọi người hoặc mọi xác phàm đều phải chết trong đó. Tôi nghĩ rằng nó mang tên ấy bởi vì đây là một thể giới hiện tượng chứ không phải một thể giới bản thể; một thể giới hậu quả hơn là thể giới nguyên nhân. Và cái "dáng vẻ bề ngoài" ấy cứ đời đời thay đổi từ lúc này sang lúc khác, chẳng điều gì cứ mãi mãi như vậy, y nguyên từ giây này sang giây khác. Chính cơ thể ta cứ biến đổi từ lúc này sang lúc khác. Đây là thể giới vô thường chứ không phải thể giới Thường trụ. Đây là

thế giới của điều tạm bợ phù du chứ không phải của điều Vĩnh hằng. Đây là thế giới của vạn thù biến dịch chứ không phải là thế giới của Nhất bản bất di bất dịch, mặc dù Nhất bản ẩn đằng sau Vạn thù. Cũng giống như đáy sâu của đại dương vẫn im lặng và bình an bên dưới mặt biển đang sôi động, thế giới của Thực tại ẩn bên dưới thế giới của điều không thực. Cứ nhìn theo bề mặt bên ngoài thì ta không ngừng bị lừa gạt hoàn toàn, chính việc phân biệt được cái sự lừa gạt ấy và sự thật ẩn đằng sau đó giúp cho ta phát triển được sự giác ngộ.

Điều kiện thiết yếu thứ nhì hàm ý là “đức tin”. Bất cứ sự thoáng thấy ánh sáng cuối đường hầm nào cũng giúp ta có đức tin như thế. Ta “biết” – bằng cái mà Chơn sư gọi là “vô sự trí” – rằng sự thật là thế đấy và thế là ta có được đức tin cần thiết để mưu tìm. Do có đức tin mới sinh ra quyết tâm bất khuất. Thánh Teresa ở Avila rất tin tưởng vào giá trị của sự quyết tâm.

H.P.B. bảo rằng tri thức tinh thần không thể đạt được bằng những phương pháp trí năng bình thường chẳng hạn như tự phân tích. Tôi thiết tưởng rằng ở đây ta có mấu chốt để hiểu được một điều gì đó mà Krishnaji có đề cập đến. Ông rất thường nói tới tri thức vô ngã không chọn lựa về những quá trình tư tưởng, xúc cảm của ta. Việc chơn ngã quan sát phàm ngã một cách hoàn toàn vô ngã là một hình thức cao siêu của yoga. Toàn bộ quá trình của tâm trí và xúc động được từ từ quan sát và thấu hiểu từng lớp một, từ cái ý thức cạn cợt thường nhật cho tới cái lớp “tiềm thức” sâu nhất. Đây không phải là sự phân tích bình thường. Động cơ thúc đẩy của nó khác hẳn. Trong sự tự phân tích bình thường, phàm ngã đang xét đoán phàm ngã theo quan điểm chê khen, được mất. Còn tôi cảm nhận rằng cái sự tự tri thức của Krishnaji là sự thông hiểu vô ngã về mọi chúng sinh cho đến khi đạt được chính Sự Sống Bản Thể.

H.P.B. bảo rằng đạt được sự tri thức này là thành tựu lớn hơn hết, lớn hơn hẳn và cao cả hơn hẳn cái gọi là “các thuật huyền bí” thông dụng. Đấng Ki Tô có dạy: “Ít có ai tìm thấy nó”.

Như vậy bước đầu tiên hướng tới việc tìm ra Chơn ngã là phải coi thể xác *không phải* là chúng ta, chỉ là căn nhà ta tạm trú trong đó hay quần áo mà ta mặc hoặc con ngựa mà ta cưỡi như Chơn sư K.H. có diễn tả trong quyển *Dưới Chơn Thầy*. Con ngựa mà ta cưỡi là ví dụ so sánh hay hơn hết vì cơ thể ta là một vật sống động có một sinh hoạt tinh linh ngũ hành thoắt qua của riêng nó độc lập với sinh hoạt của ta. Giả sử ta không thể đi đâu ngoại trừ việc cưỡi ngựa thì ta ắt phải chăm sóc con ngựa ấy; cho nó ăn, tắm rửa cho nó và thao luyện nó đúng mức biết đường nào. Cũng thế ta đối xử với những cơ thể ta như những thứ có giá trị, nhưng ta không đồng nhất hóa tâm thức của mình với chúng. Một tác dụng không đáng mong muốn của việc thường đồng nhất hóa mật thiết ghềnh gớm tâm thức ta với thể xác là nó gây ảnh hưởng lên bức xạ thông linh xuyên suốt vấn đề đi kèm với tư tưởng và xúc động của ta. Việc nghĩ rằng ta là thể xác ắt thu rút bức xạ của “hào quang” và tập trung quá nhiều vật chất thông linh bên dưới chu vi của da, gây ra sự nghẽn mạch thông linh và hơi bị căng thẳng thần kinh. Nhiều người hầu như có bức xạ thông linh không đủ rộng.

“Thánh đạo” bao giờ cũng thế, đều phải phát hiện ra Chơn như nội tâm. Mọi thứ khác đều phải đi sau việc ấy. Như vậy *Viveka* là sự phân biệt thông tuệ và nhận thức tinh thần, còn hệ quả của nó là *Vairagya* tức là việc kiên định do *Viveka* đứng trước tác động của các “cặp đối đãi”. Mục tiêu *Viveka* là điều được trình bày trong lời cầu nguyện của vua Solomon, “do đó xin hãy ban cho nô bộc của người một tâm hồn thông cảm”. Khi ta bắt đầu thông hiểu bản thân và thông cảm với người khác mà không khen chê thì có lẽ ta mới bắt đầu nghe được tiếng nói dịu dàng mà ta hằng ao ước muốn nghe. Nhờ tư duy, hoài bão, tham thiền, quyết tâm; thế giới thiêng liêng và các phẩm tính của nó mới từ từ bắt đầu lộ ra. Nhưng không có ẩn dụ nào có thể mô tả được cái sự giác ngộ thiêng liêng ấy. Nó vốn nằm ngoài tầm óc tưởng tượng của con người vì cái trí con người chưa bao giờ biết được điều gì giống như nó với vẻ mỹ lệ, vững chắc và sự thật vinh quang của nó.

“Tôi không phải là thể xác này, nó vốn thuộc về thế giới hình bóng; tôi không phải là những ham muốn ảnh hưởng tới thể xác; tôi không phải là những tư tưởng đầy tràn trong cái trí của tôi; tôi cũng chẳng phải là chính cái trí. Tôi là Ngọn lửa Thiêng liêng trong tâm hồn mình, nó vốn vĩnh hằng, bất diệt, vô hình. Tự ngã, tinh thần trong tâm hồn tôi chói sáng hơn mặt trời, tinh khiết hơn tuyết, vi tế hơn chất dĩ thái”.

CHƯƠNG II

VAIRAGYA – THĂNG BẰNG GIỮA CÁC CẶP ĐỐI ĐÃI

SANKARACHARYA: Dừng đứng với những thành quả của hành động cả ở trên đời lẫn bên kia cửa tử.

PHẬT TỬ: Chuẩn bị hành động.

THÀNH THƯ KIU TI: Bình tĩnh, dừng đứng với những đánh giá đúng đắn được mọi thứ cấu thành ngoại giới phù du liên quan đến các cõi vô hình.

KI TÔ HỮU: “Phước cho kẻ có tâm hồn nghèo khó vì thiên quốc là của y.

CHƠN SƯ K.H.: “Điều kiện tiên quyết ở ngay cả một đạo sĩ fakir đơn thuần là y phải tự rèn luyện mình để vẫn đứng vững với đau khổ trong tâm hồn cũng như đau khổ về thể xác. (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 224). Chơn sư cũng gọi đức tính này là “Vô dục”.

Tác phẩm NOI GƯƠNG CHÚA: “Phước cho những kẻ có tâm hồn chất phác vì họ sẽ được nhiều sự an bình. Bởi vì họ đặt mục tiêu hoàn toàn nghiên cứu, chế ngự mọi ham muốn trần tục nơi bản thân cho nên họ có thể toàn tâm toàn ý đeo bám theo Thượng Đế”.

Vairagya đôi khi được gọi là sự dừng đứng xuất thế. Nó có nghĩa là khả năng giữ được sự thanh thản và kiên định trong mọi hoàn cảnh bởi vì linh hồn đang trở nên đồng nhất hóa với Đấng Bất Tử nội tâm cho nên hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của những thăng trầm trong cuộc sống theo cách trình bày của *Uttara Gita*. Tôi ưa dùng ví dụ tương tự là hòn đá, Tảng đá Ngàn đời nội tâm. Nó vẫn kiên định và trở trở ra đây trong khi các đợt sóng của hoàn cảnh biến dịch lướt qua nó. Đôi khi nó bị nhấn chìm, nhưng nó lại lộ ra được lau rửa sạch sẽ.

Người ta bảo Thánh đạo “mỏng như lưỡi dao cạo”. Trong biểu tượng học của Ki Tô giáo thì người ta bảo đường đạo vốn là “khung cửa hẹp dẫn vào cuộc sống”. Tại sao vậy? Bởi vì linh hồn của huyền bí gia đã hoàn toàn thăng bằng giữa các “cặp đối đãi” đến nỗi nó giống như một sợi tóc.

Mọi điều trong vũ trụ đều quay lại với chính mình. Chính vì thế biểu tượng hoàn chỉnh nhất là vòng tròn. Ngay cả một hành tinh, một vũ trụ cũng phải tuân theo định luật tuần hoàn vĩnh hằng này. Vì thế trong cuộc hành hương của linh hồn có hai “vòng cung” lớn theo cách diễn tả của Plato, hoặc theo ngôn ngữ của Đông phương thì ta có Con đường Ra đi (Nhất bốn tán Vạn thù) *Pravritti Marga* và Con đường Trở về (Vạn thù qui Nhất bốn) *Nivritti Marga*. Trên con đường Nhất bốn tán Vạn thù điểm Linh quang của Thượng Đế chưa phát triển, ngây thơ, “chưa biết gì hết”, ăn trái Cây tri thức thiện ác; hoặc lại nữa theo cách trình bày của Đông phương thì nó điên đảo trong vòng ảnh hưởng của các cặp đối đãi. Nhờ vào phương pháp này, các năng lực còn yên ngủ của linh hồn từ từ được khơi hoạt và triển khai ra, y trở nên hữu ngã thức và có cái động cơ thúc đẩy tự tư tự lợi. Ta vẫn còn điên đảo trong vòng ảnh hưởng của các cặp đối đãi thì ta còn có quyền chọn lựa. Lại nữa tại sao vậy? Để cho ta có thể học cách chọn lựa điều thiện và bác bỏ điều ác.

Trên con đường Vạn thù qui Nhất bốn, nhất là sau khi tâm thức tinh thần đã thức tỉnh – bản chất Ki Tô đã giáng sinh nơi con người – thì y đâm ra không còn chịu ảnh hưởng của các cặp đối đãi này nữa. Trên con đường thẳng bằng nhỏ hẹp ấy, y tiến gần tới cái Cây thứ nhì, cây bất tử hữu thức, cây Hằng sống. Các Thiên thần Cherubim tay cầm lưỡi gươm bốc lửa chặn đường, Cherubim chính là Chơn ngã, Thượng Đế nội tâm của con người. *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* gọi đó là “chiến sĩ nội tâm” và bảo rằng: “Nó chính là con, nhưng vô cùng minh triết và dũng mãnh hơn con . . . Một khi nó đã thâm nhập vào con để trở thành chiến sĩ thì nó ắt chẳng bao giờ bỏ mặc con giữa chợ và vào cái ngày an bình vĩ đại thì nó ắt hiệp nhất với con” (trang 30-31).

Chính vì thế mà tôi đã gọi *Vairagya* là sự thắng bằng giữa các cặp đối đãi. Người ta chỉ có thể thành tựu được nó bằng cách dăm dăm nhìn vào Đấng Bất Tử nội tâm của linh hồn, đây là một trạng thái không có thưởng mà cũng không bị phạt. “Giờ đây con hãy học biết rằng không có điều gì chữa trị cho lòng ham muốn, chẳng có việc thích được thưởng, chẳng có việc khổ khổ vì ao ước, ngoại trừ việc mất dăm dăm nhìn, tai dòng lên nghe điều mắt không thấy và tai không nghe được” (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*) nghĩa là điều đó vượt ngoài tầm lĩnh hội của giác quan và cái trí. Còn *Chí Tôn Ca* có dạy: “Lòng luyến ái và ghét sợ đối với những đối tượng của giác quan ắt đeo bám vào các giác quan, đừng có ai chịu sự chi phối của lòng yêu ghét ấy; vì đó là những chướng ngại trên đường đạo”. (III.34)

Điều khiến cho ta bị điên đảo trong vòng ảnh hưởng của các cặp đối đãi chính là lòng ham muốn thành quả của phàm ngã hoặc sự sợ sệt hậu quả cũng của phàm ngã. Do đó *Chí Tôn Ca* dạy người đệ tử: “Con chỉ việc hành động thôi chứ đừng bao giờ vì kết quả của hành động”. (III:47). Người đệ tử làm điều gì cần phải làm hoàn toàn, bất chấp hậu quả đối với bản thân mình.

Thoạt tiên việc xả bỏ những thành quả hành động của mình tạo ra một thế giới u ám chẳng ai buồn có sáng kiến. Nhưng chẳng bao lâu sau sự an bình lại lộ dạng và sáng kiến cao cấp xuất hiện. Sáng kiến cao cấp ấy là cái gì vậy? Và lúc đó ta muốn cái gì? Ham muốn là động cơ thúc đẩy để ta sống khía cạnh cao siêu của nó là ý chí. Tôi xin trích dẫn điều mà H.P.B. viết trong *Tạp chí Lucifer* số tháng 10 năm 1887: “Ý chí là độc quyền của con người trên cõi tâm thức này (những con thú có động cơ thúc đẩy là ham muốn bầy đàn mang tính bản năng, chủ thích của tác giả). Ý chí phân biệt con người với con thú vì con thú chỉ có ham muốn theo bản năng thôi.

“Theo ý nghĩa ứng dụng rộng rãi nhất thì ham muốn là lực sáng tạo duy nhất trong Vũ trụ. Với nghĩa đó thì ta không phân biệt được ham muốn với Ý chí, nhưng loài người chúng ta chưa bao giờ biết được ham muốn dưới dạng này trong khi ta vẫn còn chỉ là kẻ phàm phu. Vì vậy ở đây ta coi Ý chí đối lập với Ham muốn.

“Như vậy Ý chí là con đẻ của Đấng Thiêng Liêng, Thượng Đế nơi con người; còn Ham muốn là động cơ thúc đẩy của sinh hoạt thú tính.

“Hầu hết mọi người lặn hụp trong ham muốn và sống theo ham muốn, lầm lẫn nó là ý chí. Nhưng kẻ nào muốn thành tựu thì phải phân biệt ý chí với ham muốn và đặt ý chí lên ngai chúa tể vì ham muốn vốn bất ổn và thay đổi xoành xoạch, còn ý chí thì ổn định và trước sau như một.

“Cả ý chí và ham muốn đều là *đấng sáng tạo* tuyệt đối, tạo ra chính con người và môi trường xung quanh y. Nhưng ý chí sáng tạo một cách thông tuệ, còn ham muốn sáng tạo một cách mù quáng và vô ý thức. Vì vậy con người thường biến mình thành hình ảnh của những ham muốn, trừ phi y tự sáng tạo mình giống như Đấng Thiêng Liêng nhờ vào ý chí vốn là con đẻ của ánh sáng.

“Nhiệm vụ của y gồm có hai mặt; một là khơi dậy ý chí, củng cố nó qua việc vận dụng và chinh phục, biến nó thành vị chúa tể tuyệt đối trong bản thể; hai là tẩy trừ ham muốn song hành với điều nêu trên.

“Tri thức và Ý chí là những phương tiện để thành tựu được sự tẩy trừ ấy”.

(*Tuyển Tập H.P.B.*, quyển VIII, trang 109).

Bà dạy ta cách làm được điều ấy. “Khi ham muốn chỉ dành cho điều thuần túy trừu tượng – khi nó đã mất hết mọi dấu vết hoặc hơi hám “bản ngã” – thì nó đã trở nên thanh khiết.

“Bước đầu tiên hướng về sự thanh khiết này là phải dẹp bỏ ham muốn những điều thuộc vật chất, vì chỉ có phàm ngã biệt lập mới có thể hưởng thụ được điều ấy.

“Bước thứ nhì là không còn ham muốn cho bản thân ngay cả những điều trừu tượng như uy quyền, tri thức, tình ái, hạnh phúc hoặc tiếng tăm; bởi vì xét cho cùng chúng chẳng qua vẫn là ích kỷ.

Bản thân cuộc sống ắt dạy ta những bài học này; bởi vì mọi đối tượng ấy của ham muốn đến lúc thành tựu được đều tỏ ra là trái đặng của Tử hải. Ta học được rất nhiều điều do kinh nghiệm như vậy. Nhận thức trực giác linh hội được cái sự thật *tích cực*, theo đó ta chỉ thỏa mãn với điều vô hạn; ý chí biến lòng xác tín ấy thành một sự kiện hiện thực trong tâm thức cho đến khi rốt cuộc mọi ham muốn đều tập trung vào Đấng Vĩnh Hằng.

(*Tuyển Tập H.P.B.*, quyển VIII, trang 129).

Tôi phải trích dẫn thêm một đoạn nữa của H.P.B.: “Ta không thể đạt được hạnh phúc trên trần thế. Ở đây, ta chỉ có cánh cổng dẫn vào sảnh đường u minh và chỉ khi ta mở cổng bước vào nơi chốn thật sự sống động, bước vào phòng tiếp tân của sự hằng sống thì ta mới thấy được ánh sáng. Cho dù ta gọi đó là Thiên đường, Niết bàn hay Swarga thì cũng thế thôi: danh xưng không quan trọng. Nhưng vì phần Nguyên khí Thiên liêng thì nó vốn Nhất Như và chỉ có một Ánh sáng nhất như, cho dù đủ thứ sự u mê trên trần thế có thể hiểu nó theo nhiều cách khác nhau đến đâu đi chăng nữa. Ta hãy kiên nhẫn chờ cho tới ngày ta được sinh ra trở lại thật sự tốt đẹp nhất”.

Lại nữa, đâu là ham muốn đúng đắn? *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* trả lời khi nó bảo ta “hãy ham muốn nồng nhiệt” và nhất là “ham muốn những điều sở hữu”. Nó tiếp tục dạy rằng những điều sở hữu đáng ham muốn phải thuộc về linh hồn thanh khiết của con người vì vậy cũng thuộc về mọi linh hồn khác. Và nó dạy đệ tử hãy “khát khao” những điều sở hữu tinh thần cao thượng ấy đến mức mà đệ tử có thể tích lũy tài nguyên cho cái tinh thần hằng sống hiệp nhất ấy vốn là sự sống chân chính duy nhất của mình.

Sự an bình mà y có được là sự an bình bất khả tư nghị đối với con người. Chơn sư K.H. có dạy: “Mọi ham muốn đều ràng buộc cho dù đối tượng của nó có thể cao siêu đến đâu đi chăng nữa”. Vì thế *Chí Tôn Ca* có dạy như sau: “Nhờ xả bỏ mới có được an bình”. Sự an bình ấy có nghĩa là Chơn ngã đã giáng xuống và theo lời dạy của Đấng Chí Tôn Sri Krishna thì một người như thế “thật là thân thương đối với ta”.

“Khi mọi sự câu thúc trong tâm hồn đều bị phá vỡ ở đây trên trần thế, thì cái kẻ phàm phu này mới có sự bất tử” (*Katha Upanishad*). Trong tác phẩm *Thiên đường* của Dante có một đoạn rất dễ thương. Theo sự hướng dẫn của Beatrice, Dante thấy ở Tầng Trời thứ Nhất có một nữ tu sĩ còn trẻ đã xuất thế và lập gia đình, vậy là đã vi phạm lời khấn nguyện về luyến ái. Chính vì vậy cô không bao giờ đạt được tới tầng trời nào cao hơn và Dante hỏi cô liệu việc biết như vậy có làm hoen ố hạnh phúc của cô chăng? Cô mỉm cười đáp: “Tôi thấy ông chẳng hiểu gì về bản chất của tình yêu khiến cho ta không thể ham muốn điều gì mà Tình yêu của Thiên Chúa không ban cho ta, bởi vì *sự An bình của ta ở nơi Ý Chúa*”.

Tiến sĩ Annie Besant trong buổi khai trương một sảnh đường Thông Thiên Học đã từng bảo rằng: “Suốt cả một cuộc đời dài, bà đã đi đến kết luận rằng chẳng có chuyện gì trên đời này mà thật sự sai trái, bởi vì ở bất cứ lúc nào chuyện gì có thể làm được thì người ta đã làm rồi, và ngay cả cái điều xét theo biểu kiến thì đầy ác ý cũng chỉ là việc chỉnh đốn lại một điều gì khác nữa. Như vậy, về lâu về dài thì người ta học được một loại mãn nguyện thiêng liêng nó không ngăn cản ta tinh tấn mà ngăn ngừa ta khỏi lo âu. Thế là việc tin rằng thế gian đang đều đều tiến tới những khả năng và quyền năng mới cho nên người ta có thể vận dụng hết sức lực của mình mà không bị suy suyển do sự lo âu không cần thiết”.

Sự lo âu và lo lắng không thuộc về sinh hoạt huyền bí. Chúng làm hao tổn sinh lực lẽ ra nên được hoàn toàn tập trung vào bốn phận ngay lúc ấy. Vì thế Chơn sư M. có một lần đã trích dẫn cho ông Judge: “Con đừng nuôi tiếc điều gì, đừng bao giờ hối tiếc mà hãy dùng lưỡi gươm trí thức chặt đứt mọi nỗi nghi ngờ”. Bản thân ông Judge có một lần đã khuyên học trò của mình hãy coi mỗi hoàn cảnh đúng là điều mà mình hằng mong muốn.

Vì thế người đệ tử vẫn thanh thản trong mọi thăng trầm của cuộc sống dù thành công hay thất bại, hạnh phúc hay phiền não, bởi vì linh hồn y đang đắm đắm nhìn vào Đấng Thân Thương cho dù y hình dung đấng này dưới dạng lý tưởng là Chơn sư hoặc Đấng Tối Cao trong Thiên nhiên đối với chúng ta. Tôi xin trích dẫn thêm một đoạn rất hay ho của H.P.B.: “Sự hài hòa là qui luật của Cuộc Sống, còn sự bất hòa là hình bóng của nó, từ đó mới sinh ra đau khổ mà đau khổ dạy cho tâm thức bừng tỉnh.

Do biết vui buồn, sung sướng và đau khổ thì linh hồn mới biết được chính mình; thế rồi bắt đầu học những định luật của sự sống để cho nó có thể giải quyết được sự bất hòa và khôi phục lại sự hài hòa.

“Cặp mắt minh triết giống như đáy sâu của đại dương, trong đó chẳng có buồn vui gì hết; vì vậy tâm hồn của huyền bí gia phải vững mạnh hơn niềm vui và vĩ đại hơn nỗi buồn.

CHƯƠNG III

SATSAMPATTI – SÁU VIÊN NGỌC QUÍ CỦA CÁI TRÍ

1. Sama: Kiểm soát cái trí

Đây là những điều kiện của cái trí tiếp theo sau thái độ mà hai điều kiện trước đã đạt được, việc thành tựu nó cấu thành *Sadhana* tức Trình độ thứ Ba trên Con đường Đệ tử Dự bị. Chơn sư K.H. gọi chúng là Sáu Điều Ứng Xử. Các Phật tử gọi chúng là Chủ ý tới Cách Ứng Xử. Điều đầu tiên vốn sinh ra năm điều còn lại, đó là *Sama* tức *Shama*, việc kiểm soát tư tưởng. Sankaracharya mô tả nó là định trí không xao lãng lên một đối tượng nhận thức nghĩa là không để cho cái trí phóng dật theo bất kỳ loại tư tưởng nào khác hơn là

1. Lắng nghe điều mà các bậc hiền triết nói về Tinh thần.
2. Suy gẫm về điều ấy.
3. Tham thiền về điều ấy.

“*Sama* là việc ức chế giác quan nội giới được gọi là *Manas*”.

Điều này chắc ta nhớ tới một trong những lời của Thánh Bernad ở Clairvaux: “Một ngày kia khi tôi bận bịu làm việc tay chân và bắt đầu xét tới việc thao dượt con người hướng về tinh thần thì tôi thấy trong tư tưởng của mình có bốn bước cần phải thăng tiến: đọc kinh, tham thiền, cầu nguyện và chiêm niệm. Đây là nấc thang ở tu viện kín đưa từ trần thế lên tới thiên đường”.

Patanjali bảo rằng có ba điều sơ bộ đối với Khoa học Yoga chân thực:

1. Toàn tâm toàn ý và nhiệt thành tự tu thân.
2. Suy tư và nghiên cứu thâm thúy.

3. Hoàn toàn tận tụy sùng tín Đấng Tối Cao, biến Ngài thành động cơ thúc đẩy mọi hành động của mình. Một bậc hiền triết Ấn Độ thời xưa dạy rằng trong bốn loại tâm trí chính thì chỉ có hai loại thích hợp cho khoa Yoga. Có cái trí “tâm viên ý mã” cứ nhảy nhót từ tư tưởng này sang tư tưởng kia và không thể cố định sự chú ý vào bất cứ điều gì lâu dài. Thế rồi lại có cái trí “bối rối”, bị tác động và thậm chí bị những cơn xúc động trời lên kiểm soát. Hai loại trí này không thích hợp cho khoa

Yoga. Hai loại trí còn lại có thể thực hành khoa Yoga; cái trí bị ám ảnh bởi một ý tưởng nhưng tốt hơn nữa là cái trí quán triệt được ý tưởng ấy.

Ta ở vào trình độ phát triển trên thế giới khi đa số loài người còn bị xúc động chi phối; một số người bị ám ảnh bởi một ý tưởng để trở thành kẻ cuồng tín. Nhưng kẻ thật sự thích hợp với khoa Yoga là kẻ vượt lên trên, như vậy là quán được mọi ý tưởng.

Patanjali soi sáng cho ta rất nhiều về đề tài kiểm soát cái trí. Ông xét ba yếu tố: bộ óc, cái trí sử dụng bộ óc và Chơn ngã Bất tử "nhìn chòng chọc qua lớp vỏ cái trí". Các tế bào thần kinh trong bộ óc giống như những phím đàn của chiếc dương cầm đối với nhạc sĩ. Âm nhạc không có trong đàn dương cầm mà có trong tâm hồn của người chơi đàn, nhưng nghệ sĩ biểu diễn cần có những phím đàn để biểu hiện bản ngã âm nhạc của mình. Cây đàn giúp nghệ sĩ biểu hiện ra nhưng đồng thời cũng hạn chế y. Và nếu nhạc cụ bị hư hỏng hoặc kém chất lượng thì không một nhạc sĩ nào có thể bộc lộ tài năng của mình thỏa đáng. Chẳng hạn như một người bị thiếu năng tâm thần thì linh hồn bị hạn chế ghê gớm trong kiếp này.

Patanjali mô tả mọi quá trình tư tưởng là các "*vrittis*" mà ta có thể dịch là "rung động" hoặc "bước sóng". Ông dạy rằng ta thành tựu được khoa Yoga tức hiệp nhất được với Đại hồn nhờ kiểm soát các bước sóng này và cuối cùng làm cho chúng hoàn toàn ngưng bật. Lúc bấy giờ cái trí giống như mặt hồ gương tĩnh lặng có thể phản chiếu Đấng Bất Tử ở bên trên và lúc bấy giờ con người sống theo thực tướng của mình, biết được chân tánh của mình.

Làm thế nào đạt được như vậy bởi vì mọi người đều thừa biết rằng tư tưởng của ta lung tung biết dường nào? Khi ta thử toan tính kiểm soát chúng thì ta ở vào vị thế của một người đứng quan sát xe cộ băng ngang qua mình. Chừng nào y còn chạy theo xe cộ thì y vẫn không biết tới cái luồng chuyển động ấy. Nhưng nếu y đứng im thì nó sẽ ủa ngang qua y. Patanjali trả lời thắc mắc này cũng giống như Đức Chí Tôn Sri Krishna trả lời cho Arjuna trong *Chí Tôn Ca*: Hoàng tử bảo rằng tư tưởng nhanh đến nỗi ông thấy thật khó mà kiểm soát được tư tưởng giống như khó nắm bắt được gió. Và Đấng Chí Tôn trả lời rằng người ta *có thể* kiểm soát được tư tưởng bằng cách "thường xuyên thực hành và vô dục". Hầu hết tâm trạng đều được kích động bởi những sự vướng mắc về xúc động, vì thế cho nên việc thực hành *Viveka* và *Vairagya* mới có tác dụng hữu hiệu. Các giác quan báo cáo cho tâm thức, lúc bấy giờ tâm thức mới tạo ra các hình ảnh và khái niệm. "Thấy" được những hình ảnh này nghĩa là quyền năng hình dung và một mức độ cao cấp của quyền năng này biểu thị đã gần tới mức phát triển thông linh.

Chúng ta, tức tâm thức, quả thật là một tù nhân bị giam giữ trong căn nhà thể xác – Plato gọi nó là bị chôn vùi trong "nhà mồ" thể xác – và mọi điều ta biết về thế giới xung quanh chính là cái được báo cáo cho ta thông qua các cửa sổ giác quan về thể chất và thông linh. Ta có thể so sánh những khái niệm tâm trí đào luyện ra từ những thứ ấy với những cửa sổ trên nóc ngôi nhà tù. H.P.B. cho ta biết rằng theo thời gian thì những khái niệm này mở rộng ra cho đến khi cuối cùng ta thoát khỏi nhà tù và đến giáp mặt với toàn thể bầu trời.

Tiếng Nói Vô Thình cho ta biết rằng kẻ nào muốn nghe "Tiếng nói" của Vũ trụ thì phải học bản chất của *Dharana*, là sự cực lực định trí và tham thiền mà không bị những hình ảnh tâm trí lừa gạt, vì "cái trí chỉ là kẻ giết chết Thực tại". Chư Thánh cho ta biết rằng cái trí không thể lĩnh hội được "Thượng Đế". Ngài vốn vượt ngoài tầm cái trí.

Như ta đã nhận xét trước kia, óc tưởng tượng là một phẩm tính rất mạnh mẽ của cái trí. Vào bất cứ lúc nào thì ta cũng chỉ là toàn bộ các tư tưởng không hơn không kém, theo như cả Shakespeare lẫn Epictetus bảo với chúng ta.

Cái trí là ánh sáng, là cơ quan "nhìn thấy" trong nội tâm, điều này vốn hiển nhiên qua từ ngữ thông dụng: "Ồ, tôi hiểu được ông ngụ ý muốn nói gì rồi". Chúng ta có thể so sánh nó với một loại đèn lồng dẫn dắt con người trên con đường tối tăm. Một số

người có những đèn lồng lớn hơn và sáng hơn hẳn so với người khác, nhưng cái đèn lồng nhỏ nhất cũng đủ cho ta thấy bước kế tiếp. Khi ta rọi ánh sáng của cái trí về phía đằng sau, chiếu xuống con đường mà ta vừa băng ngang qua thì ta thấy những hình ảnh được gọi là ký ức và một trong những bước trong Bát Chánh Đạo của Đức Phật chính là "Chánh Niệm". Chánh Niệm không phải là nhớ những điều sỉ nhục và thất bại mà là ghi nhớ những điều quan trọng ập ủ trong tâm hồn.

Thế nhưng cứ ngoái lại nhìn về phía sau quá nhiều ắt gây phương hại cho sự tiến bộ của ta. Ta không được cứ nhìn mãi về phía đằng sau kéo ta bị vấp ngã. "Con hãy tiêu diệt hết mọi ký ức về kinh nghiệm đã qua. Đừng nhìn về phía đằng sau kéo con sẽ bị lạc lối". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 75).

Khi ta rọi ánh sáng của cái trí về phía trước, *đón đầu* dòng thời gian thì ta sẽ thấy cái gì? Cái trí còn tạo ra nhiều hình ảnh hơn nữa, nhưng những thứ ấy chưa trở thành hiện thực. Đó là cái lý tưởng, ham muốn, ước mơ. Một lý tưởng nếu đúng là sự phóng hiện của Chơn ngã Bất tử, của "Đấng Ki Tô nội tâm", ắt thu hút ta bằng một lực không thể cưỡng chế lại được. Bậc kiêu mẫu vĩ đại về tính linh có dạy: "Và ta, nếu ta được nâng lên khỏi trần thế thì ta sẽ thu hút mọi người lên với ta" (*Phúc âm của Thánh John*, 10:12). Đây chính là sự nhập định.

Nhưng giả sử ta để cho ánh sáng tâm trí mình yên nghỉ, an bình, tịch lặng nơi một tư tưởng hoặc một vấn đề ngay trước mắt nào đấy thì đó chính là sự định trí. Và nếu ta tiếp tục lộ trình tư tưởng mà không có tư tưởng ngoại lai khác xen vào thì đó chính là tham thiền. Có biết bao quyển sách đã từng được viết ra về đề tài này, một số hữu dụng hơn những quyển sách khác. Không có một sự mô tả hoàn toàn hoàn hảo nào về sự tham thiền nhập định. Một trong những điều mô tả hay nhất là tác phẩm "Lâu đài Nội tâm" của Thánh Teresa. Đây là một vấn đề mang tính cá biệt rất lớn vì bản thân linh hồn con người là "Thánh đạo" và mọi linh hồn đều có bản chất độc nhất vô nhị. Ta chỉ có thể học tham thiền bằng cách thực hành tham thiền. Aristote có dạy rằng: "Cách duy nhất để học đánh đàn harp là thực hành chơi đàn harp". Trong những lúc đơn độc hoặc thậm chí khi ở trên xe bus chật ních người, linh hồn vẫn có thể mưu tìm sự giác ngộ một cách ung dung, thoải mái và có chủ đích, không nhất thiết phải bị căng thẳng, cưỡng chế thái quá hoặc nôn nóng nỗ lực hùng hục làm. Sự tham thiền là bắt đầu con đường đi vào nội tâm. Tất cả chúng ta đều lấp đầy dòng tư tưởng không gian mình bằng cả đồng những tạo vật do tư tưởng ta gây ra. Mặc dù do chính ta tạo ra, chúng lúc nào cũng vây quanh và ảnh hưởng tới ta. Các nhà tâm lý học gọi thế giới nội tâm này là tiềm thức. Ta dùng tư tưởng để thâm nhập vào nó, làm quen với nó và vân du trong đó. Nhưng thế giới Thực tại còn ở sâu hơn nữa, vượt ngoài tầm tư tưởng và mọi hình ảnh tư tưởng, đó là "Phòng Minh Triết".

Thế nhưng các hình tượng vẫn hữu dụng theo cách thức của riêng chúng và chính Chơn sư cũng bảo ta phải biết cách sử dụng chúng. Ở đâu đó, Goeth có nói rằng trong tôn giáo chỉ có hai loại ý tưởng, một là ý tưởng hình dung Thượng Đế dưới dạng hình tượng đẹp đẽ nhất, còn hai là ý tưởng nghĩ rằng Đấng Vĩnh Hằng là vô sắc tướng, nhưng chỉ vô sắc tướng với các giác quan ở dưới đây thôi. Do đó Đấng Chí Tôn Krishna bảo Arjuna rằng việc hình dung thành hình tượng là cách thức dễ nhất và tốt nhất đối với hầu hết mọi người.

Mỗi buổi sáng nếu có thể được ta hãy dùng một thời gian ngắn để lập nên một nhịp điệu đạt tới mức chi phối trọn cả ngày ấy, khi tịch lặng và đơn độc thì cái trí và tâm hồn có thể mưu tìm và suy gẫm, học cách đáp ứng với những mãnh lực vô hình. Vào nhiều lúc trong ngày thì ta hãy để cho tâm hồn bay bổng lên trời. Ta hãy chiêm nghiệm trọn cả cuộc sống với sự đồng cảm kính cẩn và yêu thương, vì cuộc sống chính là Thượng Đế và những diễn biến trong đó là Ý chí của Ngài đang tác động. Vị Cha già Causade có bảo rằng: "Các bốn phận vào mỗi lúc đều là những hình bóng che khuất tác động của Thượng Đế".

Tiếng Nói Vô Thinh bảo rằng linh hồn giống như một con chim bị nhốt trong lồng cầm lạng không hót được. Mọi chằng song của cái lồng đều phải từ từ bị phá vỡ - đó là

mọi ham muốn và thành kiến nhỏ nhen của phàm ngã vốn cầm tù linh hồn – thì con Chim Thượng Đế mới được giải thoát và học cách bay lượn trở lại. Khi giống như con chim sơn ca nó bay lên đủ cao thì đôi cánh nó sẽ vỗ đều đều, được bầu khí quyền năng lên mới sinh ra sự tịch lặng của cõi trời. Trong sự an bình vượt ngoài tầm hiểu biết của mọi người ấy thì Thượng Đế mới giáng xuống con người qua Hồng ân Thiên Chúa vì linh hồn không thể đòi hỏi hoặc lĩnh hội được nó, linh hồn chỉ có thể chuẩn bị cái chén thánh để tiếp nhận Rượu Nho Hằng Sống.

2. Dama: Kiểm soát Hành động

SANKARACHARYA: Kềm chế năm cơ quan nhận thức và năm cơ quan hành động để cho chúng chẳng có gì khác hơn là các công cụ của Đấng Tối Cao.

PHẬT TỬ: Thanh khiết trong thân nghiệp và khẩu nghiệp.

CHỈ TÔN CA: “Bất cứ điều gì mà con làm, bất cứ thứ gì mà con ăn, bất cứ điều gì mà con hiến dâng, bất cứ thứ gì mà con cho ra, bất cứ điều gì mà con tu khổ hạnh . . . thì con hãy làm điều ấy coi như để tận hiến cho Ta”. (IX. 27-28).

CHƠN SƯ K.H.: “Đừng có thêm bốn phận thể gian, hãy làm hết mọi thứ “vì ích lợi của Ngài”.

FRANCES R. HAVERGAL: “Xin Chúa hãy nhận sự sống của con để nó được tận hiến cho Ngài”.

Annie Besant có bảo thái độ này là Con Đường Vương Đạo, nếu trong huyền bí học có một con đường như thế.

Rõ ràng là cái trí đã được kiểm soát ắt thể hiện thành hành động có kiểm soát. Đây là sự thật ẩn đằng sau câu châm ngôn quen thuộc bảo rằng trước khi nói hãy uốn lưỡi mười lần. Lời nói là hành động trên cõi trần đưa kết quả xuống tới tận cõi trần trong khi động cơ thúc đẩy ẩn đằng sau chỉ tác động nơi nội giới. Cái trí đã được kiểm soát chủ yếu có nghĩa là cái trí ấy không đồng nhất hóa mình với thể xác nữa, do đó nó biết sử dụng chứ không lạm dụng các cơ quan hành động của thể xác. Kinh điển Ấn Độ nói rất chi li về sự hiểu biết và kiểm soát các cơ quan cảm giác và nhận thức tức *Indriyas*. Nhưng đây là một điều vụn vặt xa vời cho nên tâm trí người Âu Tây không dễ gì lĩnh hội được; xét theo công truyền, thì đó là các cơ quan cảm giác, nhận thức và hành động; còn xét theo bí truyền thì đó là những giác quan nội giới tương ứng với chúng. Ta không được quên rằng thể xác có liên hệ mật thiết với và chịu ảnh hưởng của những quyền năng và thân phận của linh hồn, đến lượt những quyền năng này lại ảnh hưởng tới tình huống trong nội tâm. Thể xác là một sự vật sống động và nhạy cảm, mặc dù nó không thật sự là chúng ta; và trong khi đang giao tiếp linh hoạt với linh hồn thì nó cũng phản chiếu và ảnh hưởng hết mức tới quyền năng và thân phận của đối tác.

Thể xác là một sự vật rất kỳ diệu. Cả Kinh thánh lẫn Shakespeare đều ca ngợi sự mầu nhiệm của nó. Các cơ quan và đám rối thần kinh tinh xảo của nó có liên quan với các quyền năng và thần lực của Đại thiên địa tức vũ trụ. Mọi điều này vốn thuộc về một khoa học vĩ đại và bí mật, nhưng xét theo mục đích nhỏ nhoi của mình thì trước khi muốn kiểm soát hành vi thì ta phải có tư tưởng bình tĩnh và vị tha.

Ta nên thực thi hoàn hảo bất cứ hành động nào. Huyền bí học không có chỗ đứng cho hành động lười biếng, lẽ mề, không hữu hiệu. Một Chơn sư dạy rằng trong Thánh kinh có nói rất nhiều điều về huyền bí học như sau: “Bất cứ điều gì tay con tìm cách thực hiện thì con phải làm điều ấy hết sức mình”. (*Thánh thư giáo sĩ* 9:10). Đó là một dạng định trí. H.P.B có dạy ta rằng bước đầu tiên trong thuật định trí là phải cố định toàn thể chú ý của mình vào bất cứ điều gì mà mình đang làm và bất kể hành động ấy là gì. Ông già George Herbert đã ca ngâm như sau: “Ai quét một căn phòng theo luật lệ của Ngài, thì phải làm điều ấy thành một hành động tốt đẹp”.

H.P.B. cũng đã dạy ta rằng bốn phận đầu tiên trong huyền bí học là phải làm tròn bốn phận của mình dù đó là bốn phận gì đi chăng nữa. Nếu chúng ta đảm nhiệm

những nghĩa vụ thì ta phải hoàn thành chúng một cách hoàn hảo. Không ai có thể đến dưới chơn Thầy mà lại né tránh hoặc lẩn tránh trách nhiệm của mình. Một Chơn sư đã từng dạy rằng kẻ nào né tránh chỉ một trách nhiệm thôi cũng không thể trở thành đệ tử; nhưng y không nên đảm đương thêm những trách nhiệm trần thế mới nữa. Khi đã đến lúc chín muồi thì tối thắng Nhân quả thường phá tan cái chuỗi xích diễn biến. H.P.B. khuyến cáo bà Besant đừng nối kết lại những ràng buộc mà Nghiệp báo đã phá vỡ cho bà. Chúng ta phải dành nó cho Sự Sống của Thượng Đế tác động. Browning có ca ngâm như sau: “Đến đúng lúc tốt đẹp của ngày”, còn Shakespeare cũng phản ánh cùng một tư tưởng ấy qua vở kịch Vua Lear như sau:

“Thế rồi mọi thứ đều chín muồi”,
 Hỡi Thượng Đế, con đường của Ngài chứ không phải của con,
 Cho dù nó có tối tăm đến đâu đi chăng nữa;
 Thì xin ngài hãy đưa tay dẫn dắt con,
 Ngài hãy chọn lựa cho con, con đường của riêng mình”.

Mục tiêu và phương hướng trong cuộc sống nằm trong tay Sự Sống Vĩnh Hằng. Bốn phận của ta là tiến từng bước một, gọn ghẽ, toàn tâm toàn ý, dũng cảm. Những diễn biến thông thường trong cuộc đời của người tầm đạo đều khoắc lấy một sắc thái thiêng liêng. Đồng loại của y đều là những mảnh vụn điểm linh quang của Thượng Đế đang quờ quạng phần đầu trong bóng tối bên cạnh y; họ cần được thông cảm đến mức tối đa và y luôn luôn sẵn sàng vươn tay ra hướng về họ để trợ giúp. Những diễn biến trong cuộc đời, thậm chí chỉ là những diễn biến nhỏ nhất đều chứa đầy ý nghĩa vì y biết rằng đó là Tiếng Nói của Sự Sống vĩnh hằng ngỏ lời với linh hồn mình. H.P.B. có bảo rằng trong cuộc đời của người đệ tử không có một diễn biến nào là vô nghĩa và có khi diễn biến nhỏ nhất nhất lại đầy ý nghĩa nhất. Vì thế cho nên bà khuyên chúng ta phải suy nghĩ kỹ về những diễn biến trong cuộc đời mình, cố gắng rút ra một ý nghĩa của chúng, nghiên cứu chúng để xem chúng có thông điệp gì dành cho sự tăng trưởng của linh hồn ta. Đó là vì Sự Sống vĩnh hằng chính là Thượng Đế, mà Thượng Đế lại là Tình Thương chỉ tác động để cho tương lai ta được viên mãn và cực lạc. Như vậy, dần dần ta mới học được cách đọc hiểu quyển Sổ Bộ Đời vĩ đại. Việc này còn quan trọng hơn nhiều so với việc đọc bất cứ quyển sách nào được in ra mặc dù việc đọc sách in cũng có thể giúp ta đọc hiểu Quyển Sổ Bộ Đời lớn hơn.

Liệu ta có chống lại một vấn đề nào không? Ta làm thế nào mà tăng trưởng được nếu ta chưa bao giờ đối phó với bất cứ vấn đề gì. Liệu ta có thích một điều gì đó hơn thế chẳng? Có lẽ chỉ Sự Sống vĩnh hằng là biết hơn cả. Có một cơ hội phụng sự xảy ra. Liệu ta có đảm đương điều đó chẳng? Có một người nào đấy rất thành thật nêu ra sự phản ánh trung thực bởi cái nhìn đăm đăm làm ta giật mình. Liệu ta có tức tối, chối bỏ điều ấy hoặc trả thù hay chẳng? Hay là ta sẽ hoàn toàn vui vẻ vì nhờ vậy ta được mang tới một góc nhìn khác mà chưa bao giờ điều đó xảy ra cho ta? Bây giờ tôi có thể nhìn lại cuộc đời mình và thấy nhiều chuyện thô lỗ, thậm chí không tử tế, mà người ta đã từng nói với tôi thực ra đều có cơ sở vững chắc. Nhưng liệu ta có tử tế chẳng? Hay là ta cứ nổi nóng, ghen tuông, lừa dối, lợi dụng những xung lực rộng lượng? Chơn sư K.H. đã từng viết cho một đệ tử nhập môn như sau: “Con ơi, điều an ủi lớn nhất và bốn phận trước hết trên đời này không phải là gây ra đau khổ mà là tránh gây ra đau khổ cho con người hay con thú”. Nếu ta có bị tổn thương sự qui ngã của mình thì điều đó cũng tốt thôi. Cô bé Thérèse ở Lisieux đã từng viết rằng nếu người ta ở ngay dưới chân chiếc thang mà không thể leo lên được nữa thì thật là bình an, bởi vì đâu có ai ganh tị với ta hoặc muốn dành chỗ của ta.

Như vậy bước đầu tiên trên Những Nấc Thang Vàng là “một cuộc sống trong sạch, cuộc sống lành mạnh, vị tha, viên mãn. Nhưng ta hãy dừng lại một lúc để suy nghĩ về tư tưởng vị tha. Một kẻ nhu nhược, gió chiều nào che chiều nấy, *không* phải là vị tha. Chơn sư K.H. trình bày điều này rất hay như sau: “Con hãy vững như bàn thạch xét về đúng và sai, hãy luôn luôn chiều ý người khác trong những chuyện *không quan trọng*. Biết bao nhiêu lần ta đã từng thấy trên đời này có sự bất hòa, bạn bè chia tay

nhau, nhà tan cửa nát, thế mà mọi chuyện ấy đều không thật sự quan trọng! Kẻ "phàm phu" thói phồng chuyện tầm thường, suy tôn nó lên thành chuyện vĩnh hằng. Những người như thế đang mù quáng bị thôi thúc bởi lòng thèm khát của chính mình, muốn thống trị người khác bằng ý chí của phàm nhơn mình.

Chơn sư cũng dạy rằng: "Con phải từ bỏ mọi ham muốn sở hữu . . . sẵn sàng chia tay với bất cứ thứ gì và mọi điều gì". Bà Besant đã từng dạy chúng tôi rằng khi bà xét thấy mình đang tỏ ra quá dính mắc vào bất cứ thứ gì thì bà bèn xả bỏ. Epictetus có một cách để đối phó với nỗi đau mất mát. Ông yêu cầu nạn nhân hãy nghĩ rằng mình đã "trả lại nó". Ngay cả khi một người bạn đau buồn vì mất một đứa con gái thân thương thì ông cũng bảo rằng: "Ồ bạn ơi! Hãy tự nhủ rằng tôi đã trả nó lại cho chư thần linh thân thương".

Kẻ nào không có ngã chấp thì không thể bị thật sự tổn thương. Cách đây nhiều năm, tôi có biết một người sống cuộc đời rất thánh thiện và dễ thương. Ông bảo tôi rằng: "Tôi chưa bao giờ bị tổn thương. Nếu có ai nói hoặc làm điều gì đấy có thể gây tổn thương cho tôi thì tôi lại tự nhủ Fabrizio, người có tồn tại đâu. Vì vậy làm sao người bị tổn thương được?".

Hãy có những tư tưởng thanh thản, cao thượng và dễ thương thì chắc chắn chúng sẽ có kết quả là một hành động đẹp để vốn bình thản, có kiểm soát, không hấp tấp. Chơn sư yêu cầu một đệ tử trẻ tuổi hãy nghĩ xem y sẽ làm một công việc ra sao nếu y biết Chơn sư sắp tới giám sát? Ta nên làm mọi việc của mình đúng theo những phương cách đẹp để ấy.

Đức tính này được gọi là *Dama* trong tiếng Bắc phạn và *da* có nghĩa là cho ra. Thế thì chúng ta cho ai mọi hành vi và thành tích của mình? Ta cho đồng loại của mình nhân danh Đấng Thân Thương. Chơn sư K.H. có viết thư cho ông C.W.L. "Con hãy làm điều tốt nhân danh ngài và vì tình thương nhân loại".

3. Uparati: Hãy để mặc cho người khác tự biểu hiện

SANKARACHARYA: Một tình huống không tùy thuộc vào ngoại giới.

PHẬT TỬ: Dẹp hết mọi sự ngu tín và mê tín dị đoan.

ANNIE BESANT: Hãy đặt gốc rễ nơi Nhất nguyên, hãy chấp nhận mọi thứ theo thực tướng của chúng, không tán thành cũng không lên án – hãy học cách không xét đoán.

Phẩm tính này thường được dịch là "Khoan dung", nhưng ở đây có một sự thiếu xác tín nào đấy bởi vì việc giả định là khoan dung có thể chẳng có gì khác hơn là sự dừng đứng khinh khỉnh. Nếu ta bỏ công phu suy nghĩ kỹ về đức tính này thì ắt là gặt hái được nhiều điều đáng kể. Bản thân tôi mô tả nó là hãy để cho "người khác được thoải mái tự nhiên". Đây là một trong những thái độ khó khăn nhất của cái trí, bởi vì những kẻ nào ưa can thiệp, cải tạo, cải hóa người khác đều chắc chắn rằng mình biết điều gì tốt nhất cho người khác và họ đâm ra rất công phần nếu thiên hạ không chấp nhận và nghe theo lời khuyên của mình.

Điều này lại xác nhận bản chất qui ngã của con người. Mọi mối quan hệ què quặt với tha nhân và cuộc đời đều bắt nguồn từ óc qui ngã ấy. Chính vì thế mà tôi thường bảo rằng ngã chấp nơi con người, "cái tôi" và "cái của tôi" là hòn đá duy nhất thật sự làm ta vấp ngã trên con đường tiến tới thiên tính của chính mình. Đó là vì thiên tính của ta, "linh hồn thuần khiết" của ta vốn đều hiệp nhất với mọi linh hồn thuần khiết khác; sự đẹp đẽ và dễ thương của Thượng Đế trên đời này đang ngóng chờ sự thống nhất của mọi linh hồn thuần khiết để nó trở thành đặc tính của linh hồn. H.P.B. có dạy rằng người tâm đạo cuối cùng đạt tới một thái độ tâm trí chẳng phải là yêu (theo nghĩa mà Patanjali gọi là "luyến ái quá độ"), chẳng phải là ghét (dội lại quá độ), chẳng phải là thờ ơ. Và mọi "đức tính" đều là thành quả của mình triết (tức tâm thức cao siêu của thiên tính) vì các đức tính ấy đều bắt nguồn từ việc cá thể huyền đồng theo trực giác với tha nhân, cho dầu phàm ngã của y không hề biết tới nó. Điều này lại

nhắc tôi nhớ tới một phát biểu nổi tiếng khác là ta nên đặt mình vào địa vị người khác để nhìn thấy như *người khác* nhìn thấy, đây là một quyền năng của tinh thần mà mọi Chơn sư đều có.

Khi ta có thể nhìn thấy như người khác nhìn thấy trong một chừng mực nào đó thì ta ắt không thể phạm phải sai lầm là ra sức áp đặt quan niệm của mình lên người khác, hoặc kết tội y là "sai bét" khi quan niệm của y không khớp với quan niệm của ta. Đó chẳng những là vẻ đẹp của vũ trụ đồng nhất với Chơn ngã của ta mà là mọi tội lỗi và nỗi ô nhục của thể gian cũng chính là của ta luôn. *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* có cho ta biết rằng hễ ta vứt bỏ cái váy đi thì tức là ta đã mời gọi cái váy ô nhục ấy đến cho bản thân ta trong một kiếp khác. Một trong những nhiệm vụ của các Con người Toàn bích, thậm chí của các đệ tử, là phải "gánh vác một chút Nghiệp quả nặng nề của thể gian". Không phải là bằng cách chê trách nó, khinh thường nó, chối bỏ nó, mà là bằng cách kể vai gánh vác lấy nó như đấng Ki Tô đã làm. Trong cuộc đời của người đệ tử, không một điều gì là xa lạ, là đáng dỗi lại, là ngoại lai theo như linh ảnh của Thánh Peter cho biết. Sự thông cảm và lòng từ bi của Thượng Đế bao giờ cũng sáng ngời trong tâm hồn Chơn sư. Và Chơn sư K.H. có dạy, chừng nào ta chưa đạt tới sự thông cảm của Thượng Đế thì "tốt hơn ta nên lầm lạc khi đứng về phía lòng từ bi". Biết bao nhiêu lần một người đã mất niềm tin vào chính mình mà lại phục hồi niềm tin ấy chỉ vì bạn của y vẫn còn tin tưởng và tin cậy vào chính y?

Chúng ta có thể thấy được điều hay ho nhất hoặc ta có thể thấy được điều tồi tệ nhất nơi mọi người; đó phần lớn chỉ là thói quen của cái Trí. Nhiều người có thói quen chỉ nhìn thấy điều tồi tệ nhất, chẳng những bối lung tìm vết mà còn hí hửng với điều ấy. Người tồi tệ nhất trên thế gian vẫn còn có một điều gì đấy nơi bản thân y là tốt đẹp. Tôi còn nhớ trường hợp một kẻ sát nhân đặc biệt tàn bạo. Kẻ bị kết án ấy có một cô con gái nhỏ rất ngưỡng mộ ông và ông cũng rất yêu thương nó. Một trong những người tử tế nhất mà tôi đã từng biết lại là một kẻ bại hoại về tình dục. Bất kể một người có vẻ gian tà đến đâu xét theo biểu kiến thì luôn luôn vẫn có Thượng Đế ở nơi y, cho dù nó bị chôn chặt trong ấy và cách tốt nhất để giúp cho người đó là tìm cách đạt được vị Thượng Đế ấy, đánh thức tình ngài trong nội tâm y. Một người bạn của tôi đã trải qua đêm cuối cùng trong cuộc đời một kẻ sát nhân còn trẻ tuổi bị kết án tử hình và đang bị giam giữ. Y không lắng nghe linh mục tuyên úy hoặc vị Thống đốc mà bình thần bước qua bên kia cửa tử với một câu thơ trên môi mình và được ghi khắc trong tâm hồn do bạn tôi truyền dạy cho y từ trong *Chí Tôn Ca*.

"Con có thể trợ giúp huynh đệ mình thông qua cái mà con có chung với y, đó là Sự Sống của Thượng Đế . . . Con hãy học cách đánh thức Sự Sống ấy nơi y, học cách hiệu triệu Sự Sống ấy nơi y, thì y sẽ cứu được huynh đệ mình khỏi làm sai" (*Dưới Chơn Thấy*). Không phải bằng những sự thật rành rành, không phải bằng những lời khuyên hoặc bằng lời giáo huấn dài dòng mà là bằng một thái độ của tâm hồn cháy bỏng lòng từ bi; đó không phải là sự đa cảm vốn là sự giả trang nhu nhược và đầy tai hại của tình thương.

Ta hãy để cho mọi người được tự nhiên thoải mái. Công việc của ta là rất hiếm khi can thiệp. Nếu ta cảm thấy bị thôi thúc phải can thiệp, đam mê ham muốn bày tỏ ý kiến của riêng mình, ham cải tạo thì ta hãy nên nhớ điều mà Starr Daily – bút danh của một người bị kết án tù chung thân vốn đã tìm ra chơn ngã bị giam giữ - viết như sau: "Có một xúc cảm ích kỷ gây tổn thương cho người khác. Nó thường được gọi là tình yêu. Đó chẳng qua chỉ là bóng dáng của đấng làm phép lạ. Cũng giống như khoa học, nghệ thuật và sự phát minh chẳng muốn cải tạo một ai, tình thương cũng giống như vậy. Chính vì không muốn cải tạo người khác cho nên nó mới cảm hóa được người ta. Chính vì để cho người khác được tự do cho nên tình thương mới duy trì được lâu bền. Một người bạn là một người biết thương yêu người khác. Y không lên mặt cao đạo, bối rối, kết án. Y giải phóng và chính những điều mà y giải phóng thì y duy trì được quan hệ lâu bền. Bạn không thể có điều gì nếu bạn không chịu vứt bỏ đi điều khác. Bạn không thể giải thoát khỏi cái điều mà bạn khư khư bám lấy. Khư khư bám

lấy điều gì là lệ thuộc vào điều ấy. Điều mà bạn giải thoát thì nó sẽ thuộc về bạn lâu bền. Bạn không lệ thuộc vào nó, vì bạn đứng ở phía tình thương . . . Mọi điều ở dưới mức tình thương đều bao vây và chèn ép người ta. Chúng gây sức ép, tấn công và làm thương tổn. Tình thương là Thực tại, là đấng Giải phóng, là đấng làm phép lạ. Bằng cách khiến cho người khác được vui vẻ thì bạn đã cho họ nếm trước thiên đường trên trần thế". (*Giải thoát* của Starr Daily).

Đôi khi tình phụ tử và tình mẫu tử cũng thuộc loại bầu vú, đeo bám. Ta hãy đọc một trong những câu chuyện hay nhất trên thế gian, *Sorrel và Con Trai*, của Warwick Deeping. Đây là một bản tường trình kỳ diệu về tình phụ tử vốn thật là rộng lượng, hoàn toàn vị tha, minh triết và do đó đã có được phần thưởng của kẻ minh triết, được hưởng ứng bằng tình thương hoàn toàn đáng tin cậy.

Thế gian ắt khác xiết bao nếu minh triết và lòng từ bi luôn luôn chế ngự. Trước hết ta phải minh triết kéo lòng từ bi có thể thoái hóa thành thói xấu đa cảm đa tình. Mặt kia của minh triết là bác ái, còn tình thương vị tha đồng thời vừa gây cảm hứng vừa sản sinh ra minh triết.

Kinh điển Phật giáo gọi đức tính này là không ngu tín và mê tín dị đoan. Cả hai thói xấu này phải được siêu việt trước khi ta có thể được Điểm đạo lần thứ Nhì. Quyển Từ điển Chamber định nghĩa ngu tín là "hết lòng với một tín điều hoặc phe phái đặc biệt một cách mù quáng và ngoan cố". Nó do một thành kiến sắt đá gây ra và một người nào muốn hiệp nhất với tất cả chúng sinh thì phải *không* có thành kiến. Thông thường thì thành kiến do người lớn nhồi sọ cho trẻ con. Linh hồn của một kẻ dửng mẫn và độc lập thường bác bỏ thành kiến này khi y trưởng thành. Đối với một nhà thần nhãn lão luyện thì những sự ngu tín này biểu lộ thành những đốm chết cứng trong hào quang thể trí – một loại "mụn cóc" làm ngăn cản dòng chảy năng lượng của Thượng Đế từ trên xuống. Chúng lại sinh ra mê tín dị đoan. Nhiều giáo điều và công thức tôn giáo đã chết cứng thời xưa thì ngày nay lại trở thành mê tín dị đoan. Tôi còn nhớ một câu chuyện tức cười mà bà Besant đã kể cho chúng tôi nghe cách đây nhiều năm dài. Một học giả hiền triết có một con mèo mà ông rất cưng. Nhưng mỗi khi ông tọa thiền thì con mèo cưng ấy lại xán vào lòng ông. Vì vậy ông đành buộc nó vào chân giường khi mình ngồi thiền. Các đệ tử chú ý thấy chuyện ấy nhưng vì rất kính trọng thầy nên không dám hỏi lý do tại sao. Sau khi thầy từ trần, đám đệ tử mỗi khi bắt đầu ngồi thiền lại kiểm đầu đó một con mèo rồi lại cũng cột nó vào chân giường mình!

Khuynh hướng này cũng là "bản chất thường tình của con người" và rốt cuộc đưa tới sự thoái hóa rồi diệt vong của một tín điều tôn giáo. Khi các vị Tỳ khưu hỏi Đức Phật tôn giáo của ngài sẽ truyền được lâu bao nhiêu, thì ngài trả lời: "Nếu mọi chuyện thuận lợi thì có lẽ được 1000 năm". Benjamin Kidd có một điều gì đó rất thích đáng để nói về vấn đề này. Ông bảo rằng các hệ thống tôn giáo và các nền văn minh đều cùng nhau thịnh vượng rồi suy thoái, vì tôn giáo cung ứng cái khuôn trí tuệ cho nền văn minh mới chớm nở tuôn đổ vào.

Nhưng không một huyền bí gia nào bị ràng buộc bởi bất cứ tôn giáo đặc thù nào mặc dù cá nhân y có thể ưa một tôn giáo này hơn các tôn giáo khác. Y cũng không hề bị ràng buộc bởi bất cứ loại tín ngưỡng hoặc nghi lễ tôn giáo nào. Nếu y thuộc cái loại hình đặc thù ấy thì y sẽ sử dụng nghi lễ coi là một phương pháp hợp khoa học để cung ứng "bầu hào quang" và khơi dậy sự trợ giúp vô hình của Deva tức giới Thiên thần, nhưng y chẳng bao giờ coi nghi lễ là cần thiết cho sự đánh thức và phát triển tâm thức tinh thần.

Y cũng tuyệt nhiên không bị ràng buộc bởi một hình thức mới mẻ hầu như mang tính tôn giáo là một đảng chính trị lớn. Y thuộc về thế giới và tất cả chúng sinh không loại trừ một ai, vì vậy y hoàn toàn thoát khỏi mọi sự ngu tín và mê tín dị đoan. Chơn sư mô tả các giáo điều, tín điều và nghi lễ là những đường kẻ nằm ngang giúp cho đứa trẻ tập viết, nhưng khi nó lớn lên thì nó phải bỏ đi những đường kẻ nằm ngang ấy. Nó phải luôn luôn mãi mãi không chịu những sự ràng buộc chèn ép ấy.

4. Titiksha: Cứ để mặc cho mọi việc diễn biến theo tự nhiên

SANKARACHARYA: Chịu đựng mọi đau khổ và phiền não mà không nghĩ tới việc trả thù, bác bỏ hay than vãn.

PHẬT TỬ: Nhẫn nhục.

CHƠN SƯ K.H.: Vui vẻ, sẵn lòng chia tay với mọi thứ và bất cứ điều gì mà Nghiệp báo có thể tước lấy của ta.

H.P.B.: Cực kỳ dũng cảm với điều được gọi là vui sướng hoặc đau khổ.

ANNIE BESANT: Sức mạnh thầm lặng giúp ta có thể chịu đựng mọi cơn chấn động, mọi sự trì hoãn.

TIẾNG NÓI VÔ THINH: "Hỡi ứng viên, con hãy kiên nhẫn vì kẻ nào không sợ thất bại thì kẻ ấy cũng không tranh thủ thành công". (137).

THÁNH CATHERINE ở SIENA. Bà nghĩ rằng: "Kiên nhẫn là bài học lớn nhất trong mọi bài học". Bà gọi đó là "hòn đá thử vàng của Thiên Chúa".

Tôi đã gọi nó là "cứ để cho mọi việc diễn tiến tự nhiên" hoặc kiên định trong mọi tình huống. Thật dễ hiểu là thái độ tâm trí này phần lớn là kết quả của việc phát triển *Viveka* và *Vairagya*. Ở đây cũng đúng chỗ để thắc mắc xem các diễn biến là gì? Và thế nào là luật Nhân quả gây ra các diễn biến ấy?

Các diễn biến là hậu quả của các Định luật Thiên nhiên, nói theo danh từ tôn giáo thì Định luật Thiên nhiên là Ý chí của Thượng Đế. Chúng vốn bất di bất dịch, chẳng bao giờ thay đổi. Cách đây hàng triệu năm chúng cũng tác động y hệt như ngày nay. Cả triệu năm sau này thì chúng cũng thế thôi. Theo lời Kinh thánh thì Thiên Chúa "không hề thay đổi, chẳng hề sáng nắng chiều mưa" (*Thánh James* 1:17). "Đó là vì dưới mắt ngài thì một ngàn năm năm cũng chỉ mới là ngày hôm qua" (*Thánh Vịnh* 90:4). Cứ thế mãi, ngày hôm qua, ngày hôm nay và đời đời như vậy" (*Thánh thư Hebreux* 13:8). Sự chắc chắn vĩnh hằng của ta vốn ở nơi các định luật ấy. "Thượng Đế" không hề đổi ý. Nếu ta hiểu và tuân theo những định luật này thì ta ắt gặt hái được sự an bình và viên mãn. Nếu do vô minh và nhu nhược, ta không tuân theo định luật thì ta ắt chuốc lấy bệnh tật rồi chết chóc.

Ngày nay mọi người đều quen thuộc với một số định luật về sức khỏe. Khi ta tuân theo những qui luật ấy thì ta có được nghị lực, niềm vui và không bị đau đớn trong sinh hoạt; khi ta không tuân theo những qui luật ấy thì ta bị khốn khổ rồi rốt cuộc chết. Hậu quả có thể phải nhiều năm mới xảy ra, nhưng chắc chắn nó sẽ xảy ra. "Hãy tin chắc rằng tội lỗi của con sẽ trở lại tóm bắt con". (*Thánh thư Số mục*, 32-33).

Tiến thêm một bước nữa ta hãy ngộ ra được rằng trong bản thể xúc động và tâm trí của ta cũng có định luật bất di bất dịch. Năng lượng được phóng ra ở bất cứ cõi tồn tại nào đều tạo ra kết quả thích hợp của nó trên cõi ấy và những cõi khác. Khoa học đã gọi tác dụng của Định luật vượt trên hết các Định luật này là "tác động và phản tác động", "lực và phản lực". Nhờ sự phổ biến giáo huấn của khoa học, loài người đã bắt đầu ít nhiều "biết về định luật". Chúng ta đang trở nên biết về định luật của cả cõi tâm lý và tinh thần nữa. Các bậc đại Đạo sư từ Lão tử xuống tới Đức Phật đều mô phỏng đối thể tinh thần bằng lời lẽ giống hệt như vậy, chẳng hạn như Đấng Ki Tô dạy: "Điều gì con muốn người khác làm cho mình thì con hãy làm cho người khác: vì đó là định luật của các đấng tiên tri" (*Phúc âm theo thánh Mathieu* 7:12). "Con đừng xét đoán kẻ con sẽ bị xét đoán. Đó là vì con xét đoán người khác ra sao thì người ta cũng xét đoán con như vậy; con cân, đong, đo, đếm người khác như thế nào thì người ta cũng cân, đong, đo, đếm con như vậy". (*Phúc âm theo Thánh Mathieu* 7:1). Điều này đã được gọi là Quy tắc Vàng và mọi kinh điển trên thế giới đều xiển dương nó.

Định luật tác động và phản tác động chi phối thể giới gồm ba phần là thân, tâm và trí. Một khi tư tưởng được sinh ra, một khi xúc cảm được tạo ra, một khi lời nói được thốt ra hoặc một hành vi được làm ra thì một lực đã được phóng vào vũ trụ mà ta không thể thu hồi lại được. Và bởi vì nó được sản sinh ra theo quan điểm cá nhân cho nên tất yếu một ngày nào đấy ở một nơi nào đó nó sẽ trở về với người sinh ra nó.

Có thể là ngày mai hoặc 10 năm nữa hoặc hoặc vài kiếp nữa tùy theo bản chất và sức mạnh của lực được phóng ra nhưng nhất định nó thể nào nó cũng trở lại. "Con hãy ném bánh mì lên dòng nước [cuộc đời hằng trôi chảy]: bởi vì sau nhiều ngày con sẽ tìm lại thấy nó". (*Thánh thư giáo sĩ* 11:1).

Bởi vì chúng ta tác động theo quan điểm cá nhân phạm ngã trong biết bao nhiêu kiếp cho nên tất cả chúng ta đều sinh ra một khối lượng phản động vô cùng lớn. Các Đấng *Lipika* tức Nghiệp quả Tinh quân, tức Thiên thần Ghi Sổ Bộ Đời theo thuật ngữ của Ki Tô giáo, ghi chép một bản tường trình hầu như chính xác theo toán học về những lực đã sản sinh ra ấy. Bản thân ta cũng ghi chép chúng vào bất cứ lúc nào. Cũng dễ hiểu cách thức thực hiện điều ấy. Ta biết rằng không thể có một chuyển động nào hoặc sự tiêu phí thần lực nào mà không sinh ra một kết quả tương ứng và thần lực ấy được phóng ra thành những vòng tròn nhịp nhàng. Khi ta nói thì giọng nói của ta tạo ra những vòng tròn tuần hoàn theo nhịp điệu trong không khí. Tai ta đã được thích ứng để tiếp thu những vòng tròn ấy cho nên ta mới "nghe thấy". Nhưng khi ta suy nghĩ hoặc cảm xúc thì sự việc cũng xảy ra giống hệt như thế. Lúc bấy giờ các vòng tròn tuần hoàn theo nhịp điệu được phóng ra trong một loại vật chất tinh vi hơn mà các giác quan của thể xác không nhìn thấy được, nhưng chúng vẫn có thực và thậm chí có tác dụng còn mạnh hơn những đối thể của chúng trên cõi trần.

Thế mà mọi rung động vật lý đều lập nên một nhịp điệu tương ứng trong thế giới thông linh bao xung quanh ta. Ta hãy hình dung một hành vi, một lời nói hoặc một tư tưởng vang dội hết cõi này sang cõi khác lồng vào nó cho đến khi nó đạt tới cái nền tảng tối hậu của vật chất được gọi là Tiên thiên khí (Akasha), ở đó hằng hữu Tiên thiên ký ảnh. Bằng cách này ta tự tay viết nên sổ phận tương lai của chính mình. Các Nghiệp quả Tinh quân không coi ta là cá nhân. Các ngài chỉ thấy những thần lực được sản sinh ra mà các ngài có nhiệm vụ phải hóa giải để tạo ra sự thăng bằng trở lại.

Thánh Phao lô gọi luật tác động và phản tác động này là "luật về tội lỗi và sự chết". Nhưng "tội lỗi" gì mới được chứ? Từ lâu rồi huyền bí gia đã ngộ ra được rằng không hề có tội lỗi theo như ta thường hiểu mà chỉ có "sự thiếu phát triển". "Nguyên tội tổ tông" duy nhất mà tất cả chúng ta đều chịu đựng là "thiếu tri thức đúng đắn", mà vô minh ấy lại bắt nguồn từ sự thiếu phát triển. Liệu đứa trẻ con có được tri thức và kinh nghiệm của cha nó chẳng? Chính từ ngữ tội lỗi trong tiếng Hebrew nguyên bản không hàm ý là một điều gì đó đáng chê trách mà chân ý nghĩa của nó dường như thể là một người bắn cung nhắm vào bia nhưng vì bất tài nên đã bắn lệch hồng tâm. Như vậy, do vô minh và thiếu kinh nghiệm con người phạm tội và phải trả giá cho sự lỗi lầm ấy bằng sự đau khổ, đắng cay. Nhưng sự đau khổ ấy không hề tiêu diệt y mà chỉ chữa trị cho y. Nhờ vậy người bác sĩ giải phẫu trên trời đã chữa được căn bệnh mù nguyên thủy. "Sự gian ác của chính con sẽ sửa phạt con và sự tái phạm của con sẽ quở trách con". (*Thánh thư Jemiria* 2:19). Kết quả của mọi việc không tuân theo những định luật lớn trong thiên nhiên đều là đau khổ, nhưng H.P.B. gọi đau khổ là "ông Thầy đánh thức được tâm ta". Ta hãy suy nghĩ một lúc xem sao? Liệu có cái loại thế giới nào không có tội lỗi và phiền não? Lúc bấy giờ tất cả chúng ta sẽ là một loại người máy chứ chẳng bao giờ Đứa Con của Đấng Tối Cao tự biên tự diễn. Bà Besant đã từng một lần bảo tôi: "Khi tôi nhìn lại suốt một quãng đời dài thì bây giờ tôi sẵn lòng bỏ hết mọi niềm vui nhưng tôi không chịu bỏ đi một nỗi phiền não của mình bởi vì tôi học hỏi được nhiều nhất từ mở phiền não ấy". Cổ nhân người Celt có nói tới một người chịu đau khổ rất nhiều là một kẻ đang tu tâm dưỡng tánh. Thi sĩ Keats đau khổ rất nhiều và ông có viết thư cho người bạn như sau: "Bạn có hiểu chẳng một thế giới đau khổ và rắc rối cần thiết xiết bao để dạy dỗ cho trí thông minh biến nó thành một linh hồn?"

Định luật "tội lỗi và chết chóc" chỉ chi phối phạm ngã khi người ta đạt tới Con đường Phản bốn Hoàn nguyên thì người ta bắt đầu siêu việt phạm ngã và định luật cho ra thay vì rơi vào bắt đầu tác động; nhờ đó Tinh thần thức tỉnh chiếu sáng ra một ánh quang huy bao trùm vạn vật, đã có một định luật khác thay thế cho nó. Đó là vì

định luật của Tinh thần hằng sống nơi Đấng Jesus Ki Tô đã giúp cho tôi giải thoát khỏi luật tội lỗi và chết chóc”. (*Thư gửi Roma 8:2*). Từ nay trở đi linh hồn hiệp nhất với mọi chúng sinh và các phản ứng của phàm ngã không còn ý nghĩa gì đối với nó nữa. Nhờ đã vượt lên trên tác động của luật Nghiệp quả cho nên giờ đây linh hồn có thể hiểu được phương thức vận hành của nó. “Người ta chưa nghiên cứu được phương thức vận hành thật sự của luật Nghiệp quả nếu đệ tử chưa đạt tới mức những phương thức ấy không còn ảnh hưởng tới mình nữa. Điểm đạo đồ có quyền đòi hỏi bí mật thiên nhiên và biết được qui luật chi phối sự sống của con người. Y đạt được quyền này bằng cách thoát ra khỏi những giới hạn của thiên nhiên và giải thoát mình ra khỏi những qui luật chi phối cuộc sống của con người. Y đã trở thành một bộ phận của yếu tố thiêng liêng được công nhận và không còn chịu ảnh hưởng của cái tạm bợ phù du nữa. Lúc bấy giờ y mới biết được những định luật chi phối tình huống tạm bợ phù du”. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, phần nói về Nghiệp quả).

Có ba loại phản ứng theo phàm ngã. Có những phản ứng nhỏ mọn theo kiểu “thanh toán tại chỗ” trong sinh hoạt hằng ngày. Bị “đau răng” không phải là do kiếp trước, đó là quả báo nhãn tiền ngay trong kiếp này. Những diễn biến Nghiệp quả xuất phát từ kiếp trước đều là những diễn biến mang tính bước ngoặt bất ngờ xảy ra trong cuộc sống của hầu hết mọi người. Những diễn biến này có thể được biểu thị qua một lá số tử vi được lập thành chính xác. Đó là những phản tác động mà những Nghiệp quả Tinh quân đã chọn sẵn để cho Chơn ngã luân hồi phải đối phó trong kiếp tới, nó bao gồm chủng tộc, địa vị trong cuộc sống, cha mẹ, anh chị em và những cơ hội hoặc tai họa bất ngờ. Xin trích dẫn kinh Coran: “Số phận của mỗi người đã được treo kè kè ngay cổ y vào lúc ra đời”.

Thế rồi có một loại thứ ba là *Sanchita* tức Nghiệp báo “tích lũy”. Thứ này bao gồm những phản tác động nặng nề xuất phát từ một quá khứ lâu dài nhưng bị các đấng Thiên thần Ghi Sổ Bộ Đời (Nam Tào Bắc Đẩu) trì hoãn lại cho đến khi Chơn ngã đã đủ mạnh để học hỏi được một điều gì đấy từ đó: “Thượng Đế là đấng trung tín, ngài ắt không để cho con phải chịu cảm dỗ nhiều hơn mức con chịu đựng nổi”. (*Thư thứ nhất gửi tín hữu Cor. 10:13*). Nghiệp quả tích lũy này bao gồm những phản tác động nặng nề đối với nhiều hành vi phản xã hội của ta trong quá khứ vô minh khi trình độ phát triển tinh thần của ta còn kém xa bây giờ. Nếu cố gắng xuống ngay tức khắc lên linh hồn còn non nớt thì nó ắt đè bẹp y. Vì thế cho nên thật là tử bi khi trì hoãn nó cho đến lúc linh hồn đã đủ dũng mãnh để chẳng những không bị đè bẹp mà còn được nó tẩy trừ nữa. Chính vì thế mà Thượng Đế được ví như một “ngọn lửa thanh tẩy”.

Nhưng khi người ta chuyển chú tâm sang Thánh đạo, tiến tới quả vị Chơn sư thì toàn bộ cái sức mạnh của quá khứ ấy phải được thanh toán thì ngài mới giải thoát được. Quyết tâm thật sự của ngài giống như một lời thỉnh nguyện dâng lên các Nghiệp quả Tinh quân và các Nghiệp quả Tinh quân đáp ứng bằng cách ban cho ngài nhiều hơn Nghiệp quả quá khứ ấy để chỉnh sửa lại. Đây là một định luật huyền bí trong huyền bí học cho thấy tại sao người tốt bụng và thanh khiết lại dường như rất thường bị những tai họa không đáng có với mình, đó cũng là lý do tại sao cần phải có lòng quả cảm vô biên trên con đường nhồi quả này. H.P.B có nói: “Điều mà huyền bí gia chân chính mưu cầu không phải là kiến thức, sự tăng trưởng, hạnh phúc hoặc uy quyền cho bản thân; mà là trở nên có ý thức rằng sự hài hòa của điều mình là một thành viên đã bị phá vỡ nơi ngoại giới thì mình phải mưu tìm phương tiện để biến sự bất hòa ấy thành ra sự hài hòa cao hơn nữa”.

Và *Giáo Lý Bí Truyền* có dạy: “Chính con người đã hoạch định và tạo ra các nguyên nhân, còn luật Nghiệp báo điều chỉnh các hậu quả; sự điều chỉnh ấy không phải là một tác động mà là sự hài hòa của vũ trụ bao giờ cũng có khuynh hướng trở lại vị thế nguyên thủy giống như một cái cành cây bị uốn cong quá mức về phía này thì sẽ bật ngược trở lại với một sức mạnh tương ứng” (*Giáo Lý Bí Truyền*, quyển II, trang 319).

Thế mà đâu là những diễn biến của cuộc đời đúng như chúng đã xảy ra? Đó đều là sản phẩm của Định luật cao cả vốn là ý chí của vũ trụ vận động hướng về một diễn biến thiêng liêng xa vời nào đấy. Khi nhận ra được điều này thì người đệ tử làm hết sức mình để cộng tác với nó bằng cách thật thanh thản và kiên định trong mọi hoàn cảnh thăng trầm của cuộc đời. Y không than khóc trước một số phận bất lợi. Y phấn đấu để “tìm hiểu” và vận dụng mọi hoàn cảnh mưu cầu lợi ích cho tha nhân và phát triển những đặc trưng chân chính của bản thân. Vị Tu viện trưởng già người Pháp, Đức Cha Causade có bảo rằng Thượng Đế ngỏ lời với con người y như ngài luôn luôn làm thế. Ngài ngỏ lời với con người qua những diễn biến trong sinh hoạt hằng ngày và ngỏ lời với các quốc gia qua những diễn biến mang tầm vóc vũ trụ. Trong một bức thư riêng H.P.B. có viết như sau: “Trong cuộc đời của mỗi Thông Thiên Học giả *hoàn toàn tha thiết* đều có một chuỗi xích nhân quả liên miên”.

Bà viết tiếp: “Chẳng ai trong quý vị đã từng nghĩ tới việc quan sát, nghiên cứu rồi lợi dụng những bài học bao hàm trong đó, cái lưới trời lồng lộng được đan bện xung quanh mỗi người trong quý vị, thế nhưng cái mạng lưới vô hình ấy vẫn cứ sờ sờ ra (trước mắt kẻ nào biết nhìn cách vận hành của nó) y một quyển sách mở ngỏ, linh thiêng trong ánh sáng thần bí bao xung quanh quý vị mà quý vị *có thể* học được, thật vậy, thậm chí những người chưa có quan năng thần nhãn nữa cũng vẫn học được.

Chẳng biết tại sao quý vị lại chưa bao giờ theo dõi (ngay cả đã được trợ giúp bằng những quan năng lý luận và quan năng của óc phàm chứ chưa nói tới cái trí vô sư thuộc tinh thần) những điều ghi chép thường nhật trong sinh hoạt của mọi người quý vị, những diễn biến nhỏ nhặt vốn là quyển kinh sống động cho quý vị học? . . . Tôi biết rằng Chơn sư đã đẩy nhanh (mà không can thiệp vào Nghiệp quả) và trong trường hợp khác lại trì hoãn một số diễn biến cùng với những điều bất ngờ trong cuộc đời của tất cả quý vị nào muốn tha thiết và chân chính. Nếu quý vị chú ý tới những diễn biến nhỏ nhặt và ngẫu nhiên ấy thì chỉ nội sự vận hành của chúng thôi cũng có thể tiết lộ cho quý vị thấy một bàn tay vô hình đang dẫn dắt quý vị.

“Qui tắc trước hết trong sinh hoạt hằng ngày của một học viên Huyền bí học là không bao giờ rời chú tâm khỏi những hoàn cảnh nhỏ nhặt nhất có thể xảy ra trong cuộc đời của chính mình cũng như các bạn đồng nghiệp khác . . . cho dù hoàn cảnh ấy có liên quan hay chẳng tới những đeo đuổi tâm linh của mình . . . Bạn nên thực hiện điều này ít ra là mỗi tuần một lần. . . Đó là vì một khi được so sánh và tổng kết thì những diễn biến này – những diễn biến tầm phào nhất thường là những diễn biến soi sáng nhất - ắt tiết lộ cho bạn nhận thức được lộ trình mà bạn phải đi theo . . . Nó tập trung chú tâm lên những định luật chi phối các diễn biến đơn giản nhất trong cuộc sống . . . Nó thu hút chú tâm ra khỏi những sự việc ắt chỉ can thiệp vào việc rèn luyện trí tuệ; nó làm bén nhạy và phát triển trực giác khiến cho bạn dần dần nhạy cảm hơn với những thay đổi nhỏ nhất trong ảnh hưởng tâm linh của bậc Đạo sư.

Mỗi khi có một học viên tha thiết muốn gia nhập Hội Thông Thiên Học thì trong cuộc đời y chẳng có một hoàn cảnh nào là vô nghĩa hoặc tầm phào bởi vì mỗi hoàn cảnh là một liên kết được cố ý xếp đặt vào trong chuỗi diễn biến ắt phải đưa y tới trước Cánh Cổng Vàng. Mỗi bước tiến – mỗi người mà y gặp gỡ, mọi lời nói được thốt ra, đều có thể là một lời được cố ý đưa vào trong ngôn ngữ thuộc ngày ấy với mục đích cung cấp một tầm quan trọng nào đó cho chương sổ bộ đời mà nó thuộc về và đó là một ý nghĩa nghiệp báo nào đấy trong quyển sổ bộ đời”.

Đây là những lời lẽ mẫu nhiệm, chúng nhắc tôi nhớ tới những lời tương tự mà bà Besant đã từng nhắc tới. Một người nào đó đã hỏi bà làm thế nào mà họ có thể biết được Chơn sư muốn họ làm gì? Bà trả lời: “Hãy quan sát hoàn cảnh của bạn, vì nếu bạn đã hoàn toàn hiến mình cho việc phụng sự Chơn sư thì bạn đã cung cấp cho ngài một đặc quyền nào đó – không phải để thay đổi Nghiệp quả của bạn vì ngài chẳng bao giờ làm như vậy – mà sắp xếp lại một vài diễn biến trong đó”.

Cuộc đời, nhất là cuộc đời hiến dâng thật là mẫu nhiệm, quan trọng và vinh quang xiết bao bất kể nó ở trong hoàn cảnh nào, bởi vì chính Tiếng nói của Thượng Đế

và Chơn sư dẫn dắt chúng ta. Trong bức thư xuất sắc của Chơn sư K.H. gửi cho ông Judge, ngài cũng nói như vậy: "Mong sao đức tin (vốn là vô sư trí) sẽ dẫn dắt con trải qua cuộc sống giống như con chim bay trong không trung – một cách chẳng nghi ngờ gì hết".

Uparati và *Titiksha* chúng là gì nếu chẳng phải là để cho con người được hạnh phúc và hoan hỉ khi sống theo thực chất của mình và cũng là để cho các diễn biến xảy ra tự nhiên?

5. Samadhana: Toàn tâm toàn ý

SANKARACHARYA: Thường xuyên định trí vào Tinh thần thuần khiết.

PHẬT TỬ: Chánh niệm

KI TÔ HỮU: "Nếu mắt con là chất phác thì trọn cả cơ thể con sẽ tràn ngập ánh sáng". (Phúc âm theo thánh Mathieu 6:22)

CHƠN SƯ K.H.: Một mục đích duy nhất (Nhất tâm)

H.P.B.: "Người đệ tử phải đặt hết mọi ham muốn của mình tập trung vào việc thủ đắc tinh thần sao cho toàn bộ khuynh hướng trong bản chất của y đều đi theo chiều hướng đó".

Tình đơn nhất này của chủ đích thật sự cấu thành cái "sự chất phác của tâm hồn" khiến cho con người "thấy được Thượng Đế". Và làm thế nào mà ta mô tả được cái mục đích nhất tâm ấy. Đó chắc chắn không phải là mục đích của phàm nhân mà là mục đích của Đấng Vĩnh Hằng nội tâm, nó điều động toàn thể thần lực trong bản chất con người đi theo *một* chiều duy nhất, hướng về sự thực chứng Vĩnh Hằng và Thiên Tính. Sự an bài toàn lực ấy tạo ra những Nghiệp quả lớn lao. Trong đời của một người hoàn toàn hiến dâng thì các diễn biến xảy ra nhanh chóng và rõ ràng với quyền năng gia tăng. Ta có thể thấy sự kiện này ngay cả trong cuộc đời của một kẻ phàm phu đầy tham vọng với chủ đích và ý chí không nao núng. Khi được hướng lên trời thì đó không phải là ý chí chiếm hữu, thành tựu, vươn tới mà là việc linh hồn mở ra một sự dễ thương và chân thật khi nó lờ mờ cảm thấy. Sự thực chứng nghĩa là biến Thực tại thành Sự Thật. Thực tại là Sự Sống Nhất Như, là Tâm thức Nhất như ẩn trong Tâm Sự Sống. Với trọn cả sức lực trong bản thể, tâm và trí của người tâm đạo đều hướng về đó và điều này trở thành thái độ quen thuộc của mình cho dù đang thức hay ngủ.

Những diễn biến thông lệ trong cuộc đời đều có được một ý nghĩa khác, chúng có tầm quan trọng bất ngờ. Biết bao nhiêu người bị xáo trộn về những chuyện rất vặt vãnh. Người rắp ranh làm huyền bí gia có thái độ đầy triết lý về những sự lo âu nhỏ nhặt và những mất mát trong đời sống hằng ngày. Y cũng không phạm lỗi lầm nghĩ rằng bất cứ điều gì đều có thể cản trở sự tăng trưởng của mình. Chơn sư K.H. có viết như sau: "Việc giàu hay nghèo, thuộc giới thượng lưu hay hạ lưu đều không ảnh hưởng gì tới nó, vì tất cả đều là Nghiệp quả. . . Chính con người *nội giới*, tính linh, sự soi sáng cho óc phàm nhờ vào ánh sáng của trí tuệ tinh thần tức thiêng liêng mới là sự thử thách". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 120).

Như vậy ta nên nhớ - nhất là trong buổi đầu của giai đoạn làm đệ tử - rằng môi trường xung quanh và các diễn biến không quan trọng, vì "đường đạo" là vấn đề thái độ của tâm trí chứ không phải hoàn cảnh ngoại giới. Người tâm đạo sinh hoạt giống như bất kỳ người nào khác với cùng bốn phận và hoàn cảnh như người khác, nhưng y có thái độ khác hẳn đối với những thứ ấy. Vì cuộc đời của y đã tận hiến cho Chơn sư và Sự Sống Bản Thể vốn là Thượng Đế, cho nên mọi bốn phận đều được làm tròn theo đúng cá nhân và hoàn hảo. Đức Chí Tôn Sri Krishna đã mô tả rất hay khía cạnh này của Karma Yoga: "Con làm bất cứ điều gì, thực hành bất cứ phép khổ hạnh nào . . . thì con hãy làm điều ấy coi như tận hiến cho Ta". (*Chí Tôn Ca*, 27-28).

Y ngộ ra được rằng mình là một khớp răng nhỏ trong bánh xe Sự Sống Vũ Trụ và y làm việc đến với mình theo khả năng của mình. Sự Sống Thiêng Liêng của Thượng Đế có ở trong mọi điều huy hoàng cũng như ở trong "trò bạc bịp". Do đó, công việc

của y cho dù thấp hèn hay buồn tẻ đến đâu đi chăng nữa thì cũng đều là công việc của Chúa và là một phần trong hoạt động của vũ trụ. Đối với hoạt động của vũ trụ thì chẳng có gì lớn hoặc nhỏ, cao hoặc thấp.

Một thái độ như thế mang lại sự bình an cho tâm trí. Mọi thứ đều là Sự Sống của Thượng Đế, mọi thứ đều thuộc về Ngài. "Con sẽ giữ cho *ngài* được hoàn toàn an bình, tâm trí *ngài* ắt sẽ an trụ vào *con*". (*Thánh thư Isaiah 26:3*). Đối với chuyện đó không có sự độc quyền vì mọi vật đều được bao hàm trong đó. Nó giống như phép tham thiền cổ điển của Đức Phật – trước hết là Từ, Bi rồi Hỷ và cuối cùng kết quả của ba thứ đó là Xả: hoàn toàn đứng vững, thanh thản với số phận và hoàn cảnh của chính mình. Theo như Chơn sư gọi thì nhất tâm có nghĩa là kiên định không thiên lệch về một trong các cặp đối đãi. Kẻ nào có được đức tính ấy thì sẽ được ban cấp cho mọi thứ, còn kẻ nào không có đức tính ấy thì sẽ bị tước đoạt mất ngay cả những gì mình đang sở hữu.

Trong quyển *Sự Trang điểm của phép phối ngẫu Tinh thần*, thần bí gia xứ Flemish, Jan Ruysbroek có diễn tả thái độ toàn tâm toàn ý ấy và kết quả của nó thật tuyệt vời. Ông viết: "Mọi nghĩa cử cho dù nhỏ nhất đến đâu đi nữa, nếu được hướng lên Thượng Đế với một ý hướng chất phác ắt gia tăng Tính Giống như Thượng Đế nơi ta và đào sâu nơi ta dòng chảy của sự sống vĩnh hằng."

Sự định hướng chất phác tụ tập lại qua tính đơn nhất của Tinh thần mọi quyền năng tàn mác của linh hồn để nối kết Tinh thần với Thượng Đế. Chính sự chất phác này đã đưa tất cả trở về với Thượng Đế và khiến cho các đức tính của ta được tận hiến cho Ngài.

Trong mọi hành động trên đời, ta phải bám lấy sự chất phác ấy, phải trau dồi và thực hành nó hơn mọi thứ khác. Chính đức tính này đưa con người tới trước mặt Thượng Đế, mang lại ánh sáng và sự can đảm, giải thoát y khỏi mọi nỗi sợ hãi hãi huyền và vô căn cứ ngay cả ngày hôm nay lẫn vào Ngày Phán Xét. Chính Chúa đã nói tới đôi mắt chất phác ấy mang lại ánh sáng cho trọn cả cơ thể, trọn cả cuộc đời hoạt động và giải thoát ta ra khỏi chốn gian tà . . . cuối cùng chính tính chất phác ấy mang lại toàn thể hoạt động sống còn của ta dâng lên cho Thượng Đế , uốn nắn ta giống như Ngài một cách trung thực hơn nữa từ giờ này sang giờ khác.

6. Shradha: Đức tin

SANKARACHARYA: Tin tưởng cực kỳ mãnh liệt vào giáo huấn và vào Sư phụ.

PHẬT TỬ: Tín

CHƠN SƯ K.H.: Tin tưởng, tin cậy vào Chơn sư và vào bản thân mình

Trong bức thư nổi tiếng gửi ông Judge, Chơn sư K.H. có định nghĩa "đức tin" một cách tuyệt vời. Ngài viết: "Con đừng trông mong kết quả, đó chỉ là một dạng quyền lực, khi tinh tấn con chỉ cầu mong đạt tới gần hơn trung tâm sự sống (trung tâm này ở vũ trụ cũng giống như ở bản thân con) vốn khiến cho con không mang tới việc liệu mình mạnh hay yếu, có học hay thất học . . . Con hãy hít vào cái thần khí của sự sống cao cả đang rộn ràng trong tất cả chúng ta và mong sao đức tin (vốn là vô sư trí) sẽ dẫn dắt con trải qua cuộc đời giống như một con chim bay giữa không trung với niềm tin tuyệt đối".

Chơn sư đặt đức tin dựa vào cái gì? Đó không phải là tính cả tin, mù quáng, mà trong bức thư cuối cùng gửi cho Tiến sĩ Besant ngài bảo nó chỉ "sinh ra đạo đức giả". Đó cũng không phải là việc quả quyết đầy giáo điều về bất kỳ tín ngưỡng nào. Tôi biết có những người bảo tôi rằng Thượng Đế đã ban cho họ thiên hướng tín ngưỡng ngụ ý là họ có khả năng tin được những điều không thể có được. Chỉ có mỗi một điều mà chúng ta nên tin tuyệt đối đó là phải tin Tiếng nói của Thiên tính thuộc chính ta, đó là "vô sư trí", vốn là mệnh lệnh của tự ngã sâu thẳm của ta. Muốn "nghe" được tiếng nói ấy ta phải gở bỏ nhiều lớp thành kiến, tín ngưỡng, giáo điều và công thức theo truyền thuyết. Người ta đã gieo rắc sự khủng bố và tàn ác khiếp sợ chỉ bằng cách áp đặt lên

người khác một tín ngưỡng đầy giáo điều đến nỗi các lãnh tụ và các huấn sư đều nhồi sọ niềm tin sợ hãi và sự lo âu hão huyền vì vô minh và vì mù quáng giống như kẻ mù dắt lũ đui.

Bên ngoài bản thân ta không có đấng cứu thế. H.P.B. có nói: "Có một định luật vĩnh hằng là không có một quyền năng nào bên ngoài con người có thể cứu chuộc được y". Rốt cuộc thì chẳng ai cứu chuộc được ta ngoại trừ Tinh thần ta đã thức tỉnh mà thánh Phao lô gọi là "đấng Christ nơi các bạn, niềm hi vọng vinh quang". *Tiếng Nói Vô Thình* (250) có dạy: "Mọi thứ nơi con người đều vô thường ngoại trừ bản thể thuần khiết sáng chói A lại da", nó được gọi là "Sư phụ duy nhất"; *Tiếng Nói Vô Thình* còn cho ta biết rằng "Ánh sáng từ Sư phụ DUY NHẤT, Ánh sáng duy nhất của Tinh thần không hề phai lạt, phóng ra chùm tia sáng chói lọi ngay từ lúc đầu chiếu lên đệ tử. Các tia của nó xuyên xỏ qua đám mây vật chất mờ tối nhất" (80). Ta hãy cố linh cảm điều mà ta *thật sự* biết trong thâm tâm. Và mặc dù lập luận về nó thật là điên rồ và chẳng có ích lợi gì hết, nhưng trong im lặng ta có thể biết được mình đặt sự tin cậy dựa vào đâu.

Chẳng lẽ ta không đặt sự tin cậy vào chính Sự Sống Bản Thể mà Giáo sư Radhakrishnan gọi là "Thượng Đế". Sự sống vốn vĩnh hằng và bản thể sâu kín nhất của ta luôn luôn là một bộ phận của nó và Sự Sống ấy đang tuôn chảy hướng về sự cực lạc vị lai của ta. Trên bề mặt sự sống ấy dường như thường là một bi kịch nhưng trong thâm tâm đó là một bài ca vĩnh hằng. *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* bảo Điểm đạo đồ hãy lắng nghe Bài ca Sự sống ấy màu nhiệm xiết bao trước hết của những gì trong nội tâm mình, vì khi y đã nghe được nó trong nội tâm thì y ắt có thể nhận ra được nó nơi những người khác nữa. Và nó đòi hỏi ta phải dùng cái trí năng tha thiết và cái nhận thức tinh thần không bị che phủ - mà Chơn sư có nhắc tới - để nghiên cứu nó.

Điểm đạo đồ dùng cái trí tuệ thuần khiết ấy nghiên cứu tâm hồn của mọi người và sự sống thường xuyên biến động xung quanh mình bởi vì nó được tạo thành tâm hồn của mọi người. Ta sẽ lợi ích nhiều nếu suy gẫm về phát biểu ấy. Đôi khi tôi gọi huyền bí gia là "siêu tâm lý gia" vì y chuyên nghiên cứu về tâm hồn con người, về những động cơ thúc đẩy, những ham muốn và những khao khát thâm căn cố đế mang tính phổ quát làm xao xuyến tâm hồn của con người cho đến nay còn ấu trĩ và chậm phát triển, nên thường bị dặt vào chốn đau khổ. Mục đích đầu tiên của huyền bí gia là phải hiểu được nhân loại và tâm hồn của người khác chứ không phải thủ đắc những tri thức khác thường và hoặc có được địa vị tinh thần cho cá nhân.

Ta phải hết sức kiên nhẫn trông chờ sự lộ dạng của điều hiểu biết tối cao ấy và phải mưu tìm việc phát triển nó một cách kiên trì vô ngã. Những xét đoán chớp nhoáng không phải là nó; thật vậy, nó khó lòng là bất cứ xét đoán nào. Người Pháp có một ngạn ngữ bảo rằng: thông cảm tất cả là tha thứ cho tất cả. Như vậy về lâu về dài, Điểm đạo đồ mới học được cách đọc hiểu trọn cả quyển Sổ Bộ Đời.

Như vậy, nhờ có đức tin ta mới tin cậy vào cuộc sống, mới mạnh dạn ôm ghì Cuộc Sống vào lòng, đó cũng là đưa tay ra cho các Chơn sư về Cuộc Sống nắm giữ. Bà Besant gọi đó là một cuộc thám hiểm vào một xứ chưa ai biết. Tôi xin kết thúc tiết ngắn gọn này qua lời lẽ của bà ngỏ lời với một hội nghị thanh niên Ấn Độ: "Đừng quên rằng cuộc sống chỉ có thể trở thành linh hứng cao cả khiến ta sống đúng đắn nếu ta ôm choàng lấy nó một cách dũng cảm và kiên cường như một cuộc phiêu lưu huy hoàng, trong đó ta lên đường tiến vào một xứ sở chưa ai biết, giáp mặt với nhiều hiểm nguy, gặp gỡ nhiều niềm vui, tìm ra nhiều đồng chí, thắng trận cũng nhiều mà bại trận cũng không ít".

Có lẽ bại trận là bài học còn lớn lao hơn cả thắng trận nữa. Tôi nhớ có lần đọc những lời thú tội của một kẻ nghiện ma túy đã tìm được con đường hoàn lương. Y bảo người phóng viên giúp y viết sách là sự phiền não xảy ra với mọi người nhưng chỉ có một số ít người mới khám phá được rằng đó là ân sủng của Thượng Đế. Bạn hãy tin cậy vào Sự Sống bản thể và các Chơn sư hằng sống. Lúc bấy giờ bạn mới ngã vào lòng Thượng Đế chứ không sa vào tầm tay của kẻ phàm phu.

CHƯƠNG IV

MUMUKSHATVA – HIỆP NHẤT VỚI MỌI CHÚNG SINH

SANKARACHARYA: Hoài bão muốn biết Chơn ngã của mình.

PHẬT TỬ: Theo trình tự thiên nhiên (tiếp nối sự phát triển của những thứ khác).

KI TÔ HỮU: “Phước thay cho kẻ nào có tâm hồn trong sạch vì họ sẽ thấy được Thượng Đế”.

CHƠN SƯ K.H.: Tình thương. “Trong tất cả mọi đức tính cần có, tình thương là quan trọng nhất vì nó đủ mạnh nơi một người thì nó ắt bắt buộc y phải có được mọi đức tính khác, và mọi đức tính khác mà không có nó thì chẳng bao giờ đầy đủ. Người ta thường dịch nó là lòng ham muốn kịch liệt giải thoát vòng sinh tử luân hồi và hiệp nhất với Thượng Đế . . . Quả thật đó là ý chí muốn hiệp nhất với Thượng Đế để cho vì tình yêu thương sâu sắc đối với Ngài khiến con có thể hành động cùng với Ngài, giống như chính Ngài đang làm việc ấy”.

Chơn sư K.H. dạy bà ANNIE BESANT: “Mong sao lòng sùng tín và việc phụng sự đối với Tinh thần Tối Cao ấy nó là một điều mà mỗi người chỉ là một bộ phận của nó”.

THÁNH PHAO LÔ: “Tôi đang sống; thế nhưng không phải tôi mà chính đấng Ki Tô sống nơi tôi”. (*Thư gửi tín hữu Galilê 2:20*)

Lời Sấm truyền ở đền thờ Delphe có dạy: “Hãy biết chính mình nhiên hậu mới biết được Thượng Đế và Vũ trụ”. Ngay cả thể xác của con người cũng là một kho chứa biểu tượng học mô tả các lực của vũ trụ qua những biểu tượng vi mô. Nhưng tự ngã vốn bộc lộ đấng Vô hạn không phải là cái bản ngã biểu tượng bên ngoài mà là cái bản thể thuần khiết Thiên tính ẩn sâu bên trong.

Theo thuật ngữ thần học thì đó có thể gọi là lòng mong muốn hiệp nhất với mọi chúng sinh nghĩa là với mọi người và mọi sinh linh. Sự thực chứng này là “tình thương” mà Krishnamurti có nhắc tới. Nó ở ngay chính gốc rễ của bản thể ta, là điều cuối cùng, “nguyên bản” nơi ta. Muốn đạt tới nó ta phải bóc gỡ và hiểu thấu từng lớp một tư tưởng và ham muốn cùng với mọi ảnh tượng của chúng. Ta không thể sáng tạo ra nó. Nó *tự tại*. Tôi không nghĩ rằng tình thương chỉ là sự hấp dẫn về xúc động. Krishnaji đã từng nói: “Bạn không thể *suy nghĩ* về tình thương, đó là sự *tự tại*”, và ông cho ta biết rằng nó tự tại khi mọi bản ngã và tư tưởng đã dứt bật. Trong một cuộc phỏng vấn với Rom Landau ông có nói: “chẳng có ai mà tôi không ưa. Bạn có bao giờ thấy tôi hướng tình thương của mình tới một người nào đó, tăng cường ở đây rồi làm suy yếu nó ở chỗ kia? Tình thương đại khái cũng giống như màu da của tôi, âm điệu trong giọng nói của tôi, bất kể tôi đang làm gì đi chẳng nữa . . . Nhưng đó không phải là sự thờ ơ, đó chỉ là một xúc cảm yêu thương thường xuyên ở cùng tôi và tôi không thể không ban nó cho bất cứ ai đến tiếp xúc với tôi”.

Plato cũng nhắc nhở tôi qua câu nói sau đây: “Loài người đã gọi Tình yêu là Eros, bởi vì Eros có cánh; chứ thần linh gọi tình thương là Pteros, vì Pteros có đức tính là ban cấp đôi cánh”.

Ta không thể sáng tạo ra nó nhưng ta có thể tìm thấy nó và để cho nó chiếu sáng đến nỗi mọi người đều được ban phước. Tôi có biết và có nhớ một điều gì đó về cái Tình thương ấy của Thượng Đế - Agapé – qua buổi học mẫu nhiệm ở Benares cách đây nhiều năm dài khi Krishnaji được tiếp kiến. Lúc bấy giờ tôi dường như tạm thời nhìn thấy qua đôi mắt của Đấng Ki Tô, Phật Di Lặc, bậc Đạo sư Thế gian, và lúc bấy giờ tôi biết rằng đối với Ngài không có một chút ý thức phân biệt nào, không có lớn hoặc nhỏ, không có quan trọng hoặc chẳng quan trọng. Tất cả đều quan trọng như nhau, đều thân thiết như nhau. Tình thương vốn vô phân biệt. Tình thương là hiệp nhất với mọi chúng sinh. Thánh John quả thật có bảo rằng: “Kẻ nào nói mình yêu thương Thượng Đế mà lại ghét huynh đệ mình thì kẻ ấy nói láo”.

Tôi nghĩ rằng mô tả hay nhất về *Mumukshatva* là lời của Chơn sư trong bức thư cuối cùng gửi bà Besant mà tôi đã trích dẫn: "Mong sao lòng sùng tín và phụng sự chỉ dành cho cái Tinh thần Tối cao mà mỗi người trong chúng ta chỉ là một bộ phận của nó". Và Chơn sư có dạy ông Judge rằng chính sự thực chứng ấy "khiến cho con không màng liệu mình mạnh hay yếu, có học hay thất học". Những chuyện này không quan trọng dưới mắt Tinh thần vì Thực tại Thiên liêng vốn vượt ngoài tầm các cặp đối đãi và chẳng phải một trong hai thứ ấy. Chỉ thiện thôi không đủ đưa ta lên thiên đàng mặc dù nó khiến ta thoải mái tạo ra một cuộc sống tương lai hạnh phúc. Chơn sư K.H. có viết thư cho cô Francesca Arundale: "Chỉ điều thiện thôi thì không đủ". Và có dịp khác Chơn sư cũng dạy: "Chúng tôi không mưu tìm việc tạo ra những người thiện mà mưu tìm những quyền năng tinh thần mạnh mẽ vì điều thiện". Thánh Augustine có nói sự thanh khiết là một đức tính tiêu cực, chủ yếu có giá trị là điều kiện để được soi sáng. Như tôi đã từng phát biểu, thanh khiết thực ra là toàn tâm toàn ý, nhất tâm và Thực tâm ắt bộc lộ ra với thái độ ấy.

Linh hồn con người vươn lên tới điều mà mình tôn thờ và từ ngữ "tôn thờ" ngụ ý là điều y đánh giá cao mà y đã dâng trọn cả tâm hồn. Nếu cho dù hữu ý hoặc vô ý thức mà y bám khư khư lấy tư tưởng của phàm ngã thì y chỉ thực chứng được điều phù du vô thường. Chỉ có Đấng Vĩnh Hằng mới thu hút sức mạnh và vẻ đẹp của y. Ta có thể phác họa Đấng Vĩnh Hằng một cách lơ mơ theo biểu tượng nhưng không đúng sự thật. Biểu tượng ắt tùy theo bản chất và trình độ phát triển của ta. Có lẽ ta có thể hình dung Đấng thiên liêng qua một dụ ngôn trừu tượng chẳng hạn như Tình thương, Sự thực, Vẻ đẹp v.v. . . Đó không phải là Ngài, nhưng một tia sáng đáp ứng có thể chói sáng thông qua đó.

Ta không thể thật sự hình dung được Thực tại. Nó "hoàn toàn vượt ngoài tầm óc tưởng tượng của con người". Điều này cũng giống như yêu cầu một con gà con bên trong vỏ trứng hình dung một thế giới mà nó chưa bao giờ nhìn thấy hoặc một đóa hoa trong nụ chưa nở rộ ra. "Ta không thể mô tả Thực tại bằng bất cứ ẩn dụ nào. Nhưng ta có thể cảm nhận, mưu tìm và mong ước nó". (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*, 24). "Ta hãy mưu cầu nó bằng cách nghiên cứu những định luật tự tại, những định luật Thiên nhiên, những định luật siêu tự nhiên và ta hãy mưu tìm nó bằng cách khiến cho linh hồn tuân phục sâu sắc ngôi sao mờ nhạt cháy bùng bên trong. Khi con quan sát và tôn thờ nó một cách kiên định thì ánh sáng của nó sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn . . . Và khi cuối cùng con phát hiện ra ánh sáng của nó thì ánh sáng ấy đột nhiên sẽ trở thành vô lượng quang". (20-21).

Tất cả chúng ta ắt hữu dụng hơn biết bao cho Chơn sư nếu chúng ta thực chứng được cái Tự ngã Thiên liêng ấy. Lúc bấy giờ Điểm đạo đồ giống như một cây bút trong tay Thượng Đế mà tư tưởng của Ngài có thể tuôn chảy thông qua đó, tìm thấy cho mình một biểu hiện ở dưới đây mà nếu không có cây bút thì không thể có tư tưởng được". [Mỗi hồn người có tính cách độc nhất vô nhị đến nỗi có một điều gì đó chỉ có thể được nói ra thông qua linh hồn này chứ không thể được nói ra thông qua linh hồn kia. Chú thích của tác giả]. Thế nhưng đồng thời y cũng là một cây bút lửa sống động tuôn ra tỏa chiếu cho thế giới Tình thương của Thượng Đế đang tràn ngập tâm hồn y". (*Dưới Chơn Thầy*). Thế là Điểm đạo đồ ban phước cho mọi chúng sinh ở bất cứ nơi đâu mà mình đi tới.

Theo như từ ngữ này gợi ý thì Điểm đạo đồ là người đã Nhập lưu và bắt đầu cuộc tiến hóa thăng thượng. Thoạt tiên y chỉ là "đứa trẻ" và phải tăng trưởng lên tới mức đầy đủ địa vị tâm linh. Điều này phải mất nhiều kiếp; nói đại khái thì nghe đâu từ cuộc Điểm đạo Nhập lưu (lần thứ Nhất) tới cuộc Điểm đạo lần thứ Tư, La Hán, phải trải qua bảy kiếp. Thế rồi còn phải mất thêm bảy kiếp nữa mới tới quả vị Chơn Tiên (Aseka), Điểm đạo lần thứ Năm. Những tính toán này không được chắc chắn lắm. Đúng như H.P.B. đã từng nói, "bảy năm dự bị" có thể có nghĩa là bảy kiếp hoặc bảy phút.

Tiến sĩ Arundale có lần bảo rằng chúng ta nên liên tục diễn tả mọi sự vật khác đi để cho không bị ngôn từ thôi miên. Sau đây là một cách xác định bốn Đức tính lớn.

I. Phân biện được Đấng Nhất Như tức điều quan trọng đời đời so với điều chỉ tạm thời quan trọng.

II. Tuân phục Đấng Tối Cao, dùng ý chí mình để phụng sự Ngài.

III. 1- Đặt hết tư tưởng vào Ngài và thế giới của Ngài.

2- Làm hết mọi điều Nhân danh Ngài và vì tình thương nhân loại.

3- Chấp nhận mọi người đúng với thực chất của họ.

4- Chấp nhận các diễn biến đúng như chúng xảy ra.

5- Kiên định không nao núng,

6- Tin tưởng chắc chắn,

IV. Kiên định tiến gần tới Đấng Vĩnh Hằng, mưu tìm việc hiệp nhất với mọi chúng sinh – đó chính là Tình Thương.

“Chỉ có mỗi một con đường đi tới Cánh Cổng ấy, nhưng đó không phải là tình yêu cháy bỏng dục vọng mà là Tình Thương An Bình”. (Fiona Macleod).

CHƯƠNG V

ĐIỂM ĐẠO

Như ta đã nêu rõ trước kia, từ ngữ Điểm đạo nghĩa là “khai tâm”, (bắt đầu), một bước tiến đầu tiên. Dọc theo con đường cao cả và nhỏ hẹp lên tới quả vị Chơn sư, có năm trình độ quan trọng và mỗi trình độ diễn ra trên một cõi còn tinh vi hơn nữa của thiên nhiên. Cuộc Điểm đạo thứ Nhất diễn ra trên cõi trung giới. Khi được diễn dịch thành ra sự thấu hiểu trên cõi trần thì đó là một buổi lễ long trọng trong đó một vài quyền năng được ban cấp và một “tâm ấn” được trao truyền.

Bậc Chơn sư giáo huấn y – có thể trong vài kiếp – đã từng quan sát và giúp đỡ ứng viên điểm đạo. Khi Chơn sư xét thấy y đã sẵn sàng thì ngài giới thiệu y cho toàn thể Quần Tiên Hội để được Điểm đạo, điều này khiến y trở thành một thành viên cấp dưới của Quần Tiên Hội. Phải có một Chơn sư Minh triết nữa đỡ đầu cho ứng viên và khi cử hành nghi lễ long trọng thì Chơn sư này cũng giúp cho ứng viên tiến lên.

Trên trần thế có nhiều địa điểm có thể cử hành những nghi lễ này, mặc dù dĩ nhiên ở trên các đối phần của cõi trung giới. Những thánh địa ấy ở nơi rất xa xôi hẻo lánh và rất thiêng liêng. Thời gian được chọn lựa thường là vào lúc trăng tròn. Lúc bấy giờ tình huống thông linh thuận lợi nhất, bắt đầu hai ngày trước trăng tròn và chấm dứt hai ngày sau đó.

Một trong các Chơn sư được bậc Thánh vương của Thế gian, thủ lĩnh của Quần Tiên Hội, ủy quyền đại diện; thủ lĩnh Quần Tiên Hội là một trong bốn bậc Cao đồ vẫn còn ở lại đây trong nhóm những vị đã từ Kim tinh đến giúp chúng ta cách đây sáu triệu rưỡi năm để thành lập Quần Tiên Hội trên trái đất – Chơn sư ấy đóng vai Đạo trưởng. Ứng viên đã thoát xác được dẫn sư và bảo sư (Chơn sư tiến cử và Chơn sư bảo lĩnh giới thiệu lên mọi người). Bậc Đạo trưởng hỏi ứng viên liệu y có thật sự muốn gia nhập Quần Tiên Hội hay chẳng, “Quần Tiên Hội này tồn tại từ chu kỳ thành trụ này sang chu kỳ thành trụ khác”.

Ứng viên phải được “trắc nghiệm”. Một vài bộ luận huyền bí mô tả những cuộc trắc nghiệm này là theo tứ đại: đất, nước, gió, lửa,; nhưng thật ra đó là trắc nghiệm tâm linh. Ta phải nhớ rằng trên cõi thông linh thì những phản ứng xúc động của ta sống động và hồn nhiên hơn rất nhiều. Người ta phóng chiếu ra những hình ảnh rất

sống động trên ngoại giới của cõi trung giới và ghi nhận phản ứng theo bản năng của ứng viên. Trong trường hợp một Điểm đạo đồ mà tôi có biết thì hình ảnh biểu diễn ấy là một đứa trẻ đang khóc lóc. Trong trường hợp một người khác thì đó là một kẻ thù không đội trời chung của y.

Nếu cuộc trắc nghiệm này tỏ ra thỏa đáng thì tiếp theo sau đây là điều mà Chi bộ Tam Điểm gọi là "Thiên Chức", trong đó vị Đạo trưởng nhắc lại cho ứng viên nhớ những mục tiêu và công trình của Quần Tiên Hội. Thế rồi tới lúc long trọng của trọn cả nghi lễ. Bậc Đạo trưởng đứng lên quay mặt về phương Đông, nhìn về phía trung tâm thánh thiện của hành tinh mà kho tài liệu huyền bí gia gọi là *Shamballah*. Bậc Thánh vương ngự nơi đây trong một thể xác không do phụ nữ sinh ra mà được hiện hình khi cần thiết, vì thế cho nên đời đời thanh xuân và chói lọi. Có lẽ hình ảnh gần nhất mà ta có thể hình dung về Ngài với vầng hào quang chói sáng quanh bộ tóc cắt ngắn là một điều gì đó giống như bức tranh của Watts. Một người đã từng diện kiến Ngài bảo tôi rằng nhiều ngày sau khi ấy, y thật khó lòng chịu đựng được việc nhìn thấy những chuyện trên trần thế vì lúc bấy giờ những chuyện ấy có vẻ u ám xiết bao. "Hào quang" rộng lớn bằng cả thế giới vì thế cho nên thật đúng theo nghĩa đen là "Chúng ta sống, di động và tồn tại bên trong Ngài". (*Công vụ các Tông đồ* 17:28). Tâm thức cao cả của Ngài ở khắp mọi nơi, "không một con chim sẻ nào rơi xuống đất" mà Ngài không biết. Không một linh hồn nào có thể trở thành nhân viên của Quần Tiên Hội mà không được Ngài phê chuẩn và đến lúc đó thì người ta mới nhận biết được ý chí của Ngài. Trình bày bằng một lời lẽ ít nhiều bất cập, bậc Đạo trưởng nói đại khái như sau: "Hỡi đấng Chúa Tể của Sự Sống, Ánh Sáng và Vinh Quang, phải chăng con làm điều này Nhân danh Ngài và vì Ngài?" (*Chơn sư và Thánh đạo* của C.W.L. trang 175).

Lời phúc đáp chuẩn thuận của đấng Thánh vương là một ngôi sao ánh sáng màu xanh lơ như điện lóe sáng lên trên đầu vị Đạo trưởng. Điều này có nghĩa là vào lúc ấy, tâm thức của bậc Thánh vương an trụ nơi đó. Một Tia từ ngôi sao ấy nhập vào luân xa ở tim của Đạo trưởng rồi từ đấy chiếu sáng luân xa tim của ứng viên. Do ảnh hưởng luồng từ điển rạng ngời ấy hào quang của ứng viên bừng sáng lên và trong một lúc xảy ra việc mầu nhiệm là thiên tính của chính y giáng xuống. Bậc Đạo trưởng trì niệm lời chuẩn thuận: "Nhân danh Đấng Điểm đạo Độc tôn mà Ngôi sao đang tỏa chiếu bên trên chúng ta, Ta tiếp nhận con vào Quần Tiên Hội Hằng Sống".

"Tâm ấn" được trao truyền cho y. Đó là một phương thức quan niệm về cuộc đời và tôi nhớ rằng ông C.W.L. có bảo chúng tôi khi được truyền tâm ấn, ông lấy làm lạ là tại sao trước kia chưa bao giờ ông nhìn đời qua cặp mắt ấy.

Hành vi cuối cùng thật là rất đẹp đẽ. Tân Điểm đạo đồ quay mặt về phía thể gian, phóng ra cho mọi chúng sinh – vì hiện nay y có quyền làm như thế – sự ban phước của Quần Tiên Hội. Không một sinh linh nào không tiếp nhận được nó mặc dù chúng có thể không ý thức được sự tiếp nhận ấy. Có một lần tôi hỏi bà Besant, chúng sinh cảm thấy sự ban phước như thế nào thì bà trả lời là một đứa con nít chơi đùa dưới ánh nắng mặt trời có thể cảm thấy một niềm vui xao xuyến rộn ràng, còn một bệnh nhân đau đớn trên giường bệnh nhất thời cảm thấy nỗi đau giảm đi. Bằng cách như vậy, Quần Tiên Hội cũng gánh vác được một chút Nghiệp quả nặng nề của thể gian. Một Điểm đạo đồ thường là một người chữa trị vô ý thức bởi vì sự hài hòa tuôn ra từ y và nguyên nhân của nhiều bệnh tật là sự thiếu hài hòa. Một trong sáu dấu hiệu của Người Toàn Bích là khi có mặt người ấy thì xảy ra sự chữa trị không cố ý.

Cuộc Điểm đạo thứ Nhì diễn ra trên cõi trí tuệ. Nếu phàm ngã có chút ít nghiệp cảm thông linh thì y có thể ghi nhận được nơi óc phàm một loại ký ức nào đó về cuộc Điểm đạo thứ Nhất, nhưng tôi không nghĩ rằng có thể có ký ức nào khác. Hai cuộc Điểm đạo đầu tiên được chủ trì do bậc Chơn sư được vị Thánh vương ủy quyền làm Đạo trưởng. Hai cuộc Điểm đạo kế tiếp do đích thân đấng Thánh vương chủ trì tại Shamballah. Cuộc Điểm đạo thứ Năm khiến người ta trở thành bậc Chơn Tiên không do ai chủ trì. Ngài tự tu tự chứng.

Thánh đạo cao cả này mãi mãi ở bên trong nội giới cho nên không thể thực sự mô tả được. Trong mức độ có thể được thì ông C.W.L. đã trình bày nó trong quyển sách nổi tiếng *Chơn sư và Thánh đạo* mà những đoạn trích yếu hay ho nêu trên được rút ra từ đấy. Nhưng ngay cả khi làm như vậy thì việc mô tả ít nhiều mang tính gần đúng và bị vật chất hóa. Tôi nghi ngờ chẳng biết liệu có bao giờ miêu tả được chúng thỏa đáng chẳng. Tất cả chúng ta tha hồ dùng óc tưởng tượng của mình mà vẽ vời ra chúng. Không một óc phàm nào có thể bao quát được cõi thiên đường, cùng lắm cũng chỉ là lơ mơ thoáng thấy được thực tại khôn lường của nó.

PHẦN III

PHỤC HỒI CÁC BÍ PHÁP

CHƯƠNG I

CÁC TRƯỜNG BÍ TRUYỀN TRONG QUÁ KHỨ

Trong thế giới thời xưa có nhiều trường huyền bí học vĩ đại. H.P.B. có bảo rằng cách đây lâu rồi thì Tôn giáo Minh triết là tôn giáo phổ biến khắp thế giới. Tôi thiết tưởng rằng thời ấy hiện nay đang trở lại. Những đoàn người chinh phục đã man rồit cuộc cũng đào khoét hết các trung tâm tri thức cổ truyền và đẩy thế giới đắm chìm vào “đêm đen u minh” mà chỉ khi có ngài Francis Bacon và các cộng sự thì sự nghiệp mới bắt đầu vươn lên.

Các trường huyền bí học này là gì? Đó là những thứ mà người thời nay thường gọi là “Bí pháp”, từ nguyên tiếng La tinh nghĩa là “nhắm mắt lại”, bởi những nghi lễ và giáo huấn linh thiêng đều bị che phủ bằng những lời thệ nguyện long trọng bảo mật chưa từng bao giờ bị nuốt lời. Vì những cấp thấp bao gồm các môn học như Vũ trụ khởi nguyên luận, Toán học, Âm nhạc và Khoa học đương đại, cho nên tôi thiết tưởng ta có thể coi đó là các Trường Đại học thời xưa mà các Giáo sư là các Chơn sư và các Điểm đạo đồ tức viên đá lát phủ trên đỉnh tường, còn trình độ cao siêu là tri thức về tâm linh. Giáo huấn trong trường bao gồm “một phương thức giới luật và khuyến khích đức hạnh”.

Các trường huyền bí này dạy một điều gì đó về Khoa học Bí mật vốn thuộc quyền quản lý của Quần Tiên Hội, và ở cấp cao có các Chơn sư giảng dạy. Mọi hệ thống giáo huấn đều luôn luôn có hai mặt công truyền và bí truyền. Trong thời kỳ ban sơ của Ki Tô giáo thì hai mặt này được xác định và nhận diện rõ ràng. Nhưng chẳng bao lâu sau thì khía cạnh bí truyền bị thất truyền khi đêm đen u minh và vô minh phủ xuống Âu châu. Thế là Tri thức tức sự *Ngộ Đạo* (theo cách gọi của các Ki Tô hữu buổi ban sơ) không còn được viết thành hữu tự chân kinh nữa mà chỉ được truyền khẩu khi đã được chuẩn bị đúng mức. Thánh Clement ở Alexandria – ngài đã trước tiên được khai tâm vào trường huyền bí Hi Lạp rồi sau đó vào Ki Tô giáo có viết: “Bản thân sự Ngộ Đạo là điều được trao truyền cho một số ít người và đã được truyền thừa cho các Thánh Tông đồ không qua kinh sách viết bằng giấy trắng mực đen”. Còn bậc đại đệ tử của ngài tức Origen có bảo rằng: “Ngôi Lời của Thiên Chúa được gửi đến cho kẻ phạm tội dưới dạng một thầy thuốc, nhưng đối với kẻ nào đã thanh khiết rồi, không còn tội lỗi nữa thì Ngôi Lời Thiên Chúa có dạng một bậc Đạo sư dạy Bí pháp Thiên thiêng”.

Điều này tương ứng với lời của Đấng Ki Tô khi môn đồ chất vấn tại sao ngài lại dùng dụ ngôn để nói với công chúng: “Ta ban cho các con biết được bí nhiệm về nước Trời tức Thiên quốc; nhưng đối với những kẻ ở ngoài thì ta ban mọi điều này cho họ dưới dạng dụ ngôn”. (Phúc âm theo Thánh Mark 4:11). Thời xưa thì dân ngoại được gọi là “kẻ phạm phu”, từ nguyên tiếng La tinh là “ở trước đền thờ” nghĩa là ở bên ngoài. Thánh Ambrose bảo rằng Ki Tô giáo có những vũng cạn mà một đứa trẻ có thể vầy vùng trong đó, và có một vịnh sâu mà một người khổng lồ có thể bơi lội trong đó. Toàn thể câu chuyện Ki Tô giáo thật sự là thể hiện ẩn dụ việc Điểm đạo đồ tiến triển qua Năm cuộc Điểm đạo. *Thánh thư Khải Huyền* cũng như thế.

Ta có thể tìm thấy di tích của truyền thống Bí pháp trong nhiều giống dân bản địa, nhất là những dân tộc hậu duệ đã suy thoái và đang bị diệt vong của những nước đã từng một thời oanh liệt với nền văn minh rực rỡ chẳng hạn như người Mọi Da Đỏ, là

di tích cuối cùng đang suy vong của người Toltec hùng mạnh, là giống dân vĩ đại nhất trong mọi giống dân Atlant thời xưa; người mọi Zu lu ở Nam Phi và ngay cả thổ dân Úc châu cũng thế. Tôi còn nhớ khi mình ở Úc châu có nghe một người Úc nói chuyện thời thơ ấu sống ở một trang trại hẻo lánh của người chú ở Queensland. Bạn chơi đùa duy nhất của y là đứa con trai nhỏ của người tù trưởng thổ dân. Khi sắp đến tuổi trưởng thành đứa trẻ bản xứ ấy được chuẩn bị khai tâm để trở thành một nhân viên trưởng thành của bộ tộc. Đứa trẻ da trắng lo lắng chia sẻ điều này với bạn mình, và sau khi nói chuyện với nhau nhiều lần, vị tù trưởng đồng ý nhưng bảo người chú rằng điều ấy đòi hỏi phải có những thử thách nhằn nhục nhất thiết phải trần truồng như nhộng trong nhiều ngày. Người chú rất cuộc cũng đồng ý nhưng lại kéo nài rằng cháu mình phải được phép ít ra là đi một đôi ủng! Người kể chuyện bảo chúng tôi rằng nhiều năm dài sau đó y còn nhận ra một vài dấu hiệu và biểu tượng được trao truyền cho y lúc bấy giờ mang tính đặc trưng "Tam Điểm", là một bằng chứng nữa cho thấy đoàn thể tôn nghiêm này có nguồn gốc cực kỳ xa xưa.

Mọi nghi lễ thần bí đều có một vài đặc điểm chung được bao hàm trong cái mà ta có thể gọi là bí pháp bộ tộc.

1. Chúng diễn ra ở nơi khi ho còn gáy.
2. Chúng đánh dấu việc giả định đứa trẻ có quyền lợi và bốn phận của người lớn.
3. Chúng được ghi nhận trước đó bởi việc giáo huấn mở đầu và những thử thách về nhằn nhục.
4. Ứng viên phải qua việc chết biểu tượng, và khi sống lại được ban pháp danh.
5. Trong một số trường hợp có phô trương nhiều điều linh thiêng với lời thề giữ bí mật.

Cách đây nhiều năm dài, tôi có đọc một quyển sách của ông Gilmore viết về các Bí pháp Bộ tộc. Ông đã chinh phục được sự tin cậy của một vài bộ tộc mọi Zulu, và được phép chứng kiến một phần nhỏ nghi thức bí pháp và nghe các vị tù trưởng giáo huấn mở đầu. Giáo huấn mở đầu này gây ấn tượng sâu sắc cho ông vì nó thật minh triết và thực tiễn, bao gồm cả các giáo huấn về những vấn đề tính dục. Chính ở đây mà các giống dân văn minh lại tụt hậu so với một số giống dân sơ khai, vì thế hệ trẻ của chúng ta hầu như bị bỏ mặc chẳng biết gì về những vấn đề tính dục.

Việc đứa trẻ được ban pháp danh vẫn còn được bảo tồn trong một số nghi thức tôn giáo, chẳng hạn như một tu sĩ nam hoặc nữ "qui y". Họ cũng nằm sõng soài trong một ngôi mộ biểu tượng và được ban pháp danh.

Tôi có nhắc tới việc *Thánh thư Khải Huyền* là một chữ tượng hình hoặc ẩn dụ về sự tiến bộ của linh hồn trên Con đường Huyền bí. Bảy Giáo hội là Bảy Luân xa tức trung tâm lực, bộ phận dĩ thái của thể xác tương ứng với các đám rối thần kinh chính. Linh ảnh về Đấng Thư Hùng Lưỡng Tính là việc Tinh thần vốn vượt trên giới tính và mọi đặc điểm phân biệt khác. Còn những "cuộc thử nghiệm" thường được biểu thị bởi cụm từ "dành cho kẻ nào đã chiến thắng"; chẳng hạn như "áo dài trắng" là biểu hiệu thể vía đã hoàn toàn thanh khiết, "vương miện hằng sống" xét về mặt thông linh biểu thị thành các điểm ánh sáng – đạo tâm – bao giờ cũng tuôn chảy lên trên khiến cho người sơ cơ có dáng vẻ đang "đội vương miện". Người ấy cũng được "lộc trời cho ẩn tàng" và tiếp nhận tảng đá trắng trong đó có ghi pháp danh "mà chẳng ai biết ngoại trừ kẻ tiếp nhận nó" (*Thánh thư Khải Huyền*, 2:17). "Pháp danh chân chính là hợp âm bất tử cấu thành phần đóng góp độc nhất vô nhị của Điểm đạo đồ vào bản hòa âm của các tinh cầu, nó được nghe thấy trước hết trong lễ Điểm đạo hoặc đôi khi tham thiền rất sâu.

Dĩ nhiên các Bí pháp Sùng bái vượt xa hơn nhiều so với các di tích Bí pháp Bộ tộc, mặc dù chúng cũng tuân theo những đường lối tương tự ở một phương cách cao hơn hẳn. Đó là các Trường Bí pháp ở Ai Cập, Chaldea, Hi Lạp, Pythagore, người Druide, phái Essene và phái Ngộ Đạo. Tất cả đều có vài cấp giống như Kỹ năng Tam Điểm còn bảo tồn đến tận ngày nay. Bí pháp Pythagore có bốn cấp: Cấp một là "Thịnh văn", gọi như vậy là vì người này chưa được phép nói mà chỉ được phép lắng nghe. Cấp thứ nhì

được gọi là “Tư” (học) và giáo huấn bao gồm cả toán học lẫn âm nhạc. Cấp ba được gọi là “Tu” (hoàn chỉnh) bao gồm việc nghiên cứu vũ trụ khởi nguyên luận, tâm lý học và sự tiến hóa của linh hồn. Ngoài ba cấp Văn, Tư, Tu ấy còn có cấp thứ tư hiểm hoi là cấp “Cao đồ”.

Bí pháp Druids có ba cấp, Eubates, Bards và Druids viên mãn. Đoàn thể người Essene – nhiều bậc có thẩm quyền hiện nay coi đoàn thể này là khai sinh ra các đoàn thể Ki Tô giáo và phái Ngộ Đạo – có ba cấp: “Anh nhi”, “Huynh trưởng” và “Chức sắc”. Trong số các công đồng Ki Tô giáo bình thường thì thành viên mới rửa tội được gọi là tân tông.

Mọi Bí pháp Sùng bái đều có chung nhau một vài yếu tố.

- 1/. Chúng được cử hành hoặc vào lúc xuân phân hoặc vào lúc thu phân.
- 2/. Trước hết phải tẩy trừ và có giáo huấn mở đầu.
- 3/. Những nghi lễ cuối cùng được cử hành ở một thánh điện, đền thờ, hang động, kim tự tháp hoặc Tháp Tròn.
- 4/. Ứng viên phải trải qua một sự chết biểu tượng, biểu diễn thiên tính hoặc một thần linh.

5/. Khi được thoát xác, y lang thang qua thế giới bên kia cửa tử.

6/. Sau đó ánh sáng và chư thần linh xuất hiện.

7/. Y được khoác áo, đội vương miện và đeo nhẫn vào ngón tay. Đôi khi y được ban cho một lá bùa và được nghe tuyên bố là mình đã được “cứu chuộc”.

Những trường nổi tiếng nhất trong mọi Trường Bí pháp là Trường của Ai Cập và Hi Lạp. Các Bí pháp Ai Cập diễn ra trong đền thờ Osiris ở Thebes, vốn được gọi là Thành thị Mặt trời và giáo huấn bao gồm việc tổng hợp khoa học thiêng liêng. Cũng như *Thánh thư Khải Huyền*, *Tử Thư* của Ai Cập quả thật là một cẩm nang về các nghi thức Bí pháp. Sau đây là một bản dịch rất phóng tác của một số nghi thức do ông Schuré thực hiện: “Hỡi linh hồn mù quáng! Người hãy tự trang bị cho mình ngọn đuốc của các Bí pháp. Trong bóng đêm của trần thế người sẽ phát hiện ra song trùng thể chói sáng của mình. Người hãy đi theo vị dẫn đạo thiêng liêng này và để cho ngài là thần hộ mệnh của mình, vì ngài nắm giữ mẫu chốt sinh hoạt của người cả quá khứ lẫn hiện tại”.

Ứng viên hỏi: “Liệu con có nhìn thấy Ánh sáng của Osiris chăng?” Đó là vì Ai Cập dạy giáo lý Ánh sáng Ngôi Lời, Ánh sáng của Osiris: “Người là Ánh sáng, cầu mong cho Ánh sáng ấy chiếu rọi!”.

Và bậc Đạo trưởng trả lời: “Điều đó không tùy thuộc vào chúng ta. Sự thật không thể được trao truyền. Người phải tìm thấy nó nơi bản thân mình hoặc không tìm thấy gì hết. Ta không thể biến người thành một Cao đồ, người phải tự thân trở thành Cao đồ. Hoa sen đã vươn lên từ lâu rồi bên dưới mặt nước trước khi khoe những cánh hoa sen trong ánh sáng mặt trời. Đừng hấp tấp phô bày đóa hoa thiêng liêng. Nó sẽ xuất hiện vào đúng lúc. Người hãy làm việc và cầu nguyện”.

Sau khi kẻ sơ cơ đã chứng tỏ mình đủ khả năng thì vị Đạo trưởng bảo y: “Người sắp sửa gia nhập vào công đồng hùng mạnh khôn tả các Điểm đạo đồ vì người xứng đáng do tâm hồn trong sạch, yêu chân lý và có khả năng xả thân. Chẳng ai bằng ngang qua ngưỡng cửa của Osiris mà lại không phải trải qua sự chết và sự phục sinh. Đừng sợ vì người là một trong các huynh đệ của ta rồi”.

Ứng viên được dẫn vào Phòng của Vua trong Đại Kim tự tháp được đặt trong một cái quách và được thoát xác. Sau đó y lang thang trong cõi âm ty, học những tình huống sau khi chết và chứng tỏ rằng y biết cách trợ giúp “những vong linh đang bị giam trong địa ngục”. Y được đưa trở về hồi tỉnh bằng cách nằm sõng soài trên một thập tự giá bên ngoài kim tự tháp khi tia nắng mặt trời mới mọc chạm vào y khiến cho y hồi tỉnh trên trần thế.

Dưới thời cai trị tàn bạo của các nhà chinh phục Hyskos, các Bí pháp Ai Cập được bảo tồn rất bí mật. Hermes ba lần vĩ đại bảo môn đồ là Asclepuis, người Hi Lạp: “Hỡi Ai Cập! Ai Cập! người vẫn còn những thể hệ tương lai mà chỉ những chuyện ngụ ngôn

thôi không ai chịu tin nữa. Không một điều gì của người sẽ còn tồn tại mãi ngoài trừ những lời lẽ được ghi khắc trong đá”.

Nhưng nổi tiếng nhất trong mọi trường huyền bí là các Bí pháp Eleusinia ở cổ Hi Lạp, chúng tồn tại trong một thời kỳ dài và hàng trăm người đã tham dự vào chúng từ khắp nơi trên thế giới mà ta biết vào lúc ấy. Chúng có hai phân bộ chính là Bí pháp chủ yếu và Bí pháp thứ yếu. Những Bí pháp thứ yếu sơ bộ được cử hành ở Agrae gần Athens, vào lúc Xuân phân. Các ứng viên tụ tập ở Athens trong một “chỗ ẩn cư” ba tháng (an cư kiết hạ) dưới sự dẫn dắt và giáo huấn của các tu sĩ. Những điều này bao gồm việc kiêng cử một vài thực phẩm, rửa tội bằng nghi lễ dưới biển và được các tu sĩ giáo huấn chính qui bao gồm những đề tài hơi giống như mức cao đẳng ở trường đại học. Ứng viên phải chứng minh thân thể, sự nghiệp giáo dục và danh dự của mình trước khi được vị Sứ thần dẫn vào khuôn viên linh thánh.

Việc khai tâm điểm đạo thời xưa rèn luyện thể xác, tâm trí và tinh thần. Một nhà hiền triết Hi Lạp có nói: “Để đạt được sự tự chủ, con người cần phải hoàn toàn tái tạo lại bản chất thể xác, đạo đức và trí thức của mình. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách đồng thời vận dụng ý chí, trực giác và lý trí. Linh hồn có được những giác quan ẩn tàng mà trực giác sẽ khơi hoạt nó. Bằng cách nghiên cứu thâm thúy và thường xuyên ứng dụng, con người có thể đặt mình vào mối quan hệ hữu thức với những lực ẩn tàng trong vũ trụ. Y có thể đạt tới tri giác tinh thần trực tiếp, mở ra cho chính mình con đường sống vượt ngoài tầm mộ địa và khiến cho chính mình có thể bước trên những con đường ấy. Chỉ có lúc bấy giờ thì y mới có thể bảo rằng mình đã chinh phục được số phận và có được tự do thiêng liêng ngay cả ở dưới trần đây. Chỉ lúc bấy giờ thì người được điểm đạo mới trở thành đứng vững ra điểm đạo, bậc đạo sư, nhà thông thái, nhà thấu thị và đăng sáng tạo ra linh hồn vì chỉ bậc nào đã giải thoát thì mới có thể giúp người khác giải thoát được.”

CÁC BÍ PHÁP CHỦ YẾU

Tri thức thêm nữa được trao truyền tại Eleusis trong các Bí pháp Chủ yếu. Chúng diễn ra ở đền thờ lớn Demeter, tức địa mẫu, vốn có thể đủ chỗ cho 20.000 người. Trên lối đi vào có khắc dòng chữ: “Mong sao không ai bước vào đây với những bàn tay không trong sạch”. Một dòng chữ còn màu nhiệm hơn nữa được khắc trên cửa vào đền thờ Delphi: “Hãy tự biết chính mình, rồi người sẽ biết được Vũ trụ và chư Thần linh”. Nhà viết thánh vịnh người Do Thái cũng phát biểu những ý tưởng tương tự: “Thưa Chúa, ai sẽ ở trong đền thờ tạm của ngài? Ai sẽ ngự trong đền thiêng của ngài? Đó là kẻ bước đi ngay thẳng, làm việc công chính và nói ra sự thật trong tâm hồn mình”. (*Thánh Vịnh* 15: 1-2).

Eleusis cách phía bắc Athens 12 dặm và các Bí pháp ở đó cử hành vào lúc thu phân. Người ta bắt đồng ý kiến về các Bí pháp diễn ra mỗi năm hoặc mỗi 5 năm. Có hai gia đình kế thừa sống ở Eleusis; dòng họ Eumolpidæ, cung ứng các Đạo trưởng và nữ tu sĩ, còn dòng họ Didache với cha truyền con nối các Sứ thần có nhiệm vụ tuyên cáo những buổi lễ và dẫn dắt những buổi diễu hành nghi thức v.v. . . Lời tuyên cáo được thốt ra đại khái như sau: “Mong sao những ai tới gần các bí pháp linh thánh này không có một cuộc sống ô uế hoặc một thể xác tật nguyền”.

Bậc Đạo trưởng được coi là một người rất thánh thiện, thánh thiện đến nỗi người ta không thể nhắc tới tên của ngài. Ngài mặc áo vải len màu trắng và nghe đâu ngài có một giọng nói gây hấp hồn người khác. Một thi sĩ Hi Lạp nói ngài là một “người tuôn ra những lời lẽ thuyết phục, chỉ nghe tiếng nói của ngài mà những kẻ tân tòng đã nhiệt tình hiến dâng rồi”. Điều này nhắc ta nhớ tới đoạn sau đây trong quyển *Thánh thư Khải Huyền*: “Giọng nói của ngài giống như âm thanh của nhiều mạch nước”.

Trước ngày cử hành lễ Eleusis vài bữa, người ta chuyên chở những đồ vật linh thánh tới Athens. Rồi tới cái ngày long trọng khi chúng được mang trả lại trong một buổi kinh hành nghi thức vào giữa đêm, đi đầu là các cô trinh nữ đồng cốt ca ngâm.

Tất cả những ai phải tham dự vào nghi lễ sắp tới đều tham dự vào buổi kinh hành này trải ra trọn 12 dặm đường tới tận Eleusis. Những người tham dự vẫn ở lại gần Đền thờ Demeter trong vòng 10 ngày sắp tới. Vị Đạo trưởng có quyền từ chối không nhận bất cứ ai và đã có một lần từ chối cả Hoàng đế La Mã, vì vậy biến ngài thành một kẻ thù không đội trời chung.

Chẳng ai biết được điều gì bên trong khuôn viên linh thánh của đền thờ bởi vì mọi chuyện diễn ra với lời thệ nguyện bảo mật nghiêm xác nhất. Nhưng ta có thể thu thập được một điều nào đó từ những bài viết và những lời bóng gió của đủ thứ tác giả người Hi Lạp và La Mã đã từng được điểm đạo khai tâm.

Các ứng viên điểm đạo được đặt nằm trong một ngôi mộ biểu tượng và được thoát xác nhân tạo bằng việc áp sát vào xương sống một thanh thép được tử điển hóa rất nhiều tên là Thyrsus. Ở Ai Cập, cái xác vô tri vô giác được canh chừng và bảo tồn không ai vi phạm bởi một cái quách mà người ta tạm thời đặt xác vào đấy. Cách đây vài năm tôi có viếng thăm những đền thờ rộng lớn dưới đất ở New Grange gần Drogheda, ở Ái Nhĩ Lan. Lối đi vào rất thấp, có những bài viết kỳ quặc bằng chữ hình nêm khắc trên đá mà tôi tin rằng chưa ai giải mã được. Đền thờ rộng lớn và rất cao. Ở một đầu có ba hốc tường âm vào tường dưới dạng một thập tự giá, mỗi hốc tường có chứa một cái quách. Hốc tường thứ tư ở ngay trung tâm đền thờ. Tôi nhận thấy rằng mọi cái quách này đều ngắn hơn thông lệ và thắc mắc chẳng biết người ta đặt cái xác vào theo tư thế của một đứa trẻ trước khi sinh ra thay vì nằm sống soài hay chẳng?

Khi được thoát xác, kẻ sơ cơ đi lang thang dưới âm phủ, trước hết trải qua cái mà ta gọi là cõi trung giới cấp thấp vốn ở ngay trung tâm trái đất bên dưới chân ta. Bầu không khí ở đó đặc sệt và căng phồng, cảnh tượng giống như một bức tranh của Gustave Doré mà không có sinh vật nơi đây. Người Ai Cập gọi nó là Amenti, tức Âm Ty và người kể chuyện trong *Tử Thư* la lên rằng: "Đây là nơi đâu mà tôi lạc lối đến đây? Bầu không khí đặc sệt và căng phồng". Thật vậy hầu như có thể lấy tay sờ được. Apuleius bảo rằng: "Tôi đã đi gần tới biên giới sự chết. Tôi vươn lên ngưỡng cửa của Persephone. Tôi được đưa qua đủ cả tứ đại rồi lại trở về đây. Tôi thấy mặt trời chói sáng với ánh lấp lánh vào lúc đêm đen tối mịt. Tôi đến gần những vị thần linh ở cõi trên và những vị quỷ thần ở cõi dưới, thờ phụng các ngài mặt giáp mặt.

Một tác giả người Hi Lạp khác bảo rằng thoát tiên khi thoát xác y thấy mình ở một chỗ tối thui, bao xung quanh là một âm thanh và cảnh tượng khiếp đảm, nhưng khi can đảm dẫn bước thì y lên tới Môi trường Elysia (cảnh trung giới cấp cao) và thấy mình hiện diện cùng với chư thần linh. Vậy là các điểm đạo đồ đã có kinh nghiệm trực tiếp về tình huống sau khi chết, cho nên khi trở về nhập xác, lúc rời bỏ đền thờ mặt mày mới rạng rỡ niềm vui. Thi sĩ Pindar có nói: "Ôi hạnh phúc thay cho kẻ nào đi xuống dưới chỗ rỗng trong lòng trái đất và chứng kiến được những điều bí nhiệm này! Y quả thật đã biết được manh mối cuộc đời". Và nhà hùng biện Cicero người La Mã bảo rằng: "Ít ra ta đã có được lý do tồn tại của mình, chẳng những ta háo hức sống mà ta còn ấp ủ một niềm hi vọng lạc quan hơn khi chết đi".

Nhưng có một lý do còn quan trọng hơn nữa là tại sao mặt mày của các điểm đạo đồ lại rạng rỡ niềm vui. Một trong những diễn biến cuối cùng nơi đền thờ là "sự xuất hiện chư thần linh". Proclus bảo rằng đôi khi họ xuất hiện giống như một ánh sáng và cũng có khi ánh sáng ấy khoát lấy một hình người. Ông viết rằng: "Trong mọi cuộc điểm đạo và bí pháp, chư thần linh bộc lộ nhiều hình dạng về bản thân và xuất hiện dưới đủ thứ hình dạng có khi là ánh sáng không hình dạng, rồi lại là ánh sáng khoát lấy hình người. Một người Pháp có thẩm quyền về các Bí pháp Eleusis tên là Foucart kết luận rằng hành vi cuối cùng trong Đền thờ Demeter là vén màn che phủ các *pho tượng* thần linh. Ông bảo rằng mọi điều xảy ra trước đó cũng đủ để giải thích cho sự phấn khởi ghê gớm của tinh thần mà điểm đạo đồ mang theo khi rời khuôn viên đền thờ. Nhưng tôi chưa bao giờ tin vào ông này và tôi thấy cần trả lời đi theo hai hướng. Một bức thư của Alexander Đại đế gửi cho mẹ. Trong khi còn là một thanh thiếu niên ở Ai Cập, ngài được điểm đạo vào các Bí pháp Ai Cập, và ngài có viết rằng: "Các tu sĩ đã

chứng minh cho con thấy rằng chư thần linh là con người". Thật vậy đó là các Chơn sư.

Lại nữa, Thánh Clement ở Alexandria, sau khi được điểm đạo vào các Bí pháp Hi Lạp, đã trở thành một Ki Tô hữu và lại được điểm đạo vào các Bí pháp Ki Tô giáo hiện hữu lúc ấy, trong một quyển hồi ký được gọi là *Stromata tức Tạp văn*, thánh có viết là trong vòng 40 năm sau khi qua đời, đấng Ki Tô còn xuất hiện trong những buổi lễ cử hành nghi thức và giảng dạy cho những người dự lễ. Ngài nêu rằng mình không thể nhớ lại tất cả những gì được nói ra và thực hiện cho được rõ ràng. "Có một điều gì đó mà chúng ta không nhớ lại được vì quyền năng nơi các Đấng Linh Thánh quá lớn". Nhưng thánh bảo rằng ông viết cũng đủ chuyện để gợi nhớ cho bất cứ ai "đã được áp sát cây Thyrsus vào giống như chính tôi".

Chẳng lấy gì làm lạ khi rời đèn thờ, các điểm đạo đồ mặt mày lại rạng rỡ niềm vui!

CHƯƠNG II

SỰ PHỤC HỒI CÁC BÍ PHÁP TRONG TƯƠNG LAI

Như ta đã nói, trong thời kỳ đầu của Ki Tô giáo, tôn giáo này có trường bí giáo và các bí pháp. Điều này thật hiển nhiên xét theo những bài viết của các bậc Giáo phụ Ki Tô giáo thời sơ khai nhất là thánh Clement ở Alexandria.

Chắc chắn các đoàn thể Ngộ đạo này đều bắt nguồn từ nhóm người Essene cổ xưa mà theo truyền thuyết thì đấng Ki Tô trải qua những năm tháng thiếu thời đã trà trộn trong đó. Tôi không nghi ngờ việc người Essene trở thành những Ki Tô hữu đầu tiên. Trong kinh thánh Tân Ước có nhiều điều nhắc tới việc ấy. Người Essene là một cộng đồng thần bí tu khổ hạnh có một vài qui tắc sinh hoạt bất di bất dịch. Họ sống theo kiểu công sản, mặc quần áo trắng, không bao giờ thề thốt và lập nên nhiều trung tâm truyền giáo ở khắp vùng Tiểu Á và Nam Âu, biệt phái các giáo sĩ thừa sai từng cặp một, không mang theo tiền bạc hoặc kinh điển gì cả, khất thực dọc đường giống như các tu sĩ Phật giáo đương thời. Đấng Ki Tô cũng biệt phái từng cặp môn đồ một, đi không mang theo tiền bạc hoặc kinh sách gì hết, ngài cũng bảo họ đừng thề thốt gì cả mà chỉ giao tiếp bằng cách nói có và không. Như ta đã nêu rõ trước kia, khía cạnh bí truyền của cộng đồng Essene có ba cấp: Anh nhi, Huỳnh tử và Chúc sắc. Khi đấng Ki Tô tiếp nhận một "anh nhi" và đặt nó vào trong đám môn đồ của mình, bảo họ rằng mình phải trở thành "nhỏ bé như trẻ thơ" nếu muốn nhập vào Nước Trời (nghĩa là cấp tiến hóa kế tiếp cao hơn con người, chú thích của tác giả) thì có lẽ ngài đã thực sự tiếp nhận một kẻ sơ cơ của Dòng tu. Luôn luôn có một Quả báo rất nặng nề cấm dỗ kẻ sơ cơ đi lệch ra con đường mà mình đã chọn. Nhiều người thuộc cộng đồng Essene cũng là những nhà trị bệnh. Chúa đã từng trị bệnh cho con người biết bao nhiêu lần.

Sử gia Do Thái, Josephus bảo ta rằng vào thời của ông, ở Judea có ba đoàn thể tôn giáo chính: người Pharisees, người Saducees và người Essenes. Người Saducees là những người duy vật thời xưa, họ không tin gì vào bất kỳ sinh hoạt nào sau khi chết. Người Pharisees thì nghĩ rằng kẻ thiện được tái sinh còn kẻ ác bị tiêu diệt. Điều này không thể đúng được vì kẻ ác vẫn còn sờ sờ sống với chúng ta! Người Essenes có quan niệm về luân hồi giống như các nhà Thông Thiên Học. Bản thân Josephus mỗi lần lại sống hai năm với mỗi đoàn thể, học hỏi các giáo điều của họ và rồi cuộc tự nguyện ở lại với nhóm người Pharisees.

Trong quyển *Từ điển Kinh thánh*, Tiến sĩ Smith viết về nhóm người Essenes như sau: "Nhiều đoàn thể tu sĩ khổ hạnh, nhất là ở gần Hồ Mareotis đã hiến mình trì giới và nghiên cứu, nguyện bỏ xã hội và lao động; và nghe đâu quên bằng đi nhu cầu tự nhiên đơn giản nhất để lặng ngẫm mình triết ẩn tàng trong các kinh điển. Eusebius

thậm chí gọi họ là Ki Tô hữu và một số dạng chủ nghĩa tu viện hiển nhiên là lấy theo mô hình những “người trị bệnh”. Một nhà thần học uyên bác người Đức, Tiến sĩ Guisberg cũng có cùng ý kiến. Ông viết rằng: “Thật khó lòng mà nghi ngờ được việc Bản Thân Đấng Cứu Thế của ta thuộc về hội đoàn huynh đệ linh thánh này”. Sử gia Eusebius thời xưa viết: “Người Essenes là các Ki Tô hữu và các bài viết thời xưa của họ trở thành Phúc âm và Thánh thư của ta”. Giám mục Ephannius (400 sau Công nguyên) có viết: “Những kẻ nào tin vào Đấng Ki Tô đều được gọi là Essenes trước khi họ tự xưng là Ki Tô hữu”. Những kết luận này dường như được xác nhận do những khám phá mới đây ở gần Tử Hải (những cuộn kinh ở Biển Chết).

Bản thân tôi cũng có một sự xác nhận kỳ diệu nhiều năm trước đây trong khi tôi diễn thuyết ở Ấn Độ. Ở một bài diễn thuyết, tôi để ý thấy có một số người đàn ông đều mặc quần áo trắng ngồi lại với nhau. Sau đó họ đến với tôi bảo rằng mình là Ki Tô hữu, nhưng không được một phái bộ thừa sai nào cải giáo. Họ rêu rao rằng mình là hậu duệ của những vị được môn đồ của Chúa là thánh Thomas cải giáo. Thi thể của thánh này nổi tiếng là được chôn cất ở Madras.

Việc thánh Phao lô am tường về giáo lý của phái Essenes thật rành rành qua những bức thánh thư của ngài. Như ta có nói trước kia, cấp ba trong nhóm người Essenes là cấp “Chức sắc” và thánh Phao lô có viết thư cho các tín hữu ở Corintho như sau: “Chúng tôi rao giảng minh triết trong giới Chức sắc, đó không phải là sự khôn ngoan thế tục . . . Nhưng chúng tôi có minh triết của Thiên Chúa qua một điều bí nhiệm, *thậm chí là minh triết ẩn tàng* mà Chúa đã an bài trước thế gian để cho chúng ta được vinh quang. Không một ông hoàng nào trên thế gian biết được minh triết ấy vì nếu họ biết được *nó* thì họ ắt không đóng đinh Chúa vinh quang trên Thập tự giá”. (*Thư số 1 gửi tín hữu Cor. 2:6 – 8*). Minh triết bí truyền được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau là manna ẩn tàng, nước hằng sống, cây hằng sống v.v. . . . Và tâm thức được sinh ra từ đó khác hẳn và vĩ đại đến nỗi con người mà minh triết ấy nở rộ nơi y được gọi là “sinh ra trở lại”, mà theo thuật ngữ của Đông phương là “sinh ra lần thứ hai”. Trong buổi gặp mặt ban đêm với Nicodemus, Đấng Ki Tô có nói mình “sinh ra từ nước và thánh thần”. Nước là biểu tượng của bản chất con người với khuynh hướng chảy xuống; lửa là biểu tượng của Tinh thần bao giờ cũng bốc lên và không bao giờ bị suy suyển cho dù nó đã thắp sáng biết bao nhiêu ngọn lửa khác đi nữa. Con người Toàn bích, Con Thiên Chúa nơi bản thân con người, một ngày kia được sinh ra từ một “bà mẹ” nhân tính hữu hình, Mẹ vốn là Thiên nhiên còn “Cha” Thiên thiêng thì đời đời vô hình. “Con sẽ nhập vào ánh sáng nhưng con sẽ chẳng bao giờ sờ thấy được ngọn lửa”. (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*). Tiểu vũ trụ là con người như thế nào thì Đại thiên địa cũng thế. Vũ trụ sinh ra do tác động liên hiệp của hai yếu tố tương kỵ lửa và nước, đó là sương mù lửa.

Phái Essenes có lẽ là những người phát khởi ra đủ thứ đoàn thể Ngộ đạo ở Âu châu thời sơ khai; dưới một dạng ít nhiều đã bị xuyên tạc, các nghi lễ và giáo huấn của những đoàn thể này lại được Giáo hội Công giáo La Mã tiếp quản. Trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền*, bà H.P.B. có viết: một vài vị Giáo phụ của Giáo hội uyên bác, một số vị biết được những giáo lý này bởi vì họ đã nghiên cứu chúng, đã chứng kiến và đọc những tác phẩm được viết ra về chúng, và một số những vị này bản thân họ thậm chí được nhập môn vào các Bí pháp cổ truyền trong khi việc thực thi những thứ ấy đã khiến cho các giáo lý bí truyền cũng được thực hành theo ẩn dụ. (*Giáo Lý Bí Truyền*, I, 22). Bà cũng viết rằng: “Những mặt đa diện của Ngôn ngữ Bí pháp đã dẫn đến việc chọn theo những giáo điều phổ biến rộng rãi và những nghi thức đa tạp trong khoa công truyền của các nghi thức Giáo hội. Chính những điều này lại là nguồn gốc của hầu hết các giáo điều trong Ki Tô giáo chẳng hạn như bảy phép Bí tích, Tam vị Nhất thể, sự Phục sinh, bảy Tội trọng và bảy Đức tính. Tuy nhiên bảy Mẫu chốt của Ngôn ngữ Bí pháp luôn luôn thực quyền chưởng quản của những cấp cao nhất trong các vị Đạo trưởng đã được điểm đạo thời xưa; chỉ việc sử dụng một phần của một phần ít trong số bảy bí quyết mẫu chốt ấy mới xảy ra do sự phản bội của một số vị Giáo phụ

thuộc Giáo hội thời sơ khai – đó là các vị cứu Điểm đạo đồ của các Đền thờ - khiến cho chúng lọt vào tay của giáo phái mới nhóm người Nazarenes. Một số các Giáo hoàng thời sơ khai đều là Điểm đạo đồ nhưng các bộ phận cuối cùng trong tri thức của họ giờ đây đã lọt vào tầm quyền lực của các giáo sĩ dòng Tên, họ lại biến chúng thành ra một hệ thống thuật phù thủy”. (*Giáo Lý Bí Truyền*, I, 330).

H.P.B. đã từng có một lần bị chất vấn liệu điều gì có thể cứu chuộc được Giáo hội La Mã? Bà trả lời rằng nó không vượt ngoài tầm phạm vi khả năng Điểm đạo đồ rồi mới trở thành Giáo hoàng. Ít ra thì nhiều người trong các Giáo phụ của Giáo hội có biết phần nào về giáo huấn. Dựa trên cơ sở thuần túy lịch sử, người ta quả quyết rằng Origen, Synesius và ngay cả Clemens ở Alexandrinus đều được điểm đạo vào các Bí pháp trước khi thêm cho trường phái Tân Platon vào trường phái Alexandria tức là trường phái Ngộ đạo ẩn dưới lớp màn che Ki Tô giáo. Hơn nữa, một số những giáo lý của các trường bí mật mặc dù không phải là tất cả đều được bảo tồn ở Vatican và từ đó trở đi đã trở thành một phần và một bộ phận của các Bí pháp dưới dạng những điều méo mó cộng thêm vào dẫn tới làm cho chương trình nguyên thủy của Ki Tô giáo thuộc Giáo hội Công giáo bị thêm thắt. Hiện nay giáo điều đã được duy vật hóa về sự Thụ thai Vô nhiễm chính là do đó”. (*Giáo Lý Bí Truyền*, I, 27). Quan niệm này là một thần thoại trong vũ trụ, là biểu tượng cho Thần khí của Thượng Đế vận động trên mặt nước nghĩa là *Mare*, biển vũ trụ vật chất chưa biến dị và như thế khai sinh ra đứa Con Vũ trụ của Thượng Đế tức là Càn khôn.

Có lẽ các giáo lý bí truyền cuối cùng đều bị trục xuất ra khỏi niềm tin của Ki Tô giáo qua việc đột ngột thăng lên xuất hiện đám đông quần chúng dốt nát và thất học. Ta cũng dễ hiểu được điều này có thể xảy ra như thế nào. Một nhà cai trị nào đấy cũng chẳng học thức hơn bao nhiêu so với đám thần dân, ắt chấp nhận tín ngưỡng mới, thế rồi ra lệnh cho mọi thần dân đều phải được rửa tội. Bằng cách này những giáo điều thô thiển và các điều mê tín dị đoan đã len lỏi vào trong Giáo hội. Trong Tạp chí Folkestone giáo xứ, số ra tháng 7 năm 1913, một vị viết Điển tắc có nói: “Đó là một sự kiện lịch sử khi mãi cho tới thế kỷ thứ 6, các thuyết về luân hồi và kiếp trước nói chung vẫn được tôn trọng trong Giáo hội Ki Tô. Chúng không chỉ bị công đồng Constantinople bóp nghẹt vào năm 538 khi hoàng đế Justinian triệu tập công đồng này với mục đích rõ rệt là muốn diệt trừ tận gốc mọi giáo lý này và đè bẹp các đối thủ nhất là Origen”.

Sắc lệnh được tuyên cáo như sau: “Bất cứ ai ủng hộ giáo lý thần bí về kiếp trước của linh hồn với hệ quả là có ý kiến khác thường về việc linh hồn tái sinh thì người ấy sẽ bị đọa đày”. Những giáo huấn nêu trên thế là bị biến mất trong bóng đêm u ám của thời trung cổ, mặc dù một vài đoàn thể ngoại đạo vẫn ủng hộ và giảng dạy một số giáo huấn ấy, chẳng hạn như phái Hoa hồng Thập tự, môn phái Platon ở Cambridge (trong số đó có ngài Thomas More), nhóm Carthartists, phái Waldenses v.v. . . Cũng hiển nhiên là các công thức trong Ki Tô giáo phần lớn đều được truyền thừa dưới dạng các ngoại đạo cổ truyền hơn.

Liệu những Trường Bí pháp này có trở lại hay chẳng? Việc chúng trở lại không còn xa xăm nữa vì đã có những toan tính thử nghiệm trên khắp thế giới rồi. Lúc nào cũng có xuất hiện một số ngày càng gia tăng các trường phái và đoàn thể “huyền bí”. Một số có căn bản đúng sự thật hơn so với một số khác, nhưng tất cả đều chỉ đạo theo hướng dòng đời trôi qua. Bà Besant có tiên tri rằng trong thời đại sắp tới, các Chơn sư Minh triết ắt xuất hiện trên trần gian và đóng một vai trò tích cực trong các sự vụ của con người. Bà bảo rằng các ngài ắt khôi phục lại những trường phái cổ truyền về giáo huấn và kinh nghiệm huyền bí mà ta gọi là các Bí pháp.

Thế mà thật rõ ràng là trước khi điều ấy có thể xảy ra thì hòa bình lâu dài giữa các quốc gia phải được xác lập; tội ác, nghèo đói và chiến tranh phải bị quét sạch khỏi hành tinh này trong suốt kiếp tồn tại của nó. Điều này đang diễn ra rất chậm chạp. Chúng ta tất cả đều cố gắng diễn giải các diễn biến trên thế giới theo sự minh giải của niềm hi vọng ấy. Đại đa số các cư dân trên thế giới trong kiếp sống của mình chưa

bao giờ có đủ ăn. Đây là một tội ác. Sự giàu có thái quá cũng là một tội ác. Theo như John Ruskin đã bảo chúng ta, nó chỉ có thể xảy ra do sự thiếu thốn và nghèo đói ở đầu bên kia cán cân. Tội ác giết người hàng loạt cũng rất nặng cùng với mọi sự hoang tàn và khốn khổ do nó gây ra. Chứng nào hai thảm họa này trong cuộc sống chung của ta chưa được loại bỏ mãi mãi, thì các Tinh quân Minh triết và Tử bi không thể xuất hiện công khai giữa nhân quần. Bất cứ khi nào các ngài thử làm như thế trước khi dẹp sạch được hai thảm họa trên thì lại có tai họa khác xảy ra thường nối tiếp theo.

Nhưng tôi không phải là tuyệt vọng. Hai tội ác lớn chủ yếu này đối với loài người đang trên đường tiêu vong cho dù rất chậm chạp và sẽ có ngày mà các Huynh trưởng của chúng ta lại có thể di chuyển thoải mái giữa chúng ta. Ở trên các cõi cao, những thần lực tâm linh rộng lớn đã dọn đường rồi và quá khứ ngay trước mắt thật là khủng khiếp cho nên sự tiến hóa của thế giới đã được đẩy nhanh vô cùng. Mặc dù đây là khía cạnh quan trọng hơn của điều đang xảy ra song khía cạnh kia, khía cạnh vật chất vẫn nối tiếp theo đó. Sau đây là những lời lẽ của H.P.B.: "Sự tiến hóa chân thực dạy cho ta biết rằng bằng cách thay đổi môi trường xung quanh của một cơ thể, ta có thể làm thay đổi và cải thiện cơ thể ấy và theo ý nghĩa nghiêm xác nhất thì điều này vẫn đúng đối với con người. Do đó mọi nhà Thông Thiên Học đều có khuynh hướng làm hết sức mình để trợ giúp bằng mọi phương tiện trong tầm tay của mình cho những nỗ lực như thế nhằm mục tiêu được giải phóng tối hậu hoặc phát triển ý thức bốn phần nơi những người hiện nay rất thường lơ là nó trong hầu hết mọi mối quan hệ trong cuộc đời". Dưới ánh sáng của những lời lẽ này ta có thể hiểu rõ hơn những sự thay đổi hiện nay trong nền văn minh. Những người mong muốn làm đệ tử ít ra đều được yêu cầu phải tỏ ra ở khắp mọi nơi cái tinh thần thiện chí, kiên nhẫn, khoan dung và hiểu biết. Đó là vì khả năng tha thứ của ta tỉ lệ với sự thông cảm của ta.

Bà Besant cũng cho ta biết rằng khi các ngài giáng lâm thì các Huynh trưởng ắt cần tới nhiều *Adikaris* nghĩa là những người ít ra trong một chừng mực nào đó cũng có khả năng lãnh đạo theo linh hứng. Ta nên nghĩ tới điều này ngụ ý là gì. Điều này không ngụ ý là một điều nào đó thôi thúc con người giống như một đàn trâu bò mà là một người nào đó đi tiên phong tay cầm cây đuốc linh hứng, hi vọng và ý chí. Nhà lãnh đạo chân chính hiểu được tâm hồn con người, các vấn đề và các nhu cầu của nó. Ngài biết cách thắp lên ngọn lửa hi sinh và sùng tín bất vị kỷ. Ngài chinh phục được tâm hồn của thần dân còn hơn chinh phục được đầu óc của họ, do đó họ trung thành với ngài cho đến chết. Bà yêu cầu chúng ta nếu có thể được hãy trở thành những nhà lãnh đạo như thế, trau dồi mọi quyền năng và năng lực của mình.

Môn đồ chưa bao giờ ngã lòng mà cũng chẳng bao giờ hoảng hốt. Y là hiện thân của những lời phát biểu của nhà thánh hiền nổi tiếng Pythagore: "Hãy can đảm lên, loài người có nguồn gốc thiêng liêng". Tiến sĩ Laurie, một nhà tâm lý học có kinh nghiệm rộng rãi tin chắc rằng bản chất con người vốn bẩm sinh là tốt và mọi khuynh hướng ác đều chỉ là kết quả của môi trường xung quanh và việc bồi dưỡng không thích hợp.

Những ngày oanh liệt đang đón chờ ta ngay trước mắt! Mọi người thiện nam tín nữ nên nối vòng tay lớn xung quanh toàn cầu, có lẽ lúc bấy giờ chúng ta mới có thể cứu chuộc được nhiều sự buồn phiền khôn tả cho đồng loại của mình. Vào cuối mỗi thế kỷ, Quần Tiên Hội luôn luôn thực hiện một nỗ lực đặc biệt để trợ giúp cho loài người và soi sáng thế giới. Nỗ lực năm 1875 đang tới gần. Đây là điều mà H.P.B. đã nói về nó trong quyển *Chìa Khóa Thông Thiên Học*.

"Nhưng tôi phải cho các bạn biết rằng trong vòng phần tư thế kỷ cuối cùng của 100 năm, các Chơn sư đều thực hiện một toan tính nhằm trợ giúp tâm linh cho Nhân loại theo một cách xác định và rõ rệt. Vào cuối mỗi thế kỷ, thế nào các bạn cũng phát hiện ra tính linh được tuôn đổ xuống hoặc trào dâng – hoặc nếu muốn bạn có thể gọi nó là thần bí giáo. Một số người thêm nữa đều xuất hiện trên thế giới với vai trò là những tác nhân của các Chơn sư và một lượng lớn ít nhiều tri thức và giáo huấn huyền bí lại được ban ra . . .

“Nếu toan tính hiện nay, dưới dạng Hội Thông Thiên Học mà thành công . . . thì đến lúc có nỗ lực của thế kỷ XX, Hội ấy tồn tại dưới dạng một đoàn thể có tổ chức, sống động và lành mạnh. Tình huống chung trong tâm và trí của con người ấy được cải tiến và tẩy trừ do sự phổ biến các giáo huấn của Hội và ít ra trong một chừng mực nào đó, các thành kiến cùng với những giáo điều hão huyền ấy bị quét sạch. Chẳng những thế mà ngoài một kho tài liệu rộng lớn sẵn sàng trong tầm tay mọi người sử dụng, lực thôi thúc sắp tới còn tìm ra được một đoàn thể đông đảo và *thống nhất* những người sẵn sàng hoan nghênh đáng cầm đuốc soi đường Chân lý mới mẻ. Ngài sẽ thấy tâm trí con người được chuẩn bị sẵn cho thông điệp của ngài, một ngôn ngữ sẵn sàng cho ý trong đó những sự thật mới mà ngài mang lại ấy khoắc lấy ngôn ngữ ấy, một tổ chức đang chờ đợi ngài giáng lâm ấy sẽ loại bỏ những chướng ngại vật chất và những khó khăn chỉ mang tính cơ giới bị quét sạch trên đường đi của ngài. Ta hãy nghĩ một cơ hội như thế ấy được ban ra cho ai để có thể thành tựu được Bạn hãy suy nghĩ xem xét mọi điều ấy thế rồi bảo cho tôi biết tôi có quá lạc quan thiếu cơ sở hay chẳng khi tôi bảo rằng Hội Thông Thiên Học còn sống sót và sinh hoạt đúng theo sứ mệnh của mình, đúng theo lực thôi thúc nguyên thủy của mình trải qua 100 năm sắp tới – Tôi xin nói lại các bạn cứ cho tôi biết liệu tôi có đi quá xa hay chẳng khi quả quyết rằng vào thế kỷ XXI thế giới sẽ là thiên đường tại thế so với những gì đang có hiện nay”. (trang 238, ấn bản của năm 1933).

CHƯƠNG III

SỰ TRỞ LẠI CỦA CÁC PHÁP SƯ

Tôi biết rằng các Đấng Thánh Thiện đang trở lại giữa chúng ta. Có một số người hi vọng rằng một trong những đấng cao cả nhất vốn là Thủ lĩnh tinh thần của thế giới, cũng sẽ giáng lâm.

Trên khắp thế giới đều có truyền thuyết về việc các bậc đại Đạo sư trở lại. Khi thoát đầu các nhà chinh phục Tây ban nha xâm nhập Peru thì đám quần chúng hoan nghênh họ vì nghĩ rằng họ là các thần linh mà truyền thuyết của mình từ lâu rồi đã bảo rằng chư thần trở lại. Hầu như không có một quốc gia nào mà lại không có một thần thoại giống như thế, tất cả chúng đều giống nhau gần như hệt. Chẳng hạn như người Ba Tư thời xưa trông mong một thiên niên kỷ sắp tới khi người chết sống lại, đất và biển từ bỏ họ, còn Ormuzd xuất hiện bằng xương bằng thịt. Cũng giống như mọi điều tiên tri khác, trước khi có sự “Giáng lâm” này đều có dịch bệnh, đói kém, bão tố và chiến tranh. Đây là dấu hiệu tất yếu của sự suy thoái một thời đại cũ và sinh ra một thời đại mới. “Trật tự cũ thay đổi, nhường chỗ cho trật tự mới và Thượng Đế hiện thân bằng nhiều cách để hoàn thiện chính mình”. Người Bắc Âu thời xưa có chuyện cổ tích kể rằng những thảm họa vào các ngày chót, sau đó con rắn ác xà bị xiềng xích lại và Odin toàn thắng.

Đấng Cao Cả trở lại thường là một anh hùng nào đó trong truyền thuyết chẳng hạn như Brian Boru của người Celt, Vua Arthur, Barbarossa, thậm chí Caesar. Plato và Virgil, cả hai đều đề cập tới điều này. Anh hùng hoặc thần linh trở lại chẳng những báo điềm về một trật tự mới mà còn hứng chịu các tội lỗi của loài người. Người Hi Lạp và La Mã chủ trương rằng con trai của thần Jupiter là tửu thần Bacchus nhờ có mẹ thế gian là Semele, cho nên mới cứu chuộc được những bất hạnh của thế gian. Trên một dinh thự cổ xưa ở Hi Lạp có khắc dòng chữ sau đây: “Chính tôi hướng dẫn quý vị, chính tôi bảo vệ quý vị và chính tôi cứu chuộc quý vị. Tôi là Thủy và Chung”. Điều này nhắc ta nhớ tới *Thánh thư Khải Huyền*. Mithra của người La Mã cũng được coi là một Đấng Cứu Thế.

Việc các Đạo sư và nhà Sáng lập vĩ đại, giáo chủ các tôn giáo khác nhau trên thế giới đều gánh tội lỗi và phiền não của thế gian, dường như là một đặc trưng của các ngài. Horus đã thực hiện điều ấy ở Ai Cập cổ xưa. Nghe đâu Đức Phật đã nói về chính mình theo cách ấy. "Mong sao mọi tội lỗi mà mọi chúng sinh mắc phải đều trút xuống ta để cho thế gian được giải thoát". Ngài được xưng tụng là bậc Y vương, đấng Cứu độ, đấng được Xức dầu, đấng Duy nhất được sinh ra. Những lời tiên tri của Isaiah trong kinh Cựu Ước chứng minh điều này: "Ngài bị thương vì chúng ta phạm tội, ngài bị bầm dập vì chúng ta gây bất công . . . Chúa đã trút lên ngài sự bất công của tất cả chúng ta". (*Thánh thư Isaiah 53:5,6*).

Tôi nghĩ rằng đây là truyền thuyết phổ biến khắp thế giới về điều mà *Tiếng Nói Vô Thinh* gọi là "Bức Tường Bảo Vệ". "Được nhiều Chơn sư Từ bi góp sức xây dựng do những sự hành hạ của các ngài phải chịu đựng, do máu của các ngài đông cứng lại tạo thành cái thuẫn che chở cho loài người bởi vì con người chỉ là phạm nhân cho nên nó được che chở cho khỏi bị khổ khổ và phiền não hơn nữa". (*Tiếng Nói Vô Thinh*, trang 293).

Người ta cũng bảo Đấng Cứu Thế và bậc Đạo sư giảng lâm từ phương Đông. Trong Thánh thư Isaiah có đoạn sau đây: "Ngài hỗ trợ cho *con người* công chính từ phương Đông". (*Thánh thư Isaiah 41:2*). Còn những quyển sách của Vu nữ đều nêu rõ rằng "lúc bấy giờ Thượng Đế sẽ biệt phái một vị Vua từ nơi hướng mặt trời mọc sẽ tạo ra việc chấm dứt chiến tranh ác độc trên toàn cầu".

Như ta có nêu rõ trước kia, trước khi xảy ra sự Giáng lâm này luôn luôn là một thời kỳ đại họa. "Nhưng ai có thể sống sót tới lúc ngài giáng lâm? Và ai còn đứng vững khi ngài xuất hiện". (Phúc âm *Mal. 3:2*). "Ngày của Chúa là bóng tối chứ không phải là ánh sáng". (Thánh thư *Amos 5:18*).

Bây giờ ta xét tới giáo lý hợp thời về các chu kỳ, tức *Yugas*. Cả Ấn Độ thời xưa lẫn Hi Lạp đều nói tới Thời đại nối tiếp nhau mãi mãi. Những người Hi Lạp gọi đó là thời đại Hoàng kim, bạc, đồng và sắt. Ở Ấn Độ thời đại cuối cùng trong bốn thời đại là *Kali*, (còn được dịch là "sắt") hoặc "hắc ám" tương ứng với thời đại sắt của Hi Lạp. Hiện nay ta đang ở vào thời đại này. Nó được biểu hiện qua nhiều sự vô minh và phiền não khi người ta dẹp bỏ nhiều cột mốc cổ truyền nhưng may mắn thay đó lại là thời đại ngắn nhất trong bốn thời đại và trong thời kỳ đen tối này thì những sự tăng trưởng tâm linh lại có thể nhanh hơn trong bất kỳ thời đại nào khác.

Vào năm 1897, H.P.B. bảo rằng chúng ta vừa mới đây đã đến lúc chấm dứt 5.000 năm đầu tiên trong chu kỳ mạt pháp (Kali Yuga). Bà bảo rằng các quốc gia lớn Âu châu hiện nay đã đạt tới thời đại Sắt của mình – một thời đại hắc ám với những điều khủng khiếp. Họ đang tiến lên qua những đường lối không hề có dấu hiệu phạm tội phải bị trừng phạt. Bà cũng bảo rằng: "Sự khủng khiếp kế tiếp sẽ ảnh hưởng tới toàn thể Âu châu khi nó xảy ra và không một xứ sở nào chỉ chịu một mình thôi". Thế rồi bà bảo rằng "bậc Cao đồ là ông hoàng vĩ đại nhất của Âu châu tức Bá tước Saint Germain đã từng xuất hiện trong thế kỷ 18 vừa qua, nhưng hiện nay Âu châu mới biết tới ngài. Biết đâu một số người có thể nhận ra ngài vào chu kỳ khủng khiếp sắp tới". Bà kết luận bằng một thông điệp tràn đầy hi vọng: "Chúng ta không phải chờ lâu và nhiều người trong chúng ta ắt sẽ chứng kiến buổi bình minh của Chu Kỳ Mới mà vào lúc kết thúc nó đã có nhiều điều tường trình đã được xác lập giải quyết cùng với những sự dung hòa giữa các giống dân và dân tộc".

Điều H.P.B. mô tả về "thời đại hắc ám khủng bố" là một điều rất chân thực về kỷ nguyên mà chúng ta vừa mới trải qua. Trong một trại tập trung ở Âu châu hơn 7 triệu người vô tội đã phải bị xử tử. Nhưng bóng tối đã được vén lên. Sự soi sáng chính qui mà Quần Tiên Hội đưa ra vào cuối mỗi thế kỷ đang tới gần. Phải chăng mọi điều ấy khiến cho ta giải thích được những gì đang xảy ra trên thế giới hiện nay? Trong một bức thư đơn độc do bậc Cao đồ là Đức Văn Minh Đại Đế viết ra có đoạn sau đây: "Giống dân da trắng phải chìa tay ra trước tiên, bắt tay giống dân da đen thuộc các

quốc gia đồng loại và gọi những người nghèo là những huynh đệ của mình bị khinh bỉ vì đen đui hơn mình”.

Có nhiều chu kỳ và Yugas kể cả chính yếu lẫn thứ yếu. Một chu kỳ lớn xảy ra sau nhiều ngàn năm, có lẽ khi mặt trời di chuyển sang một Cung khác trong Hoàng đạo. Hiện nay đã tới lúc có sự thay đổi ấy vì mặt trời sắp di chuyển từ cung Song ngư (các Ki Tô hữu buổi ban sơ tự xưng là những “con cá nhỏ”) sang cung Bảo bình – người mang nước – dấu hiệu của Thần bí giáo đại đồng thể giới đang xuất hiện, tuân “đỗ nước hằng sống”.

Chỉ một vài lần trong trọn cả chu kỳ sống dài đằng dặc của một hành tinh mới có một sự giáng hạ rất đặc biệt thuộc Thượng Đế của trọn cả Thái dương hệ. Sự giáng hạ đặc biệt này xảy ra theo đường lối Cung Hai, Cung của các bậc Đạo sư Thế gian, vốn cũng là Cung căn bản của Thượng Đế Thái dương hệ. Đó là một sự nhập thể đặc biệt trực tiếp từ ngài, và ở Ấn Độ nó được gọi bằng một tên dễ thương là “Avatar” tức hóa thân. Sự giáng lâm vừa qua của một Hóa thân là vào khoảng cách đây 5.000 năm khi đấng Sri Krishna trong *Chí Tôn Ca* vốn ở trên trần thế. Chẳng những đứa trẻ cùng tên sinh ra ở Brindaban mà bậc Hóa thân vĩ đại trong *Chí Tôn Ca* cũng sinh ra như thế. Chỉ còn một Hóa thân nữa sẽ giáng lâm xuống hành tinh này, trong Ấn Độ giáo ngài được gọi là Kalki Avatar tức *Bạch mã Kỵ sĩ Hóa thân*. Ngài được tượng trưng trong *Thánh thư Khải huyền* là đấng cưỡi trên ngựa trắng.

Những thử thách sơ bộ và mức độ biến đổi sâu sắc do đó thâm thúy hơn đối với các chu kỳ chủ yếu nhiều hơn các chu kỳ thứ yếu. Vậy là đấng Sri Krishna đã dạy: “Hỡi Bharata, bất cứ khi nào có sự suy đồi công chính và có sự hoành hành của điều bất chính thì chính Ta sẽ giáng lâm; đó là vì Ta sẽ sinh ra từ thời đại này sang thời đại khác để bảo vệ kẻ làm thiện, để tiêu diệt kẻ thù ác, để xác lập nền công chính cho được bền vững”. (*Chí Tôn Ca* IV:7-8).

Một chu kỳ nhỏ hơn thường xảy ra nhiều lần hơn nữa, là chu kỳ tạo lập một phân chủng mới, do đó có những sự thay đổi về tôn giáo và văn minh đi kèm theo nó. Một chu kỳ như thế giờ đây đang đến gần. Dịp vừa qua là vào khoảng cách đây 2.000 năm, khi phân chủng Teuton đang chiếm ưu thế là người Goths và Vandals ở vùng rừng núi nước Đức, và đấng Ki Tô đã giáng lâm để lập nên tôn giáo lớn vốn trước hết là dành cho họ.

Đây là sự xuất hiện theo chu kỳ của bậc Đạo sư Thế gian, một địa vị do một bậc Cao đồ đã được tuyển lựa trong Quần Tiên Hội được tổ chức trong một thời kỳ rất dài. Một địa vị như vậy lần đầu tiên do một bậc Cao đồ từ Kim tinh đảm nhiệm trên hành tinh ta, bởi vì vào lúc ấy không có một thành viên nào trong nhóm nhân loại của chính chúng ta đủ tiến hóa để đảm đương một địa vị như thế. Tuy nhiên, hiện nay đã có nhiều vị đạt tới trình độ cao ấy và các bậc Cao đồ ở Kim tinh đã về hưu, chỉ để lại bốn người trong số họ vẫn còn chiếm các địa vị cao nhất.

Có hai thành viên trong nhân loại của chính ta đã đạt tới giai đoạn làm đệ tử ở hành tinh trước kia. Trong lịch sử các ngài được gọi là Đức Phật và Đấng Ki Tô. Ta ắt nhớ rằng cả hai danh xưng này đều mang tính tôn danh chứ không phải cá nhân. Phật có nghĩa là Đấng Toàn Giác còn Ki Tô có nghĩa là Đấng được Xức Dầu. Người ta đã quyết định rằng Đức Phật nên giữ địa vị Đạo sư Thế gian – Jagat Guru – trước hết và nhờ vào những nỗ lực ghê gớm, sớm muộn gì ngài cũng có đủ tư cách. Ngài đã đạt được sự hiệp nhất với Sự Sống Vĩnh Hằng dọc theo con đường Tri thức *Jnāna* và vì thế người ta gọi ngài là Đức Phật Minh Triết Kiên Định. Huynh đệ và đạo hữu của ngài là đấng Ki Tô chọn con đường Sùng tín *Bhakti* và vì thế là một đấng Bác Ái. Lần cuối cùng khi Đức Phật giáng lâm làm bậc Đạo sư Thế gian là việc ngài nhập thể ở Ấn Độ dưới dạng Thái tử Tất Đạt Đa, ngài trở thành một Đức Phật thánh thiện và lập nên hội đoàn các tu sĩ tức Tăng già, ngài dạy cho thế gian những sự thật vốn được ấp ủ trong tín ngưỡng Phật giáo.

Khi Đức Thế Tôn sắp tịch diệt, đệ tử cưng và cũng là anh em họ của ngài tức Ananda lo lắng hỏi ngài: “Bạch Đức Thế Tôn, khi ngài tịch diệt thì ai sẽ dạy dỗ cho

chúng con". Đức Thế Tôn đáp: "Năm trăm năm sau khi ta tịch diệt, Đức Phật Di Lặc sẽ giáng lâm và ngài sẽ dạy dỗ cho thế giới". Di Lặc có nghĩa là Đấng Từ thị và là hồng danh mà Phật giáo biết về Đấng Ki Tô. Năm trăm năm sau khi Đức Phật tịch diệt, Đấng Ki Tô giáng lâm ở Palestine. Hiện nay ngài còn là bậc Đạo sư Thế gian của ta và sẽ như vậy trong hàng ngàn năm sắp tới. Khi đã đến lúc cho ngài thăng cấp thì địa vị của ngài sẽ do Chơn sư K.H. tiếp quản.

Giáo huấn này liên quan tới Đức Phật Di Lặc do Thánh Phao lô làm chứng, Thánh nói về ngài là "đấng sinh ra đầu tiên trong số nhiều huynh đệ" (*Bức thư Roma* 8:29). Điều này đúng theo nghĩa đen vì ngài và Đức Phật là hai người đầu tiên trong nhân loại chúng ta đã tỉnh thức và ngộ ra được Tâm thức thiêng liêng bên trong mình. Thế rồi trong một đoạn kỳ diệu, Thánh Phao lô có viết: "Mặc dù ngài là một Ngôi Con, thế nhưng ngài đã biết vâng lời qua những sự việc mà ngài chịu đựng và khi được làm cho hoàn thiện, ngài trở thành tác giả của sự cứu chuộc đời đời đến với ai vâng lời ngài". (*Thánh thư Hebrew* 5:8-9). Chắc chắn trong những kiếp trước ngài ắt đã là Đấng Ki Tô học cách vâng theo những định luật đời đời trong Thiên nhiên, những định luật ngàn đời bất di bất dịch vốn là những Huấn điều chân thực của Thượng Đế. Và khi được trở nên hoàn hảo ngài trở thành tác giả cứu chuộc người khác vì không ai có thể "cứu chuộc" người khác nếu bản thân mình chưa giác ngộ.

Thế rồi Thánh Phao lô tiếp tục bảo rằng ngài được "gọi là một tu sĩ cao cấp theo Thượng Đế trong dòng tu Melchisedec". (*Thánh thư Hebrew* 5:10). Dòng tu Melchisedec là như thế nào? Chắc chắn nó cũng giống như điều được gọi trong Ấn Độ giáo là triều đại của Jagat Guru, tức bậc Đạo sư Thế gian, còn trong Phật giáo đó là sự nối tiếp các Đức Phật tức Đấng Toàn Giác.

Hiện nay ta đang chịu những nỗi khổ đau cuối cùng của một chu kỳ đang diệt vong. Mọi chuyện xung quanh ta đều là dấu hiệu của một chu kỳ đang qua đi. Khi còn ở trên trần thế, Đấng Ki Tô đã dạy rằng rượu mới không thể đổ vào bình cũ. Do đó với mọi định chế trong nhân loại thuộc về tôn giáo, chính trị, nghệ thuật, khoa học v.v. . . toàn thể vấn đề hiện nay là: "Liệu những dạng đang tồn tại có đủ mềm dẻo để thích ứng với làn sóng triều hăng sống đang dâng lên hay chẳng?" Đó là vì nếu không thì chúng phải bị vỡ ra và vứt bỏ. Đây là lúc Đấng Ki Tô Phục lâm. Những dấu hiệu do chính ngài đã ban ra cho chúng ta. Đó là vì khi các môn đồ hỏi ngài "Đâu là dấu hiệu ngài giáng lâm và chấm dứt chu kỳ cũ" thì câu trả lời của ngài biểu thị tình trạng hiện nay. Nhưng có hai từ trong câu hỏi của các môn đồ có thể được dịch khác đi. Đó là những từ *aeon* và *parousia*. Từ *aeon* trong Kinh thánh dịch là "thế giới", thật ra nghĩa là một khoảng thời gian, một thời đại. *Parousia* không có nghĩa là giáng lâm mà là "xuất hiện", thậm chí xuất hiện trên cõi trần. Ta hãy trình bày nó theo cách như sau: "Đâu là những dấu hiệu của việc ngài phục lâm và chấm dứt thời đại cũ?" Chúa trả lời: "Chiến tranh và những điều đồn đại chiến tranh, dịch bệnh, đói kém, động đất, quốc gia này nổi lên chống lại quốc gia khác và vương quốc này chống lại vương quốc khác". Liệu có thể có một sự mô tả nào hay hơn hoặc đúng hơn về giai đoạn hiện nay chẳng? Việc ngài có biết ngài là bậc Đạo sư Thế gian hiển nhiên theo những lời khác của ngài: "Và ta có những con chiên khác vốn không thuộc chuồng chiên này, ta cũng phải nuôi chúng và chúng sẽ nghe giọng nói của ta và sẽ có một chuồng chiên duy nhất cùng với một chủ chăn chiên duy nhất". (*Phúc âm của Thánh John* 10:16).

Đây là lời tiên tri về giai đoạn mở màn khi trọn cả xung lực sống hướng về nhất nguyên. Máy bay, vô tuyến điện, sự thâm nhập kinh tế v.v. . . đã khiến cho thế giới hình tròn này được hiệp nhất hầu như đã tiêu diệt không gian và thời gian. Tính đơn nhất là nốt chủ âm của thời đại sắp tới và ta cũng thấy điều này qua chính trị gia có trực giác người Ý, Joseph Mazzini. Không có bất kỳ tri thức nào về huyền bí học mà ông ta cũng phỏng đoán được sự diễn tiến của các chu kỳ, ông bảo rằng mỗi chu kỳ ấy đều mang theo một thông điệp đặc biệt dành cho nhân loại. Ông cũng tin tưởng rằng chúng ta đã đi tới mức chấm dứt một kỷ nguyên và ông có viết rằng thông điệp trong tương lai là sự hợp tác giữa các giai cấp, dân tộc và quốc gia. Ông bảo rằng: "Và

chúng ta có khuynh hướng tổ chức các quốc gia hướng về lý tưởng tối cao ấy". Chiến tranh đã dạy cho ta điều đó. Khi sự tồn vong của tổ quốc bị lâm nguy thì những sự khác nhau về giai cấp đều được tự nguyện dẹp sang một bên. Giờ đây là lúc mọi quốc gia đều làm như thế, dẹp đi những sự dị biệt quốc gia, lòng tự hào dân tộc và "quyền lợi tối thượng" để xiển dương một lý tưởng cao siêu hơn là sự đơn nhất và hạnh phúc của trọn cả loài người. Giấc mơ của Tennyson ắt được thực hiện: "Nghị hội của con người và Liên bang thế giới". Dần dần với nhiều chuyện cải cộ chúng ta đang tiến gần tới lý tưởng ấy. Nó ắt xảy ra để rồi những Con người Toàn bích một lần nữa lại có thể công khai xuất hiện giữa chúng ta. "Những thần linh bất tử ngàn đời bao giờ cũng tìm cách xuất hiện dưới dạng những con người". (Edward Carpenter).

Có hai khuynh hướng lớn hiển nhiên ngày nay trên thế giới. Một là khuynh hướng hướng nội và tương ứng với nó là khuynh hướng hướng ngoại. Đầu đầu ta cũng thấy người ta càng ngày càng chú ý tới đề tài thần bí giáo và trong cả sinh hoạt hướng nội. Nhân loại đang từ từ xoay chuyển khỏi sự lạng ngấm một Thượng Đế Siêu Việt chuyển sang thực chứng sự thật về Thượng Đế Nội Tại nhất là trong sâu thẳm tâm hồn con người. Vì thế cho nên mới có sự tăng trưởng càng ngày càng nhiều và phi thường của việc công chúng quan tâm tới mọi dạng Yoga và các đề tài có liên quan. Chúng ta đã dành cho Đông phương những công cụ hữu dụng và có giá trị để trợ giúp cho tiện nghi vật chất chẳng hạn như đường rầy xe lửa, xe hơi, vô tuyến điện v.v. . . Nhưng họ đã ban cho chúng ta kho tàng tinh thần là các kinh điển huy hoàng và tri thức huyền bí về phương Đông bất tử. Đó là một sự trao đổi sòng phẳng đầy hứa hẹn ghê gớm cho thế giới thống nhất trong tương lai. Chúng ta đang sắp sửa đạt đến mức có sự giáng lâm của Căn chủng thứ Sáu, là giống dân đầu tiên thật sự có tính linh cư ngụ trên trái đất. Một dấu hiệu khác nữa của điều này là việc cảm thấy càng ngày càng có thêm lòng nhân bản về mọi mặt mở rộng ra tới mọi thế giới khác nữa thấp kém hơn trong thiên nhiên. Lời tiên tri của Asaiah sẽ được thực hiện: "Các ngài ắt không làm thương tổn cũng chẳng tiêu diệt mọi núi thánh của ta: vì đất sẽ tràn đầy tri thức về Chúa cũng như nước che phủ biển". (*Thánh thư Asaiah 11:9*).

Tác dụng của tri thức ngày càng tăng này về các diễn biến nơi ngoại giới sẽ dần dần trở nên hiển nhiên và sẵn sàng như thế rồi. H.P.B. một lần nữa đã bảo rằng một dấu hiệu của sự gần đạt tới trường thành tâm linh là ý thức ngày càng tăng về trách nhiệm. Từ từ và có lẽ rất từ từ, ý thức ấy đang tăng trưởng trong các quốc gia trên thế giới. Vì thế cho nên ngày càng có sự chiến đấu chống lại nghèo nàn và chiến tranh. Cảm giác bất ổn tạo ra cái gọi là "những chính quyền vì phúc lợi". Tất cả chúng ta đều cảm thấy bức rức khi biết rằng ta quả thật là những người trông coi huynh đệ mình.

Người ta thường hỏi tôi rằng tại sao các Chơn sư không can thiệp và chặn đứng các cuộc thế chiến? Như ta đã nói trước kia, các ngài chẳng bao giờ có thể đi ngược lại các định luật của Thiên nhiên và phản ứng tất yếu của mình. Chúng ta gây ra những cuộc thế chiến do vô minh, sợ hãi và tham lam. Chúng ta sẽ lại gây ra thế chiến nếu chúng ta không học được bài học lớn về những điều đã xảy ra. Nhưng tôi chẳng sợ gì hết. Chúng ta học được điều ấy cho dù trễ rồi. "Đó là vì không một ai trong chúng ta sống vì chính mình và chẳng người nào chết cho chính mình". (*Bức thư Roma 14:7*) Chúng ta luôn luôn đạt được mối quan hệ vĩnh hằng, không ai và không quốc gia nào có thể chỉ thu đạt cho bản thân mình nếu không gây thiệt hại cho mọi người hoặc quốc gia khác. Những diễn biến ghê gớm ngày nay nên được thuyết giải theo sự minh giải của thiên cơ trong đại vũ trụ vốn thuộc về thiên đường đời đời. Đó là linh ảnh mà nếu không có nó "người ta ắt bị diệt vong".

Một sự trình bày mới mẻ về những sự thật vĩnh hằng trong cuộc sống và một nền văn minh mới đang gần kề ngay trước mắt. Các bậc Đạo sư Thế gian không tự mình sáng lập ra một tôn giáo. Các tín đồ sau này mới làm như thế. Tôi nghĩ rằng tất cả đều nhấn mạnh tới sự thật con người căn bản là thiêng liêng, mọi con của người cũng thế và mãi mãi là Con của Đấng Tối Cao. Đấng Vyasa có nói tới "Đấng độc nhất vô

nhị”, Hermes ba lần vĩ đại nói tới Ánh sáng trong nội tâm; Đức Phật dạy người ta Tứ Diệu Đế: Khổ, Tập, Diệt và Đạo (Bát Chánh Đạo). Rồi tới đấng Ki Tô ngài cũng nói đến Tình thương vốn là Thiên quốc và yêu cầu các môn đồ hãy “yêu thương nhau như Ta đã yêu thương các con”. Ngài cũng dạy Bát Chánh Đạo, Các Mối Phúc được thuyết pháp trong Bài giảng trên Núi, một thuật ngữ thần bí để chỉ một trạng thái tâm thức cao hơn.

Ít ra cũng có năm dấu hiệu rất mạnh mẽ về sự thay đổi trong tâm thức con người thời nay.

1.- Ngài càng có ý tưởng thần bí về Đấng thiêng liêng và việc Ngài ngự trong sâu thẳm tâm hồn con người.

2.- Giáo điều nhanh chóng biến mất cùng với những hệ quả của nó là sự không khoan dung, mê tín dị đoan và độc ác.

3.- Sự tăng trưởng ngày càng nhiều của việc tiếp cận gần hơn với cõi vô hình.

4.- Hiểu biết đúng đắn về nghi thức.

5.- Tư tưởng ngày càng tăng về việc đấng Ki Tô là đấng Ki Tô *sống động* ở đây và ngay bây giờ. “Xem này Ta luôn luôn ở với các con *ngay cả* cho đến khi chấm dứt thế giới cũ”. (*Phúc âm theo thánh Mathieu 28:20*).

Thế thì liệu bạn và tôi nên làm gì? Chúng ta dường như quá nhỏ bé và vô nghĩa. Thế nhưng mỗi người trong chúng ta đều là một trung tâm tỏa chiếu ánh sáng. Trung tâm ấy nên rộng lớn, kiên nhẫn, thông cảm, đầy thiện chí, vị tha đến mức tối đa. Thật quan trọng hơn là huynh đệ của ta được hạnh phúc hơn là chính bản thân ta, mặc dù thật ra khi hi vọng cho người khác thì bản thân ta cũng được hạnh phúc hơn. Ta hãy từ bỏ lòng sợ hãi và tham lam thậm chí đối với những thứ mà ta yêu thích nhất. Hãy từ bỏ thuyết giáo điều và mê tín dị đoan. Nếu ta e sợ thế giới thì ta cũng e sợ Sự Sống Vĩnh Hằng. Kẻ rắp ranh làm đệ tử không sợ hãi, không ham muốn, tham lam thu hoạch cho chính mình ích lợi vật chất, uy tín hoặc việc tự thỏa mãn. Thế nhưng tôi biết tất cả mọi điều này là “không hoàn toàn mang tính con người”, nhưng bà Annie Besant có nói khi một ai đó phản đối việc bà yêu cầu ta không mang tính con người: “Đúng vậy, bạn thân mến, nhưng tôi thiết tưởng tất cả chúng ta đều nỗ lực hơi siêu nhân một chút!”.

Kẻ rắp ranh làm đệ tử chẳng bao giờ mất can đảm hoặc là đối với bản thân hay là đối với người khác. Thời buổi này thật là rất khó khăn cho mọi người. “Hỡi Bharata, con hãy can đảm chịu đựng chúng”. (*Chí Tôn Ca*). Đây là những lúc ghê gớm, những giai đoạn quan trọng nhất đã từng xảy ra trên địa cầu này. Chúng ta thật hân hạnh khi được sống để chứng kiến chúng. Đây là những giờ phút thương đau báo điềm buổi bình minh sắp ló dạng. Thế thì Chúa dạy ta phải làm gì? “Và khi những điều này bắt đầu trôi qua thì ta hãy ngược mắt lên, ngẩng cao đầu lên vì sự cứu chuộc của con đã đến gần”. (*Thánh thư Luca 21:28*).

LỜI BẠT

Đối với các bạn tầm đạo đã đọc quyển sách này thì tôi muốn nói lên một vài lời tạm biệt. Con đường này là con đường thẳng lối. Đó không phải là con đường gồm những điều mâu thuẫn, kích động và những diễn biến như phép lạ nhất là trong buổi ban sơ. Đó là con đường phát triển kiên trì của bản thân qua kinh nghiệm, hiểu biết, ý định can đảm. Có những “cuộc trắc nghiệm” suốt dọc con đường được thiết kế để làm bộc lộ ra mọi nhược điểm ẩn tàng và đức tính ẩn tàng của ta, nhưng chúng không ngoạn mục nhất là vào lúc ban đầu. Nếu người tầm đạo thật sự tha thiết thì Sự Sống bản thể ắt tìm ra y ở mọi chỗ, làm bộc lộ những nhược điểm nơi y vốn phải được tăng cường. Và mọi trắc nghiệm đều là chuyện nhỏ, thường là những chuyện rất nhỏ.

Trong cuộc đời của người đệ tử không có nhỏ và lớn, quan trọng và không quan trọng. Mọi giây phút theo thời gian, mọi bốn phần nhỏ nhỏ đều phải được hoàn thành một cách mỹ lệ và hoàn hảo. Sự Sống là một vị cao cả giúp cho ta Tập sự, Sự Sống bản thể là bậc Đạo sư vĩ đại, còn Đấng Vĩnh Hằng vốn bẩm sinh nơi những sự vật nhỏ nhoi nhất.

Ta hãy can đảm, anh dũng và từng bước làm quen với việc vui vẻ chịu đựng mọi loại không thoải mái, đủ thứ bất đắc chí, ngay cả những thất bại tạm thời. Như H.P.B. có nói ta hãy chấp nhận chúng với tâm hỉ của người đệ tử, y đã dùng tay mình nắm lấy Bàn tay của Sự Sống vĩnh hằng, điều này chẳng khác nào chìa tay ra nắm lấy Bàn tay Thượng Đế.

Ta hãy thông minh, vì một tín đồ mù quáng không hữu dụng bao nhiêu cho Chơn sư. Và tôi không ngụ ý thông minh nghĩa là chỉ trích và phê bình mà là sử dụng quyền năng của tư tưởng và lý trí Thiên phú để luôn luôn cố gắng tìm hiểu, ngộ ra được các nguyên tắc, "thấu hiểu".

Nhất là ta hãy không ngừng (dù trong óc tưởng tượng) là Chơn ngã của mình, tức Tự ngã Thiên thiêng vốn vô ngã, không qui ngã, bao dung. Ta hãy liên kết với Chơn ngã bằng cách liên tục có tư tưởng cực kỳ vị tha và hoài bão tạo nên một nhịp cầu giờ đây đưa ta tới việc hiệp nhất với Chơn ngã.

Mọi việc phụng sự của ta, mọi việc tham thiền của ta phải không bao giờ có động cơ thúc đẩy là bất cứ thành quả cá nhân nào cho bản thân ta ở dưới đây. Chơn sư gọi phạm ngã là "hình bóng". Giờ đây nó sẽ biến mất nhưng Chơn ngã sẽ còn mãi. Vì vậy đừng quan tâm nhiều tới "hình bóng" hoặc nghĩ rằng điều mà nó ham muốn hoặc điều xảy ra cho nó quan trọng ghê gớm xiết bao! Chơn sư có dạy: "Chúng ta luôn luôn tạo ra điều tốt nhất ngay cả từ điều tệ nhất". (*Thư của Chơn sư gửi A. P. Sinnett*, trang 16).

Ngay cả những ham muốn và hoài bão cao thượng đều phải không thấm đượm thói xấu duy ngã, đó là hòn đá duy nhất làm ta vấp ngã trên Con đường dẫn tới Đấng Vĩnh Hằng. Có một lần Chơn sư D.K. bảo một số môn đồ của mình vốn đang khắc khoải chẳng biết liệu Chơn sư có tán thành mình hay chẳng: "Ta sẽ tán thành các con khi các con đã quên mất cả bản thân lẫn ta và chỉ nhớ tới phúc lợi và hạnh phúc của thế giới". Đó là Lý tưởng lớn lao duy nhất mà các Chơn sư sống vì nó. Kẻ rắp ranh làm đệ tử ắt cũng phải đạt được cùng một quan điểm là "thường xuyên quan tâm tới lý tưởng hoàn hảo và tiến bộ của con người mà khoa học bí mật miêu tả".

Nhưng các Chơn sư không bội bạc, đều tuân theo một qui luật, cho dầu trong mọi vấn đề này các ngài đều bị chi phối bởi những qui tắc bất di bất dịch. *Các ngài biết*. Chơn sư K.H. cho ông Sinnett biết tư tưởng của ông ra sao khi nó mưu tìm Chơn sư và tiếp cận với ngài. Bà H.P.B. đã từng một lần viết cho người tâm đạo: "Bạn có biết bạn biết quá ít về những Định luật trật tự đến nỗi không hiểu được rằng do chính hành vi của chính bạn – nó vốn hoàn toàn tình nguyện và là một bằng chứng tự phát về lòng trung thành của mình, bạn đã thu hút được sự chú ý của các ngài rồi và bạn đã xác lập được các mối quan hệ của chính mình với các ngài?".

Và Chơn sư K.H. có viết cho cô Francesca Arundale: "Ta đã quan sát nhiều tư tưởng của con. Ta đã quan sát sự tiến hóa thầm lặng của chúng và những nỗi khao khát bên trong tâm hồn con". Ngài có biết. Đừng quá nôn nóng muốn có sự đáp ứng cá nhân. Có lẽ một ngày kia, bạn sẽ cảm thấy một sự ban phước dễ thương giáng xuống – nếu bạn xứng đáng với nó. Nhất là đừng bao giờ yêu cầu bất cứ người thông linh nào bảo cho bạn là bạn đang ở đâu hoặc đưa cho bạn một thông điệp. Hãy để lại tất cả mọi thứ đó trong tầm tay của ngài, nó vốn là nỗi bận tâm của ngài.

Có thể là trong kiếp này, nhiều người trong chúng ta chưa thể chính thức được nhận làm đệ tử. Nhưng mọi người đều có thể làm đệ tử không chính thức và người tâm đạo. Ta có thể được làm đệ tử "dự bị". Một Điểm đạo đồ có lần đã bảo tôi: "Trước khi Chơn sư nhận tôi làm đệ tử dự bị thì tôi đã tự mình dự bị làm đệ tử cho ngài". Mong sao thiện chí vị tha của ta sẽ nối vòng tay lớn bao trùm quả địa cầu cùng với

mọi người tầm đạo khác gia nhập cái mà Chơn sư đã gọi là “Đạo quân Ánh sáng chống lại bóng tối”. Ở bất cứ nơi đâu mà ta phải kết hợp với mọi người khác thì ta phải làm hết sức mình để mang lại sự soi sáng, tiện nghi, hi vọng và khích lệ cho mọi người. Ta hãy dâng hiến cho Chơn sư trí thông minh đang phát triển của ta, tâm hồn ngay thẳng và tử tế của ta, hoàn cảnh môi trường xung quanh ta. Ngài ắt biết phải làm gì với chúng, ngài biết cách sử dụng chúng và gợi linh hứng cho chúng.

Xin tạm biệt các bạn, tôi xin nổi vòng tay lớn với mọi người các bạn trên khắp thế giới. Mong sao chẳng bao lâu nữa bạn sẽ lên tới cõi trời mà trong thâm tâm bạn hằng mơ ước.

Robert Browning đã từng một lần viết:

“Tôi đi để chứng minh linh hồn của mình!

Tôi thấy đường của mình giống như bầy chim thấy con đường không có lối đi của chúng.

Tôi sẽ đến nơi! Tôi cũng chẳng hỏi xem vào lúc nào và trước hết đi theo đường nào.

Tôi sẽ đến nơi vào đúng lúc nào đó – đúng lúc do ngài ấn định!

Ngài dẫn dắt tôi và con chim.

Đến đúng lúc!”

PHỤ LỤC

**Bản sao một Bức thư mà ông W. Q. Judge nhận của Chơn sư K.H.
được phóng chiếu lên một bức thư của bà H.P.B.
Đóng dấu bưu điện ngày mừng 10 tháng 5 năm 1887.**

Con bảo con là một “trường hợp đáng buồn”, thế nhưng trong tâm hồn con có một tình thương lớn lao đối với nhân loại và các thành viên cá biệt của loài người đến nỗi mà con ngày đêm bị ám ảnh bởi những tư tưởng nghĩ tới việc họ đang đau khổ, đau đớn và dốt nát. Điều này dường như thể con đang giữ cho nhân loại khỏi rơi xuống cái hố sâu rỗng tuếch, không đáy, nơi mà người ta quên đi nỗi tuyệt vọng và chẳng biết gì tới sự tinh tấn.

Bạn thân mến, vì con đã thật sự là bạn của tất cả những người nào đang mưu tìm ánh sáng, cho nên đừng quên rằng con đang sống trong một Maya rất đen tối và u buồn, đó là cuộc sống đắm say trong trần thế. Toàn thể lục địa náo nhiệt châu Mỹ đang bị chủ nghĩa duy vật gặm nhấm và khi người ta nỗ lực hướng về cuộc sống thông linh thì điều này chỉ có kết quả là lôi kéo sinh hoạt thông linh ấy rút vào vật chất khi nó chết ngất như một chất khí dễ bốc hơi thoát ra trong vòng tay của kẻ không chuyên môn. Nỗi buồn của sự kiện này tô điểm cho bức thư của con. Con biết rằng bất kỳ trường phái nào được tạo dựng trong hàng ngũ các con đều ngay tức khắc trở thành một trường phái pháp thuật thực tiễn hoạt động để tạo ra các kết quả trong vật chất. Điều này là hoàn toàn đúng. Lý do là ngay cả những người tha thiết nhất trong đám các con cũng đều không có hoài bão thông linh chân chính. Con hãy sửa chữa điều này nơi bản thân và cố gắng sửa chữa điều đó nơi người khác qua ví dụ và lời lẽ.

Con đừng mong các kết quả vốn là các dạng quyền lực. Trong nỗ lực của mình con chỉ muốn đạt gần hơn tới trung tâm sự sống (Điều này vốn cũng như vậy trong Vũ trụ và nơi bản thân con), nó khiến cho con không màng liệu con mạnh hay yếu, có học hay thất học. Đó là thiên tính của con; đó là thiên tính mà tất cả chúng ta đều chia xẻ. Nhưng sự tồn tại của nó không đáng tin cậy do những kẻ nào chỉ mong cầu tiền bạc hoặc thành công trong nỗ lực vật chất (Ta bao gồm cả trí năng trong phạm trù vật chất).

Ta mong con hãy để cho tư tưởng và xúc động của mình xa lìa những vấn đề ngoại lai mà con đã viết ra trong bức thư của mình. Con hãy hít vào cái hơi thở của sự sống vĩ đại rộn ràng nơi tất cả chúng ta và con hãy để cho đức tin (đó là vô sư trí) đưa con đi qua cuộc đời giống như một con chim bay trên không trung một cách không nghi ngờ gì hết. Ta chỉ cần nhớ một điều – một khi con đã lao mình vào sự sống vĩ đại của Thiên nhiên thì lực giữ cho thế giới chuyển động, giữ cho mạch đập của ta rộn ràng vốn có bên trong nó, trong trái tim của nó một quyền năng tối cao để sợ, cho nên một khi đã làm được điều ấy thì con chẳng bao giờ níu kéo sự sống của mình trở lại được. Con phải để cho bản thân mình khế hợp với chuyển động của các tinh cầu. Con phải sống vì những người khác và sống với họ; chứ không phải vì bản thân mình hoặc sống với chính mình. Ta tin chắc rằng con sẽ làm như thế.
